

文化月刊

VĂN-HÓA
NGUYỆT - SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

- ★ Hai bài văn-tế cổ sấu TÂN-VIỆT-ĐIỀU
- ★ Tâm-hồn bạn , BOÀN-THÊM
- ☆ Ngũ-học đã tiến đến đâu NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
- ★ Khảo-luận về Lê-Thánh-Tông PHẠM-VĂN-DIỀU
- ★ Bóng nga trong « Cung-Oán ngâm-khúc » PHẠM-XUÂN-ĐỘ
- ☆ Doãn-Uần TÔ-NAM
- ★ Hình ảnh trong văn NGUYỄN-VĂN-HẦU
- ★ Ái-miên-ca (chú-giải) BỬU-CẨM
- ☆ Điều (Thơ) VŨ-ĐỨC-TRINH
- ★ Đạo-đức-kinh quốc-văn giải-thích NGHIÊM-TOÀN
- ☆ Quốc-hiệu nước ta NGUYỄN-TRIỆU
- ★ Những tích ngựa hay VƯƠNG-HỒNG-SÈN

VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYỀN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC : { 1 số (Tư-nhân) 12\$
1 số (Công-sở) 24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN
Nghị-định số 332 Cab/Sg.
ngày 5-5 1952

In tại nhà in
BÌNH-MINH
149, Đ. Yên-Đỗ — Saigon

QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
LOẠI MỚI - SỐ 40 THÁNG 5 NĂM 1959

VĂN-HÓA

NGUYỆT - SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
LOẠI MỚI - SỐ 40 THÁNG 5 NĂM 1959

MỤC-LỤC

I — Văn-Hóa Việt-Nam

Số trang

— Hai bài văn-tế cá sấu	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	345
— Tâm-hồn bạn	ĐOÀN-THÊM	358
— Ngữ-học đã tiến đến đâu (Tiếp theo và hết)	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	359
— Tết Đoan-Ngọ	DUY-VIỆT	364
— Gốc-tích dân-tộc Việt-Nam (Tiếp theo)	LÊ-CHÍ-THIỆP	373
— Khảo-luận về Lê Thánh-Tông	PHẠM VĂN ĐIỀU	387
— Quốc-hiệu nước ta	NGUYỄN-TRIỆU	395
— Bóng Nga trong «Cung-oán ngâm-khúc»	PHẠM-XUÂN-ĐỘ	402
— Luận-bàn về «Gia-Huấn-ca» của Cụ Phan Sào-Nam.	PHÙ-LANG	408
— Doãn-Uần	TÔ-NAM	413
— Hình ảnh trong văn.	NGUYỄN-VĂN-HÀU	417
— Bài hát «Ái-Miên-ca» (chú-giải)	BỬU-CÀM	422
— Gia-Định tam-hùng : Võ-Tánh	TRỌNG-ĐỨC	427

	<i>Số trang</i>
— <i>Thi ca: Nhớ quê</i>	PHẠM-XUÂN-ĐỘ 441
— <i>Cánh đồng chiều</i>	TAM-CHI 442
— <i>Từ biệt Đà-Thành</i>	HỒNG-THIÊN nữ-sĩ 443
— <i>Giấc mộng Tiên</i>	MẠNH-THAN 444
— <i>Lễ Phật-đản (câu đối)</i>	SA-MINH 444
— <i>Hồ Than-thở (Đà-lạt)</i>	HỒNG-THIÊN nữ-sĩ 445
— <i>Rạng đông</i>	MẠNH-THAN 445
— <i>Trăng trên mặt hồ đêm</i>	MAI-OANH nữ-sĩ 445
— <i>Điều (Thơ Việt và bản dịch Anh-văn)</i>	VŨ-ĐỨC-TRINH 446
— <i>Cổ-tích danh-thắng Việt-Nam (Tiếp theo)</i>	TU-TRAI 448
II — Văn-Hóa Thế-Giới	
— <i>Đạo-đức-kinh quốc-văn giải-thích (tiếp theo)</i>	NGHIÊM TOẢN dịch thuật 454
— <i>Phái-đoàn ngoại-giao đầu tiên của Mỹ-quốc đến Việt-Nam</i>	HƯƠNG-GIANG 462
— <i>Đi tìm tài-liệu về thi-hào R.Tagore (t.theo và hết)</i>	ĐÔNG-HỒ 472
— <i>Nền hội-họa Trung-Hoa qua các thời-đại (t.theo và hết)</i>	HƯƠNG-GIANG và NGHI-BA 478
— <i>Lược-khảo về truyện Tàu : Những tích ngựa hay (t.theo và hết)</i>	VƯƠNG-HỒNG-SẼN 484
— <i>Một cuộc phiêu-lưu kỳ lạ (t.theo)</i>	THU-AN 485
— <i>Ấn-phẩm của Unesco về giáo-dục (dịch-thuật)</i>	THIỆN-PHƯỚC 496
III — Tin-tức Văn-Hóa	
— <i>Tin trong nước</i>	499
— <i>Tin ngoài nước</i>	505





HAI BÀI VĂN-TẾ CÁ SẤU

☆ TÂN-VIỆT-ĐIỀU ☆
biên-khoà

TRONG kho tàng văn-học Á-Đông, có hai bài văn-tế cá sấu : một bài của Hàn-Dũ, người Trung-Hoa, và một bài của Hàn-Thuyên, người Việt-Nam.

Chúng ta sẽ lần lượt xem xét hai bài ấy và tìm hiểu trong trường-hợp nào hai bài ấy đã được sáng tác. Đầu tiên, chúng ta hãy xét đến bài « *Tế ngọc-ngư vãn* » của Hàn-Dũ.

I.— THÂN-THỂ CỦA HÀN-DŨ

HÀN-DŨ (768-823), tự Thoái-Chi, người Nam-Dương, châu Đãng (nay thuộc tỉnh Hồ-Bắc), ở về đời nhà Đường (618-907). Sớm mồ côi cha, ông được người chị dâu nuôi cho ăn học và thi đậu tiến-sĩ năm 25 tuổi, tức là năm 792, dưới đời Đường-đức-Tông (Trinh-Nguyên thứ 8). Sau đó, ông được cử làm Giám-sát ngự-sử, Sử-quán tu-soạn, Hình-bộ thị-lang (817).

Tư-chất thông-minh, tính tình kiên-quyết, Hàn-Dũ khi ở chốn triều-đình luôn luôn giữ một thái-độ cương-trực, không chịu lụy ai cả. Dưới triều vua Đức-Tông, ông có dâng sớ bàn về việc cung thị (chợ trong cung). Dưới

triều vua Hiến-Tông, ông lại dâng sớ can việc rước cốt Phật, mặc dầu vua rất sùng đạo Phật.

Vua Hiến-Tông nổi giận bèn dày Hàn-Dũ ra xứ Triều-Châu, thuộc Triều-Dương. Khi đi đến núi Tản-lãnh sắp qua ải Lam-quan, Hàn-Dũ có làm một bài thơ và trao lại cho cháu là Hàn-Tương, cũng như đôi lời nhắn-nhủ lúc vĩnh-biệt vậy :

Nhất phong triều tấu cứu trùng thiên,
Tịch biếm Triều-châu lộ bát thiên.
Dục vị thánh triều trừ tệ sự,
Khảng tương suy hồ tịch tàn niên,
Vân hoành Tản-lãnh gia hà tại ?
Tuyết ủng Lam-quan mã bát tiền.
Tri nhữ viễn lai ưng hữu ý :
Hào thâm ngô cốt chướng giang biên.

Tạm dịch là :

*Phong thơ sớm tấu đến Đan-trị,
Chiều biếm Triều-Châu phải viễn ly.
Muốn chữa Triều-Đình điều tệ lậu,
Tiếc chi thân phận lúc suy vi
Mã che Tản-lãnh nhà đâu tá ?
Tuyết ủng Lam-quan ngựa chẳng đi.
Biết cháu đến đây là có ý,
Lượn thân cốt chướng ở sông ni.*

(Bản dịch của Tu-Trai-Thị)

Tục truyền rằng Hàn-Tương đang khi tu tiên, một buổi sáng sớm trông thấy một đóa hoa nở tỏa ra hai câu thơ :

Vân hoành Tản-lãnh gia hà tại ?
Tuyết ủng Lam-quan mã bát tiền.

liền tiên đoán số phận của chú mình, nên khi Hàn-Dũ bị đi dày, Hàn-Tương hạ sớ đến ải Lam-Quan đón và đưa chú qua ải được bình an vô sự.

Theo Bắc-Sử, quyển 17, trước khi Hàn-Công đến Lam-quan, qua núi Hoành-sơn (tức Tản-lãnh) gặp mây mù bốn phía, ngựa không qua được, ông đứng giữa mặt đảo, mây liền tan rã, khi ấy ông có ngâm bài thơ :

Ngã lai chính phùng thu vô tiết,
Âm khí ám muội vô thanh phong.
Tiềm tâm mặc đảo nhược hữu ứng,
Khởi phi chính trực năng cảm thông ?
Tu du tảo tợn chúng sơn xuất.
Ngưỡng kiến đột ngột xanh tình không.

Tạm dịch là :

*Đến đây chính gặp tiết trời thu,
Gió lạnh mây bay khí mát trong.
Thềm tâm thành tâm như có ứng,
Phải chăng chính trực cảm cao sâu ?
Phút giây quét sạch mây tan cả,
Ngửa thấy non cao đứng lộ đầu.*

(Bản dịch của Tu-Trai-Thị)

Trong khi làm thứ-sử Triều-Châu, Hàn-Dũ chứng-kiến nạn cá sấu sát hại lương dân làm nghề chài lưới ở đầm Ác-Khê. Năm 819, không rõ ngày tháng nào, ông làm một bài văn-tế ngọc-ngư quảng xuống đầm. Chiều ngày ấy, gió nổi lên tứ bề, sấm sét rầm trời, xao động cả đầm ao. Vài hôm sau, nước đầm khô cạn, loài cá sấu phải dời đi xa 600 dặm và từ đó về sau không còn nạn cá sấu nữa. Dân chúng Triều-Châu ghi ơn Hàn-Dũ đời đời.

Sau đó ông được triệu về kinh, làm Lại-bộ Thị-lang rồi làm kinh triệu-đoán. Khi ông mất vào năm 823, nhân-dân tặng ông thụy-danh là Văn-Công — Vì tổ-tiên ông ngày xưa quê quán Xương-Lê, nên chi trong niên-hiệu Hy-Ninh đời Tống (960-1278), ông được truy phong chức Xương-Lê-Bá, và từ đó người ta thường gọi ông là Hàn Xương-Lê.

II. — SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG VÀ TRIẾT-LÝ CỦA HÀN-DỮ

HÀN-DỮ tinh thông lục kinh (Thi, Thơ, Dịch, Lễ, Nhạc và Xuân Thu) và Bách-gia chư-tử (Lão-Tử, Trang-Tử, Liệt-Tử, Dương-Tử, Mặc-Tử, Quân-Tử, Tôn-Tử, Thân-Tử, Hàn-Tử, v.v ..).

Ông vừa là thi-sĩ vừa là văn-sĩ. Văn xuôi của ông phần nhiều được chép trong bộ *Cổ-Văn* và bộ *Đường Tống văn thuần*. Văn của ông « dò sâu đến cội gốc và đi đến chỗ uân-áo », làm cho hậu thế phải suy tôn vào hàng Chư-Tử.

Lúc bấy giờ, văn-chương Trung-Quốc đang đi vào con đường ủy-mị, cầu-kỳ, chuộng lối từ-chương, điền-tích và biển-ngẫu. Ông đã chống lại lối văn ấy và thay vào một lối văn đơn-giản mà mạnh-mẽ.

Về phương-diện triết-lý, tư-tưởng Trung-Hoa thời bấy giờ đang hướng về Phật-giáo và Lão-giáo. Hàn-Dũ cho rằng hai đạo ấy có hại đến cương thường, luân-lý, bèn khởi xướng phong trào bài xích đạo Phật, đạo Lão, đề duy-trì đạo Nho mà thôi.

Ông đã viết thiên *Nguyên-đạo* đề bênh-vực cái chánh-đạo của Khổng-Mạnh, thiên *Nguyên-tính* đề bàn về tính người. Theo ông ta thì tính người ta có ba phẩm : thượng phẩm thì thiện, hạ phẩm thì ác, trung phẩm có thể đem đến thượng phẩm hoặc hạ phẩm, tùy theo sự tu tính và cách cư-xử của người ta ở đời.

Đề làm sáng tỏ lối văn sắc bén và rành mạch của ông, chúng tôi xin trích một đoạn trong bài biếu can việc đón xương Phật :

Từ Hoàng-Đế cho đến vua Vũ, vua Thang, vua Văn, vua Vũ đều hưởng thọ lâu dài trăm họ yên vui mà thuở ấy chưa có Phật vậy — Đến đời vua Minh-Đế nhà Hán mới có Phật pháp về sau cứ loạn lạc mãi, các vua trị vì chẳng được bao lâu — Nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương, nhà Trần cùng nhà Nguyên Ngụy thờ Phật càng ngày càng thêm kính-cần thế mà niên đại rất chóng. Duy có vua Vũ-đế nhà Lương ở ngôi được 48 năm, bao kỳ xả thân đi làm tăng, sau bị giặc Hậu-Cảnh bức phải chết đói — Thờ Phật cầu phúc mà lại phải vạ — Lấy đó mà xem, thờ Phật không nên tin cũng khá biết vậy — Phật là người cõi ngoài không biết cái nghĩa vua tôi, cái ân cha con — Giả như còn sống, Bệ-hạ dung nạp tiếp kiến ở điện Tuyên-Chính, chẳng qua bày ra một tiệc khách lễ, ban cho một bộ áo, rồi mời về phương tây, đừng để làm mê hoặc nhân chúng — Huống chi cái xương khô ấy há nên để trong cung cấm. Xin đem cái xương ấy giao cho hữu-ti ném xuống chỗ nước lửa để đoạn tuyệt cái lòng mê hoặc của người đời sau. Nếu Phật có thiêng, phàm những điều họa trong, xin để một mình tôi chịu.

Lê-Thần TRẦN-TRỌNG-KIM dịch
(Nho Giáo, Quyền III)

Và đây là một đoạn văn trích trong « Nguyên-đạo », có tính cách châm-biếm đạo Lão :

« Rộng lòng yêu gọi là nhân, làm mà phải gọi là nghĩa, nơi con đường ấy mà đi gọi là đạo, đủ ở trong mình không đợi ở ngoài gọi là đức. Ta xưa nay gọi là đạo đức là hợp nhân với nghĩa mà nói vậy. Bạc để và bạc vương danh hiệu có khác nhau, nhưng làm bạc thánh thì cũng như nhau. Mùa hạ mặc áo cát, mùa đông mặc áo cừu, khát thì uống, đói thì ăn, sự tuy khác nhau, nhưng làm cái chí thì như nhau. Nay kẻ kia lại nói rằng sao chẳng bắt chước như đời thái cổ mà làm việc vô vi vô sự. Ấy khác nào trách kẻ mùa đông mặc áo cừu, mà nói rằng sao chẳng mặc áo cát, trách kẻ đói bụng tìm ăn mà nói rằng sao chẳng uống nước ».

Lê-Thần TRẦN-TRỌNG-KIM dịch
(Nho-Giáo Quyền III)

Hàn-Dũ có một người bạn là Lý-Nguyên làm tiết-độ sứ trấn Võ-Ninh, bị cách chức, về ẩn ở đất Bàn Cốc, nay thuộc huyện Tế-Nguyên, phủ Hoài-Khánh, tỉnh Hà-Nam. Hàn-Dũ nâng cốc rượu tiễn bạn mà hát rằng :

Nơi Bàn Cốc nhà ngươi ở đây,
Đất trong hang cây cối để sao !

Suối kia tắm rửa ào ào,
Này nơi xa vắng ai vào muốn tranh.

Hang sâu thăm, thanh danh rộng rãi,
Đường quanh co qua lại trap trùng.
Cảnh hang vui thú lạ lùng,

Hùm beo lánh vết, rắn rồng náu thân.

Sự quái gỡ quý thần giúp họ,
Vui ăn chơi cho độ tuổi già ;
Ta về sớm ngựa xe ta,
Theo vào hang đá la cà cùng người.

(Phan-Kế-Bính dịch)

III.— TẾ NGẠC-NGƯ VĂN (819)

TÁC-PHẠM đặc-biệt nhất của Hàn-Dũ vẫn là bài « Tế ngạc-ngư văn ». Ngạc-ngư là con cá sấu mà theo cách Cổ-văn thì hình trạng như sau :

« Minh rồng, móng cạp, mắt cua, vảy rùa, răng như răng cua, đuôi dài vòt trượng, chóp đuôi lớn mà nhọn như lưỡi câu, lại có chất nhựa dính, thường ở bờ nước; khi có người hay súc vật đi gần thì nó dùng cái đuôi quật bắt, như con voi dùng cái vòi để lấy vật gì vậy.»

Hình thù con ngac-ngư dữ tợn như vậy mà đành phải thua một bài văn của Hàn-Dũ. Bài văn ấy, xin ghi chép, phiên-âm và dịch nghĩa ra đây để độc-giả thấu hiểu một tác-phẩm kỳ-dị nhất trong văn-học sử của Nhân-Loại :

TẾ NGẠC-NGƯ VĂN

(phiên âm ra Việt-tự)

Duy Niên Nguyệt Nhật, Triều-Châu Thứ-sử Hàn-Dũ, sử Quân-sự Nha-thôi Tồn-Tế, dĩ dương nhất trụ nhất, đầu Ác-kê chi đờm thùy, dĩ dữ ngac-ngư thực, nhi cáo chi viết : tích tiên-vương ký hữu thiên-hạ, liệt sơn-trạch, vông thẳng súc nhữn, dĩ trừ trùng xà ác vật vi dân hại giả, khu nhi xuất chi tứ hải chi ngoại.

Cập hậu vương đức bạc, bất năng viễn hữu, tặc Giang-Hán chi gian, thượng giai khí chi, dĩ dữ man di Sở Việt. Huống Triều-lãnh hải chi gian, khứ kinh sự vạn lý tại ? Ngac-ngư chi hàm yêm noãn dục vu thử, diệp có kỳ sở.

Kim Thiên-Tử tự Đường vị thần, thánh, tứ, vũ, tứ hải chi ngoại, lục hiệp chi nội, giai phủ nhi hữu chi, huống Võ tích sở yêm, Dương-Châu chi cận địa, Thứ-sử Huyền-lĩnh chi sở trị, xuất công phủ dĩ cung thiên-địa tôn-miếu bách-thần chi-tự chi nhưỡng giả tại ? Ngac-ngư kỳ bất khả bách thần dữ Thứ-sử tạp xử thử thổ dã.

Thứ-sử thọ Thiên-Tử mạng, thủ thử thổ, trị thổ dân; nhi ngac-ngư hãn nhiên bất an kê đờm, cứ xử thực dân súc, hùng, thi, lộc, chương dĩ, phi kỳ thân, dĩ chủng kỳ tử tôn, dữ Thứ-sử kháng cự, tranh vi trưởng hùng.

Thứ-sử tuy nô nhược, diệp an khảng vị ngac-ngư đề thủ hạ tâm, nhằm nhằm hiển hiển vi dân lại tu, dĩ du hoạt ư thử gia ? Thà thừa Thiên-Tử mạng nhi lai vi lợi, có kỳ thế bất đắc bất dữ ngac-ngư biện.

Ngac-ngư hữu tri ! kỳ thính Thứ-sử ngôn : Triều chi châu, đại hải tại kỳ nam, kinh bằng chi đại, hà giải chi tế, vô bất dung qui, dĩ sinh dĩ thực. Ngac-ngư triều phát nhi tịch chí dã.

Kim dữ ngac-ngư ước : tận tam nhật, kỳ suốt xú loại, nam tử ư hải, dĩ tự Thiên-Tử chi mạng lại; tam nhật bất năng, chí ngũ nhật, ngũ nhật bất năng, chí thất nhật; thất nhật bất năng, thị chung bất khảng tử dã, thị chung bất hữu Thứ-sử thính tòng kỳ ngôn dã.

Bất nhiên, tặc thị ngac-ngư minh ngoan bất linh, Thứ-sử tuy hữu ngôn, bất văn bất tri dã.

Phù ngao Thiên-Tử chi mạng lại, bất thính kỳ ngôn, bất tử dĩ tự chi, dữ minh ngoan bất linh nhi vị dân vật hại giả, giai khả sát.

Thứ-sử tặc tuyên tài kỳ lợi dân, thao cường cung độc thi, dĩ dữ ngac-ngư tòng sự, tất tận sát nữ chi. Kỳ vô hối.

HÀN-DỮ

Và sau đây là bản dịch nghĩa ra Việt-văn :

VĂN-TẾ CÁ SẤU

Ngày . . . tháng . . . năm . . . Thứ-sử Triều-Châu là Hàn Dũ khiến chức Quân-sự Nha-thôi là Trần-Tế đem một con dê, một con heo quăng xuống đầm nước Ác-kê cho cá sấu ăn mà cáo-thị cho đó biết rằng : Xưa tiên-vương đã có thiên hạ thì đốt núi chàm, dâng lưôi bầy, chọc mũi nhọn để trừ những trùng xà ác vật hay làm hại dân, nếu giết không hết, thì đuổi cho đi xa ra ngoài bốn biển.

Kịch-chi các vua đời sau đức mỏng không thấm khắp đến phương xa gần trong địa-hạt sông Giang sông Hán, còn bỏ luống cho man di Sở Việt chiếm cứ, huống chi là trong vùng núi biển Triều-Châu xa-cách kinh-sự đến vạn dặm. Vậy nên cá sấu được có chỗ ở ẩn núp sinh sản thế cũng phải rồi.

Nay Thiên-Tử nối ngôi nhà Đường gồm có đức tánh thần, thánh, từ, võ, ngoài bốn biển, trong sáu cõi (1) đều phủ trị thống-nhất cả, huống chi Triều-Châu thuộc về Dương-Châu là chỗ đất gần, ngày xưa Vua Hạ-Vũ đã có dấu chân đi đến. Và lại, là một chỗ đất hiện có quan Thứ-sử và Huyền-lĩnh cai trị, có nạp công phủ (thuế viết) để tế tự trời đất, tôn-miếu, bách-thần, không phải là đất bỏ hoang cho Sở Việt như mấy đời trước gần đây. Thế thì cá sấu không có thể ở chung lộn với Thứ-sử trong vùng này được.

(1) Đông, Tây, Nam, Bắc, Thiên, Địa (tức là vũ-trụ).

Thư-sử thọ mạng của Thiên-tử ra giữ đất này, cai trị dân này mà cá sấu lại có thái độ trắng trợn không ở yên, cứ hiềm nơi khe đầm bắt ăn súc-vật của dân và những gấu, heo, nai, chèo, ở trong rừng núi, để nuôi mình cho mập béo, sinh sản con cháu đông nhiều, chống cự với quan Thư-sử mà tranh làm hùng trưởng ở nơi đây.

Thư-sử tuy có chậm lại yếu đuối đi nữa, nhưng đâu chịu cúi đầu hạ thế kiêng dè cá sấu mà cam chịu hổ nhục với lại dân trong xứ, để sống một cách thâm-lén cầu thủ vậy?

Vả lại Thư-sử đã vâng mệnh Thiên-tử đến cai trị nơi đây, thì thế tất-nhiên phải biện bạch thị phi lợi hại cho cá sấu nghe.

Cá sấu có tri giác, cá sấu nên nghe lời Thư-sử: Gần Triều-Châu ở phía nam có biển lớn, vật lớn như cá kinh chim bằng, vật nhỏ như tôm cua, chúng đều qui tụ đứng thân và sinh dưỡng trong ấy.

Từ Triều-Châu đến Nam-Hải cá sấu có thể sớm đi chiều đến vậy.

Nay hạn ước cho cá sấu trong ba ngày phải đem hết chủng-loại xấu xa đời qua biển Nam, để tránh mạng-lại (chỉ Thư-sử) của Thiên-tử, như trong ba ngày đi không hết, thì khoan hạn cho năm ngày, năm ngày đi không hết thì khoan hạn cho bảy ngày. Sau bảy ngày còn ở đó ấy là không chịu đời đi vậy, ấy là cá sấu không kể gì đến Thư-sử nên không nghe lời của Thư-sử vậy.

Nếu không phải như thế, thì chắc cá sấu tỉnh ngoan-xuần, bất linh, tuy Thư-sử có nói cho mà không nghe không biết gì cả.

Ồi! tội khinh ngạo mạng-lại của Thiên-tử, không chịu nghe lời dòi đi nơi khác cùng tội ngoan xuần bất linh, cứ ở làm hại cho dân chúng, thù vật, hai tội ấy đều đáng giết cả.

Thư-sử sẽ chọn lựa những lại-dân có tài nghề đem những cái cung mạnh, những cái tên độc đến đầm này theo việc cá sấu, ắt phải giết cho sạch môi thời, khi ấy đừng hối hận.

HÀN-DŨ

(bản dịch của Tu-Troi-Thi)

Phê-bình bài « Tế ngac-ngư văn » của Hàn-Dũ, ông Quá Thương-Hầu, trong Cờ-Văn, có nói rằng :

祭鱈魚文 韓愈

惟年八月，潮州刺史韓愈，使軍事衙推秦濟，以羊一豬一，投惡溪之澗水，以與鱈魚食，而告之曰，昔先王既有天下，裂山澤，網羅魴魚，以除蟲蛇惡物，為民害者，驅而出之四海之外，及後王德薄，不能遠有，則江漢之間，尚背棄之，以與鱈魚食，越龍淵海之間，去京師萬里哉，鱈魚之涵淹卵育，亦固其所，今天子嗣唐位，神聖慈武，四海之內，皆撫而有之，况高跡所掩，揚州之外，六合之內，皆撫而有之，出貢賦以供天地宗廟百神之祀，刺史難處此上也，鱈魚其不可與刺史難處此上也，刺史受天子命，守此土，治此民，而鱈魚悍然不安，漢河與刺史抗拒，爭為長雄，刺史雖弱，以種其子孫，魚低首下心，能飲眼，為民亦羞，以偷活言為鱈魚，日承天子命而來為吏，固其勢不得不與鱈魚辨，鱈魚有知，其聽刺史言，潮之州，大海在，其鱈魚南，魚鰓而夕至也，今與鱈魚約，盡三日，其率虺，類魚南，南徒於海，以避天子之命吏，三日不能，至五日不能，至七日不能，是終不肯徒也，是不聽其言，不徒以避之，與冥頑不靈，操強弓毒矢，物害者，皆可知，刺史則選材枝吏，民不盡，其無怖，以與鱈魚從事，必盡殺乃止，其無怖

I. — TẾ NGẠC-NGƯ VĂN
(Ngư-ân-văn chỉ Hàn)
của HAN-DŨ

Thư-sử thọ mạng của Thiên-tử ra giữ đời này, cả đời này
đều có thái độ thẳng tắp không ở yên, từ hôm nay
đến hôm mai của dân và những gần, họ, nơi, cheo, ở trong
đồng núi, để nuôi mình cho mập béo, sinh sản con cháu đông
đều, chống cự với quan Thư-sử mà tranh làm hung hăng ở
đây.

Thư-sử tuy có chăm lại yếu đuối đi nữa, nhưng dân chịu cái
hạ thế kiêng dè cả sáu mà cam chịu khổ nhục với lợi dân trong sự,
sống một cách thâm-lén câu thơ vậy?

Và lại Thư-sử đã vâng mệnh Thiên-tử đến cai trị nơi đây, thì
đó tất-nhiên phải biện bạch thị phi lợi hại cho cả sáu nghe.

Cả sáu có tri giác, cả sáu nên nghe lời Thư-sử: Gần Triều-
đầu ở phía nam có biển lớn, vật lớn như cá kính chim bằng, vật nhỏ
như tôm cua, chúng đều quý từ đúng thân và sinh dưỡng trong ấy.

Từ Triều-Châu đến Nam-Hải cả sáu có thể sớm đi chiều
về vậy.

Nay hạn trục cho cả sáu trong ba ngày phải đem hết chúng-loại
đi xa đời qua biển Nam, để tránh mạng-lạt (chỉ Thư-sử) của Thiên-
tử, như trong ba ngày đi không hết, thì khoan hạn cho năm ngày, năm
ngày đi không hết thì khoan hạn cho bảy ngày. Sau bảy ngày còn ở đó
là không chịu đời đi vậy, ấy là cả sáu không kể gì đến Thư-sử nên
nghe lời của Thư-sử vậy.

Nếu không phải như thế, thì chắc cả sáu lĩnh ngoạn xuân, bắt
ch, tuy Thư-sử có nói cho mà không nghe không biết gì cả.

Ồ! tội khinh ngạo mạng-lạt của Thiên-tử, không chịu nghe
đời đi nơi khác cùng tội ngoạn xuân bắt lính, cứ ở làm
cho dân chúng, thú vật, hai tội ấy đều đáng giết cả.

Thư-sử sẽ chọn lựa những lợi-dân có tài nghệ đem những
cung mạnh, những cái tên độc đến đâm này theo việc cả sáu,
phải giết cho sạch mới thôi, khi ấy đừng hối hận.

HÀN-DU
(bản dịch của Tu-Troi-Thi)

Phê-bình bài « Tế ngọc-ngư văn » của Hàn-Du, ông Quế Thuơng-Hầu,
Cổ-Văn, có nói rằng :

無年月日，潮州刺史韓愈，使軍事衙推秦濟，以
一猪一先天下，投巖溪之潭水，以與鱷魚食，而告之曰，
物，為民害者，驅而出之四海之外，及後王德薄，以
不能遠有，則江漢之間，尚皆棄之，以與饑吏楚越
見湖濱海之間，去京師萬里哉，鱷魚之涵淹那有
下此，亦同其所，今天子嗣唐位，神聖武，四海
之外，六合之內，皆撫而有之，况馮跡所掩，揚州
之近地，刺史縣令之所治，出貢賦以供天地宗廟百
神之祀者哉，鱷魚其不可與刺史雜處此土也，百
刺史受天子命，守此土，治此民，而鱷魚悍然不安
溪潭，據處食民畜，能家鹿豕，以肥其身，以稱其
子孫，與刺史抗拒，爭為長雄，刺史雖弱，亦安
肯為鱷魚低首下心，能傾眼，為民所羞，以活
於此邪，且承天子命而來為吏，固其勢不得不與鱷
魚辨，鱷魚有知，其聽刺史言，潮之州，大無在，其
南，魚朝發而夕至也，今與鱷魚約，無不容歸，以生
新，南徒於海，以避天子之命吏，三日不能，至五
日，五日不能，至七日，七日不能，是終不肯徙也，
是終不肯徙也，聽從其言也，不然，是終不肯徙也，
頭不盡，刺史雖有言，不聞不知也，夫債天子之命
吏，不聽其言，不徙以避之，與冥頑不靈，而為民
物害者，皆可殺，刺史則選材枝吏民，操強弓毒矢
以與鱷魚從事，必盡殺乃止，其無飾

祭鱷魚文

韓愈

1.— TẾ NGỌC-NGƯ VĂN

(Nguyên-văn chữ Hán của HÀN-DU)

文 祭 鮪 鯉
 疆 魚 箕 吟 酌 固 吟
 渡 東 箕 賦 賦 賦 賦 賦
 富 良 賦 賦 賦 賦 賦
 落 堦 賦 賦 賦 賦 賦
 薊 堦 賦 賦 賦 賦 賦
 民 堦 賦 賦 賦 賦 賦
 共 堦 賦 賦 賦 賦 賦
 新 堦 賦 賦 賦 賦 賦
 聖 堦 賦 賦 賦 賦 賦
 越 堦 賦 賦 賦 賦 賦
 生 堦 賦 賦 賦 賦 賦
 渡 堦 賦 賦 賦 賦 賦
 谿 堦 賦 賦 賦 賦 賦
 人 堦 賦 賦 賦 賦 賦
 些 賦 賦 賦 賦 賦

2 — VĂN TẾ CÁ SÁU
(Viết bằng chữ Nôm)
của HÀN-THUYỀN

Bài văn này toàn thiên để khởi hai chữ Thiên Tử, áp
 đảo ở trước sau chuyển qua chính diện, lấy chức Thù Sĩ phụng
 thiên thảo tội có chính nghĩa nghiêm từ để khuyên răn, rồi
 lần lượt nói đến sự trừng phạt, cho cá sấu dữ thì giờ hồi quá,
 mặc dầu cá sấu ngoan ngoãn, nhưng cũng phải cái đầu lạnh xa.
 Nếu Hàn Công bình nhật không có một tâm trường trung ái, khả
 dĩ thông cảm được trời đất quý thần, thì dầu bài văn này có
 tuyệt-dieu, ai nữa, cũng chưa chắc cảm cách được như thế !

BAY giờ đến lượt chúng ta phải bàn đến bài « Văn-Tế Cá sấu » của
 Hàn-Thuyền.

IV. — THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP
CỦA HÀN-THUYỀN

THEO Khâm-Định Việt-sử Thông-Giám Cương-Mục, (1) bài đầu
 tiên viết bằng chữ Nôm được nổi tiếng là bài « Văn-tế Cá Sấu » hay « Tế
 ngọc-ngư văn » một bài thơ có tính cách thần-chữ để dưới cá sấu ăn trong
 sông Nhị-Hà.

Bài thơ ấy viết bằng chữ nôm theo thể thất-ngôn thơ tuyệt do ông
 NGUYỄN-THUYỀN, tức Hàn-Thuyền, sáng-tác năm 1262.

Sinh ở huyện Thanh-Lâm, tức Thanh-Khé (tức phủ Nam-sách, thuộc
 tỉnh Hải-Dương ngày nay), ông NGUYỄN-THUYỀN chi đầu « Thái-Học-
 Sinh », khoa thi năm 1256, dưới đời vua Trần-thái-Tông (1225-1257).

Là tác-giả tập thơ « Phi-sa tập » (2) viết phần nhiều bằng quốc-ngữ
 Nguyễn-Thuyền được xem như là người đã sáng tạo hoặc ít nhất là người
 đã truyền bá chữ nôm.

(1) Bộ « Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám Cương-Mục » do Quốc-Sử Quán
 ở Huế biên soạn, lúc bấy giờ đặt dưới quyền của Tổng-Tài Phan-thanh-Giá
 Công-trình biên-khảo bắt đầu từ 1856 đến 1859 và công việc hiệu duyệt kh
 đầu từ 1871 mãi đến 1884 mới xong. Bộ Sử này gồm 52 quyển đáng lớn v
 Kiến-Phước duyệt làm năm 1884 và truyền in bằng mộc bản. Một số m
 bản ấy hiện còn lưu-trữ tại Viện Bảo-tàng Huế.

(2) Đã cắt để thư vàng.

文 祭 鮪 鯨
 疆 魚 箕 吟 餘 固 吟
 渡 東 箕 吟 餘 固 吟
 富 良 箕 吟 餘 固 吟
 落 堦 箕 吟 餘 固 吟
 薊 堦 箕 吟 餘 固 吟
 民 堦 箕 吟 餘 固 吟
 共 堦 箕 吟 餘 固 吟
 聖 堦 箕 吟 餘 固 吟
 越 堦 箕 吟 餘 固 吟
 生 堦 箕 吟 餘 固 吟
 渡 堦 箕 吟 餘 固 吟
 貽 堦 箕 吟 餘 固 吟
 人 堦 箕 吟 餘 固 吟
 吟 堦 箕 吟 餘 固 吟

2 — VĂN TẾ CÁ SÁU
(Viết bằng chữ Nôm)
của HÀN-THUYỀN

« Bài văn này toàn thiên đề khởi hai chữ Thiên-Tử, áp đảo ở trước, sau chuyển qua chính diện, lấy chức Thứ-Sử phụng thiên thảo tội có chính nghĩa nghiêm từ đề khuyến răn, rồi lần lượt nói đến sự trừng phạt, cho cá sấu đủ thì giờ hối quá, mặc dầu cá sấu ngoan xuẩn, nhưng cũng phải cúi đầu lánh xa. Nếu Hàn Công bình nhật không có một tâm trường trung ái, khả dĩ thông cảm được trời đất quý thần, thì dầu bài văn này có tuyệt-diệu đi nữa, cũng chưa chắc cảm cách được như thế ! »



BÂY giờ đến lượt chúng ta phải bàn đến bài « Văn-Tế Cá sấu » của Hàn-Thuyền.

IV. — THÂN-THỂ VÀ SỰ-NGHIỆP CỦA HÀN-THUYỀN

THEO Khâm-Định Việt-sử Thông-Giám Cương-Mục, (1) bài đầu tiên viết bằng chữ Nôm được nổi tiếng là bài « Văn-tế Cá Sấu » hay « Tế ngọc-ngư văn » một bài thơ có tính cách thần-chú đề đuổi cá sấu ần trong sông Nhị-Hà.

Bài thơ ấy viết bằng chữ nôm theo thể thất-ngôn thứ tuyệt do ông NGUYỄN-THUYỀN, tức Hàn-Thuyền, sáng-tác năm 1282.

Sinh ở huyện Thanh-Lâm, tức Thanh-Khê (tức phủ Nam-sách, thuộc tỉnh Hải-Dương ngày nay), ông NGUYỄN-THUYỀN thi đậu « Thái-Học-Sinh », khoa thi năm 1256, dưới đời vua Trần-thái-Tông (1225-1257).

Là tác-giả tập thơ « Phi-sa tập » (2) viết phần nhiều bằng quốc-ngữ, Nguyễn-Thuyền được xem như là người đã sáng tạo hoặc ít nhất là người đã truyền bá chữ nôm.

(1) Bộ « Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám Cương-Mục » do Quốc-Sử Quán ở Huế biên soạn, lúc bấy giờ đặt dưới quyền của Tổng-Tài Phan-thanh-Giản. Công-trình biên-khảo bắt đầu từ 1856 đến 1859 và công việc hiệu duyệt khởi đầu từ 1871 mãi đến 1884 mới xong. Bộ Sử này gồm 52 quyển dâng lên vua Kiến-Phước duyệt lãm năm 1884 và truyền in bằng mộc bản. Một số mộc bản ấy hiện còn lưu-trữ tại Viện Bảo-tàng Huế.

(2) Đãi cát đề tìm vàng.

Đó là một thứ chữ phiến-âm tiếng nói nước nhà, viết bằng lối ghép hai hay nhiều chữ nhỏ lại thành một chữ để phát biểu ý. Chính nhờ ở loại chữ mới này mà văn-chương thuần-túy Việt-Nam phát khởi trong những thị-ca bình-dân, có lẽ ở xứ nào cũng vậy. Cờ-tục ban đầu còn được truyền-khẩu, sau đến hồi đã phát minh ra chữ viết thì lại lưu-truyền bằng lối văn vần, để dễ khắc vào trí nhớ (1).

Chúng ta mở một đầu ngoặc để nói rằng căn-cứ theo những cuộc sưu-tầm hồi gần đây thì loại chữ nôm đã được sáng tạo từ năm 791, năm mà nhà ái-quốc Phùng-Hưng phát cờ khởi-nghĩa chống lại cuộc đô-hộ Tàu. Để tỏ lòng tri-ân, hồi đó quốc-dân Việt-Nam mới gọi vị cứu-tinh giải-phóng ấy là « Bô-Cái Đại-Vương », một danh hiệu Hoa-Việt mà hai chữ « Bô Cái » không phải là chữ nôm, nên có lẽ đã phải kiến-tạo ra chữ nôm mà viết.

Và lại, bi-văn cho ta được biết rằng ở xã Hồ-Thành-Sơ (thuộc tỉnh Nam-dinh) người ta còn thấy trong lòng một tấm bia dựng năm 1343, dưới đời Trần-Dụ-Tông, có khắc đến 20 tên xã thôn Việt-Nam bằng chữ nôm.

V. — VĂN TẾ CÁ SẤU (1282)

KHÂM-ĐỊNH Việt-Sử Thông-Giám Cương-Mục quyển thứ 7, trang 26-a, có chép rằng :

« Vào khoảng tháng 8 năm 1282, dưới đời vua Trần-Nhân-Tông (1279-1293) vẫn có một con cá sấu lẩn-quần ở các miền ven sông Phú-Lương, tức là Sông Nhị ngày nay, và thường hay phá phách dân chài trên bến nước, mặc dầu đã có tục xăm mình (2). Nhà vua mới hồi tưởng đến một chuyện như vậy đã xảy ra ở Tàu, dưới đời nhà Đường, bèn sai ông Nguyễn-Thuyên hồi đó sung chức Hình-Bộ Thượng-Thư, phải làm một bài văn tế đuổi cá sấu.

(1) Xem quyển « Histoire de la Civilisation Chinoise » (Trung-Quốc văn-hóa sử cương) của Richard Wilhem.

(2) Tục xăm mình bằng nước chàm (indigo), hoặc các màu khác như củ nâu, mực tàu, v.v... rất thịnh hành về hồi thái-cổ. Các vị vua nhà Trần cũng giữ tục vẽ hình rồng trên bắp vế và đầu gối. Sau lúc thoái-vị, vua Trần-nhân-Tông còn dặn dò thiếu-quân là Anh-Tông rằng « Từ mấy đời nay, Hoàng-tộc của ta có tục xăm mình để luôn-luôn nhớ đến gốc tích ở miền biển. Con phải giữ trọn tục ấy » Vua Anh-Tông ra hiệu tỏ ý vâng mệnh, nhưng thừa khi phụ-hoàng đang bận việc khác, thì Ngài ra lệnh đuổi những người thợ xăm đang chầu ở ngoài cửa.

« Người ta lựa một ngày cát-nhật, lập đàn ở bên sông để cử-hành một lễ long-trọng. Giữa buổi lễ, ông Nguyễn-Thuyên ngâm bài thơ tế ần nhíp với tiếng trống điểm thùng và tiếng笙 phách. Đoạn người ta đem đốt bài thơ đó và vãi nắm tro tàn ở trên mặt sông. Và từ ngày đó trở đi, con thủy-quái ấy biến mất, người ta cũng không hiểu do cái thuật trừ tà nào mà lại được như vậy ».

Cho đến ngày nay, một vài cuộc đàm-luận về văn-chương nêu lên rằng sở dĩ con cá sấu mất tích là vì những náo động inh tai nhức óc của buổi tế lễ, lại có những lời đàm-luận khác, ngộ nghĩnh hơn cho rằng chú cá sấu ta ăn được một bữa đến « căng bụng » những lễ phẩm toàn thịt heo quay, gà quế, lấy làm thỏa-mãn, không đòi hỏi gì nữa nên tìm đường tàu thoát.

Dầu sao, kết quả bất ngờ ấy đã làm cho nhà vua cảm kích và chuẩn y cho ông Nguyễn-Thuyên mang danh tánh của nhà đại văn-hào Trung-Hoa là Hàn-Dũ, người đã làm một việc oanh-liệt tương-tợ như thế, 463 năm về trước.

Sau đây là bài văn tế đuổi cá sấu của Hàn-Thuyên, viết theo một thể văn gọn gàng, lời nói thẳng-thần và quả quyết :

VĂN TẾ CÁ SẤU

Ngạc ngư kia hỡi ! mày có hay :
Biển Đông rộng rãi là nơi mày,
Phú-Lương đây thuộc về thánh vực,
Lạc lối đầu mà lại đến đây ?

Há chẳng nhớ rằng nước Việt xưa :
Dân quen chài lưới chẳng tay vừa,
Đời Hùng vẽ mình, vua từng dạy,
Xưởng nước giao long cũng phải chừa.
Thánh thần nổi dõi bàn triều nay.
Đấy từ Hải-áp, ngôi trời thay (1).
Vô công lừng lẫy bốn phương tịnh,

(1) Có nghĩa là một « xóm ở biển », thuộc làng Lưu-Gia (hiện nay gọi là Lưu-Xá, huyện Hưng-Nhân, tỉnh Thái-Bình Bắc-Việt), sinh quán của Trần-Lý, tổ phụ nhà Trần, trước kia là một người dân chài rất giàu có ở trong vùng.

Biển lặng sóng trong mái có rày.

Hùm thiêng bắt đầu đầu cây cây,

Nhân vật đều yên đầu ở đây.

Ta vắng để mạng bảo cho mây,

Hãy về biển đông mà vùng vẫy!

HÀN - THUYỀN

VI.— TÔNG-LUẬN

XÉT hai bài văn-tế cá sấu, ta nhận thấy rằng :

- 1.— Bài văn của Hàn-Dũ làm theo thể văn xuôi, kể lẽ dông dài, còn bài văn của ta làm theo thể văn vần, khúc-chiết và gọn-gàng hơn.
- 2.— Hàn-Thuyền vì thấm nhuần đạo Phật nên lời văn khoáng đạt, không hện ngày nhất định cho cá sấu phải ra đi như Hàn-Dũ chống đạo Phật, nhưng lối văn cũng không kém phần cương-quyết.

Còn đối với văn-hóa Tây-phương, ta thấy rằng : cũng nhờ ở sự xuất-hiện của con cá sấu (1), nhờ ở tài hoa của một đại văn-hào mà ngày nay chúng ta mới có lâu đài đầu tiên của nền văn-học nước nhà, đáng sánh với bài « Lôi phát-thệ ở thành Strasbourg » của nước Pháp (842), bài « Lai de Boewulf » của nước Anh (thế-kỷ thứ VIII), bài « Lai de Hildbrand » của nước Đức (thế-kỷ thứ IX), tập thơ « Hiếu-Tĩnh » của Y-Pha-Nho (thế-kỷ thứ XIII), duy chỉ khác nhau ở chỗ những bài cổ-văn Tây-phương, ngoài niên-đề, thì không biết ai là tác-giả, còn thi-phẩm của Trung-Hoa và Việt-Nam được vinh dự biết đích danh người sáng tác.

TÂN-VIỆT-ĐIỀU

(1) Một điều lạ đáng chú ý là sự xuất-hiện của loài thủy quái đã định rõ một giai-đoạn trong lịch-sử văn-học ta ; cũng như sự xuất-hiện của loài thằn lằn khổng lồ (sauriens) và các giống khác đã định rõ những giai-đoạn cấu-tạo thể-chất quả địa cầu.



VĂN-HÓA — SỐ 40

TÂM-HỒN BẠN

Thân tặng bạn T.H.

★ ĐOÀN-THÊM ★

BAO năm trước, thường nghe từ-mẫu kể chuyện ngày qua : có đứa trẻ mất nét hư thân, thuở sơ-sinh hay khóc, giận, hơi phật ý, vật mình la hét văng.

CHO quà bánh cũng hoài công dụ dỗ : đường phèn, trứng bỏi, hổi-lệ không ưa. Dơ cao tay vì vút roi mây, chỉ xua nổi đàn ruồi, hàng xóm vẫn nhưc óc inh tai : uy vũ bất năng khuất.

SONG chợt thấy chuồn-chuồn, bươm-bướm, hay cảnh họa mảnh giấy đỏ đỏ xanh xanh : tức thì nín bật ! Không những thế, giọt lệ còn long lanh, nụ cười đã tươi thắm, mắt nhìn tay vẫy : tạnh mưa rào, non nước đậm màu xuân.



DUY Khải-Định thất-niên tuế thứ, một ngày bốn buổi, cặp sách đeo vai. Mẹ dặn theo : con chớ dông-dài, học trò ngoan, chăm chú nghe, nắn nót viết, đây tới trường, đi đến nơi, về đến chốn.

MIỆNG rói-rít vâng vâng dạ dạ, lòng đầy thiện-chí, đầu lèn chặt mười câu ngữ-vụng, con vượn, con hươu, con lang, con báo... Rảo bước cho mau gặp bạn, sớm thời giờ, còn ván đáo ván bi. Bỗng thấy qua giậu thưa vườn vắng, rục-rỡ mấy cụm tường-vi, dừng chân như thấy mặt người thân, chẳng với tới, cũng ngám đi ngám lại.

VÀO lớp học tâm-hồn pha màu sắc, quên bẵng «le cerf, le loup». Phải đọc bài thì trí rỗng không, cố nhớ lại chỉ thấy

VĂN-HÓA — SỐ 40

hồng thấy tía. Thước thày vọt : cứng dần hơn cành định bẻ, thách thày truy con bướm dịch là chi, đó thày biết mỗi lòng hoa bao nhĩ nở ?



THUỞ sông núi mịt-mù khói lửa, nghiên-bút phong-trần. Bỏ phòng văn lạc bước giang-hồ, khi núi Tản, lúc sông Lô, bụi chinh-an gột sóng Thần-phù, thân hàn-sĩ co ro thuyền Gián-Khuất...

NẾP bụi rậm tránh cơn oanh tạc, sấm sét long trời. Đã bao phen phách tán hồn xiêu, nhiều lúc tưởng tiêu-diêu nơi cực-lạc ! Phi-đội đã xa, giờ lâu còn ngơ-ngác, trống ngực thình thình, nằm bẹp bên lũy tre xơ-xác : lại thấy mấy bông cúc dại, trắng vàng lấm tấm trên lớp cỏ xanh.

NHU mẹ ngày xưa cho màu cho sắc đề dứt cơn hòn giện, Tạo-hóa hữu-tình, sao khéo an ủi dịu xoa, và nhờ đâu phút lánh nần, lại là phút tao-phùng, của hoa cỏ với lòng người tê-tái ! Hết kinh sợ, tác lòng êm ái, đời còn vui, tay hái mấy bông xuân...



CHỮ hai vai mang nặng quốc-ân, đã có lúc mỗi như đàn, đôi mắt quáng. Phận đèn bù quanh năm ngày tháng, chút tâm-can chưa xứng đáng với non sông. Nhưng chuyện Xuân-Thu sao khỏi rối tơ lòng, khuya sớm mỗi bông-bong ai gỡ hộ ?

CŨNG may thay, ơn trên tế-độ : cúc ngưng ngọc-lộ, huệ thoảng thanh-hương, vàng nhuộm tịch-dương, sương mờ thu-thảo : đem thực-tế dung hòa mộng-ảo, nhờ thiên-nhiên tái tạo tác lòng xuân : khéo mà tu, phần thưởng giá vô ngần, biết « quy mẫu », an thần vui tuệ nguyệt...

ĐOÀN-THÊM

VĂN-HÓA — SỐ 40

NGŨ-HỌC ĐÃ TIẾN ĐẾN ĐÂU ?

(Tiếp theo V.H.N.S. số 39)

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

TIẾN-SĨ VĂN-CHƯƠNG

GIẢNG-SƯ ĐẠI-HỌC VĂN-KHOA — SÀI-GÒN

Trong bài khảo-luận đăng sau đây tác-giả đã dùng lối mới để viết những thành-ngữ Hán-Việt và động-tự kép, nghĩa là bỏ hẳn dấu nối giữa hai ba tiếng thành-ngữ hay động-tự đó, vậy bản báo cũng chiều theo sáng kiến của tác-giả mà cho in liền các tiếng nói trên, ước mong độc-giả không cảm và cho biết ý-kiến.

L. T. S.

1 TIENNGŨHỌC (gồm có ngữâm học).

NGÀNH này của khoa ngữ học chuyên nghiên cứu những hiện tượng vật lý và sinh lý nào có ý nghĩa đối với nhà ngữ học. Điều kiện thiết yếu là nhà ngữ học phải biết rõ những hoạt động sinh lý của người nói và người nghe. Trừ trường hợp những người mà cơ quan phát âm hay thính giác bị bệnh tật, chẳng hạn người câm, người ngọng, người nói lắp, người điếc, vãn vãn, thì một người trung bình nào cũng có thể vừa nghe vừa nói được. Vậy thì nhà chuyên môn ngữ học cần biết : khi người ta nói và nghe một thứ tiếng thì có những hiện tượng gì xảy ra, cả về mặt âm học (acoustics, acoustique) là một phần của vật lý học, lẫn về mặt phát âm học (articulation) là một phần của sinh lý học. Nói rõ hơn, ngữ học gia phải biết tả rõ tính chất âm học của từng âm thanh một, tả rõ những cử động của cơ quan ngôn ngữ (hầu, thanh đới, lưỡi, răng, môi, vãn vãn), của cơ quan thính giác là cái tai, và sau cùng, những hoạt động trong não đầu của người nói.

Chỉ có phần sinh lý học nghiên cứu các đầu gân nó khiến ta nói và nghe được là chưa được phát triển một cách đầy đủ, mặc dầu đã có nhiều sách vở nói về « tâm lý của ngôn ngữ ». Còn phần âm học hay thính học (acoustic phonetics) và phần phát âm học (articulatory phonetics) thì hiện đã tiến bộ rất nhiều. Kết quả những sự tìm tòi của hai phần này thường được ghi trong những biểu, những tranh vẽ, những lược đồ, chỉ

VĂN-HÓA — SỐ 40

rõ chẳng hạn muốn đọc tiếng *năm* của Việt ngữ thì ba âm /n/, /a/ và /m/ phát ra bằng cách nào, đầu lưỡi để ra sao, hơi thở qua chỗ nào, hai môi cử động ra sao, vân vân, hoặc chỉ rõ sau khi những âm vị đó phát ra rồi thì tiếng *năm* gây những âm ba ra làm sao, vân vân. Lễ tất nhiên, nhà ngữ học không cần học tất cả những tiếng động mà người ta phát ra được, như tiếng dang háng, tiếng tặc lưỡi, tiếng ợ, tiếng nấc, tiếng chép miệng, vân vân, mà chỉ cần học đến những tiếng cá nhân dùng để phát biểu tư tưởng ngộ hầu truyền thông và liên lạc với người khác mà thôi. Trong số những nhà phát âm học tên tuổi nhất, có Otto Jespersen, người Đan Mạch, Daniel Jones, người Anh, Kenneth Pike, người Mỹ v.v.

2. VINGỮ HỌC (gồm có âm vị học, ngữ vị học, cú pháp, ngữ vựng).

Vingữ học (microlinguistics), là ngành mà người ta thường gọi trống là ngữ học (linguistics), thì chuyên môn phân tích những hệ thống ngôn ngữ.

a) Trước hết, có ngành *ngữ học miêu tả* (descriptive linguistics). Nhà ngữ học chuyên ngành này học cách tổ chức những nguyên tố của ngôn ngữ, và tả rõ sao cho đầy đủ và không rườm rà. Nhà ngữ học miêu tả dùng tài liệu mà nhà ngữ âm học đã thụt tập được để làm căn bản mà phân biệt những âm vị của một thứ tiếng, rồi dùng âm vị đó làm căn bản để miêu tả cách tập hợp những đơn vị âm thanh thành những đơn vị văn phạm sẽ hợp thành hẳn một hệ thống văn phạm.

Thành lập những hệ thống âm thanh và văn phạm rồi, tức là nhà ngữ học đã viết xong văn phạm của thứ tiếng mình nghiên cứu đó. Lúc ấy mới có thể đi xa hơn nữa mà so sánh hai hay nhiều hệ thống ngôn ngữ, về không gian, về thời gian, và so nó với những khoa học khác. Thí dụ, về không gian thì xét xem tiếng nước này khác (hay giống) tiếng nước kia ở chỗ nào, hay, trong một thứ tiếng như tiếng Việt Nam, thông ngữ này khác thông ngữ kia ở điểm nào. Còn về thời gian, thì xét xem thí dụ tiếng Việt lúc đầu thời Pháp thuộc khác tiếng Việt ngày nay nhiều hay ít, ở chỗ nào.

Trước hết, nhà ngữ học tổ chức tài liệu mình kiếm được thành một hệ thống ngữ âm nói rõ và tả rõ từng âm thanh dùng được của từng thứ tiếng một. Sau đó nhà ngữ học phân loại các âm thanh đó thành nhiều đơn vị khác nhau, mỗi đơn vị đó gọi là âm vị (phoneme, phonème). Nếu hai âm thanh bắt đầu cho nhau, và tương tự về mặt ngữ âm thì cái nọ là biến thái (allophone, variante) của cái kia. Cách tả những âm vị đó xem xếp đặt ra sao gọi là âm vị học (phonemics, phonématique).

Mỗi đoạn gồm có một hay nhiều âm vị gọi là ngữ vị (morpheme, morphème) và cách miêu tả nó gọi là ngữ vị học (morphemics), nhiều khi gồm cả hình thái âm vị học (morphophonemics). Công việc tả cách xếp đặt các ngữ vị gọi là ngữ thái học (morphology, morphologie), còn công việc tả cách xếp đặt những cái đó với ngữ vị khác thì gọi là cú pháp (syntax, syntaxe). Bảng liệt kê tất cả các ngữ vị trong một thứ tiếng tức là ngữ vựng (lexicon) của tiếng ấy: vì mỗi ngữ vị kê trong đó phải có kèm theo định nghĩa, nên việc đó vượt ra ngoài lãnh vực của (vi-) ngữ học và bước vào khu vực siêu ngữ học rồi, nhất là khi ta xét nghĩa từng chữ từng câu.

Như thế là tóm lại, văn phạm miêu tả của một thứ tiếng phải có phần âm thanh (ngữ âm học và âm vị học), rồi phần văn phạm gồm có ngữ vị học, ngữ thái học, cú pháp, và từ ngữ học (lexicology).

b) Trong những việc phân tích kể trên, ta phải cho rằng trong một nước chẳng hạn, ai cũng nói như thế, và một người lúc nào cũng nói như thế nào, vì thật ra những sự khác nhau không nhiều lắm và cũng không có nghĩa gì mấy, và lại phải quan sát lâu mới thấy sự khác nhau thật rõ rệt. Nhưng sau khi đã bước đến giai đoạn miêu tả ít nhất hai thứ tiếng rồi, thì nhà ngữ học có thể bắt đầu so sánh được. Ngành ngữ học đối chiếu (contrastive linguistics) xét những điểm tương đồng và tương dị giữa hai thứ tiếng. Ngành chuyên về địa lý thông ngữ (dialect geography) thì đối chiếu những thứ tiếng ở cạnh nhau về mặt địa lý hay xã hội nhưng có điểm khác nhau. Ngành ngữ học lịch sử (historical linguistics) so sánh hai hệ thống trước kia giống nhau hoặc có dính dáng với nhau về lịch sử, nhưng bây giờ khác nhau. Chuyên khoa này còn được nhiều nhà chuyên môn hồi thế kỷ thứ XIX gọi là ngữ học tỉ lệ (comparative linguistics). Sau hết, còn có một ngành riêng chuyên xét đến tiếng nói và cách nói của một cá nhân từ khi còn bé mới bập bẹ cho đến khi trưởng thành để theo dõi sự phát triển của ngôn ngữ của một cá nhân thôi.

3. SIÊU NGỮ HỌC

Ngôn ngữ chỉ là một phần của văn hóa, vì văn hóa còn có những hệ thống khác, như tổ chức xã hội, tôn giáo, kỹ thuật, luật pháp, vân vân. Mỗi hệ thống đó đều nhờ có ngôn ngữ mới có thể tổ chức và tồn tại được, nhưng hệ thống nào cũng có tính cách độc lập và trình tự riêng. Theo lý thuyết, thì sau khi học những hệ thống văn hóa kia rồi, ta sẽ có thể so sánh nó với hệ thống ngôn ngữ được. Mỗi tương quan từng điểm, từng trình thức, giữa ngôn ngữ và những hệ thống văn hóa khác diễn ra bằng ý nghĩa những câu nói, những lời nói

và thuộc phạm vi của siêngữ học (metalinguistics). Thật vậy, tất cả những ngành chuyên môn của khoa học xã hội và nhân bản học đều là đề tài của siêngữ học. Chẳng hạn, nhà tâm lý học xét về cách thức học hỏi của từng người thì phải biết đến cái phần của siêngữ học, học đến mối tương quan giữa ngữ hệ và các điều cần học. Khoa học, chính trị, văn chương, nghệ thuật, luân lý, toán học, văn vần, đều cần đến siêngữ học, nó giúp cho việc mô tả các hiện tượng trong vũ trụ một cách khoa học được dễ dàng.

Danh từ « siêngữ-học » (metalinguistics) được đặt ra để bao gồm những hoạt động nào của môn ngữ học (tổng quát hay thô đại: macrolinguistics) học riêng về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và những động tác khác của con người. Ngành siêngữ học hiện nay còn ở trạng thái kỳ lạ, bởi vì đến bây giờ ngành vngữ học mới đạt tới trình độ miêu tả được các thứ tiếng một cách đầy đủ ngõ hầu hoạch định rõ ràng đường biên giới của hai khu vực vngữ học và siêngữ học. Đường biên giới đó là thế này: vngữ học chỉ chú trọng đến cái nghĩa căn bản (referential meaning) nó phân biệt các tiếng một trong một thứ ngôn ngữ, còn siêngữ học, thì chú ý đến đủ các nghĩa vừa đen vừa bóng (differential meaning). Nói khác đi, siêngữ học học xem người ta nói (hay viết) những cái gì, và tại sao, cùng là người họ phản ứng trước tiếng nói (hay chữ viết) của kẻ kia thế nào. Vngữ học chỉ xét đến cú pháp, nghĩa là sự kết cấu của một câu nói (hay một câu văn) là cùng, chứ siêngữ học thì còn đi xa hơn nữa, và học cả cách tổ chức, xếp đặt những câu nói (hay câu văn) thành câu chuyện có đầu đuôi, mạch lạc, cùng là mối tương quan giữa lời nói qua lại và toàn thể văn hóa của một dân tộc. Nhiều người chuyên môn ngành ngữ ý học (semantics, sémantique) còn gọi là ý nghĩa học, hay tượng ý học.

III. KẾT LUẬN: QUÁ KHỨ và TƯƠNG LAI

Các học giả người Âu-châu bắt đầu nghiên cứu lịch sử và mối tương quan giữa các thứ tiếng từ hồi thế kỷ thứ XVIII. Ngành ngữ học thiệu hay lịch sử phát triển nhất là ở bên Đức, và đến cuối thế kỷ thứ XIX thì mới lan tràn sang Hoa Kỳ. Nói đến ngữ học lịch sử tức là phải kể những tên như Jacob Grimm, Karl Brugmann, R.C. Rask, Antoine Meillet, William Dwight Whitney, vân vân.

Ngành ngữ học miêu tả phát triển nhiều nhất là ở Mỹ, một phần cũng là do việc nghiên cứu những thứ tiếng của thổ dân châu Mỹ là người da đỏ. Đầu tiên thì các giáo sĩ Tây ban Nha và các bậc tiên phong khác bắt buộc phải học và nghiên cứu tiếng nói của họ giống thổ trước da đỏ. Trong số hội viên Hội Triết Học Hoakỳ (American Philosophical Society) lúc ban đầu, có một

vài người tò mò nghiên cứu tiếng Trung Hoa và một vài thứ tiếng khác. Những hội bách học khác như Hội Nghiên cứu Đông phương (American Oriental Society), Hội Nhân chủng học (American Ethnological Society), Hội Nhân loại học (American Anthropological Association), đều nghiên cứu đến các vấn đề ngữ học, còn các hiệp hội giáo sư sinh ngữ thì có lẽ chăm chú đến văn chương ngoại quốc và phương pháp dạy ngoại ngữ hơn là khoa ngôn ngữ học. Mãi đến năm 1925 thì Hội Ngữ học Hoa Kỳ (Linguistic Society of America) mới thành lập; tập san của hội đó nhan đề là *Language* (Ngôn Ngữ). Hội Ngữ học Ba Lê (Société Linguistique de Paris), thành lập từ năm 1863, vẫn phát hành tập san và kỷ yếu, còn Hội Ngữ học Nữ Ước (Linguistic Circle of New York) cũng có tập san riêng, nhan là *Word*, xuất bản mỗi năm bốn kỳ. Sáng lập viên của Tập san *International Journal of American Linguistics* là giáo sư Franz Boas, một nhà tiên phong của khoa ngữ học ở Mỹ, tinh thông cả nhân chủng học, và khảo cổ học. Đờ đờ ông rất nhiều, hai người tên tuổi nhất là Edward Sapir và Leonard Bloomfield, trước cùng dạy ở Đại học Yale cả. Riêng ngành siêngữ học thì người đầu tiên nghiên cứu đến tức là Benjamin Lee Whorf.

Bên Áchâu, tại những thủ đô lớn, khoa học ngôn ngữ phát triển mạnh mẽ quanh các viện đại học danh tiếng nhờ các học giả lỗi lạc.

Viện Đại học Paris và Trường Ngôn ngữ Đông phương có tiếng về khoa học ngôn ngữ. Ngoài ra, tại Hài lan, Balan, Tiệp khắc, Nauy, Đan mạch, Thụy điển, v.v... cũng có nhiều ngữ học gia danh tiếng quốc tế. Bên Anh, Trường Ngôn ngữ Á Phi đã giúp nhiều vào việc phân tích các thứ tiếng Áchâu và Phíchâu.

Ở Áchâu thì Nhật bản, Ấn độ và Trung hoa đều có những giảng khoa ngôn ngữ học thường xuyên tại các viện đại học lớn. Và hội nào, phân khoa nào cũng xuất bản sách vở, tập san chuyên khảo về các vấn đề ngôn ngữ.

Khoa ngữ học mới được thúc đẩy mạnh mẽ trong vòng mấy chục năm nay thôi. Nhưng, nhờ phương pháp tinh tế, lại thêm công dụng thực tế, ngữ học đã bành trướng mau lẹ. Không ai chối cãi được điều này: là khoa học ngôn ngữ giúp ta khảo sát nhiều vấn đề mà nhân dân thế giới phải đối phó với, nhất là trong những cuộc giao tế giữa cá nhân hoặc liên lạc trên trường quốc tế. Công dụng của khoa ngữ học đối với toàn thể địa hạt truyền thông tư tưởng và tình cảm không phải là nhỏ. Riêng đối với người dân ta, từ nhà buôn cho đến nhà giáo, nhà diển thuyết hay nhà văn, ai nấy đều có thể rút nhiều lợi ích từ cái khoa học trẻ tuổi này, nhất là khi vấn đề học ngoại ngữ cho hiệu lực được đề ra một cách khẩn thiết đối với tất cả chúng ta, là những con người để ra đã phải biết một hai thứ tiếng ngoài tiếng mẹ đẻ yêu quý của chúng ta.

TẾT ĐOAN-NGO

NÓI TRUYỆN KHUẤT-NGUYỄN VÀ TỤC GIẾT SÂU BỌ,
TỤC KHẢO CÂY

Duy-Việt NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

Kỹ-Sư Canh-Nông (Nha-Trang)

KHI xưa theo văn-minh và tập-quán Trung-Hoa Quốc-Gia, người Việt-Nam ta hễ đến tháng năm thì ăn Tết Đoan-Ngo. Ca-dao tục-ngữ của ta đã nói đến :

Tháng giêng ăn Tết ở nhà,

Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè,

Tháng tư trồng đậu nấu chè,

Ăn Tết Đoan-Ngo trở về tháng năm...

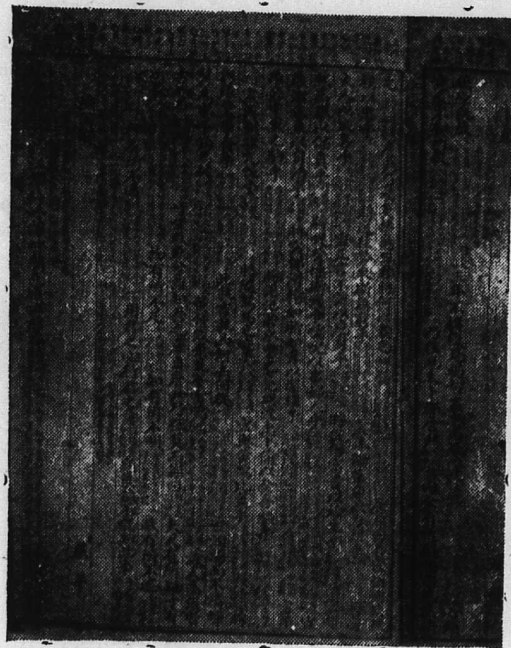
Tết Đoan-Ngo còn gọi là Đoan-Ngũ, Trùng-Ngũ, Đoan-Đương và thông thường là tết mồng năm tháng năm âm-lịch. Tại Đái-Loan, ngày nay người Trung-Hoa gọi tết Đoan-Ngo là Thi-Nhân-Tiết để kỷ-niệm ngày trăm mình của nhà đại chí-sỹ, đại văn-hào Khuất-Nguyên, tác-giả những bài kinh bất hủ Ly-Tao, những bài thơ Trường-thiên xưa nhưt và có tiếng là hay lắm của nước Tàu xưa.

Để bạn đọc thưởng thức lời trong Ly-Tao của Khuất-Nguyên, xin trích và dịch lại bài ra đây, nhân dịp mồng năm tháng năm Kỷ-Hợi.

KINH LY-TAO

Đây là hai đoạn văn Ly-Tao của Khuất-Nguyên (trích trong **CỔ-VĂN** của Lưu-dự-Am sưu tầm). Bài *Bốc-Cư* và *Ngư-Phủ Từ*, Khuất-Nguyên xa mình và không dùng mình nên buồn rầu chán nản mà làm ra kinh Ly-Tao. Đại ý kinh Ly-Tao nói rằng : Người đến lúc cùng, khổ cực thì kêu trời, đau đớn thì gọi cha mẹ, những mong đấng chí-tôn và chí-thân có đoái hoài đến chăng? Ly-Tao trên khen Đế Cốc, dưới nói Tề-Hoàn, giữa thuật Thang-Võ, kể rõ Hoàng-Đế, Vương, Bá, sở dĩ thịnh trị lâu dài là do nơi biết dùng người hiền tài, biết trị loạn, chứng minh thành-tích dĩ vãng, để mong hạnh phúc

tương lai, chí tình trung thành với nước, chẳng thà chịu chết không bao giờ
lìa xa Tổ Quốc.



PHIÊN-NÂM :

BỐC-CƯ

Khuất Nguyên ký phóng, tam niên bất đắc phục kiến, kiệt trí tận trung
nhi tế chưởng ư sàm, tâm phiên ý loạn, bất tri sở tòng.

Nãi vãng kiến Thái-bổc Trịnh-thiểm-Doãn viết : Dư hữu sở nghi, nguyện
nhân Tiên sinh quyết chí. Thiểm-Doãn nãi đoan sách phát quy viết : Quân tương
hà dĩ giáo chi ? Khuất-Nguyên viết : Ngô ninh khốn khôn khoản khoản, phác,
dĩ trung trung hồ, tương tống vãng lạo lai, tư vô cung hồ ? Ninh tru sử thảo

mạo dĩ lực cánh hồ, tương du đại nhân dĩ thành danh hồ ? Ninh chính ngôn bất huy, dĩ nguy thân hồ ; tương tòng tục phú quý dĩ du sinh hồ ? Ninh siêu nhiên cao cử dĩ bảo chân hồ, tương xúc si lật tư, ốc y nhu nhi, dĩ sự phu, nhân hồ ? Ninh liêm khiết chính trực dĩ tự thanh hồ, tương đột thể hoạt kê như chi như vi dĩ khiết dinh hồ ? Ninh ngưng ngưng ngược thiên lý chi câu hồ, tương phiếm phiếm nhược thủy trung chi phù, dĩ ba thượng hạ du dĩ toàn ngô khu hồ ? Ninh dĩ kỳ ký kháng ách hồ ? tương tùy nỗ mã chi tích hồ ; Ninh dĩ hoàng hộc tỷ dục hồ, tương giữ kê vụ tranh thực hồ ? thủ thực cốt nhục hung, hã khừ hà tống ; thể vận trực nhi bất thanh, thiên dục vi trọng thiên quân vi khinh, hoàng trung hủy khí, ngổa phần lỗi minh, sàm nhân cao chương, hình sĩ vô danh, hu ta mặc mặc hề, thủy trí ngô chi liêm trinh.

Thiền-Doãn nữ thích sách nhi ta viết : Phù xích hữu sở đoán, thốn hữu sở trường, vật hữu sở bất túc, trí hữu sở bất minh, số hữu sở bất đãi, thần hữu sở bất thông, định quân chi tâm, hành quân chi ý, Qui sách thành bất năng tri khừ tự.

DIỄN NÔM :

BỐC CU (1)

Khuất-Nguyên đã bị phóng thích,

Ba năm không được thấy Vua ngó tới,

Lòng phiền ý loạn,

Không biết theo bên nào, khả dĩ an thân,

Ông đến yết kiến quan Thái-bốc Trịnh-Thiền-Doãn và nói rằng :

Ta có điều nghị xin tiên-sinh khuyến bảo :

Thiền-Doãn mới sắc thẻ và lau mai rùa, lại hỏi rằng :

Ông bảo tôi bói việc gì ?

Khuất-Nguyên nói ; Ta thà rằng : dân dạn thiệt thà, lộ về chất phác, hay là đưa qua đón lại, mong khỏi khổn cùng ?

Thà rằng : bừa sạch cỏ tranh, để ra sức cày, hay là chơi khắp cửa sang, để thành danh mình ư ?

Thà rằng : nói thẳng không sợ, mặc dầu nguy hiểm lắm thân hay là theo tục giàu sang, để lay lắt sống ư ?

(1) Ông Khuất-Nguyên xem bói để biết nơi nào ở yên. Ông thấy nước Sở mất đến nơi nên tới hỏi quan Thái Bốc Trịnh-Thiền-Doãn để hỏi một quẻ bói.

Thà rằng : xa bay cao chạy, giữ trọn chân như, hay là rề rạt môn trốn, chờ người đàn bà ư ? (Âm chỉ nàng Trịnh-Tự, út-thiếp vua Hoát-Vương)

Thà rằng : Liêm-khiết chính-trực, lánh đục tìm trong, hay là trau dồi trọn lạng, như cốt tròn cánh cửa ư ?

Thà rằng : Một mực thẳng dong, như ngựa câu nghìn dặm, hay là chơi vơi giữa dòng, như chim phù trong nước, cùng sóng lên xuống, lay lắt để toàn thân ta ư ?

Thà rằng : Ngang hàng với ngựa kỳ kú, hay là theo dấu ngựa dở thụt lùi ư ?

Thà rằng : Sát cánh với chim Hoàng-Hộc, hay là cùng gà vịt đàn ăn ư ?

Bên nào tốt, bên nào xấu, cái nào bỏ, cái nào theo ?

Đời bản đục mà không trong, cánh ve làm nặng nghìn cân nhẹ bằng, chuông vàng vút bỏ, nội đất sấm vang, người sàm hơn hờ, hiền sĩ lang thang, than ôi lặng ngắt đi, ai biết ta là liêm trinh.

Thiền-Doãn nghe Khuất-Nguyên nói xong, bỏ thẻ mà tạ rằng :

Ồi thước có chỗ ngắn, tất có chỗ dài ; vật có chỗ bất túc, biết có chỗ bất minh ; số có chỗ bất đãi, thần có chỗ bất thông. Dùng theo lòng người, làm theo ý người, thà rùa thực không hay việc ấy.

PHIÊN-ÂM :

NGƯ - PHỦ TỪ

Khuất-Nguyên ký phóng, du ư giang đàn, nhan sắc tiêu tụy, hình dung khô khao. Ngư phủ kiến nhi vấn chi viết : Từ phi tam lư đại-phu dư hà cớ chí ư tư.

Khuất-Nguyên viết : Chúng như giai trực ngã độc thanh, chúng nhưn giai túy ngã độc tình, thị dĩ kiến phóng Ngư-Phủ viết : Thánh nhưn bất ngưng lệ ư vật, nhi năng dĩ thế suy di, thế nhưn giai trực, hà bất quật kỳ nề, nhi dương kỳ ba. Chúng nhưn giai túy, hà bất bỏ kỳ tào nhi trướ kỳ lê. Hà cớ thâm tư cao cử tự linh phóng vi. Khuất-Nguyên viết : Ngô văn chi tân mặc tất đàng quan tân dục tất chấn y, an năng dĩ thân chi sát sát, thọ vật chi vấn vấn giả hồ. Ninh phó tương lưu, tón ư giang ngư phúc trung, hựu an năng dĩ hạo gồ chi bạch, nhi mộng thế tục chi trần ai hồ Ngư phủ hoãn nhĩ nhi tiếu, cồ đệ nhĩ khừ. Nãi ca viết : Thương Lương chi thủy thanh hề, khả dĩ trực ngã anh, Thương Lương chi thủy trực hề, khả dĩ trực nga túc, tại khừ bất phục dư ngôn.



NGU-PHỦ TỪ

Nhân lúc trích cư, ông thơ thần dạo chơi bờ sông,

Vừa đi vừa hát,
Nhan sắc tiêu tụy,
Hình dung ốm yếu.

Ông Ngu-Phủ trông thấy hỏi rằng :

— Ông có phải là quan Đạt-Phu Tam-lư không ? Có chi mà đến đây ? (1)

Khuất-Nguyên đáp :

— Người ta đều dục, một mình ta trong,
Người ta đều say, một mình ta tỉnh,
Vì thế nên ta bị đuổi đày ra đây.

Ngư-Phủ nói :

— Thánh nhân sáng suốt, xử đời rất tròn, không bao giờ thấy chỗ góc khuất.

Người đời đều dục,

Sao ông không lẳng bần xuống đê sông lên trên ?

Người đời đều say,

Sao ông không ăn căn rượu uống nước lóng ?

Có gì thanh tỉnh một mình, tự rước lấy cát người ta ruộng bỏ.

KHUẤT-NGUYÊN đáp :

— Nghe nói rằng kẻ mới gọi thì lâu mào,

Kẻ mới tâm thì rữ áo,

Đâu hay lấy mình sạch sẽ,

Chịu vật dơ bẩn ư ?

Thà nhẩy xuống sông Tương,

Chôn trong bụng cá,

Chức đâu lại lấy cái trắng phau, mà đời bụi-bặm của thế-tục ư ?

Ngư-Phủ mỉm miệng cười, gõ chèo mà đi và cất tiếng ca rằng :

— Nước sông Thương-Lương trong hề,

Khả đi giặt giải mào ta. Nước sông Thương-Lương đục hề,

(1) Ông Khuất-Nguyên giữ phò môn lư của ba họ đồng tánh nước Sở là Chiêu, Khuất và Cảnh nên người ta gọi ông là Tam-Lư Đạt-Phu.

Khả đi rửa bàn chân ta,

Rồi ông đi luôn không cùng nói lại.

Ngược dòng lịch-sử Trung-Hoa cổ lên tới nhà Tần, nhà Sở, chúng ta sẽ biết sự tích Tết Đoàn-Ngo :

Đời Đông-Châu vua nước Sở là Sở Bình-Vương muốn sang giao hảo với vua nước Tần, nhưng người Khuất-Nguyên vì làm tội nước Sở lại cùng dòng họ nên đem lời can ngăn vua Sở; ông nói nếu vua đi Tần chắc khó bề tránh được tai họa; nhưng Sở Bình-Vương không thèm nghe lời can của Khuất-Nguyên lại nghe lời dèm pha của nịnh-thần Ngạn-Thượng đày Khuất-Nguyên ra sông Mịch-La và cứ qua nước Tần, quả nhiên sang đến Tần thì bị vua Tần cho hành thích.

Sở Bình-Vương là một ông vua ăn ở rất ngạo ngược, cư xử tệ không những với Khuất-Nguyên là người tôn-thất mà cả với thần dân. Chính Bình-Vương đã bắt 300 thợ xây hầm bí mật để làm nhà mồ sau này. Xây xong sợ có người biết chỗ nên Bình-Vương đem các thợ ấy giết hết. Nhưng trong số 300 người ấy có một người thoát chết, về sau đã chỉ chỗ cho Ngũ-Tử-Tư con của Ngũ-Tử-Xa đã bị Bình-Vương giết chết khi trước, nay nhờ được quân nước Ngô dẹp được quân nước Sở, nên lúc về, để báo thù cho cha, đã đào mả Bình-Vương, đập chân lên xác, lấy tay móc mắt và lấy roi sắt đánh cho tan xương nát thịt, vì xác Bình-Vương được tắm thủy-ngân nên còn nguyên vẹn.

Sau khi Sở Bình-Vương bị chết và xác được mang về nước, Khuất-Nguyên cho là mình có tài, thấy nước suy vua thì u-mè đến chết, quần thần thì xu-nịnh, mà ông thì không được dùng, nên ông chán đời, ghét tục làm ra sách Ly-Tao lời lẽ thống thiết để tố bầy chí-khí, rồi đến ngày mồng năm tháng năm nhầy xuống sông Mịch-La tự vẫn.

Nhân dân thấy một nhà hiền-triết có tài văn-chương lỗi lạc mà nhà vua không biết dụng, khiến ông phải tự-tử, nên rất thương tiếc. Ngày ông chết, hết thầy dân chúng lập đàn trên sông Mịch-La để làm lễ cầu hồn ông. Họ sợ cá ăn xác ông nên làm những bánh ngon, ngọt ném xuống sông để cho các loài thủy-ngư ăn bánh mà không ăn xác Khuất-Nguyên. Và đến giờ Ngọ ngày mồng năm tháng năm, lúc xác Khuất-Nguyên nổi lên, họ làm lễ với xác rất là trọng thể. Họ sợ ma quỷ và sấu bọ làm hại thi-hải ông nên đã làm đủ phương pháp để tránh việc ấy: Lấy bùa trừ tà, lấy các vị thuốc như thạch-xương-bồ, hồng-hoàng v.v... đem để chung quanh quan-tài và treo trước cửa

nhà ; lại lấy rượu mạnh và gạo muối cùng hoa quả để cúng ông rồi đem ăn để trừ các loài sâu bọ trong người. Họ lại dùng bắt hết sâu si, rắn, rết ở hai bên sông Mịch-La, lấy que, gậy, dao mác chặt cành, cắt lá, dẫn cành phát bụi ngõ hầu xua đuổi chúng không làm hại đến thi-thê ông Khuất-Nguyên được.

Từ đấy về sau, cứ đến ngày mồng 5 tháng 5 thì dân chúng làm lễ kỷ-niệm ngày chết của ông Khuất-Nguyên và dần dần ngày kỷ-niệm ấy thành ra một ngày Tết gọi là Đọan-Ngọ tết, với những tập-quán biến đổi sai mục-tiêu lúc đầu đi. Những thức ăn, những vị thuốc trước kia dùng để « trừ trùng » trong bụng con người. Cho nên cứ đến mồng 5 tháng 5 thì giết « sâu bọ » là thế. Tối mồng 4 tháng 5 lấy lá móng dâm (giã) với vôi, bọc lấy đầu ngón tay, ngón chân nhuộm cho đỏ để trừ sâu ; lấy vôi bôi vào rốn (rún) vào cổ trẻ con để trừ sâu, trừ bệnh ; lấy rượu nếp cùng hoa quả đem ăn để trừ giun sán. Tập tục ấy qua đời nọ sang đời kia lại còn bị áp-dụng sai lạc đi nữa : Như khi xưa, lúc ông Khuất-Nguyên chết người ta tìm sâu bọ, rắn, rết để giết đi cho chúng không làm hại thi-hài ông, thì về sau, cứ đến giờ Ngọ của Tết Đọan-Ngọ, thì những tay ham mê bác-đồ, tìm lùng rắn, rết, bắt chúng để chém đầu làm « bửu-bối » làm « thần tài », tắm rượu phơi khô, mang đi đánh bạc, nhứt định sẽ được !

Tục kháo cây cối và cả đến người hiếm con vào ngày mồng 5 tháng 5 cũng là do tập-quán xưa truyền lại. Xưa, dân chúng lấy gậy khua, đập cây cối để xua đuổi và bắt rắn, rết, sâu bọ cho chúng không hại thi-thê Khuất-Nguyên thì sau này cứ đến Tết Đọan-Ngọ, người ta tin rằng lấy roi, gậy đập đánh vào cây cối chó cảnh là toi bời hay cho gãy cành đứt ngọn, thì năm ấy cây sẽ ra hoa kết quả. Tập-tục ấy gọi là « kháo cây ». Tục « kháo cây » cho ra trái còn sinh ra cả tục « kháo người » hiếm hoi cho sinh con bằng cách đánh « giả cách » những người đàn bà hiếm muộn có con. Tại nơi thôn-dã, cứ đến mồng 5 tháng 5, người ta lấy roi, gậy mà đập vào cành lá cây chanh, cây cam hay bưởi nào trồng lâu mà không ra trái hoặc có ra nhưng ít, đánh đập toi bời cành lá, vừa đánh vừa nói : « Cây ơi cây, tao kháo mày cho mày ra nhiều bông lắm trái... » Đối với cây to lớn như cây mít, cây xoài, cũng đến ngày ấy, người ta lấy đinh mà đóng vào thân cây và đào gốc bỏ bớt rễ đi để « kháo » nó, cho nó sẽ ra nhiều trái hơn trước, kháo bằng lối ấy, tựa hồ như « yêu cho vật ghét cho chơi » xong, người ta không quên bón cho mỗi cây một gánh phân mục.

Theo kinh-nghiệm, người ta đã biết rằng, sau các cuộc « kháo cây » thì các cây bị kháo thường đâm lộc nảy hoa kết quả rất nhiều. Thuyết « kháo cây » có hiệu-nghiệm không ? Có thể đúng một phần nào. Vì theo khoa nông-học, thì trong loài tho-mộc, cũng có thứ cây sớm ra hoa quả và có thứ chậm có quả hoặc vì cây ấy « muộn », hoặc vì trong đất thiếu những hóa chất như bô-tat và lân-tinh chuyên làm cho cây sai hoa lắm quả Tại Á-Châu, tháng năm âm-lịch thuộc tiết mùa hạ, nhựa cây bắt đầu có bắt đầu và sắp chạy lên cành lên lá. Nếu đến mồng 5 tháng 5 mà đem kháo cây thì cũng như đem tĩa bớt cành, bớt lá rồi lại bón phân cho cây, như vậy rễ cây sẽ hút được thêm chất màu dưới đất, đem lên cung cấp cho một số cành, số lá còn lại nhưng ít hơn trước, nên cây sẽ dư sức để sinh hoa sinh quả. Khoa nông học thực-nghiệm lại cho ta biết rằng khi một cây bị « cực hình » tức là bị « kháo » bằng cách này hay cách khác, thì hình như bị kích-thích, sợ rằng sẽ tuyệt chủng chẳng, nên các tế-bào sinh-sản được nảy nở và cây trở nên có bông-có trái. Người ta đã nghiệm rằng một cây được đánh đi đánh lại nhiều lần để di chuyển nơi này tới nơi khác, và nếu gặp đất có nhiều chất màu thì ra bông, ra trái sớm hơn là nếu cứ để nguyên một chỗ. Sự kích-thích cây cối ấy gọi là traumatisme và thường được áp dụng cho các cây ăn trái. Một thí nghiệm rất dễ làm và các bạn có thể thực-hành để bắt cây ăn trái như cây chanh chẳng hạn ra hoa ra quả quanh năm, ấy là cách « kháo » nó lúc nó đang ra hoa. Khi thấy cây chanh có bông, đào chung quanh gốc cây rồi bón vào một ít phân mục tốt, lại dùng roi mà đánh mạnh vào cành, vào lá, vào bông để cho hoa lá bị rụng, bị gãy toi bời. Đánh xong tưới nước cho cây và tĩa các cành gãy héo đi, chẳng bao lâu, một lớp hoa mới sẽ đâm ra và cứ thế tiếp tục ra hết lứa hoa quả này đến lứa khác, quanh năm tứ thời lúc nào cây cũng có trái. Chính ở Việt-Nam ta nhà nông cũng đã nghiệm rằng nếu tĩa cắt cành mít và tĩa bớt rễ cây chanh thì hai cây ấy sẽ ra nhiều hoa lắm quả. Câu ca-dao đã nói :

« Mít chạm cành, chanh chạm rễ »

Đến tiết mồng 5 tháng 5, nói truyện « giết sâu bọ » và truyện « kháo cây », một tục được lưu truyền lại đến ngày nay ở nhiều nước Á-Châu và do cái chết có ý nghĩa của nhà đại văn-hào, đây khi-tiết nhà nho là Khuất-Nguyên tiên-sinh, khiến ta nhớ lại bài hát ca-trù bất hủ của Cụ Uy-Viên Trương-Công Nguyễn-Công-Trứ đã nói về cử chỉ cao cả của tác-giả sách Ly-Tao đã gieo mình dòng nước biếc để tỏ bày chí khí của mình với trời với đất.

Thế nhân giai túy nhi giai trọc, (1)
 Duy ngã độc tỉnh nhi độc thanh, (2)
 Thừa hôn hôn ai tỏ dạ trung thành,
 Còn nấn ná nữa chỉ cho bận.
 Có phần khí thành ihiên khả vấn, (3)
 Độc tỉnh nhân khứ quốc cơ không. (4)
 Dòng Mịch-La đầu đục đục trong trong,
 Đền bắt dạ hối soi người thiên cổ.
 Bát ngát buổi giang thiên đục mội (5)
 Tiếng ngư ca còn đồng vọng đầu đây,
 Nghĩ tình ai cũng xót vầy!

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

THI-CA

CẢNH ĐÀ-LẠT

Xuống thấp lên cao núi chập chồng,
 Rừng tre thấp-thoảng lại rừng thông.
 Quanh-co làn suối ãua swong bạc,
 Thoai-thoải ãời cây nhuộm nắng hồng.
 Hoa nở trăm màu hương nhĩ ngát,
 Thông reo muôn cụm gió trắng lông.
 Nước non ãẽ, cảm lòng ãu-khách,
 Tô-điểm tranh vàng giúp Hóa công.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

(1) Ông Khuất-Nguyên là Tam-Lv ãại phu, ãóm can vua Sở. Vua kãeng nghe, ông bực mình, ãến ãông năm tháng năm ãhầy xuãng sông Mịch-La tã vãn. Câu này nghã là « Người ãời ãều mẽ say và ãơ tục ».

(2) Chỉ có mình là tỉnh táo và trong sạch.

(3) Khi tức giận, chỉ muốn vạch trời mà hối.

(4) Người sáng xuốt bỏ mà ãi thì nước ãầu như máu.

(5) Cảnh trời trên sông lúc sắp tối.

372

VĂN-HÓA — SỐ 40

GỐC-TÍCH DÂN-TỘC VIỆT-NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 39)

Giáo-sư LÊ CHÍ THIẾP

Hiệu-trưởng trường Trung-học

Võ-trường-Toãn (Sài-gòn)

VII — CHÚNG-TỘC VÀ NGÔN-NGỮ

DỰA theo truyền-thuyết, chúng ta thấy có nhiều lý-lẽ bắt phải nghĩ rằng người Việt, nguyên-thủy ở lưu-vực sông Dương-tử. Mà vùng ấy, chắc có nhiều giống dân, vì trong sử sách xưa của người Tàu đã có chép đến nào dân Man, dân Miêu, hoặc dân Lê; huống chi dân Miêu và Lê cũng có nhiều, vì người Tàu gọi Tam-Miêu, Cửu-Lê.

Trong sách Đông-dương sử-yếu có nói: « Dân Giao-chỉ tức là gốc ở giống Tam-Miêu Kinh-Man sau bị dân Hán đánh đuổi mới dần dần dời về Nam ».

« Việt-Nam sử-lược » của Trần-trọng-Kim có đoạn: « Lại có nhiều người Tàu và người Việt-Nam nói rằng nguyên khi xưa đất nước Tàu có giống Tam-Miêu ở, sau giống Hán-tộc, tức là người Tàu bây giờ, ở phía tây-bắc lại đánh đuổi người Tam-Miêu đi, chiếm giữ lấy vùng sông Hoàng-hà lập ra nước Tàu, rồi dần dần xuống phía nam, người Tam-Miêu phải lần núp vào rừng hay là xuống ở miền Việt-Nam ta bây giờ. »

Điều quả-quyết trên đây chưa được chứng-minh bằng những tài-liệu chính xác. Chúng tôi thử tìm những bằng chứng cho mối liên-hệ như thế nào giữa Việt-tộc và Miêu-tộc

Người Tàu ngày xưa gọi các dân ở dọc theo sông Dương-tử là Man, Tam-Miêu hoặc Cửu-Lê mà hình như không ã ý phân-biệt ra cho rõ rệt.

Những chữ này, về phương-diện sinh-hoạt, cũng có thể cho ta biết được rằng dân Man chuyên nghề to-tãm, vì người Tàu viết chữ Man có chữ trũng (tãm) và chữ mịch (to); — còn dân Lê thì trồng lúa nếp: trong chữ lê có chữ thữ (nếp); và dân Miêu, như ãã thấy trong bài trước, thì chuyên nghề làm ruộng.

Trái lại, về phương-diện chủng-tộc thì những chữ ấy không cho ta biết được ãiều gì ãích xác cả. Thế nên muốn bàn ãến các giống dân ngày xưa ở theo lưu-vực sông Dương-tử, ta phải xét qua các hậu-duệ của họ, tức là những bộ-lạc hậu-tiến ở khắp cả phía nam đất Trung-Hoa và miền núi-non Bắc-Việt ngày nay.

Muốn khảo xét ãến các dân hậu-tiến ấy, có thể ãứng về hai phương-diện:

1^o) hình-thê và phong-tục.

VĂN-HÓA — SỐ 40

373

2°) ngôn-ngữ.

Về quan điểm thứ nhất thì có không biết bao nhiêu bộ-lạc mà cách ăn mặc, sinh-hoạt, phong-tục, đều tương-tự nhau ! Người Tàu cũng có làm sách nói đến các bộ-lạc hậu-tiến miền nam Trung-Hoa, nhưng thiếu phương-pháp khoa-học, như cũng thời một giống dân mà đây thì tên này, chỗ kia lại tên khác, và cũng lắm chỗ nhận xét sai lầm ; thành ra không thể căn-cứ ở những sách ấy để phân loại các bộ-lạc ra, theo chủng-tộc.

Song lẽ cũng có thể biết được đại khái dân hậu-tiến là những dân nào. Các bộ-lạc nhiều nhất và đáng cho ta chú ý là : Mán, Mèo, Thổ, Nùng, Trung Cha, Chương, Lô-lô.

Ở rải-rác khắp tỉnh Quí-châu, Vân-nam, người Lô-lô nhiều nhất là ở dãy núi Đại-lãnh-sơn (Tứ-xuyên). Có thể chia ra hai thứ : người Lô-lô đen và người Lô-lô trắng ; nhưng kỳ thật cũng còn nhiều loại Lô-lô nữa. Họ có chữ viết riêng-biệt, và truyền rằng phía tây mà di dân qua đất Tàu, gốc gác là miền giữa Tây-Tạng Miến-diện. Tên Lô-lô mà người Tàu dùng để chỉ bộ-lạc ấy, nguyên không biết do đâu mà ra. Người mình phiên-âm ra *La-quả*. Nhưng tác-giả Bonifacy bảo rằng người La-quả khác với Lô-lô. Người sau này là giống « indonésien », có tiếng riêng biệt, còn người La-quả thì nói tiếng Thái (1).

Người *Dao*, tức là Mán, xưa kia là Man, theo truyền thuyết của họ, thì gốc ở phía đông nước Sở ; ngày nay ở rải-rác khắp cả phía tây nam đất Tàu, miền thượng-du Bắc-Việt và Lào. Tổ của họ là Bàn-minh-Hộ lấy con gái vua Bình-vương nước Sở. Họ có tục bói tóc và vấn khăn đỏ (2). Theo sự suy cứu của chúng tôi thì chính họ là hậu-duệ của dân Giao-chỉ đời thượng-cổ vậy.

Ở các tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây, Vân-nam, còn có :

a) Người *Chương*, khi xưa là *Lang-bính*, ngày nay cũng gọi là *Son-nhon*.

b) Người *Thổ*, chính là Thái như người Xiêm, Lào đến ở rất lâu rồi. Người Thổ đảo Hải-nam cũng đồng một giống với người Thổ ở Quảng-đông, Quảng-tây.

(1) — « *La frontière sino-annamite* » par Devéria (Paris 1886).

— « *Les groupes ethniques du bassin de la Rivière Claire* » par Bonifacy (1906).

(2) B.E.F.E.O, tome VIII (1908).

c) Vân-nam có dân *Sa-nhon* (Cha jen) hậu-duệ của chủ-tướng Việt (?)
d) Giáp ranh Quảng-tây — Bắc-Việt có người *Nùng* đời nhà Tống có lập thành nước ; tiếng nói gần như tiếng Việt-nam vì họ là người Thái.
e) Dân *Miêu-tử*, ta gọi là Mèo, còn rất nhiều ở tỉnh Quí-châu. Chính là con cháu của dân Tam-miêu ngày xưa.

Dân hậu-tiến miền nam Trung-Hoa còn nhiều nữa. Nhưng tựu trung có thể chia ra ba nhóm :

1°) Man-Miêu

2°) Thái

3°) Lô-lô

Sở dĩ có thể chia ra ba giống dân như vậy, là nhờ căn-cứ ở ngôn-ngữ.

Tuy các nhà ngôn-ngữ học chưa đồng ý nhau hẳn, nhưng đại khái có thể phân các tiếng nói ở miền đông-nam châu Á ra hai loại lớn, tùy theo có hay là không lên giọng xuống giọng (1).

A) Một giọng.

1) Môn-Khmer (Th. d : tiếng Cao-Miên).

2) Malayo-polynésien (Th. d : Mã-lai, Chàm).

B) Nhiều giọng.

1) Tây-tạng, Miến-diện.

2) Tàu.

3) Miêu-tử

4) Thái { a) Shan, Xiêm, Lào, Thổ.
b) Việt, Mường.

Theo bản kê trên đây ta thấy tiếng Việt thuộc về loại tiếng Thái.

Nhà Trung-hoa học, H. Maspero, bảo rằng tiếng Tàu đời thượng-cổ và tiếng Thái có nhiều chỗ giống nhau lắm, và phong tục của xã-hội Thái ngày nay, nhất là miền sơn-cước, rất giống với của xã-hội Tàu đời xưa. Thế nên ông cho rằng các giống dân trên đất Trung-Hoa đều do một một chủng-tộc mà ra, và sở dĩ có khác nhau như ta thấy hiện thời, là vì những bộ-lạc ở đồng bằng được sự sanh-hoạt thuận-tiện nên tiến hóa mau hơn những bộ-lạc ở miền núi non.

Do đó, ông Maspero chia các thứ tiếng nói miền đông-nam châu Á ra hai

(1) « *Indochine* » par Georges Maspero.

loại : loại Tàu-Thái và loại Tây-tạng Miến-diện (1).

Trái lại ông Przyluski phân ra 4 loại : Tàu, Tây-tạng — Miến-diện, Thái và Miêu-tử. Tiếng Thái gần với tiếng Miêu-tử hơn với tiếng Tàu (2).

Thế thì bảo rằng các dân ở đất Trung-hoa đều thuộc về một chủng-tộc chưa hẳn là đúng vậy.



Theo thiên kiến của chúng tôi thì nếu hai dân-tộc ở gần nhau thì thế nào cũng có mượn lẫn nhau những chữ mà trong tiếng của họ còn thiếu. Ở gần nhau lâu chừng nào thì những chữ mượn càng nhiều chừng nấy. Nhưng đầu thế nào đi nữa, nếu ngữ-pháp hay cú-pháp (syntaxe) có khác nhau trong hai thứ ngôn-ngữ (langue) thì nó phải vẫn khác nhau luôn. Ngữ-vựng (tiếng một) có thể biến đổi, chữ cú-pháp vẫn y nguyên.

Thế nên, chúng tôi tưởng, muốn xét nguồn cội của một dân-tộc ngang qua ngôn ngữ, phải lấy cú-pháp là cái đặc-biệt của tiếng nói, làm gốc vậy.

Lâu nay phần đông các nhà ngôn-ngữ-học đều chú trọng đến tiếng một (vocabulaire) hơn là ngữ-pháp. Trái lại, chúng tôi cho rằng ngữ-pháp là điều cốt yếu có thể đưa ta đến sự phân biệt chủng-tộc một cách dễ dàng.

Theo cú-pháp, có thể chia hết thảy các tiếng nói (langue) trên đất Trung-hoa ra làm bốn loại như sau :

1^o) *Loại tiếng Tàu*. Cú-pháp ngược : chữ phụ-ngĩa đứng trước chữ được phụ-ngĩa. Thí-dụ : hoa-viên (vườn bông), sơn-thần (thần núi), ngã-phụ (cha tôi), v.v...

2^o) *Loại tiếng Lô-lô*.— Cái đặc-biệt của cú-pháp tiếng này là động-từ (verbe) đặt sau túc-từ (complément), như « tôi bông hái » (= tôi hái bông).

Theo ông Bonifacy thì tiếng Lô-lô thuộc về loại nhóm Tây-tạng Miến-diện (groupe tibéto-birman). Điều này rất dễ hiểu, vì người Lô-lô là giống « indonésien » từ phía tây, vùng Miến-diện Tây-tạng di-dân qua tây-nam Trung-hoa và Bắc-việt. Họ đến ở xứ sau này trước người Việt, như đã thấy trong một bài trước (3).

3^o) *Loại tiếng Việt-Thái*. Cú-pháp xuôi : chữ phụ-ngĩa đứng sau chữ được phụ-ngĩa. Người Thổ (Quảng-đông, Quảng-tây) Nùng Trung-chá (Quảng-tây, Quý-châu), Chương, Giây, Mờng... đều nói tiếng loại tiếng này.

(1) B.E.F.E.O, tomes V, XI, XIX, XX

« Les origines de la civilisation chinoise » par H. Maspero (Annales de géographie, Mars 1926).

(2) Les langues du monde (Paris 1924).

(3) Notions de grammaire Lolo (B.E.F.E.O, 1909).

Tiếng Việt với tiếng Thái rất giống nhau chẳng những về phương-diện cú-pháp, mà lại về phương-diện tiếng một (vocabulaire) cũng gần nhau lắm.

Theo sự suy-cứu của chúng tôi thì hai ngôn-ngữ trên đây đều do một gốc mà ra, gốc ấy là Việt-ngữ nguyên-thủy tức là tiếng nói của người Việt-thường đời thường-cổ vậy.

Về mặt ngữ-vựng, với người Việt-Nam, Việt-ngữ nguyên-thủy ấy đã chịu ảnh-hưởng rất nhiều của tiếng Tàu, trái lại, với người Thái nó đã chịu ít nhiều ảnh-hưởng của tiếng nói của những thổ-dân thuộc về giống « indonésien ».

4^o) *Tiếng Miêu-tử*. Cú-pháp xuôi, hay nói đúng hơn, giống tiếng Tàu ở chỗ đặt-danh-từ (pronom) phụ-ngĩa đứng trước danh-từ được phụ-ngĩa. (Anh nhà = nhà anh). Ngoài ra, ngữ-pháp giống hết ngữ-pháp Việt-Thái (1).

Thí-dụ : chề (jambe) mboa (porc) = đùi heo

moa (œil) toa (pied) = mắt chừn (mắt cá)

ngầy mboa = thịt heo

trì táo sá = quần áo mới.

Chúng tôi tưởng nên ức đoán rằng Việt-ngữ và Miêu-ngữ đều do một gốc mà ra. Nhưng vì dân Miêu, từ xa xưa, đã ở lân-cận với Hán-tộc nên ngôn-ngữ họ phải bị chút ít ảnh-hưởng của cú-pháp ngược của tiếng Tàu. Chính trong tiếng Việt ta ngày nay, một số rất nhiều chữ kép cũng mượn ở Hán-tự như thế. Thí-dụ : gia-trường, tốc-độ, pháo-binh v.v...

Không thể cắt nghĩa một cách hợp-lý chỗ tương-đồng giữa hai ngôn-ngữ trên đây, nếu không nhìn nhận sự đồng chủng của hai dân-tộc.

Đầu sao đi nữa, cũng có thể coi Miêu-ngữ là một ngôn-ngữ trung-gian giữa tiếng nói của Hán-tộc và Việt-tộc. Tính-cách trung-gian ấy cũng tiêu biểu cho địa-thế trung-gian của lãnh-vực mà Miêu-tộc sinh-thực hồi bấy giờ. Nói cách khác : trong khi Hán-tộc còn quanh quẩn ở lưu-vực sông Hoàng-hà, thì phía bắc sông Dương-tử là dân Miêu và Man, đồng một ngôn-ngữ, còn phía nam là dân Việt.

Điều này còn được thêm bằng chứng là trong cuộc nam tiến vĩ-đại của các dân-tộc trên lục-địa Trung-hoa vào Đông-dương thì người Việt đến trước nhất, kế người Thái (tức Việt-tộc miền sơn cước), rồi đến những bộ-lạc Man, sau hết là những bộ-lạc Miêu, vì những bộ-lạc này trước kia ở xa Đông-dương hơn hết.

(còn nữa)

(1) Langue Miao-tseu, par F.M. Savina (B.E.F.E.O. tome XVI).

KHẢO - LUẬN VỀ LÊ THÁNH - TÔNG

(1442 - 1497)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU

I.—TIỂU-SỬ và HỘI TAO-ĐÀN 騷壇

Lê Thánh-Tông 黎聖宗 là vị vua thứ tư của nhà Hậu-Lê 後黎, tên húy là Tư-Thành 思誠, lại còn tên là Hiệu 灝, sinh vào giờ *sửu* ngày *mậu-tí* 20 tháng 7 năm *nhâm-tuất*, niên-hiệu Đại-bảo thứ ba (1442). Con thứ tư và út của vua Lê Thái-tông 黎太宗 (1433-1442), em Lạng-son Vương Nghi-Dân 宜民, Cung-Vương Khắc-Xương và vua Nhân-tông Bang-Cơ, Người không được chỉ-định quyền thế-vị. Mãi đến năm 1459, nhân sau cuộc tranh-chấp gia-đình: Nghi-Dân con trưởng của Thái-tông giết em là Nhân-tông (trị-vị khoảng 1442-1959) với mẹ vua là bà Tuyên-Tử Hoàng Thái-hậu xưa là thân-phi dời Lê Thái-tông, soán-đoạt lấy ngôi trong tám tháng, thì bị các quan huân-cựu đại-thần: Nguyễn Xi, Đinh Liệt, Lê Lăng, Lê Niệm v.v... mưu phế-truất; và khi sự thành, Người được đón lập lên làm vua.

Về lai-lịch của Người, sử cũ và các thư-tịch xưa chép không được minh-bạch, có chỗ khác nhau. Theo *Tang-thương ngẫu-lục* 桑滄偶錄 (1) thì Thánh-tông là con hoang thai. Mẹ Người hồi tuổi trẻ — sau là Quang-thục Hoàng Thái-hậu — thường lui tới giao-du với các phi-thần trong cung vì tình họ hàng. Nhân đấy, vua Thái-tông nom thấy mà đem lòng thương. Rồi bà có thai, đúng kỳ sinh ra được một người con trai khôi-vĩ, theo mẹ buổi ấu-niên, sống trà-trộn trong dân-gian. Lúc đi học, Người đã nổi danh thông-minh mẫn-tiếp, vua Thái-tông nghe tiếng dòi vào xem mặt và phong cho tước Vương. Sau này, nhân Nghi-Dân bị bỏ, đình-thần mới lập Ngài lên ngôi vua. Bấy giờ, nhà vua theo chỗ ở của mẹ ngày trước dựng ra tòa điện Huy-văn, bên cạnh lập chùa Dục-khánh. Sách *Tang-thương ngẫu-lục* cũng nói về sự khi mẹ Thánh-tông thụ-thai mơ thấy Thượng-đế sai tiên-đồng ngọc-nữ giáng trần, việc Thượng-đế giận tiên-đồng không

(1) *Tang-thương ngẫu-lục*, quyển hạ, truyện Thánh-tông Hoàng-đế do Tùng-niên viết.

chui đi làm vua nước Nam mà ném hòn ngọc khêu làm sây-sát trần. Nhưng, căn-cứ theo *Nhị-kê Nguyễn-thị gia-phả* 益溪阮氏家譜 thì Ngài là con thứ tư của vua Lê Thái-tông, do bà Tiếp-dư Ngô-Thị Ngọc-Dao (1) sinh ra. Nguyễn bà Ngô Thị Ngọc-Dao khi đương thai, có lời truyền bà nằm chiêm-bao thấy Thượng-đế sai tiên-đồng giáng-sinh, nên bị bà Nguyễn-Phi (2) — mẹ của Thái-tử Bang-Cơ — cùng với quan Phụ-chính Tư-đồ Lê Sát ghen-ghét, mưu hãm nên tội. Song nhờ Nguyễn Trãi muốn chu-toàn, bèn xui Nguyễn Thị Lộ 阮氏路 (3) tâu xin vua, nên bà chỉ bị giam giữ ở chùa Huy-văn, huyện Thọ-xương, trong địa- vực kinh-thành (4). Sau đến kỳ khai-hoa, sinh được một trai tên là Tư-Thành tức là vua Lê Thánh-tông sau này. Quyền *Phạm-thị gia-phả* 范氏家譜 dẫn ở đầu *Ức-trai thi-tập* 抑齋詩集 cũng cho biết như thế (5). Bộ *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục* thì dẫn chép vua là con bà Ngô Thị Ngọc-Dao, nhưng lại chép đẻ nhà vua ở cung *Khánh-phương* là nơi cung dành riêng cho bà này khi được sách phong làm Tiếp-dư. Sách

(1) Bà là con gái của Ngô Từ theo vua Lê Thái-tổ đánh quân Tàu có công được phong chức Thái-bảo, người làng Động-bàng, huyện An-định, lộ Thanh-hóa.

(2) Là bà Cung-phi Nguyễn Thị-Anh

(3) Bấy giờ Thị-Lộ đương làm chức Nữ học-sĩ được tin dùng trong Cung vua.

(4) Chùa Huy-văn còn gọi là chùa Dục-khánh. Theo bia dựng năm Vĩnh-trị thứ tư (1679) ở nhà chùa, thì nhân vua Lê Thánh-tông đi ở đấy nên gọi chùa là *điện*, thêm hiệu là Dục-khánh, gọi gồm lại là *điện Huy-văn chùa Dục-khánh*. Chùa Dục-Khánh hay là Chùa Huy-văn hiện nay ở làng Văn-chương, thuộc khu- vực Hà-nội.

(5) « Xưa vua Thái-tông lên ngôi. Ông Nguyễn Trãi lại phải tham-dự triều-chính... Gặp lúc bà Tiếp-dư Ngô Thị Ngọc-Dao có mang mơ thấy Kim-tiên-đồng giáng-sinh. Tin ấy truyền ra, bà Tuyên-tử Thái-hậu (mẹ vua Nhân-tông Bang-Cơ) càng thêm oán-ghét, bèn nhân cái việc Lê Ngân nuôi cô đồng trong nhà thờ Phật Quan-Âm đề cầu cho con gái là Huệ-Phi được yêu, làm tội lấy cả đến bà Tiếp-dư phải tội lưu. Ông Nguyễn Trãi xui vợ lẽ là Thị-Lộ tâu xin thu giam. Vua theo, hạ chỉ cho ra ở chùa Huy-văn. Ông sai người chăm nom từ tế, đầy tháng sinh ra Tư-Thành... »

— Về truyện Ngọc-hoàng thượng-đế sai tiên-đồng ngọc-nữ giáng sinh, các sách khác như: *Lê-kỷ tục-biên dã-sử*, *Hoàng-Lê ngọc-phả*, và bài *Vấn bia Chiêu-lăng* của Thân Nhân-Trung đều có nói đến, nhưng là một truyện hoang-đường có lẽ do thời-nhân sáng-tạo để tô-điễm nguồn-gốc nhà vua cho khác hẳn thường-nhân.

Hoàng-Việt địa-dư chí 皇越地輿誌 in vào khoảng đời Minh-Mạng (1) lại chép sự đời truyền bà Quang-Thục Hoàng-hậu Lê-triều đệ và nuôi Lê Thánh-tông ở chùa Huy-văn, và dẫn việc chùa có điện thờ bà Quang-Thục. Nay theo đây mà khảo về chùa Huy-văn thì quả có sự thờ-tự bà Hoàng-hậu và vua Lê Thánh-tông; và xét các bi-ký ở nhà chùa (hãy còn ba tấm bia: bia xưa nhất dựng năm Vĩnh-trị thứ 4 (1679) đời vua Lê Hy-tông, bia thứ hai dựng năm Minh-mệnh thứ 4 (1823), bia thứ ba dựng năm Tự-đức thứ 17 (1862) thì thực xưa kia vua Lê Thánh-tông đã khóc tiếng khóc chào đời tại nơi đây.

Về sau bà Ngọc-Dao vì sợ nổi ganh thù đời theo, lại ôm con ra ẩn-náu miền An-bang (nay là Quảng-yên). Hồi thái-tử Bang-cơ được lên kế vị tức là vua Nhân-Tông thì bà Nguyễn-Phi bấy giờ là Tuyên-tử Hoàng-Thái hậu, có lẽ một khi nắm vững quyền-bính trong tay rồi, dần-dần lại hối-hận việc cũ, bèn cho người tìm mẹ con bà Ngọc-Dao hồi kinh, phong Tư-Thành tước Bình-Nguyên Vương 平元王 (2), rước vào ở nhà Phiến-đề ngày ngày cùng vua Nhân-tông và các vương-công học-tập nơi tòa kinh-diên, và khôi-phục cho mẹ ngôi Tiếp-dư ngày trước. Khi Nghi-Dân giết Nhân-tông, lên ngôi hoàng-đế, lại cải phong cho Tư-Thành làm Gia-Vương, nhưng không bao lâu thì bị đình-thần bức-bách phải tự-ái, nhân đây mà Gia-Vương được đón tôn lên làm vua, tức là vua Lê Thánh-tông.

Lê Thánh-tông lên ngôi hoàng-đế ở điện Tường-quang, rồi tự xưng là Thiên-Nam động-chủ 天南洞主, tôn mẹ làm Quang-Thục Hoàng-Thái-hậu, đổi niên-hiệu là Quang-thuận 光順 (1460-1469), sau cải thành Hồng-Đức 洪德 (1470-1497). Nhà vua bèn chọn người con gái thứ hai quan Điện-tiền Đô-chỉ-huy sứ Nguyễn Đức-Trung là Nguyễn Thị Ngọc-Huyền phong chức Sung-nghi, ở riêng cung Vĩnh-ninh là mẹ sinh ra vua Hiến-tông. Người sinh được 14 con trai và 20 con gái, mất vào giờ Thìn, ngày ba mươi nhâm-thân, tháng giêng năm đinh-tị (1497) ở điện Bảo-quang, thọ 56 tuổi, tại ngôi được 38 năm, Tự-hoàng và cả công, hầu, bá, tử, nam, văn võ thần-liêu dâng tôn-hiệu là: Sùng-văn, Quảng-vận, Cao-minh, Quang-chính, Chí-đức đạt-tông, Thanh-văn đạt-võ, Đại-hiếu, Thuần hoàng-đế, Miếu gọi là Thánh-tông.

(1) Chương Hà-nội, mục Linh-từ tự-quán. — Không rõ sách này có phải là đích của Phan Huy-Chú làm ra mà sách Đại-Nam chính biên liệt-truyện từng chép không?

(2) Ấy là vào năm Đại-hóa thứ ba, vua Thánh-tông lên bốn tuổi.

Long-cửu vua phát-dẫn về Lam-Son đặt ở bên hữu Vĩnh-lăng tức là Chiêu-lăng.

Thời Người trị-vị là một thời-kỳ trọng-dại, thịnh-trị nhất của Đại-Việt xưa, mà sự-nghiệp lấy-lừng làm rạng-rỡ quang-vinh cả sử sách, dư-ba ảnh-hưởng vang động các đời sau, thực đáng mệnh-danh là THẾ-KỶ LÊ THÁNH-TÔNG. Người là vị vua anh-tài hiểu-học, kinh sử từ tập, lịch số toán chương đều tinh-thông, là vị vua văn tài võ lược gồm đủ, hiếm có trong lịch-sử nước ta. Trong thời-gian 38 năm làm vua, Người chăm lo sửa sang việc văn-học chính-trị, san-dịnh nền luật-lệ, chấn-chỉnh lại phong-tục (như 24 Điều giáo-hóa Triều Lê), phát-triển công-nghiệp, và lập nhiều vũ-công oanh-liệt, mở mang bờ cõi khai-thác về phương Nam (lấy Đò-bàn hoặc là Chà-bàn — Vijaya — đặt ra đạo Quảng-nam) đánh Lão-qua, dẹp Bồn-man (Trần-ninh). Đặc biệt nhất là về pháp-luật, Bộ luật Hồng-đức (Lê-đạo Bồn-man (Trần-ninh). Đặc biệt nhất là về pháp-luật, Bộ luật Hồng-đức (Lê-triều hình-luật) (1) đã nêu cao tinh-thần độc-lập, tinh-thần dân-tộc của người Việt, ấy là một bộ luật rất hoàn-bị và danh-tiếng. Về học-thuật, Ngài lập Bửu-thư các tàng chứa sách vở, cho sưu tầm cổ-thư đời trước (như năm Quang-thuận thứ 8 (1467) (2) nhà vua xuống chiếu tìm kiếm soạn-phẩm của Nguyễn Trãi), năm 1479 sai Ngô Sĩ-Liên 吳士連 biên-soạn Đại-Việt sử-ký toàn-thư 大越史記全書 gồm 15 quyển. Ngài rất hâm-mộ thi-văn, thích ngâm vịnh thơ quốc-âm, lập ra hội Tao-dàn (tao 騫: tao-nhã, văn-chương, do chữ Tao trong Ly-Tao là nhan-đề tập bi-ca bát-hử của Khuất Nguyên; đàn 壇: nên) vào năm Hồng-đức thứ 25 (1494). Ngài chọn 28 người văn-thần đều là bậc đại-khoa-danh sung vào hội ấy, và gọi là nhị-thập bát-tứ 騫壇二十八宿 (28 vì sao ở trong đàn thơ). Ngài tự thân dẫn đầu làm Nguyên-súy 騫壇都元帥, cử Thân Nhân-Trung 申仁忠 và Đỗ Nhuận 杜潤 làm Phó Nguyên-súy 騫壇副元帥. Hội Tao-dàn chuyên bàn luận sách vở, và xướng-họa thi văn, năm 1483 soạn thành bộ sách Thiên-Nam dư-hạ tập 天南餘暇集. Thơ văn của Lê Thánh-tông và các Nho-thần trong Hội Tao-dàn phần lớn chép trong bộ này. Đây là một pho sách bách-khoa đầu tiên, vĩ-dại, rộng lớn, gồm 100 quyển (3) chép đủ hiến-chương, pháp-độ, văn-vật, chính-sự, sắc-dụ đời Lê Thánh-tông đại-khai-phông theo bộ Hội-diễn đời Đường, đời Tống ở Trung-hoa.

(1) Phần lớn giống với những điều chép trong bộ Thiên-Nam dư-hạ tập. Hà-nội, 1944, trong 97.

(2) Ông Dương Quảng-Hâm ghi là năm 1479, Việt-nam văn-học sử-yếu, Phụng Bức-cổ.

(3) Có chỗ nói 84 quyển. Nay chỉ còn 8 tập bản sao của Học-viện Đông-

Nhà bác-học Phan Huy-Chú — tác-giả *Lịch-triều hiến-chương oai-chí* — có cho biết rằng ngay sau khi Lê Trung-hưng, *Thiên-nam dư-hạ tập* đã tán thất nhiều, mười phần chỉ còn độ một hai ; và đến năm *mậu-tý* niên-hiệu Cảnh-hưng (1768), Trịnh Sâm 鄭 嵒 王 (鄭 森) cho sưu-tầm cộng được 20 quyển, sau vì trải qua loạn-lạc đến thời ông chỉ còn chừng 4,5 quyển.

Thơ văn Lê Thánh-tông chép trong những tập :

10) *Quỳnh-vườn cửu ca* 瓊苑九歌, 1 quyển (Học viện Đông-phương Bắc-cô còn bản sao) (1).

20) *Văn-minh cổ-xúy* 文明鼓吹, 2 quyển (như trên).

30) *Châu cơ thắng thưởng* 珠璣勝賞 (như trên).

40) *Cổ kim cung từ thi* 古今宮詞詩 (theo *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, quyển 13 ; *Ngự-chế Việt-sử tông-vịnh*, quyển 2).

50) *Cổ tâm bách vịnh* 古心百詠, 10 quyển (theo *Lịch-triều hiến-chương*).

60) *Xuân-vân thi-tập* 春雲詩集 1 quyển (theo *Lịch-triều hiến-chương*).

70) *Hiếu trị anh hoa* 孝治英華 (theo *Toàn-Việt thi-lục*, quyển 5).

Nay hãy còn sót lại một số tập lưu hành.

Về loại sách do triều-sĩ đương thời phụng mệnh biên chép thì ngoại trừ các bộ *Thiên-Nam dư-hạ tập*, *Đại-việt sử-ký toàn-thư* đã nói ở trên, còn có các sách như sau :

10) *Minh-lương cầm-tú* 明良錦繡, 1 quyển.

20) *Thiên-hạ bản-đồ* 天下版圖, 1 quyển (Học-viện Đông-phương Bắc-cô có một bản cũ đề là *Đại-Nam bản-đồ*).

30) *Sĩ-hoạn trăm-quī* 仕宦箴規, 2 quyển.

40) *Hoàng-triều quan-chế* 皇朝官制, 6 quyển.

Thơ văn quốc-âm vua tôi đời ấy xướng-họa bằng « Hàn luật » thì còn truyền chép trong *Hồng-đức quốc-âm thi-tập* 洪德國音詩集. Đời lại còn truyền những áng văn thơ có giọng quyền-quī, đài-các cho là của vua Lê Thánh-tông.

(1) Tập này ở trong tập 7 trong 8 tập của Học-viện Đông-phương Bắc-cô. Ông Chu-Thiên có dẫn-lục và phiên-dịch, và cũng đã phê-bình rất xác-đáng (Xem Chu-Thiên, *Lê Thánh-tông*, Hàn Thuyên, Hà-nội, 1943, *Chương VI*, từ trang 183 đến trang 204).

tông làm ra như bài *Vào chùa mển cảnh* (1), *Đề miếu Tiết-phụ* (2).

Xét về tổ-chức, và soát thành-tích của Hội Tao-đàn, ta có thể xem đây là một văn-phái đầu tiên trong văn-học sử nước ta thời trước. Như xem Tao-đàn là một văn-phái thì cũng *nhên hiều hai chữ văn-phái ấy với một nghĩa rộng-rãi*. Nếu tìm ở Tao-đàn một chủ-trương rõ-ràng về nghệ-thuật, văn-chương, một tổ-chức văn-nghệ-sĩ có hệ-thống, xét cho cùng như hiều danh-từ văn-phái theo giới-thuyết thiên-lịch đó, thì ở nước ta chưa bao giờ có một văn-phái nào trước thế-kỷ XX kể cả Văn-phái Hồng-sơn. Hơn nữa, trong *Hồng-đức quốc-âm thi-tập* chắc chắn là của Hội Tao-đàn — ta đã biết rằng vua Lê Thánh-tông thích làm thơ nôm, và theo Sử, các nhà nho-sĩ cũng thế — ta vẫn thấy những diễm nhất trí của các văn-nhân, thi-sĩ đời Hồng-đức như thường vịnh-sử, ngâm vịnh cảnh thiên-nhiên, và ca-tụng cảnh thái-bình thịnh-trị thời ấy ; mà qua các soạn-phẩm khác Hội Tao-đàn còn mục-dích chấn-chỉnh nền văn-học nước nhà và trừ-tác về các văn-đề chính-trị, luật-lệ, lịch-sử, triết-lý, như thế cũng thể xem đây là những phương-châm của Hội Tao-đàn. Cái phương-châm nó rộng hơn cái nghĩa Tao-đàn của Tàu chỉ là xướng-họa thi-văn cốt tiêu-khiến với nhau, mà cũng đã phảng-phất ít nhiều màu-sắc ý-nghĩa của viện Hàn-lâm nước Pháp. Cho nên Hội Tao-đàn đủ tính-cách để thành một văn-phái hiều theo nghĩa như bây giờ. Đến nay, những đề-tài phong-phú, và thơ trong *Hồng-đức quốc-âm thi-tập* còn có thể xem là một trạng-chứng quý-báu giúp cho ta hiều-biết cách sinh-hoạt, màu-sắc, lời-nói, văn-chương vọng-gợi cả tiếng nói của Thời-đại Lê Thánh-tông vào non sông đất nước muôn đời.

II.— TÁC-PHẨM BẰNG VIỆT-VĂN

Cứ theo vài chục bài thơ nôm thường truyền hoặc đích thực là của vua Lê-Thánh-tông còn lại đến ngày nay, ta có thể theo đề-mục, lời văn, giọng văn mà chia thơ-văn của Người làm hai loại :

1. — LOẠI THƠ CÔ-KÍNH nhiều người cho là của Người. Thí-dụ : *Thơ cho sứ thần*, bài vịnh *Hoa sen*, *Tự-thuật*, *Qua Hoàng-giang diều nường Vũ*, vì câu lối nặng-nề chữ Hán, dùng nhiều điển-tích khó khăn, đáng-dấp cô-kính, hơi thơ không song-suốt, vụng-về. Có những bài loại này

(1) Xem truyện *Bãi-liễn tiên-nương* chép trong *Văn-học Việt-Nam* sẽ xuất-bản.

(2) Xem *Phụ-Lục*, trang 490 ở sau.

đích-thực là của Lê Thánh-tông làm ra vì hầy còn chứng ở sách xưa, hoặc nay còn bia đời Lê, hoặc bản khắc vào gỗ cũ: *Thơ đề chùa Quảng-khánh ở làng Dương-móng huyện Kim-thành, Thơ điếu Lê Khôi, Thơ vịnh núi Chiếu Đũa ngoài cửa Thận-phù, Thơ vịnh làng Chẽ ở Nghệ-an*. Nhân bởi phần lớn là những sáng-tác làm ra trong dịp tuần-du hay thân-chính, mang nhiệm rung-cảm thành thực, nên trong các bài thơ trên này ta vẫn tìm thấy một vài bài có giá-trị, lời đẹp mà lối tả khéo.

2. LOẠI THƠ CÓ KHẪU-KHÍ có người tin là không chắc do ngài làm ra (1). Loại này gồm các bài ngâm-vịnh về những hạng người hạ-cấp, bần-khò (*Thằng mỗ, Người ăn mày, Người thợ cạo, Thằng bù-nhìn*), hay các vật tầm-thường (*Cái chổi, Cái nón, Cái cối xay, Con cóc*), lời lẽ chải-chuốt hơn, và ít lạm-dụng chữ Hán, giọng-điệu không khác gì thơ kim-mỹ.

Đặc-tính chung của các bài loại thứ nhất là phần lớn lời lẽ đay-dấy danh-từ Hán-Việt, điển-cổ khó-khan, cầu-kỳ, có nhiều chữ xưa, mà giọng-điệu thì trúc-trắc, cò-kính không hơn gì văn-học đời Hậu-Trần mấy. Còn như loại thơ có khẩu-khí vốn được khen là « lời văn chải-chuốt không khác gì lời thơ kim » (2) song nhiều khi câu văn viết vắn tối nghĩa, nhân vì quá thiên về gõ-đúc ý-tứ mà-giữa tự-cú cho hợp theo khí-tượng đế-vương. Ấy nên, so với *Gia-huấn ca*, thơ văn Lê Thánh-tông không thanh-thoát, không gây được mỗi cảm-thông đầm-ấm trong cảm-quan người đọc, nghĩa là thua hẳn về phương-diện kỹ-thuật.

III.— TÌNH-CẢM VÀ TƯ-TUỞNG CỦA LÊ THÁNH-TÔNG

A.— Tình-cảm

Lê Thánh-tông làm thơ thường không chú-trọng đến cảm-giác vì cảm-giác, hay tình-cảm vì tình-cảm. Tất cả dường như khuôn-nắn đề-thể-hiện khí-tượng đế-vương. Đến cả như các bài *Qua Hoàng-giang điếu nàng vũ* là loại thơ trong đó tình-cảm có thể xem là không cứu-cánh cá-nhân mà cũng không thoát khỏi mục-dịch trên :

(1), (2) Dương Quảng-Hàm, *Việt-Nam văn-học sử-yếu*, Hà-nội. 1944, trang 280.

- Qua đây bàn-bạc mà chơi vơi,
- Khá trách chàng Trương khéo phú-phàng.
- Dù-nhân ai ai qua đến đấy,
- Thương nàng, hòa lại trách Trương-sinh.

Rõ là lời nếu không phải của một đấng đế-vương, thì cũng là một kẻ quyền cao chức trọng. Nhiều khi không có ý gì rõ-rệt, thì cũng tìm cách gán cho sự-vật những chữ to lớn : bốn bề, nam bắc, đông tây v.v... Tệ hơn, nhiều khi lại phải bóp méo sự-vật, hoặc cố-tình làm mờ nghĩa câu thơ đề gây cho kỳ được cái khí-tượng hay cái hơi-hám của vị đế-vương cao-quí.

B.— Tư-tưởng

a.— Tư-tưởng nhà vua là con Trời, lãnh mệnh trời cai-trị muôn dân đến đời ấy thực là mệnh-mẽ. Trong thơ Lê Thánh-tông thấy rõ điều ấy. Những bài *Đặt vãi, Thằng mỗ* là những bài tiêu-biểu nhất.

Nhà vua là chủ-tề muôn vật, muôn loài trong quốc-cảnh, cho nên :

- Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt,
- Gót vàng dậm đạp máy âm-dương.
- Trên dưới quyền hành tay cắt đặt,
- Một mình một cổ thòà lòng soi.

Vì thế, nhà vua có trách-nhiệm đối với Trời, vua là Thiên-tử thay mặt Trời để trị dân, có quyền tuyệt-đối với thần dân.

Đối với dân thì vua lấy lòng nhân-từ, hiếu-sinh mà ban phát sự sinh-sống. Cho đến bao nhiêu nhân-vật, qui-thần trong cả nước cũng đều dưới quyền thống-quản của nhà vua (*nguyên-lý thần-quyền*).

b.— Đức trung-thành, ngay-thăng, hi-sinh được nhà vua ca-tụng khéo léo trong những bài thơ mô-tả vật tầm-thường, vốn nhằm dụng-ý nói đến bốn phạm làm tội. Phần lớn thơ Lê Thánh-tông đều mang mục-dịch giáo-huấn ấy (*Người bù-nhìn, Cái nón, Cái chổi, Con chó đá v.v...*).

c.— Tất cả đều quay về một tư-tưởng trung-tâm là vua, và ngôi vua. Tính cách hướng thượng, bất hướng hạ ấy thực rõ-rệt (1).

(1) Nghiên-cứu về Lê Thánh-Tông, trong mục *Tư-tưởng và Tin-ngưỡng* của sách mình, ông Chu-Thiên dẫn nhiều chứng cho biết nhà vua giàu lòng tự-ái và tự-cao « vẫn tự cho mình là một con người riêng-biệt, một bậc thánh-nhân toàn trí toàn năng » (Chu-Thiên, *Lê Thánh-tông* Hàn Thuyên, Hà-nội, 1943, trang 233-236).

Nhưng những khi hường hạ, thì Lê Thánh-tông có một thái-dộ đáng trách, chẳng hạn như với bài « *Người ăn mỳ* ». Lấy người ăn mỳ để dụng-ý tả một vật cao sang, điều ấy tưởng cũng là rất quá-đáng. Qua bài này, đặc-biệt nổi rõ về hai điểm :

1. — Trong tư-tưởng, nhà vua công-nhận việc ăn xin là một hiện-tượng dĩ-nhiên của xã-hội.

2. — Nhà vua lý-tưởng hóa việc ăn xin, đem một sự thực đau-hương bôi-bác thành một ảo-ảnh huy-hoàng. Trò chơi ấy, dù là trò chơi văn-chương đi nữa, cũng không sao tránh khỏi tính-cách mỉa-mai và độc-ác.

Qua văn-thơ, Lê Thánh-tông đã để lộ lập-trường thống-trị của mình, và ta có cơ-hội để đánh giá lòng nhân-tử của nhà vua đối với dân-chúng, nó chỉ là lòng thương dư-dật của bề trên rơi trần xuống kẻ dưới.

Một hiện-tượng đáng chú-ý là Lê Thánh-tông toàn dùng những người, và vật tầm-thường, có khi hèn-hạ nữa để biểu-hiện cái khí-tượng đế-vương của mình. Việc chọn đề-tài ấy làm ta ngạc-nhiên. Ta càng ngạc-nhiên hơn khi thấy Lê Thánh-tông lại nhiều kiến-thức khá vững-vàng về người và vật ấy. Một ông vua dù gần-gũi dân đến đâu cũng khó lòng mà biết tường-tận về những người, vật như kẻ ăn mỳ, thăng mố, hoặc người bù-nhìn, cái cối xay, cái chồi v.v...

Như vậy, làm sao giải-thích được hiện-tượng ấy ?

a). — Trước hết, không cần thắc-mắc gì hết. Ta cứ cho đó là điều tất-yếu của thơ khẩu-khí. Muốn tỏ rõ khẩu-khí đế-vương, chẳng lẽ lại đem nói chuyện đế-vương, chuyện người và vật quý-tộc. Phải dùng người và vật tầm-thường, hèn-mọn để ngụ-ý cao-sang ấy mới gọi là thơ khẩu-khí.

b). — Giải-đáp như thế có phần đúng, nhưng quá dễ-dàng. Đi sâu thêm một chút, ta thấy sự dụng-ý của Lê Thánh-tông chừng có liên-quan gì đến chuyện dã-sử cho nhà vua không phải là con nhà điện-đài, mà thuộc thiếu-thời xuất-thân lẫn-lộn ở đám bách-tính. Để gây nên cái ý dù mình pha lẫn bình-dân, nhưng vẫn hàm khí-tượng đế-vương, Lê Thánh-tông đã có dụng-ý kia trong sáng-tác chẳng ?

c). — Nhưng nhiều trọng-lượng hơn hết, có lẽ là giải-đáp dựa vào lịch-sử xã-hội thời bấy giờ. Trạng-thái đoàn-kết gần-gũi giữa vua và dân là một điều có thực từ cuộc trường-kỳ chống ngoại-xâm của Lê Lợi, và còn

kéo dài cho đến hết thời Thịnh-trị Hậu-Lê. Lê Thánh-tông đặc-biệt là một ông vua thích gần dân. Việc gần dân không chỉ trong tư-tưởng mà còn ở trong thực-tế hành-dộng nữa. Ta đã biết rằng nhà vua vào buổi thiếu-niên khi chưa lên ngôi, đã từng sống chung-đựng với bình-dân nên hiểu biết rõ về người và vật trong phạm-xi những cuộc đời thôn-đ, cuộc đời nghèo-nàn giữa dân-gian.

IV. — THƠ KHẨU-KHÍ

A. — Định-nghĩa và nguyên-nhân

Người ta mệnh-danh lối thơ mô-tả sự-vật có ngụ-ý mô-tả một hình-ảnh, khẩu-khí tôn-quí nào là lối thơ khẩu-khí. Bởi vậy ở lối thơ khẩu-khí, không những chỉ phải so-sánh mà còn phóng-đại nữa. Tìm nguyên-nhân của lối thơ này, ta có thể thấy hai điều :

1. — *Quan-niệm siêu-hình về văn-ngệ* — Theo người xưa, thơ văn không cốt ở cứu-cánh mỹ-thuật mà chỉ là biểu-hiệu của chí-khí hoặc tâm-trạng, biểu-hiệu của tinh-thần. Do đấy, người ta thường tìm kiếm trong thơ-văn vận-mệnh hoặc sự-nghiệp của tác-giả. Hai câu thơ : « *Chi nghinh nam bắc điều, Diệt tống vãng lai phong* » của nàng Tiết Dao biểu-lộ cá thân-thể ba-đào của nàng, *Thơ Tráng pháo* của Nguyễn Hữu-Chính báo trước sự-nghiệp và thân-thể hùng-kỳ nhưng yêu-vong của ông.

2. — *Phản-động cá-nhân* — Ngày xưa đoàn-thê là tất-cả, cá-nhân cơ-hở như không có địa-vị gì. Nói rõ ý-chí của mình mà dùng đại-danh-từ về ngôi thứ nhất là một điều rất kiêng. Hai bài thơ Nguyễn Văn Thuyên nói xa-xôi về chí làm trai mà đủ để buộc tội ông ta (1) (hoặc xem Việt-sử). Vì thế, tác-giả thường xưa trốn mình vào sự-vật để bộc-bạch phần nào những điều ước muốn thường khó nói ra của chính mình.

B. — Tính-chất

1. — *Thơ có khẩu-khí và thơ khẩu-khí*

Bằng cứ vào quan-niệm siêu-hình về văn-ngệ trên kia, có thể đọc được khẩu-khí, hay rõ hơn là đoán được thân-thể, tương-lai của tác-giả bằng văn-chương. Nói ngược lại, tác-giả không có định-ý gì trong tác-phẩm của mình mà tự-nhiên vận-mệnh mình vẫn phản-chiếu vào trong ấy đến nỗi người ngoài có thể cảm-nhận được. Thơ văn như vậy gọi là *thơ văn*

(1) Xem Văn-học Đới Lê Trung-hưng, Thời Lê-mạt — Nguyễn-sơ, *Tiêu-mục Nguyễn Văn Thành* trong sách *Văn-học Việt-Nam* sẽ xuất-bản.

VĂN-HÓA — SỐ 40

có *khâu-khí* (Thơ rằm Tiết Dao, Thơ Tráng pháo của Nguyễn Hữu-Chỉnh).

Nhưng dần dần có người lợi-dụng quan-niệm siêu-hình ấy. Người ta có ý đặt vào bài thơ cái *khâu-khí* của mình, mặc dù đề-tài vốn chẳng chút liên-quan gì đến *khâu-khí* ấy cả: người ta làm *thơ khâu-khí*. Thơ Lê Thánh-tông nằm vào loại này.

2.— *Tính-chất giả-tạo và lợi-dụng*

Thơ có *khâu-khí* giữ trọn vẹn tính-chất hồn-nhiên của nó, và do đó, tước bỏ cái *khâm-phá* siêu-hình không hợp-lý và kiểu-cách kia đi, nó vẫn không bị tổn thương gì về tính-chất nghệ-thuật. Trái lại, *thơ khâu-khí* trong căn-bản là lợi-dụng là giả-tạo, nên trong kết-quả không sao có *ngệ-thuật-tính* được. Thơ Lê Thánh-tông sở-dĩ không hấp-dẫn quyến-rũ là vì lẽ đó. Đọc một bài còn thấy cái vui về tìm-tòi dụng-ý của tác-giả, đọc luôn mấy bài thì hóa thành ngán mắt.

3.— *Tính-cách liên-hệ giữa mé-tên và thơ khâu-khí*

Quan-niệm siêu-hình về văn-ngệ là nguồn-gốc của *thơ có khâu-khí*. Thơ có *khâu-khí* thì dẫn đến *thơ khâu-khí*. Như vậy, hai loại thơ ấy đều cột chặt vận-mệnh mình vào quan-niệm kia. Ngày nay, không ai nói đến *khâu-khí* vận-mệnh trong thơ nữa, mà người ta nói đến *cá-tính* đến *bản-sắc*, đến *độc-đáo* hoặc nói đến *trữ-tình*, *ngôn-chi*, nói đến *ý-thức* hệ mà thôi. Quan-niệm cũ-kỹ kia mất, thì hai loại ấy cũng không còn tồn-tại được nữa.

C.— *Thơ khâu-khí của Lê Thánh-tông*

Đọc thơ Lê Thánh-tông, một nghi-vấn sẽ nảy ngay trong cảm-quan, trong óc ta: Lê Thánh-tông e-ngại gì ai mà chẳng nói thẳng đến mình, lại phải đi mượn cái lối của sự-vật? Ta nên nhớ rằng đây là một thủ-đoạn kỹ-thuật, mà cũng vừa là một hành-vi có mục-dích chính-trị. Lê Thánh-tông khi làm thơ sẵn có một định-ý phê-trương cái cao-quí, cái uy-lực của mình, cũng như bênh-vực cái ngai vàng của mình (1). Nhưng thường tình

(1) Điều này càng thấy rõ trong tiểu-sử, về thời-gian Ngài lên ngôi tôn. Như sau:— Sau khi Lang-son Vương Nghi-Dân bị bỏ, triều-thần theo lời đề-nghị của quan Bình-chương quân-quốc trọng-sự là Lê Lăng đem xą giá rước Cung-Vương Khắc-Xương là con thứ hai vua Thái-tông. Nhưng Cung-Vương vốn người đạ-m-bạc, không ưa phú-quí cao sang, lại thấy gương anh và em bị hại vì ngôi cao nên từ-thác không nhận. Nhờ đó mà có sự Gia-Vương được tôn lên ngôi tức là vua Lê Thánh-tông. Khi tức đế-vị rồi, nhà vua vẫn đề ý đến Lê Lăng là vị công-thần cương-trực, ngay thẳng trước đã định việc rước Cung-Vương lên ngôi vua, và sau nhân có người dèm-pha, bèn sai giết đi (tháng tám, năm Quang-thuận thứ 2). Đến năm Hồng-dức thứ bảy, binh-thần (1476), ngày 16 tháng 6, nhà vua lại hạ lệnh bỏ ngục Cung-Vương Khắc-Xương, vì lời vu-cáo Vương âm-mưu dị chí; và Vương đã mất tại ngục ngày 6, tháng 8 trong năm ấy.

thì bao giờ nói đến mình cũng vẫn khó nói, và có nói thì người ta vẫn ít muốn nghe. Phải ăn mình một chút mới *khêu-gợi* được hiểu-kỳ. Song rui là vì *thơ khâu-khí* thất-bại ngay trong trứng nên Lê Thánh-tông chẳng giữ nổi hứng-thú cho người đọc. Người ta thấy đó là một trò chơi, và là một trò chơi nguy-hiêm nên người sau chẳng mấy ai noi theo. Thơ Lê Thánh-tông vẫn là một *hiện-tượng* *ro-vo* trong văn-học sử Việt-Nam.

V.— *KẾT-LUẬN*

Lê Thánh-tông là một tác-giả quan - trọng trong THỜI-KỲ XÂY-DỰNG Nhà vua đã đóng vai-trò sáng-tác, và gây phong-trào sáng-tác. Nhà vua lại còn thừa được cái thể *gần-gũi* giữa vua và dân của đời trước mà khuynh hướng về bình-dân hóa văn-thơ của mình trong đề-tài, cũng như trong hành-văn. Làm được hai việc ấy Lê Thánh-tông đã góp phần xứng-dáng vào việc kiến-tạo Văn - chương Thời Xây-dựng. Xét trên diêm này, tác-phẩm Lê Thánh-tông rất có giá-trị cố-gắng.

PHỤ-LỤC

A. — *Loại thơ cổ-kính* thường truyền, hoặc dịch-thực là của vua Lê Thánh-tông làm ra :

Hoa sen

*Chàng bợn chi-trần mây mây hơi,
Luận bề thanh-quí tốt xa vôi,
Nôn-nà sắc nước nhờ duyên nước,
Ngào-ngạt hương trời nức đậm trời.
Gấm Chức dong tơ, khuấy cời mắc,
Gương Hằng ngắm bóng, ngại trâm cài.
Dao-trì lần thấy triều đi rước,
Hên-hê Thái-minh vận Thái giai.*

Vịnh nhơn-vật : Tự-thuật

*Lòng vì thiên-hạ những sơ ân,
Thay việc trời đùm trở đầu.
Trống đời canh còn đọc sách,
Chiêng xế bóng chứa thời châu.*

Nhân khi cơ-biến xem người biết,
Chớ thua kinh-guỵên xét lẽ mầu.
Mỡ éu áo vàng chãng có việc,
Đã muốn sự nhiệm trước vào tàu.

(Hồng-đức quốc-âm thi-tập, Nhân-đạo-môn)

Qua Hoàng-giang điếu nàng VŨ

I

Ngàn lau sát sát, cỏ thanh-thanh,
Sây nhớ ngày xưa kẻ tiết trinh.
Cách-trở bảy lâu hàng đư-phận,
Hiềm-ngui một phút bồng vô-tình.
Hay lòng phó mặc vùng cao-thâm,
Lẻ bóng tìm nơi chốn vắng tanh.
Dù-nhân ai ai qua đến đấy,
Thương nàng, hòa lại trách Trương-sinh.

II

Nghi-ngút đèn ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.
Bóng đèn dù-nhân đènng nghe trê,
Cung nước chi cho lụy đến nàng.
Chứng-quá đã đôi vùng nhất-nguyệt,
Giải-oan chãng lọ mây đàn-trường.
Qua đây bàn-bạc mà chơi vậy,
Khá trách chàng Trương khéo phũ-phàng.

(Hồng-đức quốc-âm thi-tập)

Đề chùa Quang khánh ở làng Dương-mông huyện Kim-thành

Dáng-dôi chào ai tiếng pháp-chung,
Ngay đây thoát lộ chạnh bên dòng.
Hà thanh rờ rờ trên hiu cách,
Gác thăm lau-lâu ngọc giá đồng.
Sực-nức đưa hoa hương mượn gió,

Lưu-lo chào khách vệt thay đồng.
Như đoàn tự-đắc ngao-du đặng,
Cho biết cơ-mầu uốn chãng vông.

(Theo bia đời Hồng-đức — Lại còn chép trong
Hải-dương phong-vật kỷ thời Nguyễn-sơ)

Vịnh làng Chố ở Nghệ-an

Bóng ác non đoài ban xế-xế,
Bông đầu đã tới miền Tam-chế.
Ménh-mạng khóm nước nhuộm màu lam,
Chận-ngắt đình non lồng bóng quế.
Chợ họp bên sông gấm có chiều,
Thuyền bày trên đất xem nhiều thế.
Cảnh-vật bằng đây họa có hai,
Vì dân khoan-giãn bên tô-thuế.

(Thiên-tài nhân-dàm)

Điếu Lê Khôi

Đẹp yên bốn cõi mới buông tay,
Lờ-lộ thai-tình một áo mây.
Tể-tướng bếp tàn mai lạnh vạc,
Trương-quân doanh vắng liễu chau mây,
Phong-lưu phú-quí ba đời thấy,
Sự-nghiệp công-danh bốn bể hay.
Thương ít tiếc nhiều khôn xiết ché,
Miếu-đường hầu lấy cột nào thay.

(Hồng-đức quốc-âm thi tập, Nhân-đạo-môn — Lại còn bản
khắc vào gỗ, treo thờ ở đền làng Mỹ-dụ gần Triều-khâu)

Vịnh núi Chiốc Đũa ngoài cửa Thần-phù

Cắm cõi Nam-Minh nẻo thừa xưa,
Đời Nghiêu nước cả ngập hay chừa.
Nguồn tuôn xuống tanh-tao sạch,
Triều dấy lên mận-ngọt ưa.

Xóc xương kình tằm chẳng động,
Dở rồn bề sóng khôn lờ.
Trời dành còn để An-nam mượn,
Vạch chức bình Ngô mắt mới vừa.

(Hồng-đức quốc-âm thi-tập,
Thiên-tài nhân-dâm)

B. — Loại thơ khẩu-khi có dư-lượng không chắc là của Lê Thánh-tông. Lối văn rất chải-chuốt, giống với thơ nôm hồi cận-đại.

Đánh rậm

Giờ Dần tang-tắng cất quân mau,
Lần-lượt ra đi lũ trước sau.
Vị nước dân mình nào có ngại,
Ra công đập đất sợ gì đau!
Những loài nhóc-nhách đều sậy vầy,
Mấy kẻ nhung-những cũng bẹp đầu.
Chẳng ngọn cờ đào về kẻ chợ,
Bây giờ cô ở mới tranh nhau!

Ăn mày

Thằng phải ăn đong, chẳng phải vay,
On trời dầy đã được ăn mày
Hạt châu chúa cất chao ngang mặt,
Bệ ngọc ta đây đứng nắm tay.
Nam, Bắc, Đông, Tây đều đến mặt,
Trẻ già giàu có gọi bằng thầy.
Tới đâu đã có lâu đài đấy,
Bốn bề thu về một túi dầy!

Muối

Muối hốt, mảy sịnh giáp út nào?
Đêm đêm thường quấy lỗ tai tao.
Rạng ngày dửng-đỉnh chơi màn liêu,
Ban tối thung-thắng áp má đào.
Gheo ở Hãng nga cơn giấc ngủ,
Truyền nàng Thục-nữ thuở chiêm bao,
Thâu đêm lờn quắt làm cho nhục,
Châm hút ngọt da có ích sao?

Con cóc

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,
Chỗn nghiêm thăm-thẳm một mình ngồi.
Chép miệng năm, ba con kiến gió,
Nghĩến răng chuyễn động bốn phương trời.

Thằng bò-nhìn

Quyền trọng ra oai trấn cõi bờ,
Vốn lòng vì nước chẳng vì dưa.
Xét soi trước mặt, đôi vầng ngọc,
Vùng vẫy trên tay, một lá cờ.
Đẹp giống chim muông, xa phải lánh,
Dễ quân cày-cuốc, gọi không thừa,
Mặc ai nháy-nhót đường danh lợi,
On nước đầm-đìa hạt móc mưa.

Thằng mõ

Góm thay lớn tiếng lại dài hơi!
Làng nước ưng-bầu chẳng phải chơi.
Mộc-đạc vang-lừng trong bốn cõi,
Kim-thanh rền-rĩ khắp đời nơi,
Đâu đâu đầy đầy đều nghe lệnh,
Xã xã dân dân phải cứ lời.
Trên dưới quyền hành tay cất đặt,
Một mình một cỗ thỏa lòng xơi.

Cái chổi

Lời chúa vàng truyền xuống ngọc-giaí,
Cho làm lệnh tướng quét trần ai.
Một phen vung-vẩy trời tung gió,
Bốn cõi tung hoành đất sạch gai,
Ngày vẳng đủ mây cung Bắc-Hán,
Đêm thanh tựa nguyệt chốn lâu đài.
Om lòng gốc rễ, lau cáng dãi,
Mòn mỗi lưng còn một cái dai,

Cái cối xay

Thóc lúa kho trời vẫn sẵn đầy,
Tạc thành cái cối để mà xay.
Thu tàng châu ngọc từ mùa đủ,
Chuyền vận âm-dương một máy xoay,
Đất phẳng nổi đùng cơn sấm động.
Vung to vung té hạt mưa bay,
Đem lái xoay-xỏa ra tay đổi,
Lợi dụng cho dân đủ tháng ngày.

Thợ cạo

Mở mặt trần-gian ức vạn người,
Đông tây nam bắc phải làm tôi.
Vải thanh gươm bạc xông trắm trận,
Mấy chiếc qua vùng đóng một nơi.
Kể trọng tam đồ hay bá giáy,
Người cao nhất phẩm cũng cầm tai.
Trăm năm tiêu sẩn kho vô tận,
Xếp túi kiếm khôn chỉ việc ngồi.

Cái xe điều

Vớ ở lâu đài đã bấy nay,
Khi lên dễ khiến thể-gian say.
Lưng in chính-trực mười phần thẳng,
Dạ vẫn hư-linh một tiết ngay.
Động sóng, tuôn mây khi chán miệng,
Nghiêng trời, lệch đất, thừa buồng tay.
Dưới từ nội lục trên đèn đỏ,
Ai chẳng quen hơi mển đức này.

Con chó đá

Quyền trọng ơn trên trấn cõi ngoài,
Cửa nghiêm chem-chém một mình ngồi.
Quần bao sừng tuyết nào chi kẻ,
Khéo dữ cao lương cũng chẳng nài.
Mặc khách thị-phi gương tráo mắt,
Những lời trần-tục tiếng vào tai.
Một lòng thờ chúa, nghìn cân nặng,
Bền vững ai lay cũng chẳng dời.

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU



QUỐC-HIỆU NƯỚC TA

NGUYỄN-TRIỆU SƯU-TÂM

KINH-dương-Vương là con vua Đế-Minh, được làm vua phương Nam từ khoảng đầu năm Nhâm-Tuất 2879 (trước T.L.), tính đến ngày nay đã 4.838 năm.

Kinh-dương-Vương đặt quốc-hiệu là :

XÍCH-QUI 赤鬼 (1)

Nhà vua tên húy là Lạc-Tục, sinh ra Lạc-long-quân, húy là Sùng-Lâm.

Lạc-long-quân lấy con gái vua Đế-Lai là nàng Âu-Cơ, tục truyền sinh ra 100 trứng, nở 100 con, ấy là dòng giống Bách-Việt, rồi phong cho người con trưởng làm Hùng-Vương (2) để nối nghiệp, đóng đô ở Phong-châu (3) và đổi quốc-hiệu lại là :

VĂN-LANG 文郎 (4)

Họ Hồng-Bàng làm vua được 18 đời trong 2622 năm và đến năm Giáp-Thìn 257 (trước T.L.) thì mất.

Năm ấy, cháu Thục-vương tên là Phán (5) đem quân đánh nước Văn-Lang, Hùng-Vương (6) thua chạy rồi nhảy xuống giếng tự tận, ngày mùng 10 tháng ba mà ta vẫn còn nhớ là ngày giỗ Tò !

Năm Bính-Ngọ 255 (trước T.L.), sau khi đã dẹp yên các nơi Thục Phán tự xưng là An-Dương-Vương, đặt quốc-hiệu là :

ÂU-LẠC 歐貉

đóng đô ở Phong-Kê (7) và xây thành Cờ-Loa, nay còn dấu tích ở làng Cờ-loa, huyện Đông-Anh, tỉnh Phúc-Yên (Bắc-phần).

Trong khi mà An-dương-Vương đang làm Vua nước Âu-Lạc ở phương Nam thì bên Tàu, Tần-thủy-Hoàng đã nhất-thống thiên-hạ.

Năm Đinh-Hợi 214 (trước T.L.). Thủy-Hoàng sai tướng là Đồ-Thư

đem quân đi đánh đất Bách-Việt 百越 (8) nên An-dương-Vương cũng phải xin hàng-phục nhà Tần.

Sau đó, Tần Thủy-Hoàng mới chia đất Bách-Việt và Âu-lạc ra làm ba quận :

- 10) Nam-Hải (Quảng-Đông)
- 20) Quế-Lâm (Quảng-Tây)
- 30) Trưng-quận (Bắc-phần nước ta).

và đặt dưới quyền cai-trị của Đờ-Thư. Vì lý do nhân-dân bản xứ đất Bách-Việt không chịu để quan nhà Tần cai-trị nên bỏ trốn vào trong rừng núi ở. Không bao lâu, quan quân của Đờ-Thư không chịu nổi thủy-thở, mắc bệnh rất nhiều, nhân-dân Bách-Việt thừa cơ nổi lên giết chết được.

Đến khi nhà Tần đã suy, toàn diện nước Tàu có nhiều giặc-dã nổi lên. Ở quận Nam-Hải, có một quan Úy là Nhân-Ngao, thấy có cơ-hội, muốn mưu đánh lấy nước Âu-lạc để lập một nước tự-chủ ở phương Nam, nhưng công việc chưa tính xong thì Ngao mất. Khi gần chết, Ngao giao hết binh-quyền lại cho Triệu-Đà (9) để thay thế mình làm úy-quận Nam-Hải.

Năm Quý-tị 208 (trước T.L.), đời An-dương-Vương thứ 50, Triệu-Đà đem quân sang đánh cướp lấy nước Âu-lạc để lập thành một nước của mình.

Qua năm sau là năm Giáp-ngọ 207 (trước T.L.) Triệu-Đà sáp-nhập nước Âu-lạc vào quận Nam-Hải, lập thành một nước tự-chủ, đặt quốc-hiệu là :

NAM-VIỆT 南越

Và tự xưng làm vua, tức Vô-vương, đóng đô ở Phiên-Ngung.

Sau này, đến năm Giáp-thìn 137 (trước T.L.) Triệu-Đà mất, thọ 121 tuổi và làm vua được 70 năm, truyền ngôi lại cho cháu đích-tôn tên là Hồ tức Triệu Văn-Vương, trị vì được 12 năm.

Đến năm Canh-ngọ 111 (trước T.L.) Hán Vũ-Đế sai Phục-ba tướng-quân là Lộ-Bá-Đức và Dương-Bộc đem 5 đạo quân sang đánh lấy nước Nam-Việt. Thái-Phó Lữ-gia chống-cự không nổi, phải đem Triệu-dương-Vương chạy, quân Hán đuổi theo bắt được, vua tôi đều bị hại.

Nước Nam-Việt bị quân Hán chiếm lấy rồi cải là :

GIAO-CHỈ BỘ 交趾部

chia ra làm 9 quận (11) và mỗi quận đều đặt dưới quyền cai-trị một quan thứ-sử như các châu quận bên Tàu vậy.

Bắc-thuộc lần thứ I trong lịch-sử nước ta bắt đầu từ năm này vậy. (12)

Năm Giáp-ngọ 34 (sau T.L.) vua Hán Quang-vô sai Tô-Đĩnh sang làm Thái-thứ quận Giao-chỉ, họ Tô vốn là một tham-quan tàn ác và bạo-ngược nên dân Giao-chỉ oán giận vô cùng.

Năm Canh-tý 40 (sau T.L.) Tô-Đĩnh giết dặng Thi-Sách là lệnh-doãn huyện Chu-Điền (13). Trưng-Trắc, vợ Thi-Sách là con gái quan Lạc-trưởng huyện Mê-linh (14) cùng em gái là Trưng-Nhị, nổi lên khởi nghĩa đem quân về đánh đuổi Tô-Đĩnh. Bọn Tô thua to, bỏ chạy về quận Nam-Hải. Bấy giờ, quân ở những quận Cửu-Chân, Nhật-Nam và Hợp-phố cùng nổi lên theo về với hai bà Trưng, không bao lâu quân Hai Bà hạ được 56 thành trì.

Mùa Xuân tháng 2 năm Canh-tý 40 (sau T.L.) Hai bà Trưng tự xưng làm vua, đóng đô ở Mê-Linh (14) là quê-hương hai Bà, và đặt quốc-hiệu là :

TRIỆU-QUỐC 越國 (15)

Qua năm sau, Tần-sử 41 (sau T.L.) vua Quang-Vũ nhà Hán lại sai Mã-Viện làm Phục-ba tướng-quân, Lưu-Long làm phó-tướng đem đại-binh sang đánh Trưng-vương. Hai Bà địch không lại, chạy về đến làng Hát-Môn (16) gieo mình xuống sông Hát-giang (17) tử tiết.

Từ đây không còn nước Triệu-Quốc nữa và sang thời-kỳ Bắc-thuộc lần thứ II.

Cách 5 thế-kỷ về sau, năm Tân-dậu 541 (sau T.L.), đời vua Lương-vô-Đế, năm Đại-Đông thứ 7, ở Huyện Thái-Bình (18) có một người tên là Lý Bôn (19) (hay Bì) có tài kiếm văn võ, thấy nước nhà rối loạn : trong thì bị bọn quan lại Tàu làm khô và hà-hiếp, ngoài bị quân Lâm-ấp (tức Chiêm-Thành) sang cướp phá biên-cương, bèn đứng lên khởi nghĩa cùng nhân-dân trong xứ đánh đuổi Tiêu-Tư (20) về Tàu rồi chiếm giữ thành Long-Biên (21).

Năm Giáp-tý 544 (sau T.L.) Lý-Bôn tự xưng là Lý Nam-đế, đặt quốc-hiệu là :

VĂN-XUÂN 菴春

và lấy niên hiệu là Thiên-Đức.

Sau đến khi Lý Nam-Đế thất-thế chạy về Khuất-Liêu thì có người anh họ là Lý Thiên-Bảo, hợp-lực với một người nữa trong họ là Lý Phật-Tử

đem quân vào quận Cửu-Chân, gặp phải quân nhà Lương đánh đuổi, chạy sang đất Ai-Lao, đóng quân ở Động Dã-Năng, tự xưng là Đào Lang-Vương và đặt quốc-hiệu là :

DÃ-NĂNG 野能

Sau khi đã làm vua được 7 năm, qua đến năm Ất-hợi (555) Lý-Thiên-Bào mất. Vì Lý Thiên-Bào không có con nên binh-quyền về cả Lý Phật-Tử. Phật-Tử làm vua được 32 năm, đến năm Nhâm-Tuất (602), vua Tùy Văn-Đế sai bọn Lưu-Phương đem quân sang đánh, Phật-Tử địch không nổi, phải xin hàng.

Từ đây đất Giao-châu lại về tay nhà Tùy cai-trị và bị ách Bắc-huộc lần thứ III.

(Còn tiếp)
NGUYỄN-TRIỆU.

CHÚ-THÍCH

(1) Theo truyền-thuyết về đời Hồng-Bàng thì Kinh-dương-Vương là vua thủy-tò nước ta, quốc-hiệu là Xích-qui quốc, lấy con gái vua Động-Đình là Long-nữ, sinh ra Sùng-Lâm, nối ngôi sau này là Lạc-long-Quân. Long-quân lấy con gái Vua Đê-Lai, đẻ 100 trứng, nở 100 con trai, phong cho con trưởng là Hùng-Lân nối ngôi làm Vua, đặt quốc hiệu là Văn-Lang, truyền 18 đời. Về 18 đời Vua Hùng-Vương theo trong An-Nam Thông-Sử chép thì phải tính từ đời Kinh-Dương mới đủ 18 đời, mà không thì chỉ có 16 đời mà thôi :

- | | |
|----------------------|-------------------|
| 1º) Kinh-dương-Vương | (Lục-dương-Vương) |
| 2º) Lạc-long-quân | (Hùng hiên-Vương) |
| 3º) Hùng-Lân | (Hùng quốc-Vương) |
| 4º) Hùng Việp-Vương | |
| 5º) Hùng Hi-Vương | |
| 6º) Hùng Huy-Vương | |
| 7º) Hùng Chiêu-Vương | |
| 8º) Hùng Vi-Vương | |

- 9º) Hùng Định-Vương
- 10º) Hùng Uy-Vương
- 11º) Hùng Trinh-Vương
- 12º) Hùng Vũ-Vương
- 13º) Hùng Việt-Vương
- 14º) Hùng Anh-Vương
- 15º) Hùng Triều-Vương
- 16º) Hùng Tạo-Vương
- 17º) Hùng Nghi-Vương
- 18º) Hùng Duệ-Vương

Đời vua Hùng-vương thứ 18 là Hùng Duệ-vương và cũng có nơi chép Hùng Tuấn-vương, lẩn nay còn ở làng Cờ-Tích, phủ Lâm-thảo, tỉnh Phú-thọ (Bắc-phần) do ga Tân-kiên, đường hòa-xa Hà-nội-Lao-kay đi vào mà toàn dân Việt-Nam tới nay vẫn còn nhớ ngày giỗ Tờ mùng 10 tháng ba !

Từ đời nhà Trần (1225-1399) nước ta mới bắt đầu chép sử nhưng chưa chép đời Hồng-Bàng. Mãi đến năm Kỷ-hợi (1479) cụ Ngô-Sĩ-Liên soạn bộ Đại-Việt Sử-ký mới chép thêm đời Hồng-Bàng mà gọi là «Ngoại-ký».

(2) Từ vua Kinh-dương-Vương 1279 (trước T.L.) đến vua cuối cùng là Hùng-vương thứ 18 (257 trước T.L.) đúng 18 đời vua trong 2622 năm.

(3) Vùng huyện Bạch-Hạc (Bắc-phần) bây giờ.

(4) Sử sách không thấy chép vì lý-do nào lại đặt quốc hiệu là Văn-Lang cũng như Xích-Quý và nhiều tên khác.

(5) Họ Thục này không phải là nước Thục bên Trung-hoa, sử chỉ chép : sau khi Thục-Phán lấy được nước Văn-Lang, đổi quốc-hiệu là Âu-lạc, (gồm Âu-lạc và Văn-Lang).

Về Thục-vương-Phán, các nhà sử-học Việt và ngoại-bang chủ-trương khác nhau :

Cụ Lê-thần Trần-trọng-Kim bàn : có lẽ Thục-Phán là một chi-tộc nào độc-lập ở nước Văn-Lang, căn-cứ vào địa-dư, từ nước Ba-Thục (Tứ-Xuyên) tới nước Văn-Lang của Hùng-Vương thì xa quá, sao mà chinh-phục tới được !

Vệ-Thạch Đào-duy-Anh thì trái lại, cho rằng Thục-Phán có thể là một người con của vua Thục, ở Tứ-Xuyên, tiến xuống lưu-vực Nhĩ-Hà, thôn tính Âu-Tây và Lạc-Việt (tức nước Văn-Lang) rồi lập ra nước Âu-Lạc.

L. Aurousseau thì lại cho rằng Lạc-Việt mất về tay Thục-Phán từ năm Tân-mão 210 (trước T.L.) là năm Tần Thủy-hoàng mất, đến năm Giáp-ngọ (207) là năm Triệu-Đà đang oanh-liệt ở miền Nam-Hải.

Nhân lúc Trung-quốc rối loạn, một người con vua nước Thục nào đó đã thừa cơ chiếm đất Tương-quận (Tức Tây Âu gồm phủ Khai-viên và Thái-Bình thuộc Quảng-Tây và phủ Lôi phủ Liêm tỉnh Quảng-Đông) của nhà Tần để dựng nước.

Thục-Phán chiếm được nước Văn-lang từ năm Giáp-thìn 257 (trước T.L.) xưng là An-dương-Vương, đóng đô ở Phong-Khê và cách vài năm sau xây Loa-thành. Làm vua được 50 năm.

Cụ Pétrus Trương Vĩnh-Ký thì chép rằng : Thục-Phán gốc gác ở Ba-Thục, một tiểu-bang ở phía Tây-Bắc nước Văn-Lang, (nay là Cao-Băng, Bắc-phần).

Từ ngày Thục-Phán cướp nước của Hùng-Vương tới nay đã ngoài 22 thế-kỷ song các nhà sử-học vẫn chưa xác nhận được một cách chắc chắn rằng Phán là Hán-tộc hay là dòng dõi Việt-Nam !

- (6) Hùng-Vương đây tức là đời vua thứ 18 là Hùng-Duyệt-Vương
- (7) Phong-Khê nay thuộc Đông-Anh, tỉnh Phúc-Yên (B.P.).
- (8) Đất Bách-Việt thời bấy giờ ở vào khoảng ba tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây và Hồ-Nam bên Tàu.
- (9) Triệu-Đà quê ở châu Chân-Định thuộc tỉnh Quảng-Đông.
- (10) Phiên-ngung ở gần thành Quảng-châu (Quảng-Đông) bấy giờ.
- (11) Giao-chi bộ gồm có 9 quận là :

Nam-Hải (Quảng-Đông)

(—)

Hợp-Phố (Quảng-Tây)

Uất-lâm (—)

Giao-chi

Cửu-chân

Nhật-Nam

Cửu-nhai

Đạm-nhi

Gồm cả Bắc-phần bấy giờ và mấy tỉnh phía Bắc Trung-phần.

Đảo Hải-nam

(12) Các cổ sử nước ta đều chép thời-hỷ Bắc-thuộc lần thứ I bắt đầu từ đây là năm Canh-ngọ 111 (trước T.L.).

(13) Thuộc Phủ Vinh-trương tỉnh Sơn-Tây, nay thuộc Vinh-Yên (Bắc-phần).

(14) Nay là làng Hạ-lôi, huyện Yên-lãng, tỉnh Phúc-Yên (Bắc-phần).

(15) Theo tài-liệu trong thần-tích những làng thờ Hai-Bà nhưng trong chánh-sử thì không thấy chép.

(16) Thuộc huyện Phúc-thọ tỉnh Sơn-Tây (Bắc-phần).

(17) Chỗ sông Đáy, tiếp với sông Nhị-Hà.

(18) Huyện Thái-bình thuộc Phong-châu ngày trước, nay ở vào hạt tỉnh Sơn-Tây (Bắc-phần) chứ không phải là phủ Thái-Bình gần Nam-dịnh.

(19) Lý-Bôn (hay Bí) vốn xưa là dòng dõi người Tàu, tổ tiên ở đời Tây-Hán tránh loạn sang chạy đất Giao-chi đến thời bấy giờ đã 7 đời rồi.

(20) Tiêu-Tư là quan nhà Lương cho sang làm thái-thủ đất Giao-châu Vĩ Tư là một viên tham-quan hung-ác nên làm cho lòng dân oán giận vô cùng.

(21) Thành Long-biên đây tức là Hà-nội bây giờ, dấu vết thành trì ở vào mấy quãng đê gần làng Yên-thái (Bưởi) gần trường đua ngựa và trại bách-thảo nhưng theo tài-liệu của người ngoại-bang viết về thành Bắc-ninh thì lại nói Long-biên là Bắc-ninh.

T HỀ-LỆ MUA BÁO DÀI HẠN

6 tháng (5 số) : 120\$ — 1 năm (10 số) : 240\$

Gửi báo-dảm mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí.

☆ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ồ. GIÁM-ĐỐC NHÀ VĂN-HÓA (số 266, Đường Công-lý, Saigon)

★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ồ. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN (số 266, Đường Công-lý, Saigon).

☆ Bài của các bạn gửi đến tòa soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.

BÓNG NGA TRONG CUNG-OÁN NGÂM-KHÚC

Giáo-sư PHẠM-XUÂN-ĐỘ
Hiệu-Trưởng trường Kỹ-thuật
Cao Thắng (Sai-gòn)

Trong rừng thi-ca muôn điệu của nước nhà, có lẽ không ai là không công-nhận rằng : hai áng-văn tuyệt-tác và đặc-sắc hơn cả, là các cuốn Đoạn-trường tân-thanh yá Cung-oán ngâm-khúc. Từ các bậc tri-thức đến các thư-sinh, không một ai, trong lúc trà-dư tửu-hậu, lại không ngâm-đọc dăm ba vần thơ điều-luyện của Tố-Như hay Ôn-như Hầu. Nhân thế, một độc-giả sành thơ và yêu thơ, đã nêu lên vấn-đề : « Tại sao Cung-oán ngâm-khúc lại ít nói đến trăng, khác hẳn Truyện Kiều ? » Thiệt-tưởng đó cũng là một chi-tiết, ta nên lược-khảo, không những để tìm-hiểu một khía-cạnh của Cung-oán ngâm-khúc, mà còn để nhận-thức thêm cái hay, cái đẹp của cả hai tác-phẩm kể trên.



Trước hết, ai cũng rõ rằng : Truyện Kiều luôn luôn nhắc-nhở đến trăng :

Kim-Trọng nhớ Kiều, thì có câu :

Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao,

Mặt mơ-tưởng mặt, lòng ngao-ngán lòng...

Khi chàng gặp Kiều lần đầu, cũng là lúc đêm trăng :

Tiếng sen sẽ động giấc hòe,

Bóng trăng đã xế, hoa lê lại gần.

Đến khi từ-giã Kiều về về chịu tang, chàng còn an-ủi :

Trăng thề còn đó tro-tơ,

Dám xa-xốt mặt mà thơ-thốt lòng...

Nhưng, với Thúy-Kiều, thì vầng trăng mới thật là một người bạn thủy-chung. Trái bao nhiêu cuộc thăng-trầm, bao nhiêu bước lưu-ly, lúc nào nàng cũng hầu như chung sống với trăng.

Khi còn ở nhà, nàng đã mơ-màng dưới nguyệt :

Chênh-chênh bóng nguyệt xế màn,

Tựa ngồi bên triện, một mình thu-thiu...

Rồi nàng lại thề-thốt với ai, dưới bóng chị Hằng :

*Vầng trăng vằng-vặc giữa trời,
Đinh-ninh hai miệng, một lời song-song.*

Khi lênh-dềnh nơi đất khách quê người, nàng cũng thường chỉ làm bạn với trăng :

Trước lầu Ngưng-Bích khóa xuân,

Về non xa, tấm trăng gần ở chung.

Đời phen nét vẽ, câu thơ,

Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa.

Vầng trăng ai xẻ làm đôi,

Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

Trong bước giang-hồ, lúc nàng an-nhàn thì :

Khi chén rượu, khi cuộc cờ,

Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên,

hoặc :

Khi gió gác, khi trăng sân,

Bầu tiên chuốc rượu, câu thần nổi thơ,

Lúc trốn tránh thì :

Cắt mình qua ngọn tường hoa,

Lần đường theo bóng trăng tà về táy.

Mặt-mù dặm cát, đời cây,

Tiếng gà diêm nguyệt, dấu gầy cầu sương.

hoặc :

Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện sương.

Lúc rửa sạch bụi trần trước cửa từ-bì, thì :

Một nhà chung-chạ sớm trưa,

Gió trắng mát mặt, muối dưa chay lòng...

Sau hết, nàng lại xum-vầy cùng gia-đình và Kim-Trọng, khiến ai cũng nghĩ tới mười lăm năm xa-cách vừa qua :

Bấy chầy đất nguyệt, đầu hoa,

Mười phần xuân, có gầy ba bốn phần.

Bấy chầy gió táp mưa sa,

Mấy trăng cũng khuyết, mấy hoa cũng tàn.

Nhưng, càng nhớ tới dĩ-vãng, người ta càng sung-sướng vì
duyên tái-ngộ :

*Còn duyên, may lại còn người,
Còn vầng trăng bạc, còn lời nguyện xưa.*

*Hoa tàn mà lại thêm tươi,
Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa.*

Tuy nhiên, điều đáng cho ta chú ý hơn nữa, là Nguyễn-Du không
những mượn trăng mà tả người ; trong nhiều đoạn, thi-hào còn trực-tiếp
cảm-thông với Tạo-vật, nhận-xét cảnh thiên-nhiên, và ngắm nhìn từng tia sáng
của vầng trăng bạc Ta hãy đọc :

*Gương nga chênh-chếch dòm song,
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.
Hải-đường là ngọn đông lân,
Giọt sương gieo nặng, cành xuân là đà.
Một mình lặng ngắm bóng nga...*

Về bốn mùa, thi đây là trăng trong cảnh xuân :

*Lần lần ngày gió đêm trăng,
Thưa hồng rậm lục, đã chùng sang xuân...*

Đây là cảnh hè :

*Dưới trăng quỳn đã gọi hè,
Đầu tường lửa lựu, lập-loè đóm bóng.*

Thu thì có :

*Đêm thu, khắc lậu canh tàn,
Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương.*

hoặc :

*Đêm thu, gió lọt song đào,
Nửa vầng trăng khuyết, ba sao giữa trời.*

Đông thì có :

*Đời phen gió tựa, hoa kề,
Nửa vòm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu...*



Trong Cung-oán ngâm-khúc, tác-giả không mượn trăng để tả tình nhiều
như vậy, lại không có đoạn nào trực-tiếp nhắc-nhở tới trăng, trong cảnh

thiên-nhiên. Tại sao vậy ? Thiết-tưởng ta có thể trả lời câu hỏi ấy một cách
khoa-học ; và theo thiên-y chúng tôi, thi dưới đây, là các nguyên-nhân
chính của hiện-tượng :

10) — Viết cuốn Cung-oán, ông Hầu Ôn-Như chỉ có mục-dịch mô-tả một
tâm-trạng, một khía-cạnh của nội-giới, tức là nỗi u-uất của một cung-phi bị
lãng-quên, chẳng khác gì một kẻ tài-hoa mà không sẵn-sàng môn-địa. Bút-
pháp của Ôn-Như giống như quan-niệm của các nhà văn cổ-diễn Pháp, về
thế-kỷ thứ XVII. Các văn-nhân, thi-sĩ này chỉ cố phân-tích tâm-lý của thế-
nhân, chỉ chú-trọng đến tinh-tinh con người, chứ không hề bận tâm về cảnh
vật bên ngoài, về ngoại-giới. Corneille ca-tụng các tiết-thảo, Racine nghiên-
cứu các đam-mê. Molière ghi-chép các cái dởm, cái hư trong nhân-quần xã
hội ; La Fontaine mỉa một nụ cười chua-chát, trong khi tố cáo những mãnh-
khoe gian-goaan hay độc-ác của thế-thái nhân-tinh... Văn biết Bà De Sévigné
có khi để mắt ngắm-nhìn một nụ hoa, một kẽ lá ; La Fontaine nhận-xét cả
những ngọn cỏ phất-phơ trước gió, hay những ánh trăng man-mác chốn rừng
thưa. Song đó chỉ là các tiêu-tiết dùng làm khung-cảnh để bộc-lộ một tinh-
tinh, một tâm-trạng. Tóm lại, đối với Ôn-Như Hầu cũng như đối với các nhà
văn cổ-diễn Pháp, nội-giới mới quan hệ, ngoại-cảnh chỉ là phụ-thuộc, và
thường bị lãng-quên.

Còn Đoạn-trường tân-thanh thi khác. Nó không phải là khúc ngâm về
tình-cảm, mà là một truyện phiêu-lưu. Vai chính đã trôi-giạt hết đó đây, từ
phía Bắc đến miền Nam Trung-quốc, thì tác-giả, dù muốn hay không, cũng
phải nói tới các hoàn-cảnh cụ-thể, rõ-ràng, trong đó Thúy-Kiều đã tranh-đấu
cùng định-mệnh, đã hoạt-động, đã hân-hoan, buồn-tủi hay đau-thương. Mà
nhắc tới cảnh-vật, thì lẽ tự-nhiên là có trăng, có hoa, hai yếu-tố thông-thường,
nếu không phải là cần-thiết, của thi-văn cổ-truyền.

20) — Hai nữa, Cung-oán ngâm-khúc chỉ tả một nỗi lòng : niềm phẫn-
uất của một bạc-nữ-lưu, tài sắc có thừa, mà ngày xuân bị chôn-vùi
giữa nơi cung-cấm. Còn truyện Kiều thì trình-bày rất nhiều tâm-trạng ;
chỉ một nàng Kiều, mà đã có biết bao tinh-tinh, nguyện-vọng, có khi vui, khi
buồn, khi an-nhàn, khi tức-bực, khi hy-vọng ở người xa, khi e-ngại con
giống-tổ, khi thương-tiếc. khi e-dè, hoan-hỉ... Mà Nguyễn-Du thì tin rằng :
cảnh-vật vẫn có một mối dây liên-lạc, một sức cảm-thông thần-bí đối với
thế-nhân. Ông đã viết :

* Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ ?

Và lúc người ta vui-vẻ mong-mỏi ở ngày mai, tạo-vật cũng hầu như có ý mừng thầm. Khi Kim-Trọng và Thúy-Kiều gặp gỡ nhau lần đầu, khi mới tình có cơ chớm nở, thì thiên nhiên cũng có vẻ trong sáng, êm đềm :

*Dưới dòng nước chảy trong-veo,
Bền cầu to liều bóng chiều thướt-tha...*

Đã cho rằng : thế-nhân và tạo-vật cũng rung-động để cùng hòa theo một nhịp, thì tất-nhiên khi cốt truyện gồm nhiều tình-cảm, cảnh-vật cũng được nhắc đến nhiều hơn.

3o — Vả chăng, trong Cung-oán, vai chính bị giam-hãm giữa nơi cung cấm, chỉ biết có bốn khung vách quế, và một khoảng trời xanh. Tình-trạng ấy có khác gì cảnh ngộ của thi-sĩ Verlaine, lúc ngồi trong nhà khám Mens bên Bỉ, mà viết bài thơ « Khoảng trời trên mái ngói » (1). Verlaine chỉ có thể nhìn qua cửa sổ, thấy những ngọn cây cao dưới vòm trời lạnh-lẽo, nên chỉ tả tình, chứ không thể nói nhiều đến cảnh-vật.

Cung-phi đã ở trong một hoàn-cảnh trong-tự, thì Ôn-như Hầu còn nhắc-nhở nhiều đến trăng, hoa sao được ? Ngược lại, Kiền-nhi lênh-đền khắp bốn phương trời, thì lẽ tự nhiên, Nguyễn-Du tha-hồ có dịp buông theo thi-hứng, mà ghi-chép các màu-sắc thiên-nhiên...



Đó là các lý-do chính giải-thích tại sao Cung-oán ngâm-khúc, so với truyện Kiều, lại ít nói đến trăng. Tuy nhiên, ít nói, không phải là coi thường và Ôn-như Hầu cũng chẳng hề lãng-quên chữ Nguyệt.

Tác-giả Cung-oán không trực-tiếp mô-tả cảnh thiên-nhiên, song vẫn thường nghĩ tới cảnh trăng, nhắc tới các điển tích về trăng.

Hình-dung sắc-đẹp của cung-phi, khi nàng còn là thiếu nữ, thì có những câu :

*Cằm điểm nguyệt, phồng tằm Tư-Mã,
Sáo lâu thu, là gã Tiều-lang.
Dấu mà tay múa, miêng dang,
Thiên-tiên cũng ngành nghệ-thường trong trăng.*

hoặc :

*Hoa xuân nọ còn phong nộn-nhị,
Nguyệt thu kia chia hé hàn-quang.*

(1) Le ciel par-dessus le toit, viết năm 1881.

Khi nàng được sủng-ái, thì :

Nền đình-chung, nguyệt gác mơ-màng.

hoặc :

Khi ấp mạn, ôm đào gác-nguyệt...

Lúc chán-nản, nàng lấy làm tiếc không được sống một cuộc đời ăn-dật, hay què-mù :

*Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm, đước tuệ làm duyên...*

hoặc :

*Thà rằng cực-kịch nhà què,
Dầu lòng nung-nịu nguyệt kìa hoa này,
Rồi nàng ngâm-ngùi than-thở :
Một mình đứng tút ngồi sầu,
Đá than với nguyệt, lại rêu với hoa.*

*Hóa công sao khéo trêu người,
Bóng đèn, tà nguyệt dử mùt kỷ-sinh.*

*Cảnh hoa lạc, nguyệt minh nhường ấy,
Lửa hoàng hôn như cháy tằm son.*

Nhưng, con người thường sống trong hy-vọng ; trang quốc-sắc bị lãng-quên, cũng mong có ngày lại được người ta nghĩ tới :

*Khi bóng thỏ chênh-vênh trước nóc, (1)
Nghe vang lòng tiếng giục bên tai.
Đè chừng nghĩ tiếng tiêu đời...*

Dầu sao, như ta vừa nhận thấy, trong khúc ngâm Cung-oán, bóng trăng tỏ ra rất âm-u, lạnh-lẽo, phù-hợp với cảnh-ngộ của cung-phi, chứ không có đầu được rực-rỡ, dồi-dào và linh-động, như trong tác-phẩm của Nguyễn-Du /

(1) Có khác gì Verlaine nhìn trên nóc nhà.



GIA-HUẤN CA

CỦA CỤ PHAN SÀO-NAM

☆ PHÙ-LANG ☆

Cụ Phan Sào-Nam có để lại một bài « Gia-huấn ca », nhắn nhủ cùng đồng bào mười điều thiết yếu trong việc tu thân, tề gia, trị quốc và bình thiên hạ :

« Hồi con cháu ơi !

Hồi con cháu ơi !

Nhân chẳng ai nhân hơn trời đất, nhưng cỏ cây không gốc thì mưa móc không thể lài bồi.

Từ chẳng ai từ hơn ông bà, nhưng con cháu chẳng lành, thời thánh thần cũng hết phương phó hộ.

Văn là gốc có sâu thời ngành mới lối,
Và lại nền có vững thời nóc mới yên.

Vì vậy tỏ tiên mây, với cao tăng, rồ, khổ, lý mây, ngày đêm trông mong vào đoàn con cháu đó.

Nghĩ như họ nhà ta, nhờ ơn che chở, đạo đức cao dày, bấy nhiêu đời xẻ núi tá sóng, kể từ thuở nọ, biết bao nỗi gọi mưa chẳng gió, mới có ngày nay.

Tuy từng phen đổi đất, thay trời, bễ dâu mấy cuộc, song vẫn cứ rầm cây sậy lá, hoa quả tư mùa,

Bởi người xưa từng gieo giống thánh hiền,

Nên lũ trẻ mới dày nền phúc thọ.

Con cháu ơi ! Ưống nước ơn người dào giếng, ăn trái nhớ kẻ trồng cây.

Ấy nhà, ấy miếu, ấy vườn ruộng trong ngoài, cơ-nghiệp ấy biết bao xương với máu.

Này cháu, này con, này chắt chiu trai gái, dòng-giống này há lẽ ngựa và trâu.

Mong cho rục-rũ ngân thu, nên phải đình ninh mười chữ.

Vậy có thơ sau này :

- 1) chữ **Cần** tức là không nên lười biếng ;
- 2) chữ **Kiệm** tức là không nên xa-xỉ ;
- 3) chữ **Nhân Ái** tức là không nên ganh ghét nhau ;
- 4) chữ **Hiếu** là không để tiếng xấu cho cha mẹ ;
- 5) chữ **Đễ** tức là không nên làm việc ác với anh em ;
- 6) chữ **Công tâm** là không nên có tâm lòng lợi riêng cho mình ;
- 7) chữ **Liêm Sĩ** là không nên vì những việc danh-lợi tới-dời mà quên tâm lòng hổ thẹn ;
- 8) chữ **Tự Tân** là không nên giữ chặt những hủ tục ;
- 9) chữ **Trung Trựe** là không nên làm những việc mưu ngầm chước độc ;
- 10) chữ **Thành Tín** là không nên giả-dối lừa đời mà trái với lương-tâm thiên-lý ».

☆

Đây có thể gọi là mười tín - điều. Nếu chúng ta vâng theo chắc chắn tinh-thần sẽ trở nên linh-mẫn, chí tiến - thủ sẽ sắc-nhọn, thêm lên.

Đời sống ngày nay không phải chật-hẹp và giản-dị trong khuôn khổ gia-đình nữa mà hầu tất cả đều qui về sự hoạt-động trong phạm vi xã-hội, quốc-gia.

Vì vậy nên một chánh khách Trung-Hoa có tiếng tăm cũng lấy lễ, nghĩa, liêm, sĩ, của thời xưa làm tiêu-chuẩn, nhưng ông lại diễn-giải ra một cách khác.

Chúng ta cũng nên lãnh-giáo những điều tuyên-bố của vị chánh khách kia để chiêm-nghiệm.

Lễ là gì ?

Lễ là lễ phải. Lễ phải thiên-nhiên gọi là định-luật, lễ phải xã-hội gọi là qui-luật, lễ phải quốc-gia gọi là kỷ-luật. Người ta nhìn nhận ba luật đó là mục thước ấy là biết giữ-gìn qui-luật, tức là những động-tác chín chắn đều phải ở trong khuôn khổ qui-luật. Được vậy thì có khuôn phép, tức là có lễ thực đầy đủ vậy.

Nghĩa là gì ?

Nghĩa là lễ phải. Vậy nghĩa là động-tác chánh đáng của người dựa vào lễ phải, tức là người biết nép mình theo định-luật thiên-nhiên,

qui-luật xã-hội, kỷ-luật quốc-gia. Động-tác không chánh đáng, hay biết rằng động-tác ấy chánh đáng mà khờng tay không chịu thi hành tức là phi nghĩa vậy.

Liêm là gì ?

Liêm là rõ, tức là biết phân biệt sâu-sắc đâu là phải, đâu là trái. Hành-động hợp lẽ, hợp nghĩa gọi là liêm, mà hành-động trái lẽ và trái nghĩa là tham. Biết rõ cái gì phải lấy thì lấy, cái gì không phải lấy thì bỏ, ấy là biết sự phân biệt rõ-rệt, tức là liêm vậy.

Sĩ là gì ?

Sĩ là biết hổ thẹn. Tác-động điều nào mà nhận thấy không hợp lẽ, cũng phi nghĩa, cũng vô liêm là thẹn. Lòng hổ thẹn vì không nhanh nhẹn nên nhiều người sống không có ý-thức. Sự giác-ngộ phải ở chỗ thiết-thực biết hổ thẹn mới tiến hóa được.

Giải-thích bốn tiếng lễ, nghĩa, liêm, sĩ như trên thực là mới mẻ.

Theo sự giải-thích ấy thì sĩ là động-cơ của động-tác, liêm là ảnh-hưởng của sự động-tác ấy, nghĩa là lý-tiền của nó, lễ là biểu-hiệu của nó.

Bốn cái ấy liên-lạc với nhau, nối đuôi nhau như xâu chuỗi. Vận-động đời sống mới thiếu một thì hỏng cả ba kia.

Tâm-lý quần chúng hầu hết là ủy-mị, xét ra động-tác nào cũng không rõ-ràng minh-bạch, làm thì làm, ăn thì ăn, không nắm chắc tương-lai mình mà phó mặc cho thời-gian lôi cuốn. Ai cũng sống nguội lạnh, người có thể-lực thì lần mất, dân chúng hoang-mang nhác-nhớn, thanh-niên phái mạnh phái-yếu đều phờng lãng, trẻ con lêu-lững, người giàu xa-hoa, kẻ nghèo tỵ ố hủ lậu, kỹ-cương trong quốc-gia không nhứt định, trật-tự trong xã-hội rối beng, người ưu thời mẫn thế nhìn vào phải nản lòng vì xã-hội như vườn hoang có cỏ có gai bao phủ, có dây có nhợ chẳng niu.

Thế nên nghĩ phải vận-động đời sống mới.

« Nay muốn thế nên lấy lễ, nghĩa, liêm, sĩ làm căn-bản cho mọi hành-vi cử-động, trên chánh-phủ, dưới quốc-dân, trong gia-đình, ngoài xã-hội, at at cũng giữ có lễ, nghĩa, liêm, sĩ ; người trên khuyến người dưới, người biết bảo người không, cha mẹ, anh em, vợ chồng, chúng bạn làm tiêu-biểu cho nhau, trông nhau mà ăn ở cho hợp với cái lẽ đời sống mới như đã kể trên, chớ đừng làm tưởng là cái mới là mới ăn, mới mặc, mới nhà lầu, mới xe hơi là đời sống mới như người ta đã « chạy theo ».

Xem thế thấy cái xã-hội Trung-Hoa cũng không xa xã-hội Việt-Nam là mấy.

Một nhà luân-lý học Đông-phương gần đây, đã từng chịu ảnh-hưởng của Khổng, Mạnh, cũng đã xoay chiều việc « Huấn nữ » từ gia-đình ra ngoài xã-hội.

Ông áp-dụng bốn tiếng công, dung, ngôn, hạnh của người xưa giáo-dục con gái, nhưng giải-thích một cách khác. Kể cũng ngộ-nghĩnh nên chúng tôi xin đem ra hậu các ngài.

Theo ông, tiếng công là không tư tâm tư ý. Bất cứ đối với ai, phải giữ một lòng công, đối với gia-đình phải có công-tâm, đối với xã-hội, đối với quốc-gia phải công-bình, đừng tây-vị người này mà áp-bức người nọ. Nếu không công-bình thì cái lưu-tệ bức bách người còn mãi, rồi cả xã-hội cả quốc-gia như thế thì sẽ nguy vong sụp đổ ngay.

Dung là làm cho đẹp xã-hội cả hình-thức lẫn tinh-thần. Về hình-thức phải cải-tạo một xã-hội tân-tiến, phải thay cũ đổi mới, nơi ăn chỗ ở cho tiện-nghi và giản-dị, phải tham-gia vào mọi việc công-ích xã-hội, phải khích-lệ quần-chúng có ý-thức về vệ-sinh gia-đình và vệ-sinh công-cộng. Về tinh-thần phải tẩy trừ những mụn ung-nhot như các sự bất bình-đẳng, các thói mê-tin dị-đoan, các tàn-tích đời phong kiến. Tổ-chức lại đời sống công-cộng cho thích-nghi với trào-lưu quốc-tế, nâng cao trình-độ văn-chương nghệ-thuật, phát huy những tư-tưởng mới. Tóm tắt lại cả hai phương-diện hình-thức và tinh-thần đều phải đẩy bánh xe tiến-hóa của xã-hội mình theo kịp bánh xe tiến-hóa của quốc-tế.

Ngôn là nói điều tốt, điều hay đối với xã-hội. Cổ-động, tuyên-truyền, thuyết-phục xã-hội. Hấp dẫn từng lớp quần-chúng làm hậu-thuần cho mình được giới bước trên con đường quang-minh chánh-đại. Đối với thế-giới, phải phô-trương sự tốt đẹp của nước nhà mình, phải khéo léo trong sự bảo-vệ danh-dự của quốc-gia mình.

Hạnh là trung trình đối với xã-hội mình. Xã-hội tồi tàn, phải làm cách nào nâng đỡ nó lên cả vật-chất lẫn tinh-thần, người trong xã-hội còn kém sút phải làm thế nào cho bớt kém sút, phải lặn lội, lăn lóc trong xã-hội để kiếm phương sửa chữa, đẹp xã-hội tức đẹp mình. Đừng thấy xã-hội rối bời mà nản lòng nản chí, rồi lánh mặt hoặc cư-xử như khách bàng-quan là chỉ đứng xa mà nhìn thỏ-:

Nhà luân-lý học áp-dụng bốn tiếng công, dung, ngôn, hạnh cho cả toàn quốc không phân biệt nam, nữ.

Hiện thời, nền giáo-dục phải hướng chiều theo xã-hội như chánh khách Trung-Hoa và nhà luân-lý học nói trên mới nhịp nhàng với trào-lưu thế-giới.

Một thầy hiền-triết phương Đông có nói : « *Biết xưa mà không biết nay thì gọi là gò chìm* ». Chúng tôi tự gọi là gò chìm vì chúng tôi tự xét không đủ khả-năng và tư-cách để thảo-luận về nền giáo-dục hiện tại Mục-dích chúng tôi là « ôn cổ » mà thôi, còn « tri tân » thì xin nhường lại cho bậc cao minh.

PHÙ-LANG

Tòa soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
266, Đường Công-lý — Saigon
Điện-thoại : 24.633

✱
— Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-KHẮC-KHAM**
— Chủ-bút : **THÁI-VĂN-KIỆM**
— Quản-lý : **BÙI-ĐÌNH-SAN**
— Thư ký tòa-soạn : **NGUYỄN-VĂN-NINH**

✱
Ấn-Quán : **BÌNH-MINH**
149, Đường Yên-Đồ, Saigon
Tổng-Phát-Hành bán lẻ : **NAM-CƯỜNG**
185, Đường Nguyễn-thất-Học, Saigon

THÂN-THỂ VÀ THI-CA CỦA MỘT NHÀ NHO CẬN-ĐẠI :

DOẢN-UẦN

TÔ-NAM

NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM soạn thuật

Nói đến sự-nghiệp văn-chương của một nhà nho cận-đại, chắc ai cũng nhớ ngay đến cụ Nguyễn-công-Trứ, nhưng khi nhớ đến cụ thì sao ta lại có thể quên một vị đồng thời đồng liêu với cụ ? lúc thì văn-quan, lúc thì võ-tướng, cũng đi đánh Nông-văn-Vân ngoài cực Bắc, cũng vào tiểu Xiêm Lào miền cực Nam, trong thời Minh-Mạng và Thiệu-Trị, đã lập biết bao võ-công oanh-liệt, được tặng đến huy-hiệu là Mưu-lược Tướng, và phong đến tước Tử là tước thứ tư trong năm tước quý nhất của các triều-đình !

Còn về văn-chương thì lại khác hẳn, vì văn thơ của cụ, hay riêng về thể hùng hồn, dẫu có ít vị gió mây, nhạt màu hoa thảo, nhưng toàn là văn thơ đã được sáng tác ngay trên lưng ngựa, giữa chốn sa trường, bao quát những cảnh hùng-vĩ của núi sông, tình hình gian-lao trên chiến-địa. Có thể gọi là một cuốn văn thơ chiến-sử, mà cuốn chiến-sử đó, xưa nay thực là hiếm có vậy.

Vậy trước khi chúng tôi đem sự-nghiệp văn-chương của cụ ra công hiến độc-giả, chúng tôi hãy xin giới-thiệu qua về lịch-sử của cụ, vì lịch-sử của dòng họ này có điểm đặc-biệt khác với các họ. Điểm đó giống như một thần-thoại. Còn cái thần-thoại đây, có đúng với sự thực hay là một chuyện hoang đường, chúng tôi đâu dám bàn tới. Dưới đây chỉ xin sao lại những ghi chép trong gia-phả, và những câu truyền ngôn về thân thể của cụ, để độc-giả thưởng-thức và phê-bình.

Nhà nho đây họ Doãn tên Uần, 尹 蘊, người huyện Thư-Trị 舒 池 tỉnh Thái-Bình 太平, nhưng tổ tiên ngày trước vốn ở làng Tía, tức xã Từ-Dương 紫 陽 tỉnh Hà-Đông 河 東. Cảnh nhà bản bạc, và lại hiếm hoi, vì có nghề chài lưới, nên ngày nào cũng đi đánh tôm cá ở các cánh đồng. Lúc ấy có một ông cụ không biết quê quán nơi đâu, một tay chống chiếc gậy trúc, một tay xách chiếc túi vải đỏ, ngày nào cũng thấy luồn quần

ở ngoài ruộng, thỉnh thoảng lại móc chiếc đĩa gỗ đặt lên gò đất rồi làm bầm một mình. Một đôi khi bắt gặp, cụ có hỏi han điều gì, bác cũng chỉ giãi nhời bằng mấy câu lễ phép rồi lại quay đi làm ăn, chứ không để ý đến hành động của cụ. Vì hằng ngày như vậy, nên bác cũng lấy làm thường. Thế rồi một hôm, giờ đã xế chiều, thì bỗng nổi cơn giông tố, sấm chớp ầm-ầm, mưa như trút nước, bác đương vội vã xách lưới chạy về, thì lại thấy cụ cũng đương ngồi ngóp ở dưới bờ ruộng. Vì giờ đất tối đen như mực, chẳng biết đường đi, làm cho cụ cứ ngã luôn oành-oạch !

Thấy thế bác liền chạy lại chào hỏi, rồi cõng cụ về nhà, gọi bác gái đốt lửa để cụ hơ quần áo và dọn cơm dưa muối cụ xơi, rồi trải chiếu lên chiếc chõng tre để cụ tạm nghỉ. Lúc ấy giờ đã tối mịt, và cơn mưa vẫn cứ mỗi lúc một to, nên cụ cũng đành phải ngủ lại. Chẳng ngờ tuổi già sức yếu lại bị cảm mưa, vào quang nửa đêm thì cụ bốc lên cơn sốt mê-mệt, thế rồi từ ngày hôm sau, bác phải bỏ hết công việc ngoài đồng, thay phiên nâng đỡ chày chữa thuốc thang, phúc đức làm sao, bảy, tám hôm sau thì cụ bình phục !

Vậy cụ đây là ai ? Chính là dòng-dối Ta-Ao, một nhà địa-học gia-truyền, lâu nay quanh quẩn trong vùng là để tìm một kiểu đất của ông Cao-Biên ngày trước, kiểu đất *Ly quốc vi vương Ly hương vi tướng* 離國為王 離鄉為將, lia nước làm vua, lia làng làm tướng, tìm giúp cho nhà ông Thiên-hộ ở làng bên, nhưng cụ nhận thấy ông là người thiếu âm-đức. Cái giàu sang của ông xây bằng mồ hôi nước mắt của người khác, vì vậy nên cụ đất quý ấy hình như cụ đã tìm thấy mà cụ không muốn chỉ dẫn. Cụ định tìm một ngôi khác, một ngôi tầm thường cho nhà ông, còn ngôi khanh tướng kia sẽ để phần cho nhà nào có âm-đức, âm-công thì mới được hưởng. Trong sách địa-lý đã dạy rằng : Phúc địa phải đãi phúc nhân, đất phát phúc dành riêng cho người có phúc.

Giữa lúc cụ đương phân vân về việc cân nhắc họa phúc ấy thì may sao bác lại được gặp. Thoạt nhìn bác cụ đã chú ý ngay tự ban đầu, nhưng bác là người quê mùa chất phác, hiểu đâu được lẽ huyền-vi, và biết đâu được chỗ dụng tâm của cụ. Ngày nay, gặp cơn mưa gió, công cụ về nhà, cũng là bởi sự ngẫu-nhiên, và do tấm lòng thành thực, chứ có ngờ đâu là một cơ-hội đem lại hạnh-phúc cho gia-đình ?

Qua cơn bệnh hoạn, cụ thấy hai bác quả đã tận tâm, chẳng phải con cháu, mà ngày đêm nâng đỡ, dơ bẩn không nề, lại còn chăm nhà

cầm đất, chày chữa thuốc thang, thế mà vợ chồng vẫn cứ niềm nở. Đối với tấm lòng thành thực ấy cụ lại càng tin rằng : Tổ-tiền nhà bác, chừng đã tích đức tu nhân, cho nên giờ xanh dun-giúi, đưa mình tới đây để mà làm trọn cái công việc báo ứng. Cụ nghĩ như vậy, nên hôm sau cụ nói thực đề hai bác biết : Cụ là thầy Địa chính tông, hiện đương tìm đất cho nhà ông Thiên-hộ, vì thấy hai bác có tấm lòng tốt, nhân tiện cụ sẽ tìm giúp một ngôi, nhưng hôm nay thì cụ còn bận phải đi nơi khác. Vậy hai bác nên sắm-sửa các thứ cần dùng vào việc bốc mộ, rồi tháng sau đây cụ trở lại để mộ cho nhà ông Thiên, cụ sẽ chỉ sơ cho ông thân-sinh ra bác một thế. Nói xong thì cụ lấy ra một thoi bạc để trang trải tiền thuốc men. Hai bác cố từ không được, đành phải bái lĩnh rồi cùng nhau tiễn cụ ra khỏi cổng làng.

Tiễn cụ đi rồi, hai bác trở về sắm sửa các thứ. Đúng hẹn cụ sang. Theo lời cụ, công việc phải làm gấp ngay đêm ấy, thì mới hợp được ngày giờ. Thế rồi công việc làm đến gần sáng thì xong, mộ để ngay trên một cái gò đất nhỏ, ở giữa cánh đồng. Đắp mộ xong rồi, cụ liền từ biệt đi ngay, trước khi đi, cụ trao hai bác một mảnh giấy trong ghi mấy dòng chữ, và hẹn phải giữ bí-mật, đừng cho ai biết sự nữa có chuyện lời thôi đó.

Nghe theo lời cụ hẹn, sau khi công việc hoàn hảo, hai bác lại đi chà lưới, chứ không khoe khoang với ai. Nhưng cách mấy hôm sau, nhân có một ông đồ cùng họ lại chơi, vì không biết chữ, nên bác đem mảnh giấy ra hỏi, ông đồ xem xong, cắt nghĩa cho bác nghe, và bảo đó chính là kiểu đất của Cao-Biên ngày trước. Hai bác nghe ông đồ nói như vậy, trong dạ khắp khởi mừng thầm, rồi hẹn ông nên giữ kín câu chuyện.

Nhưng trò đời, bất cứ việc gì, hễ một người thì kín, hai người thì hở, nhất là việc đó lại có liên-hệ đến các nhà phú hộ, thì thiếu chi kẻ muốn đem câu chuyện làm quà. Vì thế nên việc này chỉ sau mấy hôm thì nó đã bay đến tai ông Thiên-hộ.

Ông Thiên-hộ nghe được tin này lẽ nào lại chả tức tức bực, bực vì nỗi mình đã tốn bao công của, đi đón rước thầy, mục-dích là tìm cho được kiểu đất của Cao-Biên ngày trước, thế mà ngày nay cụ chẳng giúp mình, lại đem cho không nhà họ Doãn.

Nguyên cục đất này cứ như sách của Cao-Biên để lại thì huyết kết tại một cái gò ở cánh đồng nhỏ, nhưng cánh đồng ấy có rất nhiều gò, cái thì như hình long, ly, qui, phượng ; cái thì như hình cò quạ, bút nghiên, duy có cái gò ấy

thì vừa bé nhỏ vừa chằng giống hình gì. Bởi vậy nên cái gò kia thì mờ mà sát-sạt, riêng cái gò này vẫn thấy rõ không chọ tới ngày nay. Trông thấy ngôi một đất vào thì các thầy mới nhận thấy cụ địa kia là giỏi, và ai cũng tiếc rằng cụ đất quý ấy trời đã cho nhà họ Doãn mất rồi !

Riêng về cụ Thiên, thì vừa tiếc vừa giận, quyết tâm cướp lại mới nghe. Bởi thế nên sau khi biết chuyện cụ liền cho người sang làng bên cạnh gọi hai bác đến đề điều đình. Điều đình không xong, ông liền xui người làng đó đứng ra đi kiện, rồi ông làm thầy. Họ viện lẽ rằng : cái gò đất ấy là cái xương sống của làng, nếu ai đề mộ vào đó thì làng bị động, hoặc nhà cửa bị cháy, hoặc trâu bò bị chết, sinh ra tai hại vô cùng. Vì thế nên cái gò ấy, từ trước đến nay, nó đã hành ra một nơi cấm địa, thế mà họ Doãn lại dám cả gan táng trộm, vậy xin quan bắt phải lập tức bốc đi v.v...

Vụ kiện này chắc ai cũng đoán trước rằng họ Doãn phải thua, vì có bao giờ trượng lại chọi được với đá. Ông Thiên đã nói thì quan nào mà lại chẳng bênh ? Thế nhưng không hiểu tại sao, vì giới xanh xếp đặt hay vì một sự ngẫu nhiên, vụ kiện vừa bắt đầu xét, thì giới làm mưa lụt, nước sông Hồng-Hà chảy về như thác ! Đê làng bị vỡ, nước xoáy thành tám cái hồ sâu ! Chính cái gò đề mộ đó bị cát bồi lên như trái núi, chẳng còn nhận thấy mộ đề chỗ nào. Và cũng chẳng lấy sức đâu mà bạt đặng trái núi đất đó ! Vì thế vụ kiện phải đình !

Vụ kiện dẫu không xét nữa, bác Doãn ta thoát được cái nạn thán ngày châu chực cửa công, nhưng địa-phương lại bị nạn thủy-thần tàn quét, cửa nhà trời dạt, vườn ruộng tan-hoang, nhân-dân khó nổi tìm vành no ấm phải kéo nhau đi cầu thực tha phương. Vợ chồng bác cũng theo họ xuống dưới vùng bãi bèo (tức huyện Thư-Trì ngày nay) là chỗ tàn bời ruộng đất phi-nhiều, lại sẵn tôm cá, xem ra cũng dễ làm ăn. Vì thế nên tự ngày thiên cư xuống đó, sự sinh-hoạt trong gia-đình mỗi ngày một thêm tấn tới. Chỉ trong thời-gian ngắn, thì của có con có, gia-đình bác đã trở nên một tiểu phú nông, rồi truyền đến cụ Doãn-Ưân 尹 淵 tức là cháu tam đại vậy.

(Còn tiếp)

TÔ-NAM



HÌNH-ẢNH TRONG VĂN

NGUYỄN-VĂN-HÀU

I. — NẾU KHÔNG KIỂM ĐƯỢC HÌNH-ẢNH

HÌNH ảnh trong văn-chương không phải như một bức họa hay một sự vật mà ta trông thấy trước mắt hằng ngày. Nó do âm thanh phát ra tai ta nghe được hoặc do nhiều chữ kết-hợp ta đọc thấy được mà cảm nghĩ ra. Hình ảnh đó, tuy nhiên, nó có một mãnh-lực hấp-dẫn không kém gì hình ảnh thật. Khi ta đọc :

Hỡi cô tát nước bên đàng,

Có sao múc ánh trăng vàng đổ đi.

thì hình ảnh hiện ra trong óc ta rất rõ : nào những cô gái đang thay phiên nhau, ngã mình trên bờ ruộng, rút mạnh những khối nước bóng vàng ; nào vành trăng in trên gương nước, bị con gàu sòng úp xuống, chau mình bẻ ra từng mảnh vụn v.v... Nếu thiếu hình ảnh đẹp, văn sẽ khó làm mê-mải được người. Thế nào là đẹp ? Câu ca-đạo tôi dẫn trên, hình ảnh đẹp, chắc ai cũng biết, được hiện rõ ra là nhờ ở mấy chữ *múc ánh trăng vàng đổ đi*. Người ta đã tưởng-tượng, miêu-tả và thí-dụ, người ta đã nói ngoa đi một chút mà thành.

Hình ảnh tức cũng như là màu sắc nữa, vì hình ảnh sẽ gọi được những màu tươi sáng hay tối-tăm, sặc-sỡ hay nhạt-nhạt. Một bài văn miêu-tả được coi là linh-hoạt, óng-chuốt, bao giờ cũng phải có ít nhiều hình ảnh đẹp tô-diềm ở trong.

II — HÌNH-ẢNH KỶ-QUẠC

NHƯNG chúng ta cũng đừng nên thấy vậy mà đăm-mé hình ảnh, cố gò-gẫm cho nó có nhiều trong văn, trong khi ta chưa cầm chắc trong tay một nghệ-thuật già-giận. Biết bao nhiêu người thất-bại vì quá ham cái tân-kỳ trong hình ảnh mà văn họ quá lố-lãng. Bạn thử xem :

— *Nắng chiều hồng-hèn chiếu lên những khuôn mặt rừng rú nhiều vết vàng vàng úa.*

Không biết bạn có hiểu nắng chiều một nhọc thế nào mà đến hồng-hèn muốn dớt hơi như vậy không chứ thú thật, tôi đã sững-sốt sau khi đọc câu đó. Vậy mà chưa kỳ bằng hình ảnh này :

— Hai tâm-hồn đi hát ngả cho đến lúc cùng tự tiêu tan, chẳng hề ngộ nhau với một khoé mắt hữu tình.

Quái! tâm-hồn mà ngộ được nhau bằng một « khoé mắt hữu tình »? Tôi chắc đây là những tâm-hồn ở thế giới ma quỷ nào đó thì phải!

Trong *Phấn sơn* của ông Nguyễn-Minh-Lang có mấy câu này:

Trăng cháy qua vòm lá những cây đa cô thụ, rớt loang-lổ xuống mặt cỏ. Trăng nhể-nhại trên thân cây.

Trăng lơ-nhờn trong các bụi gai góc.

Những chữ « nhể-nhại », « lơ-nhờn » dùng trên đây rõ thật là lối. Có lẽ chúng ta phải nhờ tác-giả giảng cho may ra mới lĩnh-hội được.

Cả những thi-sĩ da tài cũng không tránh được cái bệnh kỳ-quặc ấy. Bạn hãy nghe lời Hàn-Mặc-Tử:

Xin mời chàng tài hoa thĩ-sĩ đó,

Ngồi xuống đây bên thềm ngọc vườn châu.

Hai tay chàng thử vốc vào nước non,

Mắt tề đi như da thịt nòng dâu.

rồi bạn thử đoán xem da thịt nòng dâu ra thế nào mà mắt tề đi như khi vốc vào nước suối vậy?

Như tôi đã có dịp nói trong một bài khác: « Điều gì dù đẹp thế mấy cũng có cái độ cần dùng vừa phải của nó »; ta đừng đeo-dai mãi mà hóa nhàm hay hóa lố-lãng. Ca-ri, nem, bít-tết, người ta thường muốn ăn, nhưng nếu cho ăn hoài những thứ đó thì người ta dễ chán lảm; người ta sẽ mau đòi trở lại những món ăn thường: cơm trắng, rau muống, cá kho.

III. — HÌNH-ẢNH NON-NÓT

MUỐN ta khí lạnh của mùa Thu đã bắt đầu về theo gió, mà bạn viết:

Tuyệt ngâm trong gió lùa hơi lạnh...

thì tuy đã có hình ảnh rồi đấy, nhưng chắc bạn cũng tự thấy nó non-nốt chứ không già-giặn và đẹp-đẽ bằng câu này của Xuân-Diệu:

Đã nghe rét mướt lườn trong gió...

Bạn có hiểu tại sao không? Tại chữ « lườn » đặt ở đây nó có một ma lực thần-diệu, khiến bạn cũng như tôi, đều cảm thấy cái rét vô hình hiện lên trong làn gió thoảng.

Thế-Lư là một con mãnh thú đứng uống nước bên bờ suối vào mỗi đêm trăng, viết:

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,

Ta say mỗi đứng uống ánh trăng tan.

ai cũng khen là tân-kỳ và ham đọc, nhưng nếu ông viết

Đêm đêm, khi thỏ bạc buông mình xuống suối, thì con mãnh thú say mỗi kia lại đến vờ nuốt lấy bóng trăng.

thì chắc ông sẽ bị chê là giọng-gạo ngay, vì những hình ảnh đó không có chút gì là tươi sáng cả.

Cho hay kiếm hình ảnh đẹp không phải dễ, ai theo đuổi nó hẳn phải coi chừng kéo dề trật chân!

VI. — NHỮNG TIẾNG TƯỢNG-HÌNH VÀ TƯỢNG-THANH.

TRONG số những trạng-từ hoặc tính-từ có tiếng tượng-hình và tượng-thanh mà nhà văn, nhà thơ thường dùng để tạo hình-ảnh. Tiếng tượng-hình là tiếng mô-phỏng theo hình dáng của sự vật mà đặt thành; còn tiếng tượng-thanh là tiếng bắt chước các âm-thanh của sự vật phát ra mà tạo nên. Những tiếng chành-vành, quăn-queo, gập-gheñh, leo-lắt là tiếng tượng-hình. Những tiếng lèng-kèng, ào-ào, róc-rách, xào-xạc là tiếng tượng-thanh. Dù cũ-kỹ đến đâu, nếu biết dùng cho đắc thế, thì những tiếng ấy có giá trị rất to-tát.

Như mấy tiếng gập-gheñh, quăn-queo, chành-vành, xào-xạc, leo-lắt, lai cũng biết là nó đã bị dùng quá mòn đi rồi, nhưng nó vẫn làm nổi bật được hình-ảnh trong mấy câu thơ sau đây chính nhờ cách xếp sắp khéo-léo của tác-giả.

Bước cao bước thấp gập-gheñh,

Quăn-queo đuôi chuột, chành-vành tai mèo.

Nương đá quạnh, vịnh cảnh oeo,

Chim xào-xạc lá, vượn leo-lắt cành.

(NHỊ ĐỘ MAI)

Lưu-Trọng-Lưu trong mấy vần ghi lại thời đi-vãng cũng đã sử-dụng tiếng tượng-hình và tượng-thanh rất đắc thế:

Mỗi lần nắng mới hắt bên sông,

Xào-xạc gà trưa gáy náo-nùng.

Lòng rượt buồn theo thời đi-vãng,

Chập-chờn sống lại những ngày không.

Tiếng xao-xác ghi được sự ồn-ào nao-nức của giọng gà gáy và lẫn trong đó một điệu buồn-bã chua xót. Tiếng chập-chờn, nó có giá trị nửa tò nửa mờ, nó kêu gọi hình ảnh của một người tình-tinh, mê-mê...

Nhưng vẫn chưa linh động, sáng-sủa bằng đoạn miêu-tả hoạt-cảnh sa^u đây của Ngô-Tất-Tố, ông diễn lại buổi chợ Trung-du trong những ngày tao-loạn :

Mặt trời tiệt cuối thu nhọc-nhăn chọc thủng màn sương, từ từ nhô lên ngàn cây trên dãy đồi núi lệt-xệt. Bầu trời dần tươi sáng. Tất cả thung-lũng đều hiện màu vàng. Trước cơn gió hiu-hiu, sóng vàng cuộn-cuộn nổi trong đồng ruộng. Hương vị thôn quê đầy về quyến-rũ, ngào-ngạt trong mùi lúa chín.

Từ các làng xóm, từ các ấp trại, từ các túp nhà linh-tinh trên sườn đồi, người và người, và gồng gánh, thùng mủng và bị quai, tay nải, và ba-lô nữa, lũ dài lũ ngắn, lẫn-lượt dồn lên mấy con đường lớn. Vai kiêu-kết, tay vung-vẫy, chân bước thoăn-thoắt. Tiếng lợn eng-éc, tiếng gà chích-chích, tiếng vịt cạc-cạc, tiếng người nói chuyện léo-xéo. Thỉnh-thoảng lại thêm những tiếng ăng-ăng của con chó bị lôi sau sợi xích sắt, bộ mặt buồn rầu sợ-sệt, y như những tên tội bị giải đi đường.

Sương tan, nắng rõ. Bóng người lẫn lẫn theo các thú tiếng, tiến đến khu rừng trên trái đồi.

Không có mệnh-lệnh, cũng chẳng ai hẹn ước với ai, nhưng khác hẳn nhiều cuộc khai hội, ai cũng đi rất đúng giờ. Khoảng bảy giờ sáng, trên đồi đã đông nghìn-nghịt. Chợ họp sớm để tránh sự khùng bố bất ngờ.

Tác-giả dùng chữ thật đáng cho là đặc-sắc. Những tiếng tượng-hình : cuộn-cuộn, thoăn-thoắt, vung-vẫy... và những tiếng tượng-thanh : eng-éc, chích-chích, ăng-ăng... hòa hợp nhau, biểu-hiện rất đúng cảnh hấp-tấp của một buổi chợ nhóm trong mùa loạn.

V. — HÌNH-ẢNH TRONG VĂN CỎ

Trong cỏ văn, việc sáng-tạo hình ảnh hình như được coi là hệ trọng lắm. Đọc bất cứ tác-phẩm nào, ta cũng thấy bằng-bạc những hình ảnh hoặc đơn-giản, hoặc phức-tạp :

Truyện Kiều thì :

Tuyệt in sắc ngựa câu gòn.

Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời.

Đoạn trường thay lúc phân kỳ !

Vó câu khắp-khênh, bánh xe gập-ghềnh.

Long-lanh dấy nước in trời,

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Bích-câu thì :

Đua chen thu cúc xuân đào,

Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông.

Cát vàng, bụi bạc xa bay,

Mây tuôn mặt đất, núi xây chân trời.

Buôn trông quăng vắng đường eo,

Cỏ lay nhẹ lá, sương gieo nặng cành.

Phan-Trần thì :

Đàn thông, phách suốt vang lừng,

Cá khe lẳng kệ, chim rừng nghe kính.

Đầu cành còn thêm mỡ quỳên,

Vo-ve đàn dế, bon-chen gió vàng.

Pha phôi dậm cúc chòm lau,

Kẻ chân bãi nước, người đầu đỉnh non.

(Còn tiếp)

NGUYỄN-VĂN-HÀU

THI-CA

VỊNH HAI BÀ TRƯNG

Ba năm hùng-cúe trời Giao-chi,

Muôn thuở lương-danh đất Lạc-Hồng.

Nửa gánh sơn-hà em với chị,

Một lòng oán-lận nước như chông.

Cột đồng Đông-Hán còn hay mất ?

Nước bạc Hồ-Tây vẫn lại trong.

Đánh dấu sừ xanh bằng má đỏ,

Cho hay khăn yếm cũng anh-hùng !

V. D.

BÀI HÁT
 «YÊU NGŨ»
 (ÁI MIÊN CA 愛眠歌)
 của NA-SƠN ẦN-SĨ (1)

BỮU CÀM
 sưu-tầm và chú-thích

NGUYỄN VĂN

吾	何	愛	。	愛	惟	眠。
愛	為	安	舒	性	通	然。
淺	墨	帳	添	新	富	貴。
姪	寐	牀	結	舊	因	緣。
梅	之	軒	。	竹	之	園。
幽	居	起	味	有	林	泉。
青	奴	擁	後	。		
紅	友	羅	前	。		
媒	引	黑	甜	勝。		
景	涼	思	輕	便。		
雙	掩	耳	紅	塵	世	上。
小	曲	肱	白	屋	雲	邊。
寄	傲	草	盛	南	陽	間 日 月。
欠	伸	雲	觀	趙	宋	窄 山 川。
北	廳	吟	魂	易	觸	。

(1) Na-son ần-sĩ : Không rõ tên tên họ là gì, chỉ biết ông là một
 tiên-phu ở ẩn tại núi Na (thuộc xã Cổ-dĩnh, huyện Nông-cống, Thanh-
 hóa) về đời nhà Hồ (1400-1407).

西	堂	春	夢	常	間。			
書	樓	初	捲	夕。				
酒	店	欲	晴	天。				
玄	鶴	黃	州	夜	夜。			
美	人	湘	水	年	年。			
有	時	向	醉	鄉	打	卧。		
草	鋪	茵	花	鋪	帳	地	鋪	氈。
彭	澤	夜	深	半	簾	殘	月。	
廉	溪	院	靜	一	枕	啼	鶴。	
任	人	道	為	懶	夫	士	為	湯
		懸	漢	為	隴	神	仙。	

PHIÊN ÁM

Ngô hà ái ? ái duy miên,
 Ái vị an thư tính thích nhiên.
 Thiên mặc trướng thiêm tân phú-quý,
 Ủy đẳng sàng kết cựa nhân-duyên.
 Mai chi hiên, trúc chi viên,
 U cư thú vị hữu lâm tuyên.
 Thanh nô ứng hậu,
 Hồng hữu la tiên.
 Mội dẫn hác điềm thẳng,
 Cảnh lương tứ khinh biên.
 Song yêm nhĩ hồng tràn thế thượng.
 Tiểu khúc quăng bạch ốc vân biên.
 Ký ngạo thảo-lư, Nam-dương nhàn nhật nguyệt;
 Khiếm thân Vân-quán, Triệu-Tống trích sơn xuyên.
 Bắc song ngâm hồn dị xúc,

Tây đường xuân mộng thường viên.

Thư lâu sơ quyền tịch,

Từ diêm dục tình thiên.

Huyền học Hoàng-châu dạ dạ,

Mỹ nhân Tương-thủy niên niên.

Hữu thời hương túy hương đã ngọc,

Thảo phô nhân, hoa phô ốc, địa phô chiên.

Bành-trạch dạ thâm, bán liêm tàn nguyệt ;

Liêm-khê viện tĩnh, nhất chăm đề quyền.

Nhậm nhân đạo vi lân phu sĩ, vi khát thụ
hán, vi ăn thần tiên.

DỊCH NGHĨA

Thích gì? ta thích ngủ thôi,

Vì chưng ngủ được trong người sời-sang.

Nhân-duyên xe chặt giường màn,

Trúc, mai, rặng, suối, muồn vàn cảnh thanh.

Quanh mình bạn đờ (1) hầu xanh (2),

Giác ngon bưng tỉnh, tâm-linh nhẹ vèo.

Bụng tai chuyện thể eo-sèo,

Khoanh tay ngắt-nguờng nằm khòe bên máy.

Lều tranh một túp xinh thay,

(1) *Bạn đờ* : dịch chữ *hồng-hữu* 紅友, một tên riêng của rượu. Sách *Hạc lâm ngọc lộ* 鶴林玉露 có chép rằng : « Tô Đông-pha có lần đến viếng thôn Hoàng-thò thuộc huyện Nghi-hưng ở Thường-châu. Một người địa-chủ ở thôn ấy mang rượu đến biếu Đông-pha và bảo đó là *hồng-hữu*. »

(2) *Hầu xanh* ; dịch chữ *thanh-nô* 青奴, tên tao-nhã của một vật làm bằng tre để gác chân khi nằm ngủ, cũng gọi là *trúc phu-nhân* 竹夫人. Những danh-từ ấy đã được Hoàng Đình-Kiến 黃庭堅 (1045-1105) dùng trong bài *Thanh-nô thi tự* 青奴詩序.

Nam-dương (1) nọ kẻ thàng ngày thành-thời.

Quán Vân (2) uể-oải nằm dài,

Non sông coi nhỏ tựa ai Tống-triều (3).

Lầu táy, song bắc tiếu-diêu,

Khi mai quán rượu, lúc chiều hiên thơ.

Sông Tương (4) người đẹp trong mơ,

Châu Hoàng bóng hạc (5) vật-vờ cao bay.

(1) *Nam-dương* 南陽 : tên huyện thuộc tỉnh Hà-nam 河南 nước Tàu ngày nay. Tại phía Tây huyện này có *Ngọa-long-cương* 卧龍岡 là nơi *Chu-cát Lượng* 諸葛亮 (181-234) ở ẩn lúc chưa ra giúp *Lưu Bị* 劉備 (161-223).

(2) *Quán Vân* : tức là *Vân-dật-quán* 雲臺觀, nơi ẩn cư của *Trần Đoàn*, 陳搏, một đạo-sĩ đời *Tống* 宋 (960-1276).

(3) *Non-sông coi nhỏ tựa ai Tống-triều* : *Đời Tống*, *Trần Đoàn* tu tiên trong một cái am ở *Họa-sơn* 華山 (tại phía Nam huyện *Hoa-âm* 華陰 tỉnh *Lhiêm-tây* 陝西 ngày nay), thường nằm ngủ khì suốt ngày, không bận lòng đến danh-lợi và xem non sông của nhà *Triệu-Tống* là hẹp hòi. *Đoàn tự* 鄒南, hiệu *Phù-dao-tử* 扶搖子, được *Tống Thái-tông* 宋太宗 (976-997) phong hiệu *Hy-di tiên-sinh* 希夷先生, có tác-phẩm nhan-dề *Chỉ nguyên thiên* 指元篇.

(4) *Sông Tương* : phát nguyên tại núi *Dương-hải* 陽海 thuộc huyện *Hưng-an* 興安 tỉnh Quảng-tây 廣西, chảy qua tỉnh *Hồ-nam* 湖南 rồi đổ vào hồ *Động-dĩnh* 洞庭. Tương truyền ngày xưa có người bắt được cái gỏi, đem nào nằm cũng mơ thấy cùng một người đẹp đi chơi trên sông Tương.

(5) *Châu Hoàng bóng hạc* : Trong thời-gian ở *Hoàng-châu* 黃州 (thuộc tỉnh *Hồ-bắc* 湖北 ngày nay), *Tô-Thức* 蘇軾 (1036-1101) làm bài *Hậu Xích-bích phú* 後赤壁賦 có đoạn kể rằng : Tô đang ngồi trong con thuyền lênh đênh trên dòng nước, bỗng thấy một con hạc đen bay ngang qua thuyền và kêu lên mấy tiếng. Đến lúc Tô nằm ngủ, mơ thấy một đạo-sĩ đến vái chào Tô và hỏi : « Cuộc chơi Xích-bích vui chăng ? » Tô hỏi tên họ thì đạo-sĩ cúi đầu không đáp. Do đó, Tô ngỡ đạo-sĩ là hóa thân của con hạc đen kia.

Có khi ngữ tít làng say (1).

Đất giường, cỏ đệm, hoa váy làm màn.

Uyên-minh (2) ngủ dưới trăng tàn,

Liêm-khê (3) gói chộp tiếng rau quýt gào.

Chê khen ai bảo thế nào ;

Đờ lười biếng, bắc thanh-cao, mặc lòng.

(Trúc-Khê dịch)

(1) Làng say : cảnh-giới của người say. Vương Tích 王績 (590-644) đời Đường 唐 có làm bài *Túy-hương ký* 醉鄉記 đề nối theo bài *Tửu đức tụng* 酒德頌 của Lưu Linh 劉伶 (210-270) đời Tấn 晉.

(2) Uyên-minh 淵明 : tự của Đào Tiềm 陶潛 (372-427). Tiềm là một thi-hào đời Tấn 晉, có tính-tình cao-thượng, đã làm tri-huyện Bành-trạch 彭澤 (thuộc tỉnh Giang-tây 江西 ngày nay), nhưng sau không muốn dè cho lợi-danh ràng buộc nên treo ấn từ quan, lui về vườn ruộng, sống đời nông-dân, khi rảnh rỗi thì lấy văn-chương và cảnh-vật thiên-nhiên làm vui ; nay còn truyền lại tác-phẩm gồm có những bài thơ và văn, nhan-đề *Đào Uyên-minh tập* 陶淵明集.

(3) Liêm-Khê : hiệu của Chu Đôn-Di 周敦頤 (1017-1073), nhà lý học trú-danh đời Tống 宋, tác-giả sách *Thông-thư* 通書 và *Thái-cực đồ thuyết* 太極圖說. Liêm-Khê 濂溪 vốn là tên một dòng khe tại huyện Đạo 道, tỉnh Hồ-nam 湖南, quê quán của Chu Đôn-Di ; vì thế, người ta mới gọi Đôn-Di là Liêm-Khê tiên-sinh. Tương truyền Chu Liêm-Khê có một cái gối, hễ kê đầu vào đó thì nghe tiếng chim quyen kêu, nhân gọi là *đề quyen chầm* 啼鵲枕.

TU TƯỜNG HAY

Chớ khinh việc nhỏ, lỗ thủng con dũ dầm thuyền ;
chớ khinh vật nhỏ, con sâu dũ hại người.

QUAN-ROÃN-TỬ.

VĂN HÓA - SỐ 40

GUƠNG ANH-DŨNG THUỜ XUA

GIA - ĐỊNH TAM - HÙNG :

VÕ-TÁNH

TRỌNG-ĐỨC

VỀ cuối thế-kỷ thứ XVIII, giữa lúc Nguyễn-Vương (tức vua Gia-Long sau này) cùng anh em nhà Tây-Sơn tranh hùng, thành Gia-Định nổi tiếng có ba vị võ-tướng, thao-lược hơn đời, nên dân-chúng xưng-tụng là « Gia-Định tam-hùng ». Ba vị danh tướng đó là.

1. - **Đỗ-thanh-Nhân** (?-1781), người huyện Hương-Trà tỉnh Thừa-Thiên theo vua Duyệt-Tôn vào Gia-Định từ năm Ất-mùi (1775), đã qui-tập một đạo quân hơn 3.000 người, gọi là đạo quân Đông-Sơn, đã từng giúp Nguyễn-Vương đánh phá quân Tây-Sơn và lập được nhiều chiến-công oanh-liệt, nên đã được Nguyễn-Vương phong chức *Ngoại-hữu Phụ-chính Thượng-tướng công* (1780). Tiếc rằng về sau Nhân, hoặc vì cậy thế lộng-quyền, hoặc vì mắc kế phản-gián của Tây-Sơn nên Nguyễn-Vương mới sinh lòng nghi-kỵ, và lập mưu giết đi vào khoảng tháng ba năm Tân-sửu (1781) để trừ hậu-họa.

2. - **Châu-văn-Tiếp** (1738-1784) người huyện Đồng-Xuân (trước thuộc tỉnh Bình-Định, nay thuộc tỉnh Phú-Yên) là một vị hồ-tướng, võ-nghệ siêu-quần, trước đã từng chiếm giữ núi Trà-Lang (phía tây huyện Đồng-Xuân, tỉnh Phú-Yên) để cự-dịch với quân Tây-Sơn Nguyễn-Nhạc (1775), sau đã từng giúp Nguyễn-Vương khắc-phục thành Sài-gòn (1782). Ít lâu, thành Sài-gòn lại bị thất thủ, Tiếp lại giúp Nguyễn-Vương chạy qua Xiêm (tức nước Thái-Lan) để cầu-viện. Nhờ thế, Nguyễn-Vương đã thu-phục lại được Rạch-Giá, Ba-Thắc, Trà-Ôn, Mân-Thít và Sadéc. Nhưng tới tháng 10 năm Giáp-thìn (1784), trong khi giao-tranh với quân Tây-sơn tại sông Mân-Thít (Vĩnh-Long), Tiếp không may bị tử-thương. Được tin, Nguyễn-Vương thương tiếc vô cùng, và truy-phong chức *Tả-quân Đô-Đốc Chương-phủ-sự*, tước *Quân-Công*. Về sau, khi vua Gia Long tức-vị, có cho thờ Châu-văn-Tiếp tại Hiền-Trung từ (Sài-gòn) và

VĂN-HÓA - SỐ 40

427

Trung-Hung Công-thần miếu (Huế) và liệt ông vào bậc đệ-nhất-dăng công-thần (1).

3. — Võ-Tánh (? — 1801) một vị danh-tướng, trí-dùng kiêm-toàn, và xuất-sắc nhất trong số «*Gia-định tam-hùng*». Ông đã từng làm cho quân Tây-Son phải kinh hồn mất vía nhiều phen, và đã làm cho Nguyễn-Vương chؤng tãi-trí, gả em gái để để thu-phục lòng trung-nghĩa tín-thành...

Vậy trong bài sau đây, xin nói rõ tiểu-sử và công-trạng của bậc kỳ-tài này để hiến bạn đọc một tấm gương anh-dũng của một vị anh-hùng đã biết hy-sinh vì nghĩa cả.



ĐỌC NGANG MỘT CỐI

THEO sách *Đại-nam chính-biên liệt-truyện sơ-tập*, tổ-tiên Võ-Tánh thuộc trước vốn người làng Phước-An, tổng Thạnh-Tuy-Hạ, tỉnh Biên-Hòa, sau di-cư về huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-Định. Vị tổ phụ là Võ-Đỗ được truy-tặng chức Cai-Cơ, còn thân-phụ là Võ-Toán được truy-tặng chức Chương-Cơ.

Người anh cả là Võ-Nhàn làm quan đến chức Cai-Cơ và là thuộc tướng của Đỗ-thanh-Nhàn. Khi Thanh-Nhàn bị hạ, sát, Võ-Nhàn nóng ruột muốn rửa hận cho chủ-tướng, bèn qui-tụ du-đăng Đông-Son chống-cự với Nguyễn-Vương, nên không bao lâu bị bắt và bị tử-hình.

(1) Có giả-thuyết nói trong số «*Gia-định tam-hùng*» gồm có Đỗ-thanh-Nhàn, Võ-Tánh và Nguyễn-huỳnh-Đức (chứ không phải Châu-văn-Tiếp), theo như mấy câu hò giao-duyên mà dân-chúng thường nhắc tới :

— Nghe anh lâu thông lịch-sử,

Em xin hỏi thử đất Nam-Trung :

Hỏi ai «*Gia-Định tam-hùng*» ?

Mà ai trọn nghĩa thủy-chung một lòng ?

— Ông Tánh, ông Nhân cùng ông Huỳnh-Đức,

Ba ông hết sức phò nước một lòng.

Nổi danh *Gia-Định tam-hùng*,

Trọn nghĩa thủy-chung có ông Võ-Tánh.

Tài cao sức mạnh, trọn nghĩa quỳên-sinh,

Bước lên lầu Bát-Giác thiêu mình như không !...

Năm Giáp-thìn (1784), quân Tây-Son vào đánh Gia-Định. Nguyễn-Vương còn yếu thế, phải rút quân và chạy qua Vọng-Các (Thủ-dô nước Xiêm).

Võ-Tánh khảng khái và đủ tài thao-lược, không chịu thần phục Tây-Son, mới xin với mẹ xuất-tiền-tài để chiêu-dụ anh-hùng bốn phương. Ông phát cờ khởi nghĩa tại thôn Vườn Trầu (tỉnh Gia-Định). Thấy địa-thế nơi này không lợi cho cuộc hành-quân, Võ-Tánh bèn đặt bàn-đoanh tại Định-Tường (nay là tỉnh Vĩnh-Long), rồi chiếm giữ cả vùng Gò-Công.

Khi quân nghĩa-dũng được hàng vạn người, Tánh bèn chia thành 5 đoàn, đặt hiệu là đạo quân «*Kiến-Hòa*», tự xưng là Tông-Nhung. Hễ địch quân mon men đến gần vùng này là quyết đánh cho manh giáp không còn.

Vì thế, quân Tây-Son sợ uy-thế của Võ-Tánh thường bảo nhau rằng: «*Gia-Định tam-hùng, mà Võ-Tánh là một, chớ có phạm vào mà bỏ mạng*».

MỘT LÒNG GIÚP CHỨA

○ Vọng-Các, Nguyễn-Vương đã từng nghe danh của Võ-Tánh.

Mùa thu năm Đinh-mùi (1787), quân của Tánh đã tràn đóng tới Ngao-Châu (thuộc tỉnh Bến-Tre). Nguyễn-Vương bèn ủy Nguyễn-đức-Xuyên đến viếng thăm và tìm cách khuyến-dụ Võ-Tánh.

Đến mùa xuân năm sau (Mậu-thân 1788), Nguyễn-Vương rời Vọng-Các và tới Nước-Soáy (thuộc tỉnh Sadéc). Nguyễn-Vương liền ra lệnh cho tướng sĩ quyết-chiến ở Ngã-Ba-Lai (thuộc Sadéc) với quân Tây-Son do Thái-Bảo Phạm-văn-Tham và Thái-Úy Nguyễn-văn-Hưng chỉ-huy. Quân địch bị thua to, phải rút lui về Bà-Hôn (thuộc Mỹ-Thọ). Ở đây, quân Tây-Son lại bị quân của Võ-Tánh đánh thua luôn ba trận rồn-rập. Hoàng sợ, chúng phải ẩn-trú ở ven các sông và không dám ra mặt giao-tranh.

Mùa hè năm đó, theo lệnh Nguyễn-Vương, Trương-phước-Giáo đến triệu Võ-Tánh. Cùng với thuộc-tướng (là Võ-văn-Lượng, Nguyễn-văn-Hiếu, Mạc-văn-Tô, Trần-văn-Tin), Võ-Tánh đến bái-yết Nguyễn-Vương. Cả mừng, Nguyễn-Vương phong cho Tánh làm *Tiên-phong-dinh Khâm-sai Chương-cơ*, rồi lại gả em gái là Trương-công-chúa Ngọc-Du. Các thuộc-tướng của Tánh cũng đều được phong-chức Cai-cơ.

Từ đó, cảm về ân thâm nghĩa trọng của nhà vua, Võ-Tánh đem hết tài năng ra để báo-quốc. Khi ấy, tướng Tây-Son là Thái-Bảo Phạm-văn-Tham giữ thành Sài-gòn. Tánh đem quân vây đánh ráo-riết. Tham hoảng sợ

phải chạy xuống Ba-thắc, (thuộc miền Đại-Ngãi, Bái-Sâu, tỉnh Bassac) để nương tựa thế-lực Cao-Miền.

Năm Kỷ-dậu (1789), Tánh cùng bọn Hậu-quân Lê-văn-Quần, Tiên-quân Tôn-thất-Hội và Tiên-phong thủy-quân Nguyễn-văn-Trương hợp-lực vây đánh gặt gao. Phạm-văn-Tham thế cùng lực kiệt phải thân đến xin hàng.

Năm Canh-tuất (1790), Võ-Tánh và Lê-văn-Quần cùng hợp lực tiến đánh Phan-Ri. Sau khi đánh bại tướng Tây-Sơn là Đào-văn-Hồ, Tánh và Quân thu-phục được thành Diên-Khánh (bây giờ là Khánh-Hòa). Song le, Quân muốn nhận cả chiến-công đó về mình. Tánh lấy làm bất-bình vô cùng. Nguyễn-Vương biết rõ sự xích-mịch giữa hai người, nên giao cho Lê-văn-Quần ở lại giữ thành Bình-Thuận (1) và triệu Võ-Tánh về gần nhà vua để ủy cho việc khác.

Năm Quý-sửu (1793), Nguyễn-Vương đích thân tiến đánh Qui-Nhơn và nhả dịp này, thăng chức Võ-Tánh làm *Khâm-sai Quân-suất Hậu-quân-dinh Bình-Tây tham-thặng Tướng-quân hộ giá*.

Võ-Tánh đã phò vua rất đặc-lực và đã thâu-phục được tỉnh Phú-Yên (giáp-giới tỉnh Bình-định). Trong khi Nguyễn-Vương đem thủy-quân ra cố lấy lại cửa bể Thị-Nại (thuộc Qui-nhơn, tỉnh Bình-Định), Võ-Tánh được lệnh phải đóng quân tại làng Bình-Thạnh (ở phía nam tỉnh-y Bình-Định). Tại đó, Nguyễn-Nhạc đã phái con là Bảo đem một đạo quân tới đánh. Bảo bị Võ-Tánh đánh thua to, phải lui về đóng ở miền núi Úc-sơn, song lại bị quân của Nguyễn-Vương đánh cho đại-bại. Bảo lại phải quay về Qui-nhơn và cha là Nguyễn-Nhạc bèn ra lệnh đóng cửa thành cố-thủ. Võ-Tánh và Tôn-thất-Hội cùng hợp nhau bao vây thành này, nhưng thấy địch-quân đem binh cứu-viện đến rất đông, nên phải tạm rút lui về Gia-Định để chờ thời.

Năm Giáp-dần (1794), quân Tây-Sơn đến bao vây thành Diên-Khánh. Nguyễn-Vương đích thân đem đạo Trung-quân đến giải cứu và đánh tan quân địch. Đồng-thời, nhà vua sai Tiên-quân Tôn-Thất-Hội và Hậu-quân Võ-Tánh đánh Qui-Nhơn. Tánh đã thắng quân địch

(1) Lê-văn-Quần vốn người Định-Tường (thuộc tỉnh Vĩnh-Long), là thuộc tướng của Châu-văn-Tiếp; vì lập được nhiều chiến-công, nên được phong tước Quận-công về sau, bị thua trận nặng nề ở Phan-Ri, Quân bị nhà vua cách-chức. Buồn rầu và tủi nhục, Quân uống thuốc độc tự-vẫn (1791).

nhiều trận ở chợ Hội-An (thuộc Phú-Yên) và sau mới tiến-quân tới Thị-Nại (Qui-Nhơn) Song le, bao nhiêu căn-cứ hiểm-yếu ở đây do quân Tây-sơn phòng thủ nghiêm-mật, nên Võ-Tánh khó bề chiếm-đoạt. Bởi vậy, Nguyễn-Vương lại triệu Võ-Tánh về Diên-Khánh (1) để tăng-cường lực-lượng nơi đó, (tích-trữ lương thực, xây đắp và sửa sang thành-trị) rồi sau lại cử làm trấn-thủ thành này, vì cho rằng chỉ có Tánh mới đủ tài thao-lược đối-phó với quân-dịch.

Mùa đông năm đó (1794), danh-tướng Tây-Sơn là Trần-quang-Điệu đem quân đánh Phú-Yên. Nguyễn-Long và Võ-văn-Lượng giữ nơi này, trước thế giặc mạnh như gió bão, phải lui về đóng ở Bình-Khang (gần Diên-Khánh) Võ-Tánh một mặt sai người cáo cấp cho Nguyễn-Vương, một mặt kiên-thành cố-thủ. Không bao lâu, Nguyễn-Vương sai Hữu-quân Nguyễn-huỳnh-Đức và Tiên-quân Nguyễn-văn-Thành đem bộ binh tới Phan-Rang để xếp đặt việc cứu-viện và giải vây cho thành Diên-Khánh.

Về phía địch-quân, Trần-quan-Điệu ra lệnh đánh lấy Bình-Khang trước, sau đem toàn-lực tới bao vây thành Diên-Khánh. Đồng thời, Diệu lại sai thuộc-tướng Lê-Trung chiếm đóng miền Du-Lai (ở giữa Diên-Khánh và Bình-Định), để chặn đường tiến của đạo quân cứu viện Nguyễn-huỳnh-Đức và Nguyễn-văn-Thành. Ngoài ra, Diệu lại tìm cách ngăn cấm dân thành Diên-Khánh lấy nước ăn, và cho đội quân cầm-tử cố treo vào trong thành. Võ-Tánh vẫn cố sức chống lại rất hăng và còn bắt sống được một tướng Tây-Sơn (tên là Định). Địch-quân tấn-công càng ngày càng kịch-liệt. Tánh vẫn kiên-thành cố-thủ. Không bao lâu, trong thành thiếu lương-thực (nhất là muối), quân-sĩ sống rất kham-khở. Tánh lấy lời trung-nghĩa khuyến-khích ba quân, nên tướng-sĩ trên dưới đều một lòng sống chết với thành, quân-dịch không thể phá nổi.

Về sau, Võ-Tánh ủy được một viên đội-trưởng là Nguyễn-văn-Trứ, nhân buổi tối trời, liều chết thoát khỏi vòng vây của quân Tây-Sơn đem tin cáo-cấp về Gia-Định cho nhà vua hay. Nguyễn-Vương khen ngợi lòng trung-kiên của Võ-Tánh và ban lời khuyến-khích tướng-sĩ, nên cố-thủ trong lúc chờ đợi quân giải-cứu.

Mùa hạ năm sau (Ất-mão 1795), Nguyễn-Vương đại-cử quân thủy bộ ra cứu-viện. Nghe được tin này, Võ-Tánh nhân một đêm tối trời cho mở cửa thành, thân đốc tướng-sĩ đánh quân-dịch một trận ráo riết.

(1) Diên-Khánh hay Duyên-Khánh xưa là thành-trị của tỉnh-ly Nha-Trang, gần Bình-Khang là nơi tọa-trấn của vị trấn-thủ tỉnh này.

Võ-Tánh dùng kế hư-binh cho nổi lửa ở bốn nơi khác nhau, từ núi Sĩ-Lâm đến Cầu-Bông, làm cho quân Tây-Sơn hoảng sợ, tưởng rằng viện-binh đã kéo đến, thi nhau chạy trốn và bị tử-thương rất nhiều. Thực ra, đa số quân trong thành Diên-Khánh bị ốm đau và chính Võ-Tánh trong người cũng bất-an, vậy cố gắng đánh bại được quân-dịch cũng là một sự kỳ lạ hiếm có. Được tin này, Nguyễn-Vương cảm-động vô cùng và mật sai người ban thuốc cho Võ-Tánh để điều-trị.

Mãi đến mùa thu năm đó (1795), quân cứu-viện của Nguyễn-Vương mới kịp ứng-cứu giải vây cho thành Diên-Khánh và tướng Tây-Sơn Trần-quang Diệu bị thua to mới bỏ chạy.

Khi vua tôi gặp nhau, Nguyễn-Vương cả mừng khen ngợi Võ-Tánh: « Quang-Diệu là một danh-tướng Tây-Sơn, mà người một mình giữ vững được thành này, quả là có gặp gió to mới rõ cây cứng mềm ! »

Nguyễn-Vương tạm thưởng 10.000 quan tiền, truyền cho Võ-Tánh cùng tướng-sĩ rút lui về Gia-Định, và cử Tôn-Thất-Hội thay thế trấn-thủ thành Diên-Khánh.

Khi về Gia-định, Nguyễn-Vương trọng thưởng tướng-sĩ và phong cho Võ-Tánh tước Quận-Công và chức Đại-tướng-quân (1).

Võ-Tánh vốn tính cương - trực, thấy điều gì gai mắt bất-bình là nói ngay. Ngoài ra, Tánh còn tuổi trẻ (2) lại là bậc thân-quý, lập được nhiều chiến-công, nên đôi khi tỏ vẻ kiêu-căng hãnh-diện. Vì thế, Tiền-quân Tôn-Thất-Hội thường chê Tánh là người thiên-cận khoe khoang và bảo rằng: « Cây mình là quý mà không xét đến kẻ sĩ là lối quan Phiêu-ky họ Hoắc (3), nay tướng-quân có đẹp tính kiêu đi thì mới giữ trọn được tiếng hay. » Tánh nghe lời cảm-tạ, không những đẹp được kiêu-khí mà còn tỏ vẻ khiêm-tốn đối với mọi người, nên sau được nhiều người mến chuộng tín-phục.

Mùa hè năm Đinh-tị (1797), Nguyễn-Vương thân đốc thủy - quân ra Quảng-Nam và đánh tướng Tây-Sơn Nguyễn-văn-Huân tại cửa bể Đà-

(1) Chính chức-tước được phong là Khâm-sai Hậu-quân-Binh-Tây tham thặng Đại-Tướng-quân Quận-công.

(2) Hồi năm 1796, Võ-Tánh vào khoảng ngoài 30 tuổi.

(3) Hoắc-Phiêu-Ky là một võ-tướng đời Hán. Tính rất kiêu ngạo vì cây mình lập được nhiều công-trạng đối với Triều-đình, nên triều-thần ai cũng ghét.

Năng. Sau lại sai Võ-Tánh gấp đem quân đến cửa bể Đại-Chiêm (1), để đánh tập hậu quân-dịch Tánh tuân-lệnh, đánh bại tướng Tây-Sơn Nguyễn-văn-Ngự, chiếm được chừng ba chục chiến-thuyền của địch, tiến được vào cửa bể Đại-Chiêm và hợp lực với quân-sĩ của Hoàng-Tử Cảnh đánh tan quân Tây-Sơn rồi đóng chiến-thuyền trên sông chảy ra Cửa Đại. Uy-danh của Tánh vang dậy từ lâu, nên rất nhiều quân-sĩ Tây-Sơn đua nhau quy-hàng.

Nghe tin thua trận ở Cửa Đại, hai tướng Tây-Sơn Lê-Chất và Lê-văn-Thanh (2) đem quân từ Qui-Nhơn tới đánh trả thù. Võ-Tánh vội đem quân nghênh-chiến Quân-dịch lại thua to, rất nhiều binh-sĩ và voi trận bị tử-thương. Võ-Tánh thừa cơ vượt qua sông Mỹ-Khê (Quảng-Ngãi) và đánh bại Đô-Đốc Tây-Sơn Nguyễn-văn-Giáp. Bấy giờ, tướng Nguyễn-văn-Huân và Lê-Chất lại hợp-lực nhau để kháng-cự; song le, đã hết thu sang đông, Nguyễn-Vương thấy mùa gió mùa đã qua rồi, không lợi cho việc giao tranh, nên rút lui quân về Gia-Định.

TRẦN - THỦ BÌNH - ĐỊNH

Đầu mùa hè năm Kỷ-mùi (1799), Nguyễn-Vương lại đem quân ra đánh Qui Nhơn. Võ-Tánh đi theo hộ-giá. Đến cửa bể Thị-Nại, Tánh hợp sức với Chương Hữu-quân Nguyễn-Huỳnh-Đức và đóng quân tại làng Phú-Trung, sau kịch - chiến với quân địch tại Thị-Gia (3). Thiếu-Úy Tây-Sơn là Trương-văn-Túy bị thua và chạy trốn. Tánh và Đức đuổi theo tới cầu Tân-An, chiếm đóng cầu này và giết được Đô-Đốc Tây-Sơn Nguyễn-Thiệt; đồng thời, lại bắt sống được nhiều quân-sĩ và chiến-tượng. Đô-Đốc Tây-Sơn Lê-Chất phải ra đầu hàng Nguyễn-Vương và được nhà vua chấp thuận cho làm thuộc-tướng của Võ-Tánh. Lúc đó, Nguyễn-Vương cho huy-động toàn-lực quân-đội để bao vây thành Qui-nhơn. Thái-Phó Tây-Sơn Lê-văn-Ứng tìm cách ra khỏi thành, chú-ý về làng Tây-son (4) lấy thêm lương thực tiếp-tế

(1) Đại-Chiêm là cửa bể tỉnh Quảng-Nam, tục quen gọi là Cửa Đại (ở gần Faifo).

(2) Hai tướng này về sau cùng theo hàng Nguyễn-Vương.

(3) Thị-Gia hay Đồng-Soài ở gần Qui-Nhơn (Bình-Định).

(4) Làng Tây-Sơn là nơi phát-tích của ba anh em Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ và Nguyễn-Lữ.

cho quân sĩ Hay tin, Lê-Chất báo cho Võ-Tánh. Lập tức, Tánh truyền lệnh cho Nguyễn-đức-Xuyên chỉ huy Tả-Quân, Lê-Chất chỉ huy Hữu-quân, còn Tánh đốc xuất Trung-quân, rồi cả ba người cùng tiến binh đến làng Kha Đáo (1) chặn đánh Lê-văn-Ứng. Trận này đại-thắng : 6.000 quân-dịch và hơn 50 thớt voi bị bắt sống. Duy có Lê-văn-Ứng tàu-thoát được Tướng Tây-Son là Lê-văn-Thanh và Nguyễn-Đại-Phát phải mở cửa thành xin hàng.

Hạ được thành Qui-nhơn Nguyễn-Vương ủy-lạo dân-chúng và đổi tên thành là Bình-Định. Có người tâu xin thừa-thế kéo thang quân ra lấy thành Phú-Xuân (tức Huế ngày nay). Nhà vua hỏi ý Võ-Tánh. Suy nghĩ hồi lâu, Tánh tâu bày : « Dù thành Qui-nhơn đã hạ được rồi, thành Phú-xuân lũy cao hào sâu, lấy được không phải dễ gì ! Hơn nữa, quân ta chiến đấu nhiều xem về mệt nhọc, cần phải dưỡng sức ít nhiều. Vậy tướng lúc này không nên khinh-tiến ».

Nguyễn-Vương nghe theo, rút quân về Gia-Định (cuối năm 1799) và để Võ-Tánh cùng Lê-Bộ Tham-Tri Ngô-tùng-Châu (2) ở lại trấn-thủ Bình-Định.

Nghe được tin này, Thái-Phó Tây-Son là Trần-quang-Điệu cùng bàn với Đại-Đô-Đốc Võ-văn-Dũng đem hai đạo quân thủy-bộ vào vây Bình-Định :

« Võ-Tánh là một danh-tướng của dịch-quân, trong hàng võ-tướng của ta, chưa ai khá-dĩ sánh kịp. Nay gặp lúc có một mình Võ-Tánh giữ thành Bình-Định, khó có quân cứu-viện khi bị vây hãm. Vậy tôi đốc-xuất bộ-binh quyết-chiến với Võ-Tánh, còn Đô-Đốc đem thủy-quân đóng giữ cửa bè Thị-Nại, phòng ngừa thủy-quân của Nguyễn-Vương tự Gia-Định vào giải-tửu ». Bàn sao làm vậy, và thế-lực quân Tây-Son bấy giờ rất mạnh. Biết rằng giao-chiến ngay chưa lợi, nên Võ-Tánh quyết-chí kiên-thành cố-thủ (cũng như khi bị bao vây ở thành Diên-Khánh khoảng năm 1794), mặc dầu dịch-quân khiêu-khích nhiều phen. Đứng-thời, Tánh sai tướng Lê-Chất đem quân bản-bộ về ngay Gia-Định để cấp-báo tin cho Nguyễn-Vương.

(1) Làng Kha-Đáo ở gần Qui-nhơn.

(2) Ngô-tùng-Châu người ở huyện Phú-Cát, tỉnh Bình-Định, là cao-đồ của Võ-Trường-Toản tiên-sinh. Ông xuất-thân thụ-chức Hàn-Lâm, lâu dần được thăng Lê-Bộ Tham-tri và được cử làm Phụ-Đạo Đông-cung Hoàng-tử Cảnh.

Nguyễn-Vương nghe tin, liền sửa soạn gấp và đại-cử quân thủy bộ ra cứu-viện vào mùa xuân năm 1800. Trên bộ, quân của Tiên-quân Nguyễn-văn-Thành cùng Tả-quân Lê-văn-Duyệt tiến đánh và tái chiếm tỉnh Phú-yên, rồi gấp cho xây nhiều kho lương để tiện đường tiếp-tế. Đứng-thời, một đạo quân Vạn-Tượng, do Nguyễn-văn-Thủy chỉ-huy đánh phá Nghệ-An. Nguyễn-Vương gửi thêm quân Gia-Định để giúp sức thêm cho đạo quân của Thành và Duyệt. Tuy thế, quân chúa Nguyễn vẫn không giải vây nổi thành Bình-Định, vì Diệu, một danh-tướng Tây-Son vừa giữ chặt vòng vây, vừa ngăn cản đạo quân chúa Nguyễn tiến tới gần thành-trị. Cuộc bao vây thành này ròng rã kéo dài đã được 14 tháng trời.

Trên bộ bị quân Tây-Son canh phòng chặt chẽ, còn mặt thủy cũng được phòng giữ gắt gao. Thủy-quân của Nguyễn-Vương đóng ở vịnh Cù-Mông, cách Thị-Nại chừng 30 cây số về phía Nam. Thủy-quân của Tây-Son rất hùng-hậu, nên Nguyễn-Vương dù nhiều lần cho chiến-thuyền đánh vào Thị-Nại, mà không không sao tiến được.

Sự cầm cự của hai bên cứ kéo dài như thế cho tới hết năm Canh-thân (1800).

Nguyễn-Vương thấy đánh mãi, chưa giải vây được Bình-Định, đã tính đem quân ra đánh úp Phú-Xuân có lẽ chóng thành-công, vì chủ-lực Tây-Son đóng cả ở Bình-định, song vẫn còn do-dự chưa quyết.

Đến tháng giêng năm Tân-dậu (1801), Nguyễn-Vương thấy gió Đông-Nam bắt đầu thổi, định nhờ sức gió và dùng kế hỏa-công thiêu-hủy gần hết chiến-thuyền Tây-Son ở Thị-Nại. Trong trận thủy-chiến đó, chiến-công đệ nhất thuộc về Tả-quân Lê-văn-Duyệt (1) và Trung-quân Nguyễn-văn-Trương. Nhân dịp này, Võ-Tánh cũng mở cửa thành đánh phá quân địch, làm cho quân Tây-Son bị thua thiệt khá nặng nề trên mặt bộ. Tuy bị đại-bại về mặt thủy, Võ-văn-Dũng dẫn quân của mình hợp với quân của Trần-quang-Điệu vây hãm thành Bình-Định một cách gắt-gao hơn trước.

SỐNG CHẾT VỚI THÀNH

QUÂN-SĨ trong thành thiếu lương - thực càng lâm vào cảnh khốn cùng, làm cho Nguyễn-Vương rất băn-khoăn, muốn giải vây thành này, rồi mới tiến binh ra đánh Phú-Xuân. Thấy cuộc giải vây vẫn chưa được

(1) Xem bài : « Đời anh-dũng của Tả-quân Lê-văn-Duyệt » đăng trong Văn-Hóa nguyệt-san số 37 (tháng 12 năm 1958, trang 1468-1477).

mau chóng, Nguyễn-Vương đã bàn với tướng-sĩ : « *Thà mất thành-trị hơn mất một bạc danh-tướng* ». Rồi sai người lặn nước từ cửa bể lên vào, đưa mật-dụ bảo Võ-Tánh nên bỏ thành ra hội với quan quân.

Võ-Tánh nhất-định cố-thủ và sai người cầm tờ mật-biêu tâu với Nguyễn-Vương đại-khái như sau : « *Tướng-sĩ tinh-nhuệ của địch-quân đều ở cả đây và hiện giờ thành Phú-Xuân coi như bỏ ngõ, không có tướng tài phòng-thủ. Lúc này hay hơn hết là « *đổi ngót lấy vàng* ». Vậy tâu xin Chúa-Thượng đừng nghĩ chi đến thành Bình-Định mà nên thừa-hư kéo thẳng quân ra đánh Phú-Xuân. Dầu phí một mạng kẻ thần-tử này mà đổi lấy được thành Phú-Xuân cũng chẳng uổng công. Đó là nguyện-vọng tha-thiết của kẻ hạ-thần* ».

Đọc tờ mật-biêu, Nguyễn-Vương ngậm-ngùi thở dài. Trước kia, khi đại-phá xong thủy-quân Tây-Son ở Thị-Nại, Tả-quân Lê-văn-Duyệt cũng đã tâu trình : « *Việc dùng binh cần phải thân-tốc, mưu-kế cần phải quyết-định ngay. Lúc này, Chúa Thượng vừa đại-phá binh thuyền địch, thế quân ta mạnh như nước thủy-triều đang dâng, nên thừa-thế tiến thẳng quân ra đánh Phú-Xuân. Khi Phú-Xuân đã vào tay ta, địch quân ở Qui-Nhơn không đánh mà tan, thành Qui-Nhơn không cần giải vây cũng phải vỡ ngay. Chính là cách đánh cờ thì xe vậy !* »

Lúc đó, Nguyễn-Vương mới quả-quyết nghe theo, đem quân do đường thủy kéo ra đánh Phú-Xuân. Nhà vua sai người mật dặn Võ-Tánh : « *Cứ cố-thủ trong thành và đừng khinh-địch. Chúng ở trong tay ta rồi. Ta đang soạn một trận lớn, khiến cho tướng-quân có thể sớm hội-ngộ cùng ta* ».

Khi Nguyễn-Vương kéo quân ra đánh Phú-Xuân, quyết-đánh « *nước, cờ thì xe* », nhà vua lưu Tiền-quân Nguyễn-văn-Thành ở lại Thị-Giá (Qui-nhơn) để cự-địch và cứu-viện tiếp-ứng cho Võ-Tánh. Đêm hôm xuất-quân Nguyễn-Vương cho đốt lửa làm hiệu trên Núi Một (gần thành Qui-nhơn), tức thì Võ-Tánh lại mở cửa thành, đề giao-chiến với địch-quân. Tánh chém được mấy bộ-tướng của Tây-Son, nhưng địch-quân kháng-cự lại cũng hăng và thừa-cơ thắt vòng vây càng thêm chặt-chẽ.

Như lời dự-đoán, Nguyễn-Vương khắc-phục thành Phú-Xuân một cách dễ dàng mau chóng, vào ngày 3 tháng 5 năm Tân-dậu (13-6-1801). Trong khi đó, thành Bình-Định bị vây hãm đêm ngày một cách ráo-riết, song Võ-Tánh tùy phương chống chế vẫn hăng-hái, giữ quân-lệnh vẫn nghiêm-minh'

thường vẫn giao-chiến với quân Tây-Son mà không bị thua trận nào.

Tuy vậy, tình-trạng rất nguy-khốn, vì trong thành hết cả lương-thực, quân-sĩ phải giết voi ngựa mà ăn. Chu-tướng có người khuyên Võ-Tánh nên vượt vòng vây mà trốn ra. Tánh kháng-khái từ chối và bảo : « *Không thể được. Ta phụng-mệnh giữ thành này, nên thề với thành cùng sống thác, nếu bỏ thành mà hèn nhát trốn lấy một thân mình, thời sau này còn mặt mũi nào trông thấy Chúa-Thượng* ».

Thấy về mặt tiêu-tụy và đói khát của tướng-sĩ, Tánh muốn cố sức cứu vãn tình-thế một lần nữa, bèn mật hẹn với Nguyễn-văn-Thành đêm tối đem quân tới đồi Phù-Quý để tiếp-viện, nhưng khi điêm binh, nhận thấy vắng mặt một tùy-tướng, Tánh sợ rí tai bảo nhỏ Ngô-tùng-Châu : « *Chắc chắn ta bị nội-phản rồi !* » rồi bỏ ý-định xuất-quân giao-chiến.

Về sau, Võ-Tánh lo xa ngại rằng khi thành-trị lọt vào tay quân-địch, thế tất tướng-sĩ sẽ bị sát hại nhiều. Động lòng trắc-ân, Tánh bèn sai người đem thơ trao cho Trần-quang-Điệu đại-khái nói rằng : « *Phận-sự ta làm chủ-tướng thì đành liều chết ở dưới cờ, ta đâu có ngại. Còn như các quân-sĩ không có tội tình gì, xin chớ nên giết hại* ».

Tánh lại bảo các tướng-sĩ rằng : « *Ta uống thuốc độc, hay nhảy vào lửa, dẫu nào cũng chết. Nhưng ta không muốn địch-quân trông thấy mặt, ta đành chết vào lửa mà thôi !* ».

Võ-Tánh mới sai quân lấy củi khô chất đầy ở dưới lầu Bát-Giác và đề thuốc súng vào giữa.

Tình-thế thành-trị còn mất trong sớm tối, nên Hiệp-trấn Ngô-tùng-Châu nóng ruột sang hỏi Võ-Tánh xem định kế gì cho thích-đáng. Tánh điềm-nhiên chỉ lầu bát-giác mà nói : « *Kể tôi đành chịu thác ở đó mà thôi* ». Lại nói tiếp thêm : « *Tôi là võ-tướng không lẽ cùng sống với địch-quân, ông là văn-quan, địch-quân không nỡ giết nào, ông nên liệu mà tự-toàn* ».

Tùng-Châu cười và nói : « *Dù vẫn dù võ ai cũng một lòng trung-át cả, chớ có phân-biệt chi ! Tướng-quân biết liều mình với nước, tôi lại không biết tận-trung với vua hay sao ?* »

Nói xong, Tùng-Châu lui về dinh, mặc triều-phục, quạy về hướng bắc làm lễ bái-mạng, rồi uống thuốc độc tử-tiết.

Võ-Tánh than rằng : « *Ông này lại hơn ta một chước !* » Liên thàn-

hành đến liệt-táng Tùng-Châu đầu vào đấy, rồi hai hôm sau cũng mặc triều-phục, hướng về phương bắc lễ 5 lễ bái-mạng, rồi ung-dung bước lên lầu Bát-giác, hội cả tướng-sĩ mà bảo rằng : « Ta nhờ các tướng-sĩ đồng-tâm hiệp-lực giữ được thành mà chống nhau với địch trong gần hai năm. Nhưng nay sức cùng lương cạn, thành-trì không giữ được nữa, thôi thì ta liều mình chịu thác chớ không nỡ làm kẻ tướng-sĩ mất nữa ».

Tướng-sĩ đều quý chung quanh lâu, ai cũng thương xót, mũi lòng sa lệ. Võ-Tánh sủa tay bảo quân-sĩ lùi ra. Rồi Tánh cầm khẩu súng của mình trao tay cho Lưu-Thủ Nguyễn-văn-Thanh bảo rằng : « Nhớ trao khẩu súng này cho Thái-Phó Trần-quang-Diệu và dặn rằng ta phó thác vào Thái-Phó tất cả tướng-sĩ của ta ». Sau lại bảo phó-tướng Nguyễn-văn-Biên cầm lửa. Biên khóc mà chạy đi. Bấy giờ Tánh đang hút thuốc lá, lấy tàn ném xuống đồng thuốc súng, cho lửa bốc ngọn lên ngay, rồi thác.

Giữa lúc này, Thống-binh Nguyễn-tấn-Huyền ở ngoài chạy vào, cũng nhào vào lửa mà chết theo. Hôm ấy là ngày 27 tháng 5 năm Tân-đậu (tức ngày 7-7-1801).

Sau khi Võ-Tánh tuấn-tiết, cửa thành mở. Trần-quang-Diệu đem quân vào, trông thấy đồng tro tàn trên lầu Bát-Giác, cũng cảm-động rỏ nước mắt. Diệu sai người làm lễ liệt-táng tử-tế, và giữ lời hứa đối với các tướng-sĩ trong thành, không giết hại một ai. Tuy nhiên, bọn tướng-sĩ sau đều trốn về với Nguyễn-Vương không một ai chịu ở lại theo hàng.

Như trên đã nói, trong khi Võ-Tánh cầm-cự để giữ chủ-lực quân Tây-Sơn ở Bình-Định, Nguyễn-Vương, đem quân đánh lấy thành Phú-Xuân rất dễ. Lấy xong thành này, nhà vua sai ngay các tướng Lê-văn-Duyệt, Lê-Chất và Tống-viết-Phúc đem quân về giải vây gấp cho thành Bình-Định, song mới đến tỉnh Quảng-Ngãi đã hay tin thành này bị thất-thủ, và tin Võ-Tánh cùng Ngô-tùng-Chu tuấn-tiết, nên lại quay về cấp-báo cho Nguyễn-Vương.



Nguyễn-Vương thương tiếc vô cùng và khóc than rằng : « Toàn-tiết như thế, đầu Trương-Tuần và Hứa-Viễn (1) ngày xưa, cũng không hơn được » !

(1) Trương-Tuần và Hứa-Viễn là hai vị danh-thần đời vua Đường-Huyền-Tôn (Trung Hoa) và đã tuấn-tiết theo thành Tuy-Dương. Người sau có lập đền thờ, gọi là « Song-Trung Miếu »

Về sau, khi Nguyễn-Vương lên ngôi Hoàng-đế (Gia-Long nguyên-niên, 1802), nhà vua sai lập đền thờ ở nền cũ lầu Bát-Giác (Bình-Định), truy-tặng Võ-Tánh làm *Dực-vận công-thần Thái-uy Quốc-công*, Ngô-tùng-Châu làm *Tân-trị công-thần Thái-tử Quận-công*, truy-phong Nguyễn-tấn-Huyền làm *Chưởng-Cơ*.

Đời vua Minh-Mệnh, lại truy-phong Tánh làm *Hoài-quốc-Công*, Châu làm *Ninh-Hòa quận-công*. Cả hai đều được thờ tại nhà Thê-Miếu (Huế), tại Chiếu-trung từ (Bình-Định) và Hiền-trung từ (Gia-Định).

Hiện nay, miếu thờ và mộ của Võ-Tánh ở tại Phú-Nhuận (Gia-Định) (1), vì năm 1802, vua Gia-Long đã sai Cai-Bộ Đinh-công-Khiêm và Cai-Đội Tôn-thất-Bình mang áo mão gấm vóc đến Bình-Định thu-liệm di-hài của Tánh, đem về chôn tại đó, và lại cho giồng 4 cây thông (đưa từ Huế) để tỏ lòng mến tiếc.

Tuy vậy, tại chỗ cũ (Bát-giác lâu ở Bình-Định) cũng còn xây mộ Võ-Tánh (hình tròn) và Nguyễn-tấn-Huyền (hình vuông).

Vì mộ Võ-Tánh ở gần tháp Cánh-Tiên (2), nên dân vùng này, trong khi tưởng nhớ đến công ơn của ông đã từng đặt câu hát như sau, vẫn còn truyền tụng đến ngày nay :

Trông lên hòn tháp Cánh Tiên,

Cảm thương Quan Hậu (3) thủ thiềng (4) ba năm.

đủ tỏ rằng sự hy-sinh cao-cả của vị danh-tướng chội nhất trong đám « *Gia-định tam-hùng* » đã ảnh-hưởng sâu-xa vào lòng dân biết chừng nào !..

Và để kết-luận bài này, xin trích mấy câu trong bài văn-tế do Lê-bộ Thượng-Thư Đặng-đức-Siêu phụng-soạn kể rõ tài-đức khí-tiết của Võ-Tánh và Ngô-tùng-Châu :

Đạo thần-tử hể lòng thờ chúa, gian-nan từng giải dạ trung-thành; đấng anh-hùng vì nước quên mình, đền-bái chẳng sai lòng tiết-ngĩa.

Ngọc dù tan về trắng nào phai, trúc đầu cháy tiết ngay vẫn đề...

(1) Trong Khu Đại-Học quân-sự.

(2) Tháp Cánh Tiên (Tour de Cuivre) dựng trên đỉnh núi (thuộc huyện Phù-Mỹ, tỉnh Bình-Định) có đền thờ Bà Nữ-Thần Thiên-Y A-Na.

(3) Quan Hậu : Hậu-quân Võ-Tánh.

(4) Thủ thiềng : thủ thành.

... Miền biên-khôn hai năm chia sức giặc, vững lòng tôi bao
quần thể là nguy; cõi Phú-xuân một trận thét oai trời, nặng việc
nước phải lấy mình làm nhẹ.

Sửa mũ áo lạy về bắc-khuyết, ngọn quang-minh hun nát
tấm trung-can; chỉ non sông giữ với cô-thành, chén tán-khê nhấp
ngon mùi chính-khí.

Há rằng ngại một phen thử-thạch, giải trùng-vi mà tìm tới
quân-vương; bởi vì thương muốn mạng tỷ-hưu, thù nhất-tử để cho
toàn tướng-sĩ.

... Hai chữ cương-thường nghĩa nặng, rõ côn-hoa cũng
thỏa chốn u-minh; nghìn thu hà-nhạc khi thiêng, sấp mao-việt để
mở nền bình-trị.

TRỌNG - ĐỨC

THI CA

THÁNG TƯ

Đầu hè lúc-đác hạt mưa sa,
Ai bảo: xuân qua; ta: chưa qua!
Diều thả ngàn mây, mây hóa bướm,
Sen trời mặt nước, nước ra hoa.
Đường vui ngày dạo, lâu nhìn nắng,
Vườn lạ đêm gieo, chóng giục gà.
Tiếng sáo lâu ai nghe réo-rắt?
Tri-âm ai đó, bạn gần, xa?

1959
BÔNG-XUYÊN
Nguyễn-Gia-Trụ



NHỚ' QUÊ

Tiếng'cuộc chiều tà gọi vãn-vương,
Mây Hàng man-mác nẻo quê-hương.
Trời Nam gần-gụi chưa khuây-khỏa,
Đất Bắc xa-vời vãn nhớ-thương.
Vận nước, mở-mang nền kỹ-thuật,
Thói nhà, tô-điểm nếp văn-chương.
Thiên-thư, còn tưởng lời tiên-định:
Một giải sơn-hà, một kỹ-cương...

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

CẢNH ĐỒNG CHIỀU

(THƠ MỚI)

Cánh đồng chiều hôm nay êm tĩnh lạ,
Lúa nghiêng mình ngậy ngất tỏa hương trinh.
Gió nhẹ đưa giê lúa gợn sóng tình
Chạy tầm tắp đến chân trời mù-mịt.

Lần trong mây, trên ven đồi xa tít,
Đôi cò hương bay mỗi một, bơ-thờ
Bên ngàn dâu như ẩn hiện trong mơ,
Bóng thôn-nữ áo nâu buồn nắng tắt.

Bỗng cánh vật đổi thay muốn hình sắc,
Quạ vàng còn quắc mắt ngó non sông.
Nửa chìm non, nửa rừng rợn đỏ hồng,
Như hứa hẹn một tình duyên tươi sáng.

Rồi tắt hẳn, giữa cảnh chiều bằng-lãng,
Tiếng chuông chiều xa vắng rớt hoàng-hôn.
Trên cây đa, đoàn chim sẻ kêu rồn,
Tranh nhau chỗ như ong bầy vỡ tổ.

Mây nhẹ cuốn đưa sương về với gió,
Tươi hương nồng trên cây cỏ hoang-vu.
Tự nẻo xa, cặm cùi bác tiều-phu,
Vai nặng trĩu gánh giang-sơn biên-biệt.

Khách thơ-thần ngắm sao hôm chênh-chếch,
Khói lam chiều quyện mờ-mịt mái tranh,
Cuộn từng vòng và nhẹ tỏa xanh xanh,
Bay lơ-lửng về một nơi vô-định...

TAM-CHI
(Nha-Trang)

VĂN-HÓA — SỐ 40

TỪ' BIỆT ĐÀ-THÀNH

Hôm nay từ biệt Đà-thành,
Lòng còn lưu-luyến mỗi tình nước non.
Nhớ miền đất đỏ như son,
Nhớ hoa trăm sắc, nhớ hồn núi cao.
Rừng thông gió thổi đạt-đào,
Vườn rau dưới thấp trên cao xanh rì.
Xa trông bát-ngát đồi chè,
Cỏ hoa chen-chúc suối khe chấp-chồng.
Xanh xanh một giải hồ trong,
Mặc tình du-khách thả dong con thuyền.
Đẹp thay là thác « Pờ-Ren »,
Suối tung mưa bạc hoa ken vệ đờng,
Mênh mông một giải « suối vàng »,
Quanh co thác chảy mấy làn suối reo.
« Cam-ly » ghềnh đá cheo-leo,
Lung đđi thác chảy nước reo mặt hồ.
Chim bay cá lội nhơn-nhờ,
Ngựa hồng ai cưỡi phát-phơ trên đồi.
Giang-sơn riêng một bầu trời,
Thiên-nhiên cảnh đẹp có người có ta.
Ta về gởi lại văn thơ,
Hẹn cùng non nước đợi chờ năm sau.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

VĂN-HÓA — SỐ 40

GIÁC MỘNG TIÊN

(THƠ MỚI)

Mát anh vừa bừng mở,
Sây sưa lòng hồi lòng.
Nào em, đâu thấy nữa?
Loáng bay sợi tơ hồng.

Khúc giao-duyên còn đó.
Bóng nguyệt-lão vừa đây.
Cung phím chưa lia tay.
Duyên tình sao vội dứt ?

Suối tơ so mái tóc,
Gót ngọc ghen cành hoa.
Đào mận chia màu da,
Swơng thu tràn khoé mắt,

Em, nợ trần chưa dứt,
Anh, bóng hạc chưa thành.
Vương nguyệt chỉ nợ ba-sinh,
Đẻ rồi chia đôi ngã.

Mạnh-Thần
HOÀNG-NGỌC-MỄ

CÂU ĐỐI VỀ DỊP LỄ PHẬT-ĐẢN

Đức Thế-Tôn ra đời, xót vì lão, bệnh, tử, sanh, quyết bỏ vinh-
hoa tìm chánh-đạo,
Khách trần-hoàn tỉnh giấc, cảm đội từ, bi, hùng, lực, phá tan
phiền-não dứt tà-lâm ;



Vái phật-tượng, niệm hiểu phật-kinh, đã có phật-iâm, hẳn
thành phật-đạo.
Sẵn thiện-căn, biết làm thiện-sự, ắt nên thiện-quả, ấy là thiện-
nhân.

Sa-minh, TẠ-THỨC-KHẢI cung-đề.

HỒ THAN - THỜ

Một giải hồ trong thăm thăm sâu,
Hỏi người kìm cổ hân vì đâu ?
Cây buồn nhuộm nắng phơi màu úa,
Nước lặng nghe swơng điểm giọt sầu.
Ngày vẫn ni-non cùng gió sớm,
Đêm dài « than thờ » với trăng thâu.
Non cao có thấu hay chăng nhi ?
Tâm-sự riêng mang nặng một bầu.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ



RẠNG - ĐÔNG

(THƠ MỚI)

Vàng hồng¹ tòa ánh,² xói hàng tre,
Cành lá động swơng bóng lập-lòe.
Thoang-thoảng ngon cây xao động,
Chồng-chênh mây nước đỏ vàng hoe.

Vài cỏ thôn nữ chao mặt nước,
Kê míc người vò mảnh yếm bóng.
Mấy bác nông-phu chăm chăm bước,
Nào cây nào cuốc vác ra đống.
Làng xóm xôn-xao theo nhịp sống,
Cùng chung cảnh âm lễ ngợi không.

Mạnh-Thần
HOÀNG-NGỌC-MỄ



TRĂNG TRÊN MẶT HỒ ĐÊM

Hồ đêm trăng chiếu mơ-mông,
Long-lanh làn nước ánh vàng nhấp-nhò.
Gương hồ in bóng mây mờ,
Vòm trời như một nang thơ mỹ-miêu.

MAI-OANH nữ-sĩ

ĐIỀU

VŨ-ĐỨC-TRINH

Điều kia bay bổng tuyệt vời,
Nhờn như thăm viếng khoáng trời mênh mang,
Rủ hồn lên cõi cao sang,
Láng láng, hương thượng, nhẹ nhàng, phiêu diêu.

Điều nhờ ai thả, mới bay.
Trên không điều vẫn nhớ tay nâng mình.
Các người lên chức hiển vinh,
Có mong báo đáp ân tình cũ chăng ?

Dây lên cao, bám thân điều ;
Điều lên cao, vốn phải chiều mỗi dây,
Nếu điều hợm hĩnh, khờ ngáy :
Dám đòi tự túc, hẳn mây chế cưỡi.

Điều buông nhịp sáo nổi chìm ;
Tiếng ran, ru những quả tim âu sầu.
Sinh làm người khách bể giâu,
Ai không mong hưởng nhạc châu thiên cung ?

THE KITE

By VŨ-ĐỨC-TRINH

The yonder kite flies aloft supernormally,
Flits about, visits a space of the immense sky,
Solicits the souls to ascend to the exalted and noble world,
Is lofty, orients itself upwards, is light, drifts leisurely.

Only thanks to someone who let go up that the kite flies.
In the firmament the kite ever remembers the hands that lifted it up.
Do men, mounting glorious positions,
Expect to return former benefits and sentiments ?

The string, rising high, clings to the kite body ;
The kite, rising high, must ever please the string extremities.
If the kite is haughty, stupid,
Daring to claim self-sufficiency, doubtless the clouds will laugh at it.

The kite releases floating and sinking rhythms of whistling pipes.
The sounds, spreading, lull unquiet and sad hearts.

Born to be a guest (1) of the sea and mulberry trees (2),

Who does not expect to enjoy music attending the celestial palace ?

(1) A guest : A human being viewed as a guest, visitor, pilgrim, or viator in this transitory life on earth.

(2) The sea and mulberry trees : The blue sea and the field of mulberry trees form a figure of the vicissitudes of the changing world. According to a legend every thirty years the blue sea was transformed into the field of mulberry trees, and vice versa.

VĂN-HÓA - SỐ 40

447

CỔ - TÍCH DANH THẮNG VIỆT - NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 38)

TU-TRAI

HỒ CỘNG ĐỘNG 壺公洞

Động này ở trên núi Xuân-dài, xã Thọ-Vực, huyện Vĩnh-¹ ộc Thanh-Hóa; phía trước giáp sông Mã-giang, trong động có hai pho tượng đá. Tương truyền xưa có ông già dắt theo một tiểu đồng đi bán thuốc, đến nghỉ chân nơi đây, sau thốt nhiên không thấy ông ấy đâu cả. Người ta nói: ông ấy là hậu thân của *Hồ công Phí trưởng Phòng* 壺公費長房, nên người ta khắc tượng đá đề thờ.

Trong cửa động có những khối đá hình như con cóc mà có thạch-nhũ hình như đỉnh luyện đơn; có hang vừa lọt mình người đi, lậy đèn soi hai bên thì thấy sắc đá sáng như màu kim-sa. Vào trong sâu có cái giếng sâu thăm thẳm, lấy đá cột giấy thả xuống thì đá xuống sâu chừng nào cũng không tới đáy. Tục truyền lấy một quả đem quăng xuống giếng ấy thì sau thấy quả ấy nổi ở trên sông Mã-giang.

Thường năm ngày 9 tháng giêng, người ở xa gần đều tấu-tập làm thường gọi là *thăng-hội*.

Vua Lê Thánh-Tôn nói: An-Nam có 36 động mà động này là động thứ nhất.

Có những bài thơ đề vịnh như sau:

1.— Thơ vua Lê Thánh-Tôn:

— Thần chùy quí tạc vạn trùng san,

神錘鬼鑿萬重山

Quí thần đục trở núi muôn trùng.

— Hư thất cao song vũ trụ khoan.

虛室高窗宇宙寬

Nhà trống, cửa song cao, vũ-trụ rộng rãi

Chú-thích: Trích-dịch trong Đại-Nam Nhất-Thống-Chi.

— Thế thượng công danh đô thị mộng,

世上功名都是夢

Công danh trên đời đều là ảo mộng

— Hồ trung nhật nguyệt bất thăng nhàn.

壺中日月不勝閒

Tháng ngày trong động rất an nhàn.

— Hoa-dương long hóa huyền châu trụ.

華陽龍化玄珠墜

Nơi Hoa-dương, rồng hóa ra ngọc huyền-châu.

— Bích-động truyền lưu bạch-ngọc hàn.

碧洞泉流白玉寒

Chốn bích-động, suối trôi ra bạch ngọc.

— Ngã dục thừa phong lãng tuyết đỉnh.

我欲乘風凌絕頂

Ta muốn cỡi gió lên trên đỉnh núi,

— Vọng cùng vân hải hữu vô gian,

望窮雲海有無間

Đề trông coi cho hết những chỗ nào có mây có biển và chỗ nào không.

2.— Tán-sĩ Phùng-khắc-Khoan họa lại nguyên-văn bài thơ Lê Thánh-Tôn

— Hữu thử kiên khôn hữu thử san.

有此乾坤有此山

Từ khi có trời đất, đã có núi này.

— Hồ tàng thế-giới động tâm khoan.

壺藏世界洞心寬

Lòng động rộng rãi: bao tàng một thế giới.

— Vân phong thạch kính thanh tiêu cận.

雲封石徑青霄近

Mây dăng theo đường đá gần trên tầng xanh.

— Đài án tiên tung bạch nhật nhàn.

苔印仙蹤白日閒

Dấu chân người tiên dạo chơi ngày nhàn hạ còn
in trên đám meo.

— Cảnh hữu thanh kỳ chân khá ái,

景有清奇真可愛

Cảnh trí thanh kỳ thật khá ái.

— Xuân đa hòa hú bất tri hàn.

春多知煦不知寒

Khi xuân ấm-áp không biết lạnh.

— Đăng lâm ngã thị bằng lai khách,

登臨我是蓬萊客

Lên đây ta thật khách Bồng-lai.

— Hưu thuyết Trường-Phòng hạo diều gian.

休說長房浩渺間

Đừng nói việc Trường-Phòng mệnh-mang lăm-

3.— Trịnh-Sâm có viết hai chữ «Ngọc-hử 玉壺» thật lớn và bốn chữ «Thanh kỳ khá ái 清奇可愛» vào trong vách động và có hai câu thơ:

— Phước địa cổ lai đa thắng tích,

福地古來多勝蹟

Phước-địa xưa nhiều thắng-tích.

— Hà lao điểm chuyết Vĩng-xuyên đồ (1)

何勞點綴輞川圖

Cần chi phát vẽ đồ Vĩng-Xuyên

(1) Vĩng-xuyên là danh thắng ở huyện Lam-diễn tỉnh Thiềm-Tây. Vương-Duy người đời Đường có biệt-thự ở đấy, Duy có vẽ đồ Vĩng-Xuyên đủ cả núi, hang, mây nước, nét vẽ linh động tuyệt khéo. Khi Tần Thái-Hư bịnh, Cao-phù-Trọng đem đồ ấy đưa cho Thái-Hư bảo xem sẽ khỏi bịnh. Thái-Hư mừng rỡ, nhận xem, cách vài ngày bịnh khỏi.

4.— Thơ của Trương-quân Nguyễn-Nghiêm:

— Chinh an tùy hứng thượng xuân đời,

征鞍隨興上春臺

Thừa hứng cỡi ngựa bên núi Xuân-dài.

— Địa quỳnh nham u sáng nhũng hoài.

地迎巖幽爽兀懷

Chỗ Nham động xa cách mà u-ào, đến đây tiêu lòng
lòng trần tục mà được khinh khoái,

— Đơn đình phòng nhàn yên diều ái,

丹鼎房間煙杳藹

Đình luyện đơn trong phòng vắng, khói bay mờ mịt.

Thạch thiềm động kích nguyệt bồi hồi.

石蟾洞隙月徘徊

Bóng trăng bồi hồi chiếu vào cốc đá trong khe động.

— Tiên lâu tích ăn dư tùng trúc.

仙樓迹隱餘松竹

Lầu tiên còn ăn tích trong khóm tùng trúc.

— Duệ táo văn quang thượng Đâu-thai.

睿藻文光上斗台

Văn-chương siêu phàm sáng giọt lên sao Đâu-thai.

— Chỉ xích Bồng-dinh vô hạn lạc,

咫尺蓬瀛無限樂

Gần chốn Bồng-dinh vui không xiết.

— Đăng cao nhất khiếu bạch vân lai.

登高一叫白雲來

Lên cao kêu một tiếng có mây trắng đến liền.

5.— Trong niên-hiệu Minh-Mạng, Tuy-Thạnh Quận-công là Trương-dăng-Quế đi kinh-lược Thanh-Hóa có vịnh thơ:

VĂN-HÓA — SỐ 40

- Sò điềm tình phong tỏa Bích Yên,
數點晴峰鎖碧烟
Mấy rặng núi trong sáng có khói mây bay là-đà.
- Hồ trung thế giới tự y nhiên.
壺中世界自依然
Một bầu thế giới vẫn y nhiên.
- Hà niên Bích-động thê thần tích.
何年碧洞棲神蹟
Trong Bích-động có dấu Thần ở từ năm trước.
- Thử nhật thanh hời ngộ túc duyên.
此日青鞋遇夙緣
Ngày nay gặp có túc-duyên nên ta mới mang
thanh-hài (giày xanh) đến đây.
- Hồng-Đức thánh-quân ứng đặc đạo.
鴻德聖君應得道
Vua Hồng-Đức là thánh-quân nên đặc-đạo.
- Trường-phòng phàm cốt vị thành tiên.
長房凡骨未成仙
Ông Trường-Phòng có phàm-cốt nên chưa thành tiên.
- Ái-châu danh thắng tòng xưng tối,
愛州名勝從稱最
Danh thắng ở Ái-châu xưa nay xưng là tốt đẹp
hơn cả.
- Bán nhập kỳ tình lãnh lược biên.
半入奇情領略邊
Sau khi thường ngoạn ta đã lãnh được phần nửa.

6. — Trong niên-hiệu Tự-Đức, Đông-các Đại-học sĩ là Trương-dăng
Đặng làm Sơn-phòng sứ cũng có vịnh thơ :

- Phiêu phiêu trường tiếu phỏng Châu-lâm,
飄飄長嘯訪珠林
Dặm trường bước gió đến Châu-lâm.
- Trục thượng Xuân-đài thạch động tầm.
直上春臺石洞尋
Lên Xuân-đài dựng tầm động đá.
- Thạch Bích triện dư thương tiền lão,
石壁篆餘蒼蘚老
Thơ để vách, meo xanh phong tỏa.
- Đơn lư yên hóa bạch vân thâm,
丹爐烟化白雲深
Khói lò đơn đã hóa bạch vân (mây trắng).
- Thần tiên biến ảo hư truyền cổ,
神仙變幻虛傳古
Sự thần-tiên xưa luống truyền văn,
- Sĩ nữ du quan thặng đáo kim.
士女遊觀剩到今
Nay sĩ-nữ còn năng du ngoạn,
- Bao khán kỳ tình chân khả ái,
飽看奇情真可愛
Cảnh khả ái xem chơi no chán
- Linh nhân hiệp ủy tích niên tâm.
令人合歡昔年心
Khiến cho người thỏa mãn dạ năm xưa



LÃO-TỬ

ĐẠO-ĐỨC-KINH

QUỐC-VĂN GIẢI-THÍCH

(Tiếp theo V.H.N.S. số 39)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XLI

為	強	而	故	孤	冲	生	道	
教	梁	損	物	寡	氣	萬	生	四
父	者	人	或	不	以	物	一	十
	不	之	損	殺	為	萬	一	二
	得	所	之	而	和	物	生	章
	其	教	而	王	人	負	二	
	死	我	益	公	之	陰	二	
	吾	亦	或	以	所	而	生	
	將	教	益	為	惡	抱	三	
	以	之	之	稱	唯	陽	三	

DỊCH ÂM

TỬ-THẬP-NHỊ CHƯƠNG

Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật; vạn vật phụ âm nhi báo dương, xung khí dĩ vi hòa. Nhân chi sở ố, duy cô quả, bất cốc, nhi vương công dĩ vi xung, cố vật hoặc tồn chi nhi ích, hoặc ích chi nhi tồn. Nhân chi sở giáo, ngã diệc giáo chi. «Cường lương bất đắc kỳ tử», ngã tương dĩ vi giáo phụ.

DỊCH NGHĨA

CHƯƠNG BỐN-MƯƠI-HAI

Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra muôn vật. Muôn vật bổ khí âm (1), ôm khí dương, lấy khí không hư mà điều hòa. Cái người ta ghét, bụi là mỗ-côi (trơ trọi), góa-bụa (hoặc ít đức), không lành, thế mà Vương, Công lại lấy đề tự xưng. Cho nên vật hoặc bớt đi lại hóa thêm lên, hoặc thêm lên lại hóa bớt đi. Cái người ta dạy, ta cũng dạy. « Kẻ mạnh dữ không được chết theo lẽ tự nhiên ». Ta sẽ lấy đó làm đầu gốc mọi điều ta dạy bảo.

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản :

Báo dương 抱陽 : Bản Phó Dịch chép là Báo dương 褒陽.

Xung khí 冲氣 : Bản Phạm ứng-Nguyên chép là Chung khí 盅氣.

« Nhân chi sở ố, duy cô quả bất cốc nhi vương công dĩ vi xung 人之所惡唯孤寡不殺而王公以為稱 » : Theo Trần Trụ, ba câu này nên đem lên chương XXXIX. Trần Trụ còn đề nghị đem luôn cả hai câu :

« Cố vật hoặc tồn chi nhi ích, hoặc ích chi nhi tồn 故物或損之而益或益之而損 » lên nữa. Trương Mặc-Sinh đồng ý với họ Trần về ba câu trên, nhưng phân đôi họ Trần về hai câu dưới

« Nhân chi sở giáo, ngã diệc giáo chi 人之所教我亦教之 » : Bản Phó Dịch đổi hai chữ giáo ra hai chữ học 學. Theo La Chân-Ngọc, bản Đôn - Hoàng cũng chép là hai chữ học 學.

(1) Hoặc cũng có thể dịch là : « Công khí âm, ôm khí dương... » Xin xem phần chú giải.

Đạo 道 : trở Vô-cực.

(1)

Nhất 一 : 1^o) số một.

: 2^o) tên riêng của Đạo :

a) Thái cực.

b) Đạo, như trong câu : «Cổ hỗn nhi vi nhất 故混而為一» ở chương XIV. Ở đây, chữ nhất 一 dùng để trở Thái-cực (2).

Nhị 二 : 1^o) số hai.

2^o) trở lưỡng nghi, tức là trời, đất (theo Cao Hanh).

3^o) trở âm, dương (theo Trương Mặc-Sinh).

Tam 三 : 1^o) số ba.

2^o) trở ba khí : âm khí, dương khí và hòa khí (theo Cao-Hanh).

Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật.

Đạo trở Vô-cực, Nhất trở Thái-cực, Nhị trở âm dương, Tam trở cái sinh ra do khí âm dương giao hòa. Phạm đã có hai khí âm dương tương hòa, tự nhiên phải sinh ra ba mà rồi từ đấy trở đi, sinh hóa không ngừng để gây thành muôn vật.

Theo Cao-Hanh, một, hai, ba, là những con số trừu-tượng dùng nói thay vật cụ-thể. Một là nguyên-tổ có trước khi chia ra trời đất. Tỷ-dụ trong câu (3) « Bui, mới nhất, trước nhất, ban đầu tất cả, Đạo dựng ở Một, gây và chia ra trời đất, hóa thành vạn-vật », mấy chữ « Đạo dựng ở Một » chính dùng để trở Thái-cực hay Nguyên-tổ đầu tiên.

Trong Kinh Dịch, Hệ-từ có câu : « Dịch hữu Thái-cực, thị sinh Lưỡng nghi... » (4), Thái-cực tức là Một, mà hai là đất với trời ; cũng như trong kinh Lễ, thiên Lễ-vận có câu : « Lễ tất bản ư thái nhất, phân

(1) Xin xem lại nghĩa chữ nhất 一 ở chương XXXIX (phần chú giải)

(2) Theo lời Sớ, trong Hệ-từ (kinh Dịch) thì Thái-cực là nói trước khi chia ra trời đất, cái khí đầu tiên còn pha hóa, trộn lẫn mà làm Một. Thái-cực tức là Thái-sơ, Thái-nhất (cái sớm nhất, mới nhất, duy chỉ là một, lúc ban đầu.)

(3) « Duy sơ thái thủy, Đạo lập ư nhất, tạo phần thiên địa, hóa thành vạn vật 惟初太始道立於一造分天地化成萬物 » : Cao Hanh dẫn Thuyết-văn 說文, trong Lão-tử chính-hỗ.

(4) « Dịch có Thái-cực, Thái-cực sinh ra Lưỡng-nghi... »

nhi vi thiên địa, chuyển nhi vi âm dương » (1), đều lấy ý Thái nhất là Một, rồi Một sinh ra hai là trời đất, âm dương vậy.

Chỉ mới nói âm dương, mà chưa nói tới hòa khí vì xuống liền ngay dưới, ta sẽ đọc tiếp : « Muôn vật bỏ âm (hay cống âm) âm dương điều-hòa bằng xung khí », xung khí hay hòa khí tức là Ba, là cái sinh ra bởi âm dương giao hòa.

Chương XL nói : « Vạn vật dưới trời sinh ra từ cái Có, cái Có sinh ra từ cái Không. » Ở chương này nói ngược lại : « Một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh muôn loài... », ắt Đạo là cái Không mà Một là cái Có, còn giữ tính chất duy nhất hỗn thuần, ta thường gọi là Thái-nhất hay Thái-cực.

Phụ 負 : 1^o) cống ; mang, vác trên lưng.

2^o) xoay lưng lại. Hoài-Nam-Tử, trong thiên Đạo-ứng, dẫn câu này, thay hẳn ngay chữ phụ 負 bằng chữ bội 背 nghĩa là xoay lưng lại.

3^o) trái với.

4^o) vứt đi, bỏ đi.

Bảo 抱 : 1^o) ôm, bế.

2^o) giữ chắc.

Theo Mã Kỳ-Sương, bảo là hướng về, quay mặt về; phụ là xoay lưng lại.

Phụ âm bảo dương 負陰抱陽 : a) Theo Cao Hanh, phương Bắc rét, là nơi ở của khí Âm, phương Nam ấm, là nơi ở của khí Dương, cho nên muôn vật xoay lưng lại phương Bắc, lia bỏ khí Âm mà quay về phương Nam, ôm giữ lấy khí Dương.

b) Houang-kia-Tcheng và Pierre Leyris (trong cuốn Lao-Tzeu : La Voie et sa vertu — Editions du seuil, Paris 1949) thì lại hiểu là : Muôn vật cống khí Âm, ôm giữ khí Dương, vì trong vũ-trụ này không vật nào là không do hai khí Âm, Dương điều hòa gây dựng.

Xung 冲 : 1^o) lay động, vọt lên. (Theo Thuyết-văn).

2^o) trống rỗng, không hư. — Mượn thay cho chữ chung 並

(1) « Lễ bắt gốc ở Thái-nhất, chia ra mà làm trời đất, chuyển vận, dời đổi mà làm âm dương. »

(nói vật trống rỗng, không chứa đựng gì).

30) hòa, vui thuận, cùng ăn nhip, không trái với nhau.

40) làm, làm nên (Theo Quảng-nhã thích hủ),

«Xung khí dĩ vi hòa : 冲氣以為和» nghĩa là hai khí Âm, Dương lay động, vọt lên, giao tiếp, pha trộn với nhau để thành khí Hòa.

Vạn vật phụ âm nhi báo dương, xung khí dĩ vi hòa.

Như trên đã nói, Đạo từ Vô sinh ra Hữu, tức là từ Vô-cực sinh ra Thái-cực, rồi từ Thái-cực sinh âm, dương hai khí; âm, dương giao tiếp với nhau sinh ra Ba, Ba sinh ra muôn vật; vì bất cứ cái gì đã có tính âm, dương cùng nhau giao tiếp, đều có thể sinh ra cái thứ Ba được cả, và từ đây vật loại sinh sinh hóa hóa không nghỉ không dừng.

Xét ta mỗi thứ, mỗi giống vật đều có hai khí âm, dương nên mới nói «muôn loài đều công âm ở lưng, âm dương ở lòng»; và lại, muôn loài sống dĩ sinh thành đều nhờ có khí thiêng không hư điều hòa giữa khoảng âm, dương, nếu không thì không thể nào thành được.

Kìa ta chẳng thấy Thầy Trang nói : «Cái âm rất mực thì chăm chăm, cái dương rất mực thì rờ rờ. Chăm chăm ra từ trời. Rờ rờ nảy từ đất. Hai cái đó giao tiếp, thông suốt, dựng nên, điều hòa với nhau mà sinh ra vật» (1); ại chẳng thấy Hoài-Nam-tử nói : «Chứa âm ắt chìm xuống, chứa dương ắt bay bổng, âm dương cùng hội hợp nên có thể thành khí điều hòa...» (2).

Tóm lại một câu, Một là Thái cực, Hai là âm và dương, Ba chính là cái khí không hư, hoặc khí hòa do sự giao tiếp của âm, dương làm thành. Muôn vật phải nhờ cái «xung khí», kết quả của sự điều hòa âm, dương ấy, mới có thể phát sinh; và nếu muốn khỏi để mất cái gốc đã gây nên

(1) «Chí âm túc túc, chí dương hách hách; túc túc xuất hồ thiên, hách hách phát hồ địa; lưỡng dã giao thông, thành hòa nhi vật sinh yên 至陰肅肅至陽赫赫肅肅出乎天赫赫發乎地兩者交通成和而物生焉» (Trang-tử, Nam-Hoa-Kinh, Ngoạ-thiên, Điền-tử Phương, thiên XIV).

(2) «Tích âm tắc trầm, tích dương tắc phi, âm dương tương tiếp, nãi năng thành hòa 積陰則沈積陽則飛陰陽相接乃能成和» (Hoài-Nam-tử, thiên Phiếm-luận).

minh, ắt lại vẫn phải giữ «xung khí, hòa khí» ấy luôn luôn làm Dụng.

Ổ 惡 : ghét.

Duy 唯 : độc chi, bui.

Vương công 王公 : trong lời chú của Vương-Bật có câu «... nhi đắc nhất dã, vương hầu chủ yên 而得一者王侯主焉» (=... mà được Một (Đạo), thì Vương, Hầu làm chủ). Cứ đây suy ra, có lẽ hai chữ Vương Công nên đổi làm Vương Hầu như hai chữ Hầu Vương dùng ở chương XXXIX.

Cô 孤 (1) : 10) mồ côi cha.

20) trơ trọi có một mình.

30) tiếng nhún mình của bậc Hầu, Vương tự xưng.

Quả 寡 (2) : 10) ít.

20) nhiều tuổi, chưa có chồng, (có khi ít tuổi, chưa chồng cũng gọi là quả.)

30) góa chồng.

40) góa vợ.

50) vua chư-hầu nhún mình tự xưng là quả nhân 寡人.

do mấy chữ quả đức chi nhân 寡德之人 (3)

(= người ít đức) nói tắt.

Bất cốc 不穀 : không lành; lời của bậc Vương Hầu nhún mình tự xưng.

Xung 稱 : đem tên, hiệu dùng cho người hay vật.

Tồn 損 : bớt đi.

Ích 益 : thêm lên.

Nhân chi sở ử, duy cô quả bất cốc, nhi vương công dĩ vi xung, cố vật hoặc tồn chi nhi ích, hoặc ích chi nhi tồn.

Người đời ai không ghét tình trạng trơ trọi, ít đức, không lành, vậy mà bậc Hầu Vương lại dùng những chữ cô, quả, bất cốc để tự xưng, chính vì họ đã sớm biết rằng : «sang lấy hèn làm gốc, cao lấy thấp làm nền»; họ muốn tỏ mình không có chút gì là cao sang, và cái cao sang của họ vốn xây dựng trên nền tảng thấp, hèn là lễ-dân, quần chúng (4).

Họ thâm hiểu lẽ «tồn» là gốc rễ của «ích», vì bề ngoài càng tự giảm,

(1-2-3) : Về mấy chữ này xin xem phần thích nghĩa chữ ở chương XXXIX.

(4) Xin xem lại phần chú giải đoạn này ở chương XXXIX.

tự hạ, bên trong càng tự tăng tự tiến mà tâm đức càng thêm phần cao, sáng; cho nên những danh hiệu *có, quả, bất cốt* đều là tiếng Hầu Vương tự xưng do lòng khiêm tốn; nếu Hầu Vương không khiêm tốn, thiên hạ sẽ không mến phục theo về.

Nghiêu Thuấn ở ngôi tôn mà luôn luôn tìm kẻ hiền đức để nhường, vì đối với ngài vàng lòng vẫn đứng vững; tuy nhiên công nghiệp và đức độ của Nghiêu Thuấn còn được truyền tụng đến muôn đời. Mới hay những người khiêm nhường tự « *tôn* » bao nhiêu lại được thiên hạ đề cao và ngợi khen chừng ấy.

Trái lại, Kiệt Trụ đem uy quyền và của công dùng vào sự thỏa mãn những thú vui ích kỷ; Kiệt Trụ chỉ biết có mình, không bao giờ săn sóc tới người khác, cho nên họ ngồi trên chín bệ mà bị toàn thể nhân dân ruồng bỏ. Có phải hiền nhân họ càng tự tôn, tự « *ích* » và coi lẽ thứ như sâu kiến, lại càng bị người đời khinh bỉ và hạ thấp xuống, đến mức theo về người khác, hợp nhau lại đánh đuổi họ đi.

« *Có, quả, bất cốt* » trở những điều mà ai cũng ghét bỏ, khinh thường. Người xưa mượn ngay mấy danh từ ấy để cho Hầu Vương tự xưng, thâm ý muốn nhắc nhở đề bạt nhân-chủ chứ có quên rằng tuy họ sang giàu, nhưng nguồn gốc, hay nơi họ xuất thân vẫn là thấp hèn, nhỏ mọn.

Trên đây, ta đem hai chữ « *Tôn, Ích* » áp dụng riêng vào hạng người làm nhân-chủ. Song suy rộng ra, luật « *Tôn, Ích* » có giá trị bao quát phổ biến, dùng vào trường hợp nào cũng được.

Trương Mặc-Sinh nói: «Tự Đạo đi tới vạn vật ấy là từ một gốc rễ phân tán ra đến ngành, ngọn... ngàn, muôn, ức, triệu... biết bao nhiêu mà kể! Thế gọi là *Ích* vì vật chỉ có chia ra và tăng lên mỗi lúc mỗi nhiều. Từ muôn vật quay về Đạo, ấy là từ ức triệu ngành, ngọn lộn lại một gốc đầu tiên, thế gọi là *Tôn* vì vật số chỉ có rút bớt, thu vào; đứng về *phương diện vật* mà xem, thì tăng lên là tăng lên, mà bớt đi là bớt đi; nhưng đứng về *phương diện Đạo* mà nghĩ cho cùng, ta sẽ thấy tăng lên là giảm đi vì gốc Đạo ngày một là xa, trái lại, giảm đi là tăng lên, vì càng ngày càng được về gần gốc Đạo» (phỏng dịch).

Giáo 教: dạy, dạy dỗ.

Cường lương 强梁: 10) nói kẻ nhiều sức mạnh.

20) cứng mạnh và hung tàn.

Bất đắc kỳ tử 不得其死: không được chết theo lẽ tự nhiên.

Giáo phụ 教父: 10) thầy dạy,

20) có nghĩa như mấy chữ: « chúng giáo chi tiên 衆教之先 (= làm đầu mọi điều dạy bảo) — (theo Tiết

Huệ) - Vậy giáo phụ là điều cốt yếu trước tiên cần phải đem ra dạy bảo.

Nhân chi sở giáo, ngã diệc giáo chi. « *Cường lương dà bất đắc kỳ tử.* » Ngô tương dĩ vi giáo phụ.

Câu « *Kẻ mạnh tự không được chết theo lẽ tự nhiên* » này, người đời xưa đem khắc vào mình người đức bằng đồng (1); câu này còn chép trong *Thuyết-yên* (Kính-thận thiên), Lão-tử dẫn ra đây để nói rằng Lão-tử cũng dạy giống hệt cổ nhân và trước tiên lấy câu ấy làm giáo-diệu thiết yếu. Tại sao vậy? Vì người ta sinh ra ở đời nên nói theo Đạo mà hoạt-động, nghĩa là thuận theo Tự-nhiên, chứ đừng ý mình cậy sức, hướng về cái to lớn để tự xưng cứng, mạnh; Lão-tử nhắc lời xưa coi như một điều khuyên răn quý báu, đáng để chúng ta lấy làm xử thế chằm ngôn.

Hoặc cùng Vương Bật, ta cũng có thể hiểu câu kinh-văn trên như sau: Người đời xui bày nhau cứng mạnh bạo tàn, ta cũng khuyên người đời chớ có ý mạnh hung hăng. Cổ-nhân từng chẳng đã nói rằng « *Kẻ cường lương không được chết theo lẽ tự nhiên* »? Lời nói ấy, ta đặt lên đầu các giáo-diệu thiết yếu dành cho những kẻ trái lời ta dạy.

ĐẠI Ý KIỂM TÔNG BÌNH

Đại ý chương này trình bày tổng quát sự cấu tạo muôn loài trong vũ-trụ theo thứ tự: Đạo sinh Thái-cực, sinh âm dương, sinh khí xung-hòa... rồi dần dần sinh ra các vật... Người cũng như vật, sau khi sinh xuất, cần *cống âm, âm dương*, điều hòa với Đạo, mới mong được bền vững lâu dài.

Đã điều hòa với Đạo, với Tự-nhiên, ắt phải hiểu lẽ tôn ích có hai đường: ta không nên lo tôn ích về hình hài, cũng không nên ý cậy vào sức mạnh bản thân, mà chỉ nên lo *tôn ích* về phần gốc rễ Đạo thường; ta có giữ được khí xung hòa mới mong giữ được *sinh đạo* thiên nhiên, ngược lại, ấy là Đạo bị tổn thương và dần dần tiêu diệt.

Vì vậy Lão-tử luôn luôn nhắc ta phải nhớ *Thê* và *Dụng* của Đạo bao giờ cũng *mềm yếu*. Kẻ có công phu hàm dưỡng, chuyên giữ khí cực *mềm yếu* ấy, thường ví như trẻ thơ, con đò, như cây khô, tro nguội. *Mềm yếu* chính là yếu chỉ chương này mà cũng là yếu chỉ trong cả cuốn Đạo-Đức-Kinh./.

(1) Theo Mã Kỳ-Sưông thì là câu khắc ở mình người bằng kim-khí, đời Chu.

PHÁI-ĐOÀN NGOẠI-GIAO ĐẦU TIÊN của MỸ-QUỐC ĐẾN VIỆT-NAM

HƯƠNG-GIANG

NGƯỜI Mỹ đầu tiên đã đặt chân lên đất Việt-Nam là John White vào năm 1819, dưới triều Gia-Long. Nhưng người này chỉ là một thương-gia giông-ruồi trên bề, cả đề tìm thị-trường buôn bán và trao đổi hàng hoá với các nước Á-Đông.

Chúng ta phải đợi đến năm 1832, dưới triều Minh-Mạng, mới thấy một phái-đoàn chính thức của Mỹ-quốc, dưới sự hướng-dẫn của Edmund Roberts, đến thăm nước Đại-Nam (1). Đây cũng là phái-đoàn đầu tiên của Mỹ quốc vượt trùng dương để thăm viếng các nước Á-Đông, trong đó nước Đại-Nam ta đã được hân hạnh tiếp đón phái-đoàn ấy trước cả Trung-Hoa và Nhật-Bản (2).

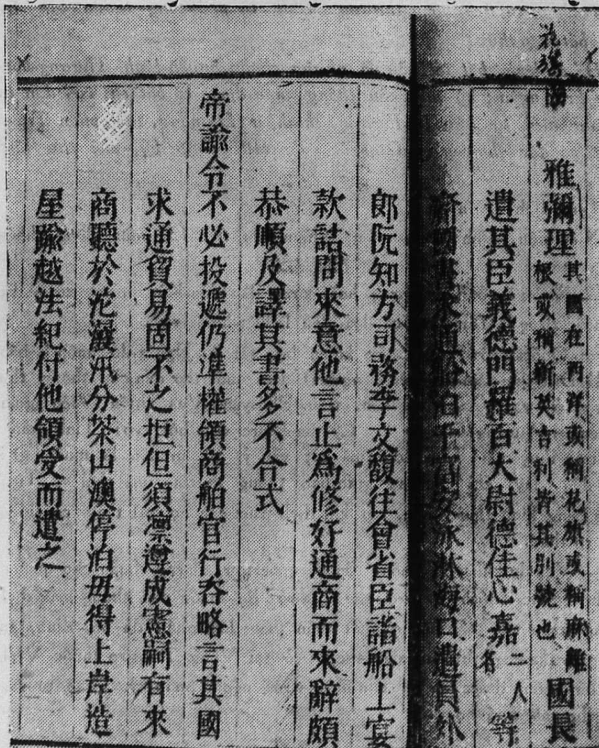
PHÁI-ĐOÀN MỸ ĐẾN VIỆT-NAM LẦN THỨ NHẤT

Cứ theo ông W. Everett Scotten, đã từng làm phó lãnh-sự Mỹ-quốc tại Sài-gòn vào khoảng 1937, và trong khi làm phó lãnh-sự tại Palerme (Ý-Đại-Lợi), ông ta có đăng một bài khảo-luận nhan-đề là « Sire, their nation is very cunning... » (Tàu Hoàng-Thượng, nước họ xảo-quyệt vạn đoan...) trong tạp-chí « The American Foreign Service Journal, Vol. XII, No 1, January 1939, trang 18-19, 44-45, 52, thì năm 1832, Edmund Roberts, một nhà hàng-hải của Tân Anh-Cát-Lợi (Nouvelle Angletterre) tức là Mỹ-quốc, đã từng viễn-du nhiều lần ở Đông-Phương (Orient), được Tổng-Thống Jackson uỷ-nhiệm đi thăm các nước Đại-Nam, Xiêm và Mascate (A-Rập) để thương-thuyết những hiệp-ước. Ông ta lên chiến-thuyền Peacock (3), thuộc hạm-đội Mỹ, mang theo bút-thư (lettres autographes) của Tổng-Thống Jackson gửi cho các vị vua chúa các nước nói trên và một chứng-minh-thư đề ngày 26 tháng 1 năm 1832 do Quốc-Vụ-Khanh Livingston cấp phát.

Edmund Roberts từ già Boston ngày 8-3-1832, có ghé lại Cap Vert (Santiago), Rio de Janeiro (Brésil), Montevideo (Argentine), Sumatra, Java (Nam-Dương), Manille (Phi-luật-Tân) và Canton (Trung-Hoa). Từ Canton ông ta đến Cochinchine, neo tàu tại Vũng Lắm, vịnh Xuân-Đài, tỉnh Phú-Yên, hồi cuối năm Nhân-thìn (1832).

Edmund Roberts liền tìm đủ cách để giao-thiệp với nhà đương cục Việt-Nam Ông nghĩ ra một kế là làm thế nào cho họ nhận định vai trò quan trọng của ông, bằng cách thêm vào danh tít của mình rất nhiều chức-tước, tên các thành phố và quận huyện quê quán của ông bên Mỹ, cho đến khi người liên-lạc Việt-Nam bảo ông đứng có thêm nhiều quá mà dài hơn chức-tước của quan Tuần-Phủ (4) thì không tiện. Lúc đó người liên-lạc mới chịu mang thư của Edmund Roberts lên trình quan Tuần-Phủ.

Nói về sứ mạng của nhà ngoại giao Mỹ, bộ « Đại-Nam thật lục chánh biên » 大南實錄正編, nhị kỷ, quyển 86, trường nhất có chép như sau :



PHÁI-ĐOÀN NGOẠI-GIAO ĐẦU TIÊN

cỦA MỸ-QUỐC ĐẾN VIỆT-NAM

HƯƠNG-GIANG

NGƯỜI Mỹ đầu tiên đã đặt chân lên đất Việt-Nam là John White vào năm 1819, dưới triều Gia-Long. Nhưng người này chỉ là một thương-gia giông-ruồi trên bề, cả đề tìm thị-trường buôn bán và trao đổi hàng hoá với các nước Á-Đông.

Chúng ta phải đợi đến năm 1832, dưới triều Minh-Mạng, mới thấy một phái-đoàn chính thức của Mỹ-quốc, dưới sự hướng-dẫn của Edmund Roberts, đến thăm nước Đại-Nam (1). Đây cũng là phái-đoàn đầu tiên của Mỹ quốc vượt trùng dương để thăm viếng các nước Á-Đông, trong đó nước Đại-Nam ta đã được hân hạnh tiếp đón phái-đoàn ấy trước cả Trung-Hoa và Nhật-Bản (2).

PHÁI-ĐOÀN MỸ ĐẾN VIỆT-NAM LẦN THỨ NHẤT

Cứ theo ông W. Everett Scotten, đã từng làm phó lãnh-sự Mỹ-quốc tại Sài-gòn vào khoảng 1937, và trong khi làm phó lãnh-sự tại Palerme (Ý-Đại-Lợi), ông ta có đăng một bài khảo-luận nhan-đề là « Sire, their nation is very cunning... » (Tàu Hoàng-Thượng, nước họ xảo-quyệt vạn đoan...) trong tạp-chí « The American Foreign Service Journal, Vol. XII, No 1, January 1939, trang 18-19, 44-45, 52, thì năm 1832, Edmund Roberts, một nhà hàng-hải của Tân Anh-Cát-Lợi (Nouvelle Angleterre) tức là Mỹ-quốc, đã từng viễn-du nhiều lần ở Đông-Phương (Orient), được Tổng-Thống Jackson uỷ-nhiệm đi thăm các nước Đại-Nam, Xiêm và Mascate (A-Rập) để thương thuyết những hiệp-ước. Ông ta lên chiến-thuyền Peacock (3), thuộc hạm-đội Mỹ, mang theo bút-thư (lettres autographes) của Tổng-Thống Jackson gửi cho các vị vua chúa các nước nói trên và một chứng-minh-thư đề ngày 26 tháng 1 năm 1832 do Quốc-Vụ-Khanh Livingston cấp phát.

Edmund Roberts từ già Boston ngày 8-3-1832, có ghé lại Cap Vert (Santiago), Rio de Janeiro (Brésil), Montevideo (Argentine), Sumatra, Java (Nam-Dương), Manille (Phi-luật-Tân) và Canton (Trung-Hoa). Từ Canton ông ta đến Cochinchine, neo tàu tại Vũng Lắm, vịnh Xuân-Đài, tỉnh Phú-Yên, hồi cuối năm Nhâm-thìn (1832).

Edmund Roberts liền tìm đủ cách để giao-thiệp với nhà đương cục Việt-Nam. Ông nghĩ ra một kế là làm thế nào cho họ nhận định vai trò quan trọng của ông, bằng cách thêm vào danh tính của mình rất nhiều chức-tước, tên các thành phố và quận huyện quê quán của ông bên Mỹ, cho đến khi người liên-lạc Việt-Nam bảo ông đừng có thêm nhiều quá mà dài hơn chức-tước của quan Tuần-Phủ (4) thì không tiện. Lúc đó người liên-lạc mới chịu mang thư của Edmund Roberts lên trình quan Tuần-Phủ.

Nói về sứ mạng của nhà ngoại giao Mỹ, bộ « Đại-Nam thật lục chánh biên » Đại Nam Thực Lục Chính Biên, nhị kỷ, quyển 86, trương nhất có chép như sau :



Chúng tôi xin phiên-âm ra Hán-Việt như sau :
Minh-Mạng Nhâm-thìn thập tam niên, đông, thập nhất nguyệt.

Nhã-di-lý

Kỳ quốc tại Tây dương, hoặc xưng Hoa-kỳ, hoặc xưng Ma-ly-căn hoặc xưng Tân Anh-cát-Lợi, giai kỳ biệt hiệu dã.

Quốc-trưởng khiến kỳ thần Nghĩa-đức-môn-la-bách, Đại-úy Đức-giat-tâm-gia (nhị nhân danh) dâng tờ quốc thư cầu thông. Thuyền bạc vu Phú-yên Vũng-lám hải khâu. Khiển Viên-ngoại-lang Nguyễn-trí-Phương, Tư-vụ Lý-văn-Phúc vãng hội tỉnh-thần, nghệ thuyền thượng yến khoản, cập vấn lai ý ? Tha ngôn chỉ vị tu hảo thông thương nhi lai, từ phá cung thuận, cập dịch kỳ thơ, đa bất hiệp thức.

Để dụ lệnh : bắt tất đầu đệ, nhưng chuẩn quyền-lãnh Thương-bạc-quan hành tư lược ngôn ; kỳ quốc cầu thông mật-dịch, cố bất chỉ cụ, dân tu lâm tuân thành-hiến, tự hữu lai thương, thỉnh ư Đà-nẵng, tấn phần Trà-sơn-úc đình bạc, vô đắc thượng-ngạn tạo ốc, du việc pháp kỳ, phó tha lãnh-thọ nhi khiến chi.

Tạm dịch nghĩa là .

Niên hiệu Minh-Mạng năm Nhâm-thìn thứ 13, mùa đông tháng 11.

Nhã-di-lý

— Nước ấy ở Tây-dương, hoặc xưng là Hoa-Kỳ, hoặc xưng là Ma-ly-căn, hoặc xưng là Tân Anh-cát-lợi, đều là biệt-hiệu vậy,

— Quốc-trưởng nước ấy khiến bọn tôi là Nghĩa-đức-môn-la-bách và Đại-úy là Đức-giai-tâm-gia (tên 2 người) đem quốc-thư đến cầu thông thương, đậu thuyền ở cửa biển Vũng-lám, tỉnh Phú-yên. Vua khiến Viên-ngoại-lang là Nguyễn-trí-Phương, Tư-vụ là Lý-văn-Phúc đến hội với Tỉnh-thần Phú-yên, lên trên thuyền họ khoản đãi mà cập vấn ý tứ họ đến là muốn gì ? Họ nói : « đến đây chỉ cầu sự giao-hào thông thương mà thôi ». Từ ý của họ tỏ ra cũng kính thuận hòa, kịp khi dịch thơ của họ thì thấy có nhiều chỗ không hợp thức.

— Vua dụ khiến : không cần đệ quốc-thư, nhưng chuẩn cho quan quyền-lãnh Thương-bạc làm tờ tư lược nói : Nước họ muốn cầu thông mật-dịch đây vẫn không ngăn trở nhưng họ phải tuân theo luật-pháp đã ấn-định, tự hậu có đến giao-thương thì cho đậu thuyền ở tại Vũng Trà-sơn thuộc Vịnh Đà-Nẵng. chứ không được lên bờ làm nhà, vượt ngoài pháp-kỷ. Giao-tư-văn cho họ lãnh thọ mà đưa họ đi.



Theo nội dung tài-liệu trên kia, chúng ta nhận thấy :

1º) Phái-đoàn Mỹ-quốc đã đến nước Đại-Nam vào cuối năm 1832 về mùa đông.

2º) Phái-đoàn ấy là của nước Nhã-di-lý (phiên âm của États-Unis), còn có tên là Hoa-Kỳ (Cờ có hoa, dịch nghĩa của Star-Spangled Banner, tên bản quốc-ca của Mỹ-quốc), cũng có tên là Tân Anh-Cát-Lợi (Nouvelle Angleterre New England).

3º) Phái-đoàn gồm có ông Nghĩa-đức-môn-la-bách (phiên âm tên Edmund Roberts) làm Trưởng phái-đoàn và Đại-Úy Đức-giai-tâm-gia (phiên âm tên Georges Thompson) làm phụ-tá.

4º) Chiếc thuyền Peacock đã thả neo ở Vũng Lám, vịnh Xuân-Đài, tỉnh Phú-Yên.

5º) Vua Minh-Mạng sau khi được báo-cáo của Tỉnh-thần Phú-Yên liền cử một phái-đoàn từ Thuận-Hóa vào Phú-Yên. Phái-đoàn gồm có Nguyễn-Trí-Phương và Lý-văn-Phúc, người thao-lược, kẻ kinh-luân, hợp sức với Tỉnh-thần Phú-Yên, cùng lên thuyền Peacock, thiết yến khoản đãi phái-đoàn Mỹ-Quốc (thương thuyền yến khoản). Như vậy là bữa tiệc ngoại-giao chính-thức giữa Việt-Nam và Mỹ-quốc đã được tổ-chức trên mặt biển Thái-Bình-Dương cách đây 126 năm dư. Chắc hẳn là một bữa cơm thịnh-soạn có yến sào (một vị bát trân) và người Mỹ đã một phen được nếm mùi nước mắm của ta.

6º) Trong lúc yến tiệc chúng ta có dò hỏi thâm ý của mấy người Mỹ và được biết rằng họ chỉ cầu giao-hào thông thương. Ở điểm này, chúng ta tự hỏi : ai đã làm thông-ngôn hay thông-dịch viên cho hai phái-đoàn ? Hay là hai bên đều có cả và hai bên đã đàm-thoại hay bút đàm ? Theo ý tôi thì chuyên-ngữ lúc bấy giờ là chữ Hán và những viên thông-ngôn phải biết nói hoặc viết thông thạo hai thứ tiếng Mỹ và tiếng Trung-Hoa.

Trái lại, khi John White tiếp-xúc với chúng ta ở Gia-định năm 1819, thì hai bên phải dùng tiếng La-tinh làm chuyên-ngữ, do một giáo-sĩ Gia-tô làm trung gian.

7. — Đến khi dịch bản quốc-thư từ tiếng Anh ra Hán-Việt thì thấy có nhiều điều không hợp thức (cập dịch kỳ thơ, đa bất hiệp thức) ; sự phiên dịch này lẽ tất nhiên là do thông ngôn phía bên ta thì mới có thể tin cậy được.

Chúng tôi rất tiếc chưa nhận được nguyên-văn bức thư bằng tiếng Anh của Tổng Thống Jackson và hiện nay chỉ có bản dịch tiếng Pháp mà thôi. Đây là một bức thư có chừa một khoảng trắng ở phía trên để tùy tiện ghi thêm danh-hiệu vị Quốc-Trưởng mà phái đoàn Mỹ sẽ có cơ hội yết-kiến.

André JACKSON, *Président des Etats-Unis d'Amérique*
« Au Grand et Bon Ami,

« Ceci sera remis à Votre Majesté par Edmond ROBERTS, un digne citoyen des Etats-Unis. Ce Monsieur a été nommé Agent Spécial de notre Gouvernement pour traiter d'affaires importantes avec Votre Majesté.

« Je prie Votre Majesté de le protéger dans l'exercice des fonctions qui lui ont été confiées et de le traiter avec bonté et déférence, ajoutant pleine foi à tout ce qu'il vous dira de notre part, spécialement quand il vous assurera de notre parfaite amitié et de notre bonne volonté à l'endroit de Votre Majesté.

« Je prie Dieu, Grand et Bon Ami, de vous conserver toujours sous sa garde sainte.

« En témoignage de ceci, j'ai imprimé le Sceau des Etats-Unis sur ce document. Donné sous mon sceau, dans la ville de Washington, le trente et unième (31) jour de Janvier A.D. 1832 ; et la cinquante sixième année de l'Indépendance des Etats-Unis d'Amérique.

André JACKSON

« Pour le Président,

Edw. LIVINGSTON, Secrétaire d'Etat.

Xin dịch ra Việt-ngữ như sau :

« Kính gửi Đại Quý Hữu,

Thư này sẽ dâng lên Hoàng-Thượng do Edmond Roberts, một công-dân danh-vọng của Hợp-Chúng-Quốc. Ông này đã được bổ-nhiệm chức Đặc Ủy-viên của Chính-Phủ chúng tôi để thương-thuyết với Hoàng-Thượng những vấn-đề quan-yếu.

Tôi trân trọng xin Hoàng-thượng che chở đương-sự trọng khi thừa hành nhiệm-vụ đã được giao-phó và xin cho đương-sự được đối-dãi từ-tể. Tôi tin cậy hoàn-toàn những điều mà đương-sự đề-đặt lên Hoàng-thượng tình-thân-hữu hoàn-toàn và tất cả thiện-chí của chúng tôi đối với Hoàng-thượng.

Tôi cầu xin Chúa Đức Trời luôn luôn phù-hộ Đại Quý Hữu.

Để chứng-minh các điều nói trên, tôi cho kèm quốc-ấn của Hợp-Chúng Quốc trên bản tài-liệu này. Lập với bản ấn tại thành Hoa-Trịnh-Đốn, ngày ba mươi mốt (31) tháng giêng dương-lịch 1832 và là năm thứ năm mươi sáu của nền Độc-lập Hợp-Chúng-Quốc.

André JACKSON

Phó-Tự,

Edw. Livingston, Quốc-vụ-Khanh.

Vì bức thư này không hợp thức, nghĩa là thiếu thể thức ngoại-giao, có lẽ vị không ghi rõ danh hiệu vị Quốc-Trưởng và quốc-hiệu nước Đại-Nam, nên vua Minh-Mạng mới chầu phê trên phiến tấu của phái-đoàn ta: « Bất tất đầu đệ », nghĩa là không cần đệ quốc-thư lên ngự lãm.

Theo chỗ chúng tôi biết thì hiện nay bức thư này còn lưu-trữ tại Văn Khố của Chính-Phủ Hoa-Kỳ (Archives of Government), dưới danh từ « Cochinchina » - Communications to the Sovereigns and Foreign States 1829-1846, Vol I, p. 69).

Tuy nhiên, vua Minh-Mạng cũng có sai quyền Lãnh Thương Bạc, cơ-quan ngoại-giao của ta ngày xưa, tư cho phái-đoàn Mỹ biết rằng vua ta không trở ngại gì về việc giao thương, nhưng phải tuân theo pháp-luật của nước Đại-Nam và nhiên hậu có qua lại thì phải đậu ở Vũng Trà-Sơn, vịnh Đà-Nẵng cho tiện; còn bây giờ thì phải rời bến.

Sau đó, chiếc Peacock đã rời Vũng Lắm đi Xiêm và đã thả neo tại cửa Sông Ménam ngày 18 tháng 2 năm 1833.

PHÁI-ĐOÀN MỸ TRỞ LẠI VIỆT-NAM LẦN THỨ HAI

Bốn năm sau, đầu mùa hạ năm Bình-thân (1836), phái-đoàn Mỹ trở lại Việt-Nam một lần nữa, cũng trên chiến thuyền Peacock. Chỉ-huy trưởng (Commodore) là E.P. Kennedy, sĩ-quan Hải-quân Mỹ, còn vị trưởng phái-đoàn vẫn là Edmund Roberts, và lần này, có thêm bác-sĩ Ruschenberger, y-sĩ giải-phẫu (surgeon) của Hải-quân Mỹ (5). Theo Hunter Miller, chiếc Peacock nhô neo từ New-York (Nữu-Uớc) ngày 23 tháng 4 năm 1835, lần lượt đến nước Xiêm, sau khi đã ghé qua Rio-de-Janeiro (Brésil), Zanzibar (một hòn đảo ở Ấn-Độ Dương), Mascate (Á-Rập), Bombay (Ấn-Độ), Colombo (Ceylan) và Batavia (Nam-Dương).

Sau khi đã hoàn thành sứ mạng tại Xiêm, Roberts lên lại chiến thuyền Peacock ngày 20 tháng 4 năm 1836 để đi Cochinchine. Ông ta có nhận chỉ-thị đầy đủ của Chính Phủ Hoa-Kỳ, đề ngày 20-3-1835, đề thương thuyết một hiệp-ước thương mại với xứ Cochinchine và một hiệp-ước tương tự với nước Nhật-Bản.

Về việc Edmund Roberts trở lại Việt-Nam lần thứ hai, «Đại-Nam thật-lịch chính biên», nhĩ ký, quyển 168, trang 3, có chép như sau :

帝批示云來者弗拒去者弗迫中施禮法何責外夷	去殊無禮義	長稱病不見我使通言來探彼亦令人答謝	即曰揚帆而去致富等以奏且言彼仁來仁	帝曰彼遠隔重洋四萬餘里今仰慕朝廷威德而來奈何拒絕示人以不廣乎乃命陶致富與吏部侍郎察伯秀作為商船屬員就處券問既至船	城禦戎誠為得策	之若一容受恐遺後世慮古人閉王關謝西	內閣侍郎黃州奏曰彼國巧譎萬端當拒絕	來京而謂于商船公館派員款待以觀來意	對曰彼外國人情偽亦未可知臣以為姑聽	帝問戶部侍郎陶致富曰彼彼情辭恭順當納之否	通請得瞻親首臣以聞	麻離板師船泊廣南沱灘茶山澳言有國書求
----------------------	-------	-------------------	-------------------	--	---------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	----------------------	-----------	--------------------

Xin phiên âm ra Hán-Việt như sau :

Minh-Mạng Bính-dần thập thất niên tứ nguyệt,

Ma-ly-căn

Ma-ly-căn sư-thuyền bạc Quảng-Nam Đà-Nẵng Trà-Sơn úc, Ngón hữu quốc-thơ cầu thông, thỉnh-đắc chiếm cận, Tỉnh-thần dĩ văn.

Đế vấn Hộ-bộ Thị-lang Đào-trí-Phú viết : quan bỉ tình từ cung thuận, đương nạp chi phủ ?

Đối viết : bỉ ngoại quốc nhân, tình nguyện diệc vị khả tri. Thần dĩ cố thỉnh lai Kinh nhi lưu vu Thương-bạc công-quán, phái khoản đãi, dĩ quan lai ý. Nội-các Thị-lang Hoàng-Quỳnh tấu viết : bỉ quốc xảo-quyết vạn đoan, đương cự tuyệt chi, nhược nhưt dung thọ, khứng di hậu thế tự. Cờ nhưn bễ quốc quan, tạ Tây-vực, ngự nhưng thành vi đắc sách.

Đế viết : bỉ viễn cách trùng-dương tứ vạn dư lý, kim ngưỡng mộ Triều-dình uy đức nhi lai, nại hà cự tuyệt ? Thị nhân dĩ bất quảng hồ ? Nãi mạng Đào-trí-Phú dĩ lại-bộ Thị-lang Lê-bá-Tú tác vi Thương-bạc thuộc-viên, tự xứ lao vạn. Kỳ chi thuyền trưởng xưng bình bất kiến, ngã sử thông ngôn lai thám, bỉ diệc lệnh nhưn đáp tạ, tức nhưt đương phạm nhi khứ. Trí-Phú đảng dĩ tấu, thả ngôn : bỉ sạ lại sạ khứ, thù vô lễ nghĩa.

Đế phê thị văn : Lai giả phát cự, khứ giả phát truy, trung hoa lễ pháp, hà trách ngoại di.

Xin dịch nghĩa như sau :

Tháng 4 năm Bính-dần niên-hiệu Minh-Mạng thứ 17.

Ma-Ly-Căn

— Tỉnh-thần Quảng-Nam tâu : Có sư thuyền nước Ma-ly-căn đến đậu tại Vũng Trà-sơn, cửa Đà-nẵng tỉnh Quảng-Nam. Nói có quốc-thơ cầu-thông xin cho họ được chiếm cận.

— Vua hỏi quan Thị-lang Bộ-Hộ là Đào-trí-Phú rằng : xem tình từ của họ, cung kính thuận hảo, nay có nên kết nạp hay không ?

— Đào-trí-Phú thưa : kia người ngoại-quốc, thiết dối thế nào cũng chưa biết, thần nghĩ nên cho họ đến Kinh, lưu tại Công-quán Thương-bạc, phái người khoản đãi để coi dò lai-ý của họ. Quan Thị-Lang Nội-các là Hoàng-Quỳnh lại tấu rằng : Nước họ xảo-quyết vạn đoan, nên cự-tuyệt đi, nhược bằng dung nạp sợ đề ưu-lự đời sau. Người xưa đóng quốc-quan tạ Tây-vực, thật là một đắc sách ngự-nhung vậy.

Vua nói : Kia họ ở xa cách trùng-dương hơn 40.000 dặm, nay họ ngưỡng mộ uy-dec của Triều-dình mình mà đến, mình nói sao cự tuyệt ? Biểu-thị cho người ta biết mình không rộng lòng ? Vua bèn khiến Đào-trí-Phú cùng Lại-bộ Thị-Lang Lê-bá-Tú tác vi thuộc-viên Thương-bạc đến nơi ủy-lạo hỏi han. Hai

Sau khi đã hoàn thành sứ mạng tại Xiêm, Roberts lên lại chiến thuyền Peacock ngày 20 tháng 4 năm 1836 để đi Cochinchine. Ông ta có nhận chỉ-thị đầy đủ của Chính Phủ Hoa-Kỳ, đề ngày 20.3.1835, đề thương thuyết một hiệp-ước thương mại với xứ Cochinchine và một hiệp-ước tương tự với nước Nhật-Bản.

Về việc Edmund Roberts trở lại Việt-Nam lần thứ hai, «Đại-Nam thật-lục chính biên», nhự ký, quyển 168, trang 3, có chép như sau :

帝批示云來者弗拒去者弗迫中施禮法何貴外夷	去殊無禮義	即日揚帆而去致富等以奏且言彼仁來仁	長稱病不見我使通言來探彼亦令人答謝	帝曰彼遠隔重洋四萬餘里今仰慕朝廷威德而來奈何拒絕示人以不廣乎乃命爾致富與吏部侍郎察伯秀作為商船員就處勞問既至船	域禦戎誠為得策	之若一容受恐遺後世處古人閉玉關謝西	內閣侍郎黃焯奏曰彼國巧譎萬端當拒絕	來京而謂于商船公館派員款待以觀來意	對曰彼外國人情偽亦未可知臣以為姑聽	帝問戶部侍郎陶致富曰觀彼情辭恭順當納之否	通請得瞻觀省臣以聞	麻離根師船泊廣南沱灘茶山澳言有國書求
----------------------	-------	-------------------	-------------------	---	---------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	----------------------	-----------	--------------------

Xin phiên âm ra Hán-Việt như sau :

Minh-Mạng Bính-dần thập thất niên tứ nguyệt,

Ma-ly-căn

Ma-ly-căn sư-thuyền bạc Quảng-Nam Đà-Nẵng Trà-Sơn úc, Ngón hữu quốc-thơ cầu thông, thỉnh-đắc chiêm cận, Tỉnh-thần dĩ vấn.

Để vấn Hộ-bộ Thị-lang Đào-trí-Phú viết : quan bỉ tình từ cung thuận, đưng nạp chi phủ ?

Đối viết : bỉ ngoại quốc nhân, tình nguy diệt vị khả tri. Thần dĩ cố thỉnh lai Kinh nhi lưu vu Thương-bạc công-quán, phái khoản đái, dĩ quan lai ý. Nội-các Thị-lang Hoàng-Quỳnh tấu viết : bỉ quốc xảo-quyết vạn đoan, đưng cự tuyệt chi, nhược nhưt dung thọ, khùng di hậu thế lự. Cỗ nhơn bễ quốc quan, tạ Tây-viê, ngự nhung thành vi đặc sách.

Để viết : bỉ viễn cách trùng-dương từ vạn dư lý, kim ngưỡng mộ Triều-dình uy đức nhi lai, nại hà cự tuyệt ? Thị nhân dĩ bất quảng hồ ? Nãi mạng Đào-trí-Phú dĩ lại-bộ Thị-lang Lê-bá-Tú tác vi Thương-bạc thuộc-viên, trụ xứ lạo vạn. Kỳ chi thuyền trưởng xung bịnh bất kiến, ngũ sử thông ngôn lai thám, bỉ diêc lệnh nhơn đáp tạ, tức nhưt đưng phạm nhi khứ. Trí-Phú đảng dĩ tấu, thả ngôn : bỉ sạ lại sạ khứ, thù vô lễ nghĩa.

Để phê thị vấn : Lai giả phát cự, khứ giả phát truy, trung hoa lễ pháp, hà trách ngoại dĩ.

Xin dịch nghĩa như sau :

Tháng 4 năm Bính-dần niên-hiệu Minh-Mạng thứ 17.

Ma-Ly-Căn

— Tỉnh-thần Quảng-Nam tâu : Có sư thuyền nước Ma-ly-căn đến đậu tại Vũng Trà-sơn, cửa Đà-nẵng tỉnh Quảng-Nam. Nói có quốc-thơ cầu-thông xin cho họ được chiêm cận.

— Vua hỏi quan Thị-lang Bộ-Hộ là Đào-trí-Phú rằng : xem tình từ của họ, cung kính thuận hảo, nay có nên kết nạp hay không ?

— Đào-trí-Phú thưa : kia người ngoại-quốc, thiết dối thế nào cũng chưa biết, thần nghĩ nên cho họ đến Kinh, lưu tại Công-quán Thương-bạc, phái người khoản đái để coi dò lai-ý của họ. Quan Thị-Lang Nội-các là Hoàng-Quỳnh lại tâu rằng : Nước họ xảo-quyết vạn đoan, nên cự-tuyệt đi, nhược bằng dung nạp sợ đề ưu-lự đời sau. Người xưa đóng quốc-quan tạ Tây-vực, thật là một đặc sách ngự-nhung vậy.

Vua nói : Kia họ ở xa cách trùng-dương hơn 40.000 dặm, nay họ ngưỡng mộ uy-dec của Triều-dình mình mà đến, mình nói sao cự tuyệt ? Biều-thị cho người ta biết mình không rộng lòng ? Vua bèn khiến Đào-trí-Phú cùng Lại-bộ Thị-Lang Lê-bá-Tú tác vi thuộc-viên Thương-bạc đến nơi ủy-lạo hỏi han. Hai

ông ấy đến, thì viên thuyền-trưởng xưng bệnh không tiếp-kiến. Ta khiến viên thông-ngôn đến thăm, họ cũng khiến người đến đáp tạ. Rồi ngày ấy, họ kéo buồm đi ngay. Bọn ông Phú đem việc ấy tâu lên và nói : họ sợ lại sợ như vậy, là không có lễ nghĩa.

— Vua phê thị : họ đến, mình không cự tuyệt, họ đi, mình không theo tìm, lẽ phép Trung-Hoa, có trách chi với bọn ngoại-di.

Theo tài-liệu trên kia, chúng ta thấy rằng :

1. — Lần này Tinh-thần Quảng-Nam có nhiệm-vụ tiếp-xúc với phái-đoàn Mỹ và làm phiên tấu, chứ không phải Phú-Yên như lần trước ; việc này chứng tỏ rằng phái-đoàn Mỹ tuân lệnh nhà đương cuộc Việt-Nam đã thông đạt cho họ lần trước : phải đậu thuyền ở Trà-Sơn, vịnh Đà-Nẵng.

2. — Vua ban hỏi ý-kiến triều-thần : Đào-trí-Phú và Hoàng-Quýnh, mỗi người tâu một cách. Đào-trí-Phú thì mềm dẻo, đáng làm một nhà ngoại-giao ; còn Hoàng-Quýnh thì đa nghi muốn bề quan tòa cang, cho người ta là man-di xảo-quyệt.

3. — Nhưng vua Minh-Mạng là người trung dung, không muốn phụ lòng những người Mỹ đã vượt trùng-dương đến 40 ngàn dặm, tỏ lòng ngưỡng mộ Triều-Đình, mà nay ta cự tuyệt thì chẳng hóa ra hẹp-hòi và sợ-sệt lắm ru !

Vì nghĩ như vậy và bất chấp ý-kiến của Hoàng-Quýnh, dựa một phần nào vào ý-kiến của Đào-trí-Phú, vua Minh-Mạng bèn cử một phái-đoàn gồm có Đào-trí-Phú và Lê-Bá-Tú cùng cách thuộc-viên của Thương-Bạc vào Đà-Nẵng để tiếp-xúc với phái-đoàn Mỹ.

4. — Nhưng rất tiếc là khi đến nơi thì họ cáo bệnh mà không tiếp ai cả, chỉ tiếp một viên thông-ngôn của ta (hồi đó đã có người thông thạo Anh-ngữ rồi chăng ?), rồi họ cũng có cử người đáp lễ, chứ tuyệt-nhiên không có thương-thuyết gì cả.

5. — Qua ngày hôm sau, họ thỉnh lính nhỏ neo bên ta không hiểu duyên-cớ thế nào, mới làm phiên tấu thì vua Minh-Mạng châu-phê đại ý rằng : mình không nên thắc-mắc, bận tâm làm chi về cử chỉ đường đột của họ, vì họ có biết gì về lễ nghĩa Á - Đơng, vậy cũng không nên chấp trách bọn ngoại-di !

Lời phê-phán của vua Minh-Mạng thật là quảng-dại và thâm-thúy !



Về sau, tra cứu sử sách Tây-phương, chúng ta mới tìm ra duyên-cớ rõ-ràng vì sao Peacock phải nhỏ neo thỉnh-lính như vậy. Số là Edmund Roberts khi đang còn bên Xiêm đề thương-thuyết, đã mắc bệnh nặng, theo một bản cáo-trình của chỉ-huy trưởng Kennedy gửi từ Canton về Bộ-Trưởng Hải-quân cho biết rằng Roberts đã chết ngày 12-6-1836 tại Ma-Cao, một hải-phố Trung-Hoa thuộc Bồ-Đào-Nha :

« Chúng tôi phải ở lại 8 ngày tại vịnh Đà-Nẵng, nhưng vì chứng bệnh quá nặng của ông Roberts, chúng tôi không làm gì được ở đây cả và chúng tôi phải rời hải-cảng ấy ngày 21 tháng 5 ».

Đến đây chấm dứt sứ mạng của Edmund Roberts, tuy hai lần không mang lại kết quả cụ-thể, nhưng ít nhất cũng cho chúng ta thấy rõ tâm trạng phức-tạp của những người tuy ngôn-ngữ bất đồng và cách xa nhau ngàn vạn dặm mà vẫn muốn gặp nhau trên lập-trường bình-dẳng, ngõ hầu đặt những nền móng đầu tiên cho công cuộc bang-giao chính-thức giữa Việt-Nam và Mỹ-Quốc.

HƯƠNG-GIANG

CHÚ-THÍCH

(1) Quốc-hiệu « Đại-Nam » do vua Minh-Mạng (1820-1840) đặt ra khi lên ngôi để thay thế quốc-hiệu « Việt-Nam » của vua Gia-Long.

(2) Hạm-đội Mỹ do Commodore Perry chỉ-huy đã đến Nhật-Bồn năm 1853.

(3) Chiến thuyền Peacock thuộc loại Sloop (aviso). Peacock nghĩa là con công (paon), chữ Hán Việt gọi là không-tước.

(4) Chức Tổng-đốc, Tuần-Phủ, Án-sát đã được thiết-lập từ đời Minh-Mạng.

(5) Bác-sĩ Ruschenberger về sau còn xuất bản một tập ký-ức lộ-trình nhan đề là : « A voyage round the World ; including an Embassy to Muscat and Siam, in 1835, 1836 and 1837. » By W.S.W Ruschenberger, M.D. Surgeon U.S. Navy... Philadelphia Carey, Lea and Blanchard, 1838, in 80, pp. 559. Còn có một bản in khác xuất bản tại Luân-Đôn : Narrative of a Voyage round the World, during the years 1835, 36 and 37 ; including a Narrative of an Embassy to the sultan of Muscat and the king of Siam — By W.S. Ruschenberger... London : Richard Bentley, 1838, 2 vol. in 80, pp. VII-450, VIII-472 ; ill.)

(6) Tuy nhiên, Edmund Roberts cũng đã thành công trong việc thương-thuyết và ký-kết hai hiệp-ước thương-mại với nước Xiêm và Mascate.

ĐI TÌM TÀI - LIỆU
VỀ THI-HÀO R. TAGORE

Hay cuộc tiếp-xúc giữa thư-ký hàn-lâm-viện
Ấn-Độ K.R. Kripalani với Thi-sĩ Đông-hồ
(tiếp theo V.H.N.S. số 39)

ĐÔNG-HỒ
LÂM-TẤN-PHÁC thuật

Ông Kripalani hỏi riêng tôi có kỷ-niệm gì về Tagore.

Tôi chỉ lên giá sách, đối-diện chỗ đang ngồi, đang treo một bức chữ khỡ 50 × 120cm.

Giáo-sư Nguyễn Đình Hòa giải-thích cho ông biết đó là một bức giấy Dó, nhuộm màu hoa hòe, vẽ long phụng. Là loại giấy rất quý do thủ công-nghệ ở làng Bưởi chế nên. Đây là loại giấy ngự dụng, ngày xưa chế riêng cho Triều-đình dùng để viết bằng sắc phong thần và ban phẩm tước cho các quan.

Còn chữ viết là chữ Quốc-ngữ, viết bằng bút lông mực Tàu, do tôi nghĩ tập đề thay cho chữ thảo của Tàu, mỗi khi có bài thơ câu đối viết treo chơi.

Bài thơ chép trên đó là bài dịch trong sách Gitanjali, sách được giải Nobel năm 1913.

Và còn một bài nữa. Tôi đưa ra chiếc quạt giấy nan tre. Một mặt quạt vẽ diêm-nhiêm vài nét sơn thủy, một mặt chép bài thơ dịch, cũng như bài trên, dịch ở Gitanjali của Tagore.

Ông Kripalani nhờ ông Nguyễn Đình Hòa dịch qua hai bài thơ cho ông nghe thử.

Bài nào cũng vậy, khi ông Nguyễn dịch đến câu thứ hai thì ông Kripalani gật đầu, tỏ ý đã biết rồi. Ông đọc thuộc lòng ngay cả hai bài bằng bản dịch tiếng Anh.

Ông Kripalani nói rằng ông rất lấy làm lạ vì sao thi-sĩ Đông-hồ dịch hai bài thơ này. Đây là hai bài thơ mà thi-hào Tagore lấy làm đặc ý. Thuở sinh thời, thi-hào thường ngâm luôn. Thấy thế, phải cho thu thanh, để giữ lại giọng ngâm của tác-giả.

Ông Kripalani lại cho biết là hiện ông có mang «băng» thu thanh hai bài thơ đó, và vài bài thơ khác nữa, theo cuộc hành trình, hiện để tại khách sạn

Majestic. Ông sẽ cho mượn đề thảo lại giọng ngâm của Tagore, bằng tiếng Bengali.

Tôi nhờ giáo-sư Nguyễn Đình Hòa nói :

Hai bài thơ này tôi dịch từ năm 1929, là năm Tagore sang đây, dịch thề song thất lục bát, là một thề thơ xưa bây giờ ít ai làm nữa.

Thơ này đã có in trong tập *Thơ Đông-Hồ*, xuất bản năm 1932.

Hôm nay, nhân ông Kripalani sang đây tìm tài-liệu về thi-hào Tagore, tôi chép ra :

Bức Dó-hoè long phượng, chép bài *Quê-hương Nhân-loại* thì nhờ ông mang về tặng viện Hàn-lâm nước Ấn-độ.

Còn chiếc quạt giấy, chép bài *Lời cầu nguyện*, thì riêng tặng cho ông để làm duyên văn-hóa.

Ông Kripalani đứng lên, chấp hai tay để trước trán, cúi đầu như lối nhà sư niệm kinh, cung kính đáp rằng :

— Tôi không đề mà được hậu đãi như thế này : Bức chữ thì tôi mang về giao cho viện Hàn-lâm, chắc chắn là nó sẽ được đề vào bảo-tàng viện Tagore. Còn chiếc quạt, ở chiếc quạt quý hóa lắm. Chiếc quạt, tôi sẽ mang về tặng lại cho bà Kripalani. Bà mới là người xứng đáng được lãnh tặng phẩm này ; vì vợ tôi là người cháu gái độc nhất của thi-hào Tagore đó. Vợ tôi sẽ cảm động biết bao, khi nhận được chiếc quạt thanh nhã do tôi từ xa mang về. Vừa là kỷ-niệm của một bạn văn-hóa phương trời, vừa là kỷ-niệm của tổ-phụ trong gia-đình.



Phân minh-đàm, phần tặng cũng tạm đủ. Sau cùng, dành phần cho từ ý văn hoa thức kết buổi tao-phùng, Tôi đọc mừng ông một bài nghinh từ nhỏ. Là lời nói của giới văn-hóa Việt-Nam gửi gắm cho ông thư-ký Hàn-lâm viện Ấn-độ.

Thưa,

Có một con sông, bắt nguồn từ chỗ cao siêu tuyệt vời, đổ ra chỗ sâu thâm minh mông; chứa chan lai láng khắp các lòng đất.

Từ cõi đất rất gần, đến cõi đất rất xa, góc hẻo lánh quanh hiu nào mà không được giọt nước con sông nọ nhiều ít thấm tưới thấm nhuần, cho lòng đất được mát mẻ, hồn đất được êm đềm.

Đời đời kiếp kiếp, không cách dòng đất đứt quãng bao giờ.

Đó không chỉ là con sông Hằng-Hà, con sông Hằng-hà mà số câu «Hằng-hà sa số» trọng trọng cho vô lượng vô biên; mà đó còn là nguồn triết học đạo lý của nước Ấn-độ. Cũng như con sông kia, nguồn triết học đạo lý nọ, đã phát nguyên từ chỗ cao đại và cũng rồi chảy tràn ra chốn yên thâm bất tận, vĩnh viễn tâm nhũn cho lòng nhân-loại.

Đời đời kiếp kiếp, không cách dòng đứt quãng bao giờ, cho đến ngày hôm nay.

Chiều hôm nay, Ngài đến với chúng tôi, cũng như chiều hôm xưa, cách đây vừa đúng 30 năm, thi hào RABINDRANATH TAGORE đã đến với chúng tôi.

Ngài đã noi theo dòng nước nọ mà đến đây.

Chẳng lạ lùng, không ngỡ, chúng ta tiếp-xúc nhau, như đã quen thuộc từ bao đời.

Chúng ta há đã chẳng cảm thông nhau, từ bao thế-kỷ rồi đó sao, nhờ chúng ta đã từng cùng nhau soi bóng trên dòng nước trong xanh nọ, đã từng cùng nhau cúi xuống vớt giọt thanh khiết mà uống vào lòng, đã từng tâm gọi chung một dòng đạo-lý thiêng liêng.

Từ bao thế-kỷ, nước sông Hằng-hà đã chẳng hoà lẫn với nước sông Mê-kông, nước sông Đờng-nai đó sao.

Hai bài thơ, năm xưa, tôi dịch được ở tập *Gitanjali*, hôm nay, chép ra đưa tặng, nhờ Ngài mang về cho viện Hàn-lâm quí quốc; là chút kỷ-niệm chung đối với vị đại thi-hào của nhân-loại.

Ngài chắc đã nhận ra rồi, mực chép bài thơ này, là mực mài với nước có lẫn nước sông Hằng-hà đó.

Và còn đây, chén trà nghinh tiếp Ngài hôm nay, Ngài nếm xem, có đúng là trà pha với nước có lẫn nước sông Hằng đó không.

ĐÔNG-HÒ

Tôi đọc xong thì con cháu Yêm-Yêm đọc bản dịch Anh-văn. Ông chăm chú nghe. Tôi ngai bản dịch, cháu đọc không đủ rõ, nhờ giáo-sư Nguyễn Đình Hòa nói lại đôi chỗ cho rõ hơn.

Bài nghinh từ, tôi chép tay, trên giấy vieux vélin, đóng thành tập, bìa kim băng, đưa ông giữ.

Ông Kripalani tỏ vẻ rất cảm-động, hai tay trịnh trọng đón lấy tập văn, nói thêm mấy lời tạ lãnh, rồi thì tôi đưa ông Hàn ra sân. Chủ khách chấp tay làm lễ bái-biệt.



Đêm đó, bác-sĩ Gupta, lãnh-sự Ấn mời ông Hàn Kripalani ăn cơm; đến dự có ít vị đại-diện cho bộ Giáo-dục, cho các cơ-quan văn-hóa.

Trong tiệc, nói chuyện vui về thân-mật lắm.

Có một việc tình-cờ xảy ra; tôi chép ra đây, kè như là giai-thoại.

Nhơn trong khi ăn, nói về lối ăn cầm đũa và không cầm đũa của người Á-đông, nói về các món ăn Việt, các món ăn Ấn, nói về điều nhàm cay nồng mặn lạt của mỗi dân-tộc khác nhau, tôi có kè một câu «chuyện đời xưa».

Tôi kè:

Đêm nay, bọn mình nói nhiều về chuyện ăn, tôi chợt nhớ lại, ngày xưa, có một bậc thánh không thích nói chuyện ăn, đúng hơn là không thích ăn nữa. Ông Thánh đó, trong tay không một tấc grom, không một viên đạn, suốt đời chuyên dùng chiến-thuật làm nư nhện dơi mà đánh ngã được một đế-quốc to lớn, khiến cho kẻ xâm-lãng cũng phải kính nê mà hàng phục.

Thế mà mĩa mai thay! Ông Thánh đó không chết vì đói, chẳng những không chết vì đói khát mà cũng không chết vì tù đày. Đợi cho đến ngày Quốc-gia giành được lãnh-thổ, dân-tộc giành được độc-lập rồi, chỉ vì nội loạn, hai tôn-giáo tranh chấp nhau, mà ông Thánh đó bị một kẻ cuồng tín cầm một vũ-khí tầm thường giết chết.

Chuyện thật là lạ lùng!

Nghe tin Thánh bị ám-sát, đồng-bào của Thánh lấy làm đau đớn lắm, có làm lễ truy-điệu tại hội-quán, trong ngôi đền thờ ở đường A. Dupré, bây giờ là đường Thái-Lập-Thành.

Có một thi-sĩ, đang cảm khái về nỗi nước nhà tao loạn, ngồi ở một ăn-quán đối diện, nhìn qua cuộc lễ truy-điệu, lòng thấy buồn một nỗi buồn thời thế. Thi-sĩ ứng khẩu bốn câu:

Dân ba trăm triệu chita Hồi Ấn,

Một tấm thân gầy lo xác khô.

Cột Phật từ đây Người nhìn dơi,

Cuộc đời thôi mặc kẻ ăn no!

Ông Thánh nhìn dơi đó là ai, chắc các ngài đã biết rồi; còn anh thi-sĩ buồn ngóng-ngóng nọ là người hôm nay đang được ngài «ăn no» với các Ngài đây..

Ông Kripalani nhờ ông Nguyễn Đình Hòa dịch bài thơ của tôi, chép VĂN-HÓA — SỐ 40

vào quyền lưu-bút của ông. Rồi ông kể thêm rằng : Năm 1948, khi Thánh Gandhi bị ám-sát, thì ông đang làm tùy-viên văn-hóa ở Brésil. Sự quán Ấn nhận được hung tín, loan truyền ra, cách mấy tiếng đồng hồ sau, có một nữ-sĩ nhỏ, người Brésil cũng làm một bài thơ cảm-động lắm.



Tiệc xong, ông Kripalani nhờ thi-sĩ Đông-hồ ngâm hai bài thơ dịch Gitanjali của Tagore, nhờ ông Lãnh-sự Gupta thu thanh để ông mang về Ấn-Độ.

Mấy hôm nay người mệt, chiều nay lại uống nhiều nước trà, giọng đục quá. Nhưng cũng đành phải nhận lời, cốt ngâm lấy từng tiếng từng chữ rõ ràng.

Bác-sĩ Gupta nói trước mấy lời giới-thiệu, rồi đưa ống thu thanh cho tôi. Tôi lên giọng :

QUÊ-HƯƠNG NHÂN-LOẠI

Đó là chốn lừng từng khi cốt,
Đó là nơi khoáng đạt tâm hồn,
Là nơi bác ái chứa chan,
Là nơi chẳng biết tương tàn tương ly.
Đó là chốn trí tri cách vật,
Đó là nơi nỗ lực thành công ;
Là nơi đạo lý quán thông,
Thanh cao chẳng lẫn trong vòng tối tăm.
Đó là chốn vững cầm thiên ý,
Bước vào nơi ngõ tri đường nhân.
Thành thơ trong cõi tinh thần,
Quê-hương nhân-loại muôn phần tỉnh tươi.

LỜI CẦU NGUYỆN

Cầu nguyện đấng toàn năng toàn trí,
Đánh tan lòng vị kỷ để hèn.
Cầu cho lòng được tự nhiên,
Khi vui vui thoảng, khi buồn buồn qua.
Cầu cho được tài hoa lối lạc,
Đề đem thân gánh vác việc đời.
Lòng ta nguyện với lòng trời

Gần đời cao thượng xa đời nhỏ nhen.

Nguyện đừng khuất phục quyền uy vũ,

Nguyện đừng khinh bỏ kẻ khốn cùng,

Lòng trời xin tựa cho lòng.

Trong khuôn số mạng vui cùng hóa nhi.

(Dịch hai bài thơ XXXV và XXXVI ở sách Gitanjali của R. Tagore)



Tôi ngâm xong, hai ông cảm ơn nói :

Tiếng ngâm này, đến năm 1961, sẽ đồng vọng trong buổi lễ đệ bách chu niên của thi-hào Rabindranath Tagore, rồi sẽ còn ngân nga vĩnh viễn ở nước chúng tôi.

ĐÔNG-HỒ

VỀ VIỆC TÌM TÀI-LIỆU KỶ-NIỆM THI-HÀO R. TAGORE

Nhân thấy nói về việc tìm tài-liệu kỷ-niệm thi-hào R. Tagore, nữ-sĩ Ai-lan cho tôi hay là nữ-sĩ có giữ một kỷ-niệm về thi-hào rất quý.

Năm 1929, khi R. TAGORE đến Sài-gòn, thì anh của nữ-sĩ là cố ký-giả Lê Trung-Nghĩa làm phóng-viên cho báo Tribune Indochinoise. Lê Trung-Nghĩa vừa là một phóng-viên nổi tiếng, vừa là một họa-sĩ có tài, bấy giờ đến phỏng-vấn thi-hào TAGORE tại khách-sạn Continental. Thi-hào TAGORE đã ngồi yên tại chỗ cho họa-sĩ Lê Trung-Nghĩa tước-tịch vẽ truyền thần chụp-dung thi-hào.

Hình trắc-diện, râu tóc bạc, áo đen, ngồi cầm bút, đặt tay lên bàn. Vẽ bằng than đen, trên giấy vẽ cứng khổ 50 × 65cm.

Bức vẽ này, họa-sĩ Lê Trung-Nghĩa ký tên đề ngày 22-6-1929 ở dưới. Và thi-hào R. TAGORE ký tên vào phần trên chỗ tay cầm bút, đề ngày theo lối Anh Mỹ : June 23, 1929.

Bức vẽ này thực là một văn-nghệ phẩm rất quý, một kỷ-niệm tốt cho làng văn-hóa, hiện còn giữ nguyên vẹn tại nhà nữ-sĩ Ai-lan ở Bàn-cờ.

Tôi mách như vậy để các cơ-quan văn-hóa và Lãnh-sự quán Ấn-độ ở đây lưu-ý, nếu có cần thì tìm hỏi vị chủ-nhân trân tàng.

Nhân đây, tôi nghĩ các nhà văn-hóa có kỷ-niệm, có cảm-tưởng về TAGORE nên công-bố lên báo để cho tiện việc người sưu-tầm về nhà đại thi-hào này.

ĐÔNG-HỒ



NỀN HỘI-HỌA TRUNG-HOÀ

QUA CÁC THỜI-ĐẠI
(Tiếp theo V.H.N.S. số 39)

HƯƠNG-GIANG và NGHI-BA

DƯỚI ĐỜI TỔNG

AN-ninh tái-lập đã là một cơ-hội rất tốt để cho nghệ-thuật này nở đến cực-độ. Ba trăm năm thịnh-trị của Tống Trào đã sản ra hơn 800 nhà danh-họa, trong đó nhiều người lại ở ngay trong hoàng-tộc.

Nghệ-thuật sơn-thủy họa đến thời này phát-triển thực là mạnh mẽ. Phong cảnh mất hẳn tính-cách khách-quan mà trở nên chủ-quan. Nó dần dần chỉ còn là phương-tiện để họa-sĩ dùng bộc-lộ tâm-tình. Đến các nhân-vật cũng không còn là trọng tâm bức họa nữa, nhiều khi còn bị họa-sĩ dụng ý thu nhỏ đi để làm tăng thêm vẻ uy-nghi tráng-lệ của cảnh vật.

Các yếu-tố của bức tranh, ngoài giá-trị mỹ-thuật của nó, còn là những biểu-tượng: núi non trơ-trơ cũng nắm thàng biểu-hiệu cho lòng chính-trực không gì lay chuyển của người quân-tử, — tảng đá nặng nề tượng trưng cho uy lực khắc-phục được kẻ khác, — dòng nước là cả sự mềm mại hiền-hòa vì bao giờ nó cũng tìm nơi thấp để chảy xuống, — cây thông cò-thụ vững-vàng và trường-cửu như tấm lòng son của kẻ trung-thần, — cây trúc rỗng lòng cũng như tâm hồn người hiền lúc nào cũng mở rộng để đón lấy tinh-hoa của trời đất.

Như vậy, mỗi chi-tiết của bức tranh đều hàm-súc một ý-nghĩa riêng biệt, một khi ghép lại nó gây nên ý-nghĩa của toàn-thể bức tranh, khiến khách chơi tranh sành-sỏi phải trầm-ngâm suy-nghĩ.

Nhà sơn-thủy họa gắng bộc-lộ cái tính-chất vô biên của khoảng hư không, do đấy mà diện-tích các bức họa dần dần được đóng một vai trò đặc-biệt. Nó không còn có viền nữa, để che nói chân trời khỏi có vật chi ẩn ngữ. Càng xa cảnh-vật càng lu mờ, huyền ảo, để rút cuộc biến vào màu sắc của tấm lụa. Họa pháp này làm cho bức tranh vừa có một bề sâu thăm thẳm lại vừa thêm phần nhẹ nhàng ở những đợt xa xăm.

Người coi tranh quen nhìn từ trên xuống dưới và từ phải sang trái (theo lối đọc chữ nho) nên trước hết họ đọc thấy bài thơ hoặc đề danh của bức họa, rồi tự nhiên tầm mắt họ đưa theo các rặng núi nhấp

chùng, các dòng nước quanh co, tới đoạn chót xa xăm mờ ảo, làm cho tâm-hồn khách xem tranh được thư thái và cảm thấy tất cả thi - vị của khoảng hư vô.

Các vật khối đậm lọt tùy theo từng thời và tùy từng họa-sĩ. Có người đi từng những khối rất đậm đến chỗ nhạt dần, có kẻ lại vẽ trái lại, khiến cho người xem chỉ tìm thấy những vết thật đậm ở nơi tận cùng của tầm mắt. Có khi những nét đậm lại được quy tụ ngay nơi trung-tâm bức họa

Nghệ-sĩ, với tuyệt-kỹ của mình, đã sai khiến được nét bút theo nguồn cảm hứng một cách tế-nhĩ, riêng chỉ những khách chơi tranh sành-sỏi mới phân biệt nổi. Họ không cần phải tìm chi những đề-tài mới hoặc cầu kỳ, chỉ những đề-tài sẵn có do tập-quan để lại cũng đủ dư cho họ lồng chúng vào khung-cảnh của tâm-hồn và biến thành yếu-tố điển đạt.

Kỹ-thuật của họ không cho phép tẩy xóa trên bức họa, vì thế mỗi bức họa phải là một công-trình ngẫu-ứng, một sự ngẫu-ứng kỳ-diệu, kết-quả của bao nhiêu công-phu xét nghiệm thiên-nhiên.

Hai họa phái Bắc Nam sang đến thời này càng phân biệt rõ-rệt: gặp bội dưới thời nhà Đường.

Bắc phái vẫn tiếp-tục viền khung bức họa, vẫn dùng thước kẻ và vẫn chú-trọng đến các chi-tiết tỉ-mỉ, nhưng trong cách cấu-tạo đã thêm phần tế-nhĩ.

Nam phái thì ngày càng thêm phóng khoáng, với một họa thê « vô cốt », tức là không có những đường thẳng.

Họa-sĩ thời này thực là nhiều, những đặc-sắc hơn cả có lẽ là bảy vị: Quách-Hi, Lý-Long-Miền (tức Lý-Công-Lân), Mã-Phát, Hạ-Khuê, Mã-Viễn, Lương-Khải và Mục-Khê.

QUÁCH-HI, sinh vào khoảng giữa thế-kỷ thứ X, là một họa-sĩ đại tài được hoàng-đế trọng-dụng. Tiếc rằng đến nay ta không còn mấy tí dấu vết về sự-nghiệp và thân-thể của ông. Ông là tác-giả tập khảo-luận về « phong cảnh họa » trong đó ông luận về « khoảng cách, chiều sâu, gió, mưa, sáng, tối và ngày đêm tùy theo bốn mùa thay đổi ».

LÝ-CÔNG-LÂN người đất Chu, làm quan đại-thần nhà Tống. Năm 1101 ông từ quan lui về ẩn-dật trên núi Long-Miền, từ đấy cho tới khi ông từ trần (năm 1100) người ta thường gọi ông là Long-Miền dật-sĩ. Tài-nghệ của ông

sơ với Cồ-khai-Chi, Trương-tăng-Do và Lục-thám-Vi mới xứng đáng, vì ông sở-trường về đủ mọi đề tài: Tôn-giáo, chân-dung, cầm thú, hoa cỏ, sơn thủy v. v. . . về mặt nào ông cũng xuất-sắc. Tuy ông rất lưu tâm nghiên cứu kỹ-thuật người xưa, nhưng ông vẫn đưa vào tác-phẩm của mình một cái gì mới mẻ, nó đánh dấu cá-tính của ông. Nhất là các bức chân-dung do ông họa đều có vẻ uy-nghi khác thường, biểu lộ một kỹ-thuật tuyệt-diệu. Những nét bút linh-dộng như của ông lần đầu tiên xuất hiện trong nghệ-thuật hội-họa Trung-Quốc. Các chi-tiết về hình hài, y-phục trong tranh ông thường phảng-phất nghệ-thuật Cồ-Hy-Lạp.

Buổi đầu, ông chuyên vẽ các tuần mã, và trong địa-hạt này ông đã vượt lên trên tài-nghệ của Hàn-Cán, đến khi quay về đề-tài tôn-giáo, ông đã vẽ nổi tới 500 vị La-Hán, vị thì gầy, vị thì lớn, vị bé, vị già, vị trẻ, vị đẹp, vị xấu v. v. . . mỗi vị đều có một đặc-thái không ai giống ai hết.

Ông không chịu khư khư theo đúng kiểu mẫu mà thôi, ông còn làm cho người coi tranh chỉ nhìn hình-thái của nhân-vật mà biết được họ ở địa-vị nào trong xã-hội nữa.

MỀ-PHÁT bắt đầu bước vào nghề hội-họa khi bình tế thấp bắt buộc Lý-Long-Miễn phải rời bỏ nghệ-thuật này. Cũng như Lý-Long-Miễn, MỀ-PHÁT không bao giờ vẽ trên lụa, mà chỉ dùng giấy. Ông thường họa các vật khối chính bằng những vết mực chông chất. Nét bút của ông rất mạnh-mẽ và đặc-biệt. Ông tài phông họa theo các tranh cổ.

Có một lần, người ta đưa đến cho ông mượn một bức tranh của Đới-Tung để ông phông lại. Không dè khi vẽ xong, ông không phân biệt nổi đâu là bản chính, đâu là bản vẽ lại nữa; vì thế ông đã trả lầm. Đến khi chủ của đem lại đổi, ông kinh-ngạc phục tài xem tranh của chủ-nhân. Về sau mới vỡ lẽ rằng người chủ bức tranh đã đánh dấu trong con người của con bò có hình kẻ chân bò, mà trong bức họa đưa trả lại không có.

HẠ-KHUÊ và MÃ-VIÊN đều là danh-sư trong nghề hội-họa. Cách trình-bày rất linh-dộng, nhịp-nhàng và mạnh-mẽ, nét bút gân guốc nhưng cũng đồng thời khi đậm khi nhạt rất là tinh-vi. Tác-phẩm « Trời Mưa » của ông đã tả được tất cả cảnh hùng vĩ của một cơn giông-tổ phủ-phàng.

MÃ-VIÊN thuộc một dòng họ nghệ-sĩ: anh là MÃ-QUÝ, con là MÃ-LÂN, đều rất tài ba lối-lạc. Người ta cho rằng Mã-Viên thường ghi tên con trên các họa-phần của mình để cho con nổi tiếng. Ông ưa dùng các

nét cong và xung quanh bức họa thường đậm-đà chông chất hơn ở nơi giữa. LUONG-KHÁI và MỤC-KHÊ cả hai đều đưa lối họa đơn sắc đến mức tuyệt - diệu. Lương-Khải, với những nét vô, to, đậm và sắc thường gây được một cảm-giác mãnh-liệt nơi người xem, và nhân-vật tranh ông thường có một sắc thái trào lộng. Mục-Khê thì rất sở-trường về lối sử-dụng các cảnh lờ-mờ, mờ rồi đột-nhiên bổi lên những nét mực rất đậm. Cả hai đều giống nhau ở điểm chịu nhiều ảnh-hưởng của Phật-giáo.

Ngoài ra, còn rất nhiều nhà danh-họa khác, không sao kể xiết như: Hoàng-Tử QUẬN đã từ bỏ triều chính để đi ăn-dật, sở-trường về trúc họa, —LÝ-THÀNH giông-dối nhà Đường đủ tài cầm kỳ thi họa, từ trần hồi 49 tuổi về bệnh rượy.— PHẠM-KHOAN sở-trường về sơn-thủy họa, tính cũng thích rượy như Lý-Thành, mà Khoan tôn vào bực: thầy, —VƯƠNG-QUÁN nổi danh là « Tiểu-Ngô Đạo-Tử », —THẠCH-KHÁC, một họa-sĩ hài-hước đại tài, để lại nhiều bức họa trong có bức « Tam-Tiểu-Nhân » được Tô-Đông-Pha phê-bình như sau: « cả mũ áo của họ cũng hòa vào nhịp cười, cho chỉ đưa tiêu-đồng đứng ở phía sau chẳng rõ tại sao cũng cười tít », TỪ-SÙNG-TỰ, người phát-minh ra lối họa không nét cạnh, chỉ cần phết các màu sắc lên mà thành, —TRẦN-DỤNG-CHÍ chỉ vì không chiều theo óc thiếu-thầm-mý của Hoàng-Đế mà đành phải rút lui về nơi cố-quận, v.v. . .

Năm 1.100 Huy-Tông Hoàng-Đế lên ngôi. Vốn là một họa-sĩ nên nhà vua lập ra Hàn-Lâm-Viện Hội-Họa và Bút Thiếp, dùng lối thi cử để đầu nạp nhân tài. Nghệ này cũng có được một số họa-sĩ tài giỏi như LÝ-ĐƯỜNG, LÝ-ĐỊCH v.v. . .

Thời nay cũng sản ra được một vài phê-bình gia có tiếng như: QUÁCH-NHUỘC-HU, để lại một tác-phẩm bàn về nền hội-họa của suốt hai thế-kỷ (841 đến 1074), —TÔ-THỨC (tức Tô-Đông-Pha) rất sở-trường về môn họa và còn để lại nhiều văn-liệu quý giá phê-bình các họa-sĩ.

TỪ NGUYÊN-TRIỀU ĐẾN MINH-TRIỀU

DƯỚI thời nhà Nguyên, nền chính-trị kém ổn định nên nghệ-thuật ít cơ-hội phát-triển. Nền hội-họa vẫn giữ nguyên các đặc-tính sẵn có từ thời nhà Tống. Tuy thế, thị-biểu của thời này cũng đã phần nào thay đổi và xu-hướng trở lại nghệ-thuật của Bắc phái, với các nét thẳng, gọn và mạnh.

Trong thời này nổi-tiếng hơn cả có lẽ là gia-đình TRIỆU-MẠNH-PHÚ. Triệu-mạnh-Phú biệt hiệu là Tùng-Tuyết, tên gọi Tử-Ngang, sinh năm 1254, thuộc

về dòng-dõi nhà Tống. Khi nhà Tống bị hạ thì ông lui về điền-viên. Sau đó lại được vời ra và xung vào bộ Binh. Ông sở trường về môn họa các tuần-mã và các phong cảnh. Nhiều người coi ông là một họa-sĩ siêu-việt, còn hơn cả Tào-bất-Hung và Hàn-Cán nữa. Đường bút của ông giản-giỏi, tinh-vi, cách cấu-tạo lại điểm-lệ khác thường, các bức sơn thủy của ông đều thơ-mộng và rất phong-phú màu sắc. Ông còn nhà phong-họa các tác-phẩm cò có biệt tài nữa, nhất là những tác-phẩm của Vương-Vi, Triệu phu-nhân cũng rất giỏi về họa và con là TRIỆU-DUNG sở trường về đủ mọi đề-tài: người, ngựa, núi hoa. Về phong cảnh thì Dung cũng theo một họa thể với Đổng Nguyên thời nhà Tống. Cháu Triệu-Mạnh-Phủ là VƯƠNG-MÔNG cũng nổi danh về họa, ông ta lên ăn trên núi và được gọi là Hoàng-Hạc cư-sĩ.

Ngoài ra cũng còn một số họa-sĩ lỗi-lạc khác như TIỀN-TUYỀN, LÝ-KHAM, VƯƠNG-CHẤN-BẰNG, HOÀNG-CÔNG-VỌNG, CAO-KHẮC-CUNG, MÃ-UYỀN, NGHÊ-TOÀN, NGÔ-TRẦN tục gọi là Mai-Hoa Đạo-Nhân, LỤC-QUẢNG, CHU-NGỌC v.v... mỗi người đều có một biệt-tài, nhưng đều thua sút họ Triệu.

Nhà Minh thịnh-trị lâu dài, gần ba ba thế-kỷ (1368-1644). Lễ tất nhiên một thời-kỳ dài như vậy phải có một số rất nhiều họa-sĩ và sản-xuất được nhiều họa-phẩm, nhưng tiếc thay dưới cái bề ngoài thịnh-vượng của thời này người ta thấy nghệ-thuật đã bắt đầu, cần cỗi và không một ai vượt nổi tài nghệ của các thế-hệ trước.

Các họa-phẩm của thời nhà Minh đều nhiễm tính chất câu nệ, chứng tỏ cái ảnh-hưởng tai hại của Hàn-Lâm-Viện Hội-Họa do Tống Huy-Tông lập ra. Ngay dưới thời nhà Tống, viện này đã dần dần chỉ-huy sự tìm tòi của nghệ-sĩ, sang đến nhà Minh thì nó đã chiếm một địa-vị tối quan-trọng, bóp nghẹt mọi nguồn cảm-hứng và làm biến mất cá-tính của họa-sĩ. Vì thế, phần lớn các họa-sĩ thời nhà Minh đều quay về phỏng lại các bức cò họa với ít nhiều may mắn, nhưng không có nổi cái tuyệt-kỹ của người xưa.

Tuy cũng có một số ít họa-sĩ tên tuổi, xứng đáng theo vết các họa-sư Đường Trào và Tống Trào như: HẠ-XUÔNG và VƯƠNG-PHÁT tài vẽ núi non và các loại trúc,— ĐỐI-TIẾN giỏi điều-khiển màu sắc,— LÂN-LƯƠNG vẽ vừa đẹp lại vừa nhanh, NGÔ-VÍ ngay khi say rượu đánh đồ mực mà cũng nhân vết mực ấy hoàn thành được bức danh họa,— VẤN-TRUNG-

MINH chữ viết cực tốt, tài vẽ coi ngang với Triệu-Mạnh-Phủ v.v... nhưng họ đều không đưa lại được một cái gì mới lạ, vậy không có chi quá đáng nếu người ta coi rằng dưới triều nhà Minh nền hội-họa Trung-Quốc đã bước vào một giai-đoạn nghèo nàn.

TỪ THỜI NHÀ THANH TRỞ VỀ ĐÂY

KÈ từ thời nhà Thanh trở đi thì sự câu nệ của các họa-sĩ đối với những định-luật của Hàn-Lâm-Viện Hội-Họa đã trở nên quá đáng, khiến cho nghệ-thuật cò-truyền càng thêm tàn-tạ.

Tuy có thể dẫn ra một số tên họa-sĩ danh tiếng như HOA-NHAM, LAM-ANH, VƯƠNG-THỜI-MẶN, VƯƠNG-GIÁM, VƯƠNG-HUY, VƯƠNG-HUYỀN-KỶ, UẦN-CÁCH tức Nam-Điền Lão-Nhân, UẦN-BẰNG, con gái Uần-Cách, MÃ-THUYỀN, NGÔ-LỊCH v.v... nhưng họ còn gần ta quá, chưa qua một sự chọn-lọc lâu dài của thời gian, tưởng cũng nên dè-dặt khi phê-bình về tài-nghệ của họ.

Có chăng ta chỉ nên nhận xét chung là họa-thuật đơn sắc đã chấm dứt thời-kỳ thịnh-vượng của nó, vì tân thế-hệ quay về với những màu sắc huy-hoàng và nhất là bắt đầu đã chịu ảnh-hưởng của nền hội-họa Tây-Phương.

Tuy nhiên, cái sở-thích chơi chữ của người Trung-Hoa vẫn còn khá mạnh, cái tuyệt-kỹ điều-khiển ngọn bút lông của họ vẫn được truyền lại, thì thiết-tưởng loại tranh thủy mặc chưa phải đã đến lúc thiếu người thưởng-thức vậy.

HƯƠNG-GIANG và NGHI-BA

THẺ-LỆ MUA BÁO DÀI HẠN

6 tháng (5 số) : 120\$ — 1 năm (10 số) : 240\$

Gửi bảo-đảm mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí.

- ☆ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA (số 266, Đường Công-lý, Saigon)
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN (số 266, Đường Công-lý, Saigon).
- ☆ Bài của các bạn gửi đến tòa soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.

LƯỢC-KHẢO VỀ TRUYỆN TÀU

PHẦN THỨ NHẤT

Từ những tích ngựa hay, lựa rút trong truyện Tàu

(Tiếp theo V.H.N.S số 38)

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

DAN oan tương báo, truyện Tàu kể thêm tích Đôn Hùng-Tín sau khi chết, lòng báo hận chưa nguôi, nên đầu thai trở lại dương-thế làm Cáp-Tô-Vân hưng binh Cao-Ly qua phạt Đường-trào. Đường Thái-Tôn Lý Thế-Dân bị Cáp-Tô-Vân bức ngoài biên ạn. Nhờ có hiền-thần Tiết Nhơn-Quý cỡi thần-mã đón kịp cứu giá. Nhưng chưa ai tra-cứu thử xem ngày giờ Hùng-Tín chết, Cáp-Tô-Vân đã có chưa? Hoặc Cáp-Tô-Vân sanh trước ngày Hùng-Tín mất thì chuyện oan oan tương báo là hoàn-toàn bịa đặt.

Sự tích vua Đường sa lầy, hát bội Tàu và Việt thường đem ra diễn đi diễn lại. Bộ Phi-Long có tả lúc Triệu Khuông-Dẫn tỵ nạn qua Ngũ-Sách châu, khi nhập thành thì gặp giữa lúc gánh hát bội diễn lại đoạn này trước một ngôi miếu cò. Trên sân khấu lộ thiên, kép Hùng-Tín rượt kép Đường-Vương bức ngặt. Khuông-Dẫn nổi nóng nghĩ rằng: Mẽ! Giờ này Huất-Trì còn đợi giống gì mà chưa chịu ra cứu giá. Thôi để ta giải nguy cho Thế-Dân, không thì lấy ai sau này khai cơ dựng nghiệp cho Đường-trào? Bụng nghĩ làm vậy rồi sẵn cung sẵn tên mang theo, Khuông-Dẫn bèn nhắm kép Hùng-Tín buông một mũi tên trúng bản họng, chết ngay cán cước.

Tôi xin đề các ông các bà nào nóng tánh hãy tìm bộ Phi-Long xem lớp này. Đây nhắc qua cũng đời Tống, năm Thái-Bình Hưng-quốc nguyên-niên, vua Thái-Tôn muốn thử tài một viên tướng mới hàng đầu là Hồ-Diên-Táng, lúc ấy có nịnh-thần là Nhơn-Mỹ đề-nghị cho tái-diễn lớp Tiều-Tần-Vương Lý Thế-Dân ngộ Đôn Hùng-Tín tại Lạc-Dương-thành. Tôi xin đề Hồ-Diên-Táng thủ vai Huất-Trì Cung, còn Bác-Vương (con vua Triệu Khuông-Dẫn) sẽ

484

VĂN HÓA - SỐ 40

đóng vai Lý Thế-Dân. Tưởng việc cầu vui không dè xuýt trở nên án-mạng lớn vì nếu Hồ-diên-Táng khứng nghe lời nịnh-thần thì Bác-Vương đã bị hại lên rồi. Tôi kể chuyện này ra đây không đến lạc đề và cốt ý là nhắc lại vai thú vui đời Tống như là ta thấy rõ thưở ấy hát bội thịnh hành đến nỗi vương hầu khanh tướng cũng sẵn lòng ra đóng trò. Bác-Vương nếu không có biệt tài cỡi ngựa cầm cung thì đầu dám lãnh vai tuồng khó. Cũng ông Bác-Vương ấy là người có tánh ham ngựa lạ lùng. Nhà ông có đôi tuấn-mã, đến nay còn ghi tích trong ca-dao:

« (Con) Thiên-Lý mã, (con) Vạn-Lý vãn,

« (Một) Minh anh muốn cỡi một lần hai con!

Nguyên đó hai con tuấn-mã có thật:

— một con gọi « Thiên-Lý phong », sức chạy một ngày ngàn dặm, dường như luồng gió mạnh;

— một con nữa là « Vạn-Lý vãn », tài chạy còn giỏi gấp mười con trước, sức chạy nhẹ ví như mây bay.

Truyện Bác-Tống có dẫn tích Mạnh-Lương về Kinh-dô ăn trộm ngựa, nghe cũng thú. Tích rằng Dương Ngũ-Lang, con của tướng Dương-Nghiệp, sau khi vào chùa tu hành, không còn lòng muốn xuống thế nữa, nay muốn cho y nhận lời xuống núi giúp sức trừ giặc dữ thì y buộc phải có dâng cho y làm chơn một trong hai con tuấn-mã của Bác-Vương Mạnh-Lương nóng lòng muốn cứu chúa soái bị giặc vây khốn, nên chạy về kinh ra mắt Bác-Vương hỏi ngựa. Bác-Vương tiếc ngựa không khứng cho mượn... Túng đường, Mạnh-Lương dùng kế độc, đem đến phóng hỏa đốt lâu chứa sách của Bác-Vương. Trong phủ mắng lo chữa lửa thì Mạnh-lương lên ra tàu trộm con Thiên-Lý phong dắt ra đường cái phóng nước đại. Bác-Vương hay kịp nhảy lên lưng Vạn-Lý vãn, nỗ lực phóng theo không bỏ. Mạnh-Lương liệu bề khó thoát nghĩ ra một kế nữa, chờ đến khúc quanh, bèn nhảy xuống ngựa, xô đại con Thiên-Lý phong xuống bùng lầy, đoạn núp bên bụi rậm mà chờ... Quả nhiên Bác-Vương đến nơi thấy con ngựa cũng mắc lầy thì nóng lòng, bỏ con Vạn-Lý vãn lại đó, tự ông xuống ao định cứu cho được con Thiên-Lý mã. Thừa dịp ấy, Mạnh-Lương trong bụi chạy ra nhảy lên lưng con « Vạn » giơng mắt, mặc cho Bác-Vương đem con « I hiên » về tắm rửa nằm nhà chờ ngày ban-sự mới thấy mặt con « Vạn » trở về chuồng !

Kể đến đây cũng đã thấy không biết bao nhiêu chuyện ngựa hay lơ - tho trong các truyện Tàu. Nhơn nói chuyện Mạnh-Lương ăn cắp ngựa cũng nên kể ra đây một tích khác, cũng thì Mạnh-Lương cũng thì ăn cắp ngựa, ấy là tích «Họa lưu hương Bắc». Tích ấy cũng thuộc trào Tống, vào đời vua Chơn-Tông

VĂN-HÓA - SỐ 40

485

hoàng-đế. Truyện kể lại đời ấy có tên gian-thần muốn soán ngôi vua, tên gọi Vương-khâm-Nhược, nhưng chưa ra tay vì còn sợ gánh cha con họ Dương ở Vô-Nhinh-Phủ. Nhon một bữa sắn, Khâm-Nhược tâu cùng vua rằng: « Bao nhiêu ngựa bên Trung-Quốc đều tầm thường, duy bên Tiêu-bang có con ngựa báu của Đại-Khánh Lương-Vương tên gọi Nhật-Nguyệt Tiêu-Sương-Mã, như ngựa ấy mới đáng gọi danh-mã và như Chúa-Công muốn được ngựa ấy về tay thì phải hạ chỉ sai Dương Nguyên-Soái qua đó bắt ngựa đem về, tướng không khó vậy. Chơn-Tông ham ngựa nên vội nghe lời nịnh-thần. . . . Truyện kể tiếp Dương Nguyên-Soái nói đây là Dương-Kiêng ngồi trấn ải Hùng-Châu. Trong bọn thủ-hạ của Dương có viên đồng-tướng chính là Mạnh-Lương đã nói nơi đoạn trên. Mạnh-Lương tuy vốn là xuất thân trong bọn đót nhà giết của nhưng Lương, có biệt tài biết nhiều thứ tiếng ngoại-quốc, nói được đủ giọng tiếng sáu nước Phiên, quả là một thiên-tài về ngôn-ngữ học. Lương giả làm tiều Phiến tuốt qua Tiêu-bang, dùng đủ thiên mưu bách kế rốt cuộc bắt được ngựa quý đem về Tống; nhưng lạ thay đem về Tống-bang, ngựa Tiêu-Sương cứ ngó về phương Bắc hí hoài, bỏ ăn bỏ uống nhịn đói bảy ngày mà chết. Ấy là tích « Hoa lưu hướng Bắc ».

Luôn tiện tôi xin kể luôn một chuyện đề rõ người xưa rất giỏi về khoa mã-tướng. Ấy là tích Nhạc-Phi lựa ngựa. Thuở ấy, Nhạc được Tri-huyện Lý-Xuân kén làm rề. Xuân là tay buôn ngựa từ phương Bắc chở về. Nhà sắn chứa một bầy ngựa ba bốn chục con thể mà Nhạc không vừa ý con nào. Lý hỏi tại sao, Nhạc đáp: Thưa cha, ngựa này đề cho những phú-hào sắn yên-lạc cho tốt, bắc kể cho xinh dạo chơi gần gần thì đúng điệu, chớ như con nay lựa ngựa đây là quyết tìm một con đề xông tên đột pháo, phò vua vực nước dẹp loạn cứu dân thì những ngựa như vậy đâu đủ sức đề xông pha trận mạc. Lý đáp: « Ngựa như con nói, e đây không có rồi. » Hai cha con vừa luận bàn đến đó, bỗng nghe cách vách có tiếng ngựa hí. Nhạc nói: « Con ngựa nào đó mới là ngựa tốt. » Châu-Đông là thầy Nhạc-Phi nghe vậy cười rằng: « Con chưa hề thấy hình dạng ra sao, chỉ nghe tiếng hí mà sao dám đề rằng tuấn-mã? » Nhạc đáp: « Thưa dưỡng-phụ, nghe tiếng hí vang tai đủ biết ngựa ấy sức mạnh khác thường. Phi tuấn-mã, không có tiếng hí rền như vậy được. Lý tiếp lời: « Hiên-tế quả là tay mã-tướng giỏi. Con ngựa này nguyên của một thân-nhân mua tận Bắc-Quốc đem về gần trót năm nay. Hềm nó dữ quá, không ai trị nổi, và mỗi lần sút dây đều chạy về chủ cũ, nên phải nhốt nó một chuồng riêng. » Nhạc-Phi cùng thầy và cha vợ đồng đi xem ngựa.

Nhạc lại gần thấy con ngựa cao lớn giềnh-giàng lấy làm ưng bụng, bèn bước tới một bước, con ngựa vừa thấy bóng người thì không đợi đến gần, hai chơn đá lia như mưa bắc. Nhạc né khỏi lẹ tay chụp được chóp mao đánh cho một hồi, con ngựa thất kinh biết đã gặp tay cao tài thì dờ riu-riu vàng lờ, quả như lời xưa nó nói: « Vật các hữu chủ. » Nhạc-Phi dắt ngựa ra sân rộng, cho trẻ tắm rửa sạch sẽ nhìn lại từ đầu chí đuôi toàn một màu trắng, và từ móng cẳng đến lưng mỗi mỗi đều không chẻ được: đầu nhỏ như đầu thỏ, tai bé, móng tròn, đuôi ốm, hông rộng, mắt tròn như lục-lạc, và có vẻ thông-minh lanh-lẹ không ngựa nào bì kịp. Kể đến đây đã quá dài dòng cốt ý của tôi là muốn dẫn chứng vạch rõ đời xưa rất trọng dụng ngựa, phần nhiều đều là chiến-mã, — không khác người đời nay ham thích ô-tô, hơn nữa, như người binh-sĩ có lương-tâm ngày ngày săn-sóc chiếc binh-xa hay xe thiết-giáp. Nhưng chưa hết đâu. Còn thiếu gì những truyện tích ngựa có danh, kể làm sao xiết:

— Thầy Đường Tam-Tạng, mười bảy năm đi thỉnh kinh Tây-Phương, khi qua sa-mạc phải nhờ sức một con ngựa già do một tên thồ-nhon hiến dâng; ngựa tuy già ốm xấu-xí nhưng có biệt tài và kinh-nghệm quen thuộc đường đi nước bước trong bãi cát mênh-mông không nước cũng không cây cỏ. Thánh-tăng nếu có thành-công, phần lớn đành là nhờ sức mạnh ở một kiên-tâm tuyệt đích, nhưng không con ngựa từng quen sa-mạc, cũng khó đi đến nơi về đến chốn.

— Đời Tống, đã biết dùng ngựa cho mặt giáp liên-hoàn, ken-kết ngựa thành đoàn, thêm sức mạnh đề đàn-áp binh-bộ đi chân không.

— Xưa đã luyện ngựa biết đi trên « mai-hoa-thung », đề khi dẫn-dụ giặc đến trận lập như thế này, ngựa nào quen sẽ biết chỗ mà đặt chân, ngựa lạ sẽ sa chân lỗ trống, té nhào mà thất trận.

Bao nhiêu thể-lược nói trên khiến ta nhớ lại khoa-học đời nay đã đem xe thiết giáp thế vào đoàn liên-hoàn-mã và đã dùng xe tank chạy bằng dây xích, đất gỗ-ghè hay thùng sấu cũng vẫn chạy dễ-dàng như trên thảm cỏ.

Nhóm Bát-Tiên có ông Trương Quả-Lão cũng lạ hơn ai cả: ông xem việc đời không không có có nhẹ tợ tim bắc, ra đường ông cỡi con lừa bằng giấy, còn ngồi thì ngồi ngược dóm ra sau, coi đời toàn là máu-thuần hay trái-ngược. Khi đến nơi đến chốn thì ông hóa phép thâu con lừa giấy bỏ vào tay áo rộng, còn gọn hơn chú Hoa-Kỳ nhận nút điện rút xe nhà vào ga-ra đặt trên mấy tầng cao!

Châu Mục-Vương có tích tám con ngựa hay để kéo xe bát-tiến châu-đu thiên-hạ. Tám ngựa ấy sách sử còn ghi tên là :

Tuyết-Địa	Dụ-Huy
Phiên-Vô	Siêu-Quang
Bôn-Tiêu	Đằng-Vụ
Siêu-Kiêng	Quái-Độc

Nay trong đồ sứ cổ, còn thấy vẽ trên tô xưa tích tám ngựa này : con đứng, con nằm, con hí, con chạy, con gãi lưng, v. v. ., có loại tô quí còn viết thêm bài tứ-tuyệt :

Kim giáp hùng quân thế,
Ngân an diệu nhật quang,
Minh quân hươu võ sự,
Qui phóng Hoa-Sơn dương.

Đại-khai nói giáp vàng, yên bạc, oai-hùng quân-sĩ có thừa, nhưng đáng minh-quân đã chán việc binh-dao, nên nay thả ngựa về núi Hoa-Sơn, mong được hòa-bình. Thả ngựa về rừng đối với đời xưa cũng như ngày nay ta nấu xe thiết-giáp lấy sắt dùng làm từ-khí và ra lệnh giải-ngũ quân-binh.

Câu chuyện kể cổ-tích, nhắc lại vài ngựa hay rải-rác trong truyện Tàu đã đưa chúng ta đi quá xa đường. Tưởng rằng phiếm nhưng thật tỉnh đây không phải là câu chuyện phiếm. Cốt ý là dọn đường bước qua phần thứ hai và là phần quan-trọng nhất, luận về cái hay của truyện Tàu, sẽ nói trong một bài lược-khảo kỳ sau.

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

TU-TƯỚNG ĐẸP

Ta có tai, mắt, ta nghe, ta trông; ta có tâm-tư, ta suy, ta nghĩ; ta đối với người đời xưa, có lúc ta thờ như thầy, có lúc ta kính như bạn, cũng có lúc ta kính-địch không chịu. Ta theo công-lý, nhất-quyết ta không làm tới-từ cố-nhân.

LƯƠNG-KHAI-SIÊU

MỘT CUỘC PHIÊU-LƯU KỲ LẠ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 36)

☆ THU-AN ☆

Một sự phi lý... hữu lý-

Minh nói kháy.

— Cháu nghe cụ nói thì...đâu ra đấy lắm, nhưng thiết tưởng nếu được mắt thấy, ngoài cái.. tai nghe, thì có phần dễ hiểu và cũng .. dễ tin hơn.

Cụ già cười sà: Anh đã muốn thì lão chiều, nhưng về sau đừng có trách lão, nếu anh hiểu lầm chính vì cái... mắt thấy đấy nhé.

Đây kia, anh thấy rõ ràng cả điện tử chuyển động, cả nhân nguyên tử hân hoi. Lão đã bóp méo tỷ lệ, làm điện tử lại gần nhân, tốc lực giảm đi rất nhiều và nhân thì trái lại to hơn lên gấp bội.

— Nhưng đấy đã là hình ảnh «thực» của nguyên tử chưa cụ ?

— Kề thì cũng khó mà trả lời dứt khoát được, vì vừa thực cũng lại vừa không thực. Lão không nói đùa đâu.

Đây nhé, trước hết anh, cũng như lão, cũng như bất cứ người nào, không ai có thể «thấy» được điện tử, vì lẽ gì, lão đã nhiều lần cắt nghĩa anh rõ.

Nhưng hàng ngày vẫn có những cuộc phát minh mới, nó đưa đến biết bao chi-tiết về những vật tí hon này. Dựa vào đấy ta đã ghép cho chúng những hình dáng tương-tự những vật ta thường thấy hàng ngày, với một tỷ-lệ nhỏ hơn, chẳng khác gì khi ta đọc một bản văn tả diện-mạo một nhân-vật thì trong óc ta hiện hiện hình-dung người đó. Nhưng đấy chỉ là một hình dung có được trong «nội-giới» của ta, nó có thể thay đổi tùy theo óc tưởng-tượng của từng người miễn là những chi-tiết đã được mô-tả đều có trên hình-dung ấy là đủ. Thế là đúng mà vẫn không đúng.

Sau nữa, có khi nào anh trông thấy cùng một lúc cả một khu-vực bị ngập lụt chẳng hạn và một chiếc thuyền con trên đó một gia-đình đang cố đồ đạc để tìm đường tránh lụt không ? Hàng ngày anh vẫn được gặp những hình

ảnh tương-tự trong các báo-chí, nhưng trong thực-tế thì trái lại, khi anh trông thấy toàn thể một vùng thì chiếc thuyền bé tí sù, anh không thấy nổi hướng hồ còn nhìn thấy người, vật và đồ đạc ở trên. Còn nếu anh đã trông thấy được những chi-tiết nhỏ nhất này thì hình ảnh cả một vùng lớn sẽ bằng một góc tinh, anh bao quát sao nổi. Nhưng anh có dám vì thế mà phủ nhận sự có thực của những cảnh đã in trong hình báo chẳng ?

Ở đây cũng vậy, nếu nhìn được cả nguyên-tử thì anh không thấy nổi nhân hay điện tử, còn nhìn thấy nhân hay điện-tử thì đường kính của nguyên-tử đã quá rộng lớn không bao quát được. Thế là cái anh thấy đây vẫn « thực » mà « không thực ».

Một vấn bài vô-tận của thiên-nhiên

— Thưa cụ, cháu thấy điện tử chạy loăng-quăng như hóa dại, thế mà sao, trước đây cụ vẫn nói là nó đi theo quỹ đạo hẳn hoi.

— Ấy mới rầy-rà đây. Làm sao cho anh quan-niệm được cái quỹ đạo ấy ?

Nguyên quỹ đạo của điện tử không phải là một đường đi thường như ta hiểu, mà là một quỹ đạo « cái nhiên » (orbite de probabilité), nghĩa là nó bao gồm những điểm trên đó ta có nhiều may mắn gặp điện tử hơn cả.

Anh nên cố hiểu cái giá-trị của sự « cái nhiên » đối với Thiên-Nhiên, vì ngoài cái quỹ đạo kỳ quặc này, lại còn một cái kỳ quặc hơn nữa là « làn sóng cái nhiên » (onde de probabilité) nó hướng-dẫn điện tử.

— Cụ nói gì khó hiểu quá, cháu nghe cắt nghĩa thấy khó hiểu hơn khi cụ chưa cắt nghĩa.

— Nếu anh hiểu ngay, thì đó mới là sự lạ.

Sự cái nhiên này do toán học phát-giác thì ta lại phải dựa vào toán học mới hiểu nổi.

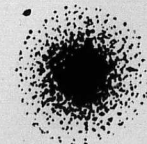
Ở trường ảnh thường học về hàm-số. Khi thầy giáo vẽ lên bảng những đường ngoằn-nghèo để biểu-diễn hàm-số ấy, anh có bao giờ tin rằng có một vật thực sự trôi lên ngụp xuống theo cái đường biểu-diễn ấy không ? Tất nhiên là không, vì anh vẫn hiểu là đường biểu-diễn ấy chỉ dùng để cụ-thể hóa một sự kiện trừu-tượng, tức là sự biến-chuyển của một hàm số tùy theo một hay nhiều biến số của nó mà thôi. Tuy nhiên, cũng có khi nó phản-ảnh một

sự có thực ta trông thấy được, chẳng hạn đường đi của một vật được phóng ra. Nhưng đây không phải là một thông lệ.

Trong một khu vườn, các trẻ em chạy chơi tung-tăng bất định như điện tử, những chỗ chúng thích đi nhất tất nhiên để lại những đường mòn trên thảm cỏ, nếu ta đợi chúng ở đấy tất sẽ có nhiều may mắn bắt gặp.

Điện tử cũng thế. Tuy nó không đi theo những quỹ đạo như ta tưởng tượng nhưng nếu ta trông thấy điện tử đủ rõ và để nó đi đủ nhanh để cho hình ảnh của nó trên võng-mạc ta không kịp phai thì những chỗ nào chúng đi nhiều ta sẽ thấy những vết đậm, chỗ đi ít thì thành vết nhạt. Những vết đậm ấy là những « quỹ-đạo cái-nhiên » vậy.

Nhưng trong thực-tế, còn một điều-kiện khác không cho anh thấy hẳn quỹ-đạo đâu, đó là điện-tử luôn luôn bị kích-dộng nhảy lên nhảy xuống bất thường, lúc ở quỹ-đạo này, lúc ở quỹ-đạo khác, cho nên hình ảnh anh có được « có lẽ » như dưới đây, đối với nguyên-tử của khinh-khí : (ở trong đậm và ngoài lọt dần (1)).



— Thế còn làn-sóng cái nhiên, nó là một thứ quỹ-đạo theo hình làn-sóng chẳng ?

— Cái làn-sóng này oái-oăm vô cùng. Quỹ-đạo còn gồm những « điểm » trong không-gian có đặc-tính là ở đấy người ta dễ gặp được điện-tử. Đến như làn-sóng cái-nhiên thì nó *Sơ-đồ nguyên-tử H* hoàn-toàn trừu-tượng, nó chỉ còn là đường biểu-diễn của một hàm-số dùng để ước tính cái « độ may » được gặp điện tử mà thôi.

Hàm-số này đã được Louis de Broglie tìm ra, mệnh-danh là hàm-số « psi », nó cực-kỳ khó hiểu và gồm cả thực-số lẫn ảo-số, trừ phi những nhà toán-học uyên-thâm, ít người thấu triệt được giá-trị của hàm-số ấy.

Lão không mong gì cắt-nghĩa nổi cho anh hiểu, chỉ lấy một thí dụ để anh có một khái-niệm tương-tự cái làn-sóng kỳ hoặc đó mà thôi.

Thí dụ ở đây bày rất nhiều bàn đánh bạc, mỗi bàn có được 10 ó, gieo bằng bi và cạnh ó rất mỏng nghĩa là bi không thể dừng lại trên thành mà bắt buộc phải lọt vào một trong 10 ó đó. Nếu bàn thứ nhất

(1) Nếu bạn đọc thấy những chấm nhỏ đó là kỹ-thuật ấn-loạt chữ không phải mỗi chấm ấy là 1 điện tử.

10 ô đen, bàn thứ 2 : 9 đen 1 đỏ, bàn 3 : 8 đen 2 đỏ, bàn 4 : 7 đen 3 đỏ v.v... thì lão có thể tính trước những phần may mắn đánh trúng lô đỏ như sau :

- Bàn 1 0/10 vì toàn là đen cả
- Bàn 2 1/10
- Bàn 3 2/10 rồi đến :
- Bàn 11 10/10
- Bàn 12 9/10 (vì lại xuống 9 đỏ, 1 đen) v.v...

Nếu lão chịu khó vẽ đường biểu diễn những độ may ấy thì sẽ có :

Và lão có thể tạm gọi đấy là « làn sóng may rủi » của lão, tuy thực ra làm chi có cái làn sóng hình răng cưa ấy ?

Nhất là cái đồ biểu này hoàn toàn sai sự thực nếu lão chỉ đánh ở mỗi bàn một ván thôi. Thực vậy, khi hòn bi rớt xuống thì nó chỉ một là trúng đỏ,

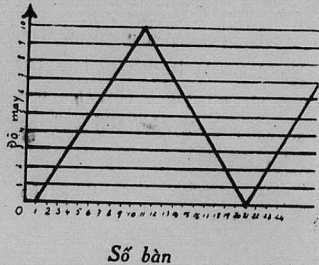
lão được, hai là trúng đen thì lão thua, chứ làm gì có trúng «lê» 2/10 hay 3/10 ?

Trái lại nếu lão đánh ở mỗi bàn rất nhiều ván bài thì những chông tiền được của lão cao thấp tùy bàn đúng theo cái đồ biểu trên kia. Đây là đặc tính của cái nhiên : Những ước lượng chỉ đúng với số nhiều, nó không cho ta tính trước được trường hợp của một lần.

Và khi lão nói đến cái «làn sóng cái nhiên may rủi» ngự trị nơi bàn bạc, hẳn anh không thể hiểu theo nghĩa đen là có một làn sóng vô hình kéo tới lối cuốn con bạc thực.

Cái hàm số của Broglie cũng tương-tự: Ta phải hiểu theo nghĩa bóng, phải coi nó là đường biểu diễn của một sự biến chuyển trừu tượng, và tính cách «cái nhiên» của nó không thể cho ta biết đích xác nơi đứng của điện tử vào một khoảnh khắc nào đấy (position instantanée).

Trái lại, nếu ta dùng nó để ước lượng cái độ may được gặp điện tử thì rất đúng, và nó có tất cả mọi tính chất của một làn sóng hướng dẫn điện tử đi, và cái làn sóng ấy tuy trừu tượng nhưng cũng có được những đặc tính như giao thoa (interférence) nhiễu xạ (diffraction) v.v... của các làn sóng thực.

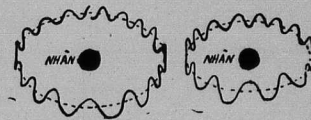


Ảnh hưởng đầu tiên của nó đối với điện tử là cái tình trạng của điện tử trong nguyên tử,

Nguyên điện tử chạy vòng quanh nhân, trên một quỹ đạo, như anh đã biết. Nếu quỹ đạo ấy là một bội số chẵn của chiều dài làn sóng thì những đợt sóng của vòng trước, vòng sau, đều đồng vị tướng (en phase) và điện tử ở trong một thế bất biến, nếu không có ngoại lực can thiệp vào đời sống của nó.

Trái lại, nếu vòng tròn ấy là bội số lẻ của chiều dài làn sóng thì không còn đồng vị tướng được nữa, ảnh hưởng của làn sóng vòng trước vòng sau chế ngự lẫn nhau, tạo ra tình trạng không ổn định của điện tử. Đây là hai sơ đồ giúp anh lĩnh hội, nhưng chớ có coi những đường lên xuống này là đường đi của điện tử, chỉ nên nhớ là ở quãng nào làn sóng nhỏ lên cao thì có nhiều may mắn gặp nó chỗ nào thực xuống thì rất ít may mắn gặp mà thôi:

—Thưa cụ, theo cháu nghĩ thì các quỹ đạo cũng không có thực nốt, vì đây kia, thực sự điện tử chạy lông bông có theo một đường nào nhất định đâu ?



Thế không bền Thế bất biến

— Cái có và cái không theo quan-niệm của anh thực là khó phân biệt.

Thí dụ giữa hai miếng giấy đen và trắng có một tờ giấy đen nhợt. Anh có thể bảo tờ giấy trung gian ấy có một màu đen nhợt còn lão thì bảo rằng đấy là màu trắng nhợt. Thử hỏi ai phải ai trái ? Tuy nhiên thực trạng vẫn đấy : màu đó vẫn gồm cả đen lẫn trắng.

Đằng này cũng thế. Nếu lão bảo rằng có quỹ đạo, trên đó điện-tử chuyên dịch, tuy nhiên nó vẫn thường nhảy nhót ra khỏi quỹ-đạo để lại rồi trở về, còn anh thì cho rằng điện tử chạy tứ tung, ngẫu nhiên nó thường có mặt trên những điểm mà ta gọi là quỹ đạo, thử hỏi có thay đổi gì cho cái thực trạng mà thực nghiệm đã cho ta biết đâu : Điện tử vẫn chuyên động lung tung, chỗ nào cũng có mặt, trong khối của nguyên-tử, nhưng nó thường có mặt hơn cả theo những đường tròn quanh nhân. Vậy tưởng anh cũng không nên bán khoán cho lắm.

Ngẫu nhiên.

— Cháu thấy khoa-học mà phải dựa vào ngẫu nhiên thì hỏng bét, vì ngẫu-nhiên nghĩa là không định trước được, mà khoa-học chỉ có giá-trị

khi nó định trước được biến cố mà thôi.

— Anh lại nhầm, vì có nhiều sự ngẫu nhiên định trước được. Lão lại lấy một thí dụ : Anh cho em anh một vé đi coi chiếu bóng, và hạn cho nó chỉ được vắng mặt trong 3 giờ đồng hồ là cùng, Nếu anh hỏi lão hiện giờ em anh ở đâu thì lão sẽ nghĩ :

Xuất hát dài hai giờ, tất nhiên nó có 1 giờ đi chơi ngoài phố. Giờ đi ngoài đường ấy chỉ có thể là giờ đầu hay giờ cuối thôi, vì không nhẽ nó lại đi chơi giờ giữa đề mất một nửa phim ? Vậy lão có thể yên trí là nói đúng, khi cho rằng trong giờ thứ hai nó ở rạp hát bóng, tuy thực ra nó vẫn có thể vì một duyên cớ gì đến trễ, bỏ không đi, mất cắp vé v.v... làm lão đoán trật.

Nhưng chính vì còn có phần rủi đoán trật ấy, dù là rất nhỏ nhặt, nên lão vẫn dè dặt, nhưng không thể vin vào sự dè dặt ấy mà cho là lão không ước định được.

Đối với điện thì sự ước định của lão lại càng có lý hơn nữa : Anh đã biết rằng *với số nhiều* thì sự cái nhiên sẽ trở nên hiển nhiên. Đẳng này trong mỗi giây ngắn ngủi điện tử chạy được cực nhiều vòng quanh nhân thì sự hiện diện của nó trên quỹ đạo trở nên một sự thực hiển nhiên. Còn như anh cầu kỳ đòi hỏi lão phải nói rõ vị-trí trong khoảnh khắc của nó (position instantané) thì thử hỏi anh có cách nào xét nghiệm rằng lão nói đúng hay trật không ? Mà một khi không có phương thế xét nghiệm câu trả lời thì câu hỏi của anh trở nên vô nghĩa và viển vông.

Lý do thăm.kính của quỹ-đạo.

— Cháu thiết-nghĩ, ngẫu nhiên tức là vô-tư, tại sao lại có những điểm trong không-gian được ưu-đãi nằm trong các quỹ-đạo K. L. M. v.v... trong khi các điểm khác lại ở ngoài ?

— Lão thử hỏi : Em anh tùy sự ngẫu-nhiên mà ở trong rạp X hay còn ở ngoài đường, sao lão không đoán nó ở rạp Y hay rạp Z chẳng hạn ?

— Vì cháu cho nó vé đề đi coi ở rạp X, chứ không phải Y hay Z.

— Ấy đẳng này cũng thế. Max Planck đã tìm thấy cái lý-do thăm.kính khiến cho điện-tử chỉ ra ở những độ xa nhất định đối với nhân mà thôi. Thay vé vào cửa, là năng lượng tử và những bội số của nó.

Nguyên trước kia người ta vẫn tin rằng năng lượng (énergie) có thể phân ra làm bao nhiêu mảnh, nhỏ đến đâu cũng được. Nhưng Max Planck tỉ mỉ xét nghiệm thì thấy tất cả mọi mô năng lượng, dù nhỏ dù lớn đều là bội số của :

$$0,000000000000000000000000000000655 \text{ erg}$$

Do đấy, mới vỡ nhẽ rằng năng lượng cũng có đơn vị bất khả phân, trị giá như trên (tức $6,55 \times 10^{-27}$ erg), mà người ta mệnh danh là hằng số Planck viết tắt là « h », tức là 1 năng-lượng tử.

Nếu ta coi nhân nguyên tử như trái đất và điện tử như vệ tinh thì ta thấy ngay : năng lượng phóng điện tử ra càng lớn bao nhiêu thì điện tử càng xa ra nhân bấy nhiêu.

Vẫn biết rằng những vệ-tinh nhân tạo được tung lên bằng những mô năng lượng bội số của h, nhưng đối với những vệ-tinh ấy, dù nhỏ nhất cũng vài ki lo- thì hằng số « h » thật cực-kỳ bé, chỉ làm nó nhích lên được một chút xíu, không mấy nào đo nổi, do đấy ta mới quan-niệm rằng có thể phóng nó lên ở bất cứ độ cao trung-gian nào cũng được, có đề đầu chúng cũng chỉ có thể lên được *những quỹ-đạo nhất định* và những quỹ-đạo ấy *cực-kỳ gần nhau*.

Đối với điện-tử thì khác. Khối lượng của điện-tử rất nhỏ bé, nên mỗi khi thêm một « h » nó sẽ vọt lên một bậc khá cao (tất nhiên chứ cao đây là dùng theo tỷ-lệ nguyên-tử). Do đấy mà giữa những bậc ấy (tức quỹ-đạo) ta không thể làm thế nào đặt nổi điện-tử, vì muốn thế phải cho nó một số năng-lượng *bội số lẻ* của « h », điều mà thiên-nhiên không cho phép.

(Còn tiếp)

TƯ-TƯƠNG ĐỆP

Trời đầu cũng che, cho nên có tiếng là *cao*; đất đầu cũng chở, cho nên có tiếng là *rộng*; mặt trời, mặt trăng, chỗ nào cũng soi, cho nên có tiếng là *sáng*; sông, bể cái gì cũng dong-nạp, cho nên có tiếng là *nhón*.

TẠO-THỰC

ẤN-PHẨM CỦA UNESCO VỀ GIÁO-DỤC

Bài của PETER WELLS

Phân-bộ Giáo-dục (UNESCO)

Dịch-giả : THIÊN-PHƯỚC

NHIỆM-vụ chính của Unesco trong địa-hạt giáo-dục là giúp đỡ các Quốc-gia Hội-Viên phát-triển và cải-thiện guồng máy giáo-huấn của họ, theo-dõi tình-hình tiến-triển của vấn-đề giáo-dục trên thế-giới. Có nhiều phương-pháp để thực-hiện mục-tiêu ấy : đặc-cứ phát-đoàn, mở hội-nghị quốc-tế và hội-nghị địa-phương, mở khóa tập-sự cho giáo-chức xứ này đi nghiên-cứu ở xứ khác, nhóm họp chuyên-viên và trong những trường-hợp thuận-tiện, ấn-hành sách báo,

Phải làm thế nào để bảo-đảm giáo-dục cho tất cả con trẻ trên thế-giới ? Phương-pháp nào hay nhất để tập đọc và tập viết cho người mù chữ cũng như cho trẻ con ? Nếu tiếng mẹ chi là một thổ-ngữ địa-phương, có nên dùng một ngôn-ngữ thông-dụng hơn không ? Phải làm thế nào để phát-triển sự hiểu biết quốc-tế trong các trường học ? Nên xúc-tiến loại giáo-dục nào cho dân-nhúng ở những vùng bị thiệt-thòi để giúp họ nâng cao mức sống ? Về các vấn-đề trên đây cùng những vấn-đề khác, Unesco đã xuất-bản nhiều sách vở đề cung-cấp tài-liệu cho giải-đáp bằng cách ghi nhận những công-tác đã thực-hiện, phân-tách những chương-ngại, cho biết ý-kiến của các chuyên-viên và các quyết-định của những kỳ hội-nghị.

Unesco cũng có nhiệm-vụ sưu-tập tất cả tài-tiêu xác-thực về mọi hình-thức giáo-dục ở khắp nơi, và cung-cấp cho những ai cần đến, các bản thống-kê và các bài nghiên-cứu so sánh về những phương-pháp giáo-dục trên thế-giới. Unesco theo nguyên-tắc sau này : mọi hệ-thống giáo-dục đều có thể cải-thiện được cũng như mọi phương-pháp và mọi thể-lệ giáo-huấn, và cách cải-thiện hay nhất cho một quốc-gia là nghiên-cứu những kinh-nghiệm của nước ngoài cùng những kết-quả mà họ thu-thập được. Bây giờ ta thử xem các ấn-phẩm của Unesco đã đóng góp phần nào vào công-trình này.

CHÚ-THÍCH.— (1) Tài-liệu do Trung-Tâm Thông-Tin của phân-bộ Giáo-Dục (Unesco) — Article fourni par le centre d'Information du Département de l'Éducation (Unesco).

Loạt bài «Nghiên-cứu về học-đường cưỡng-bách» nhằm mục-dịch trình-bày mọi giai-đoạn phát-triển giáo-dục trong mười lăm xứ và ba vùng quan-trọng. Nó gồm hai bài nghiên-cứu tổng-quat về sự kéo dài thời-gian học-tập của I.L. Kandel, và bài Học-đường cưỡng-bách.

Trở-ngại chính của sự thực-hiện giáo-dục cưỡng-bách có lẽ là nạn khan thầy, do nạn thiếu trường sư-phạm mà ra. Về vấn-đề này, Unesco có phát-hành song-song hai loạt bài nghiên-cứu : Đào-tạo giáo-chức ở Anh, Pháp, Mỹ và Đào-tạo giáo-viên hương-thôn : bài sau này nghiên-cứu về phương-pháp áp-dụng ở Ba-Tây (Brésil), ở Ghana, ở Ấn-Độ và Mê-tây-Cơ. Ở đây người ta cũng chú-trọng ghi chép tất cả chi-tiết về kinh-nghiệm và kết-quả thu-thập được ở vài xứ được coi là tượng-trung. Hợp-tác với Văn-phòng giáo dục quốc-tế (Genève), Unesco còn phát-hành những kết-quả điều-tra về sự đào-tạo giáo-chức tiêu-học và trung-học ở khắp sáu mươi xứ khác nữa.

Nội-dung chương-trình giáo-huấn cũng được nghiên-cứu và phát-hành. Những quyển như : *Phép dạy sinh-ngữ*, *Phép dạy Sử-Học : lời khuyên và đề-nghị*, *Phép dạy Địa-lý : sách hướng dẫn giáo-viên*, *Phép dạy khoa-học của Unesco*, *Âm-nhạc với giáo-dục*, *Nghệ-thuật với giáo-dục* cùng nhiều quyển khác về những vấn-đề trên đây là kết-quả của những kỳ hội-nghị, nhóm-họp chuyên-viên, điều-tra quốc-tế và những phương-pháp khác nhằm đưa ra ánh sáng những kiến-thức và kinh-nghiệm chung. Thề theo lời mời của ủy-ban Tư-Vấn Quốc-Tế về chương-trình học vấn, Unesco có soạn và phát-hành quyển *Duyệt qua các chương-trình học vấn* : đây là một bài điều-tra về phương-pháp áp dụng ở vài quốc-gia hội-viên. Mối tương-quan giữa sự lớn khôn của con trẻ với giáo-dục được nghiên-cứu trong hai quyển *Giáo-dục với sức khỏe trí não* và *Nền-tảng tâm-lý của chương-trình học-vấn*.

Trong thế-giới hiện nay có 2 phần năm dân-chúng trưởng-thành bị mù chữ nên giáo-dục ngoài học-đường cũng phải gần quan trọng như giáo-dục nơi học-đường. Thế nên Unesco đã thảo ra phương-pháp giáo-dục căn-bản và ấn-hành sách giáo-khoa đặc-biệt dành cho chuyên-viên trong địa-hạt này. Trong những sách ấy, người ta cố gắng giúp đỡ giáo-viên sản-xuất ; tu-bổ và xử-dụng các thứ dụng-cụ đơn-giản nhưng tối cần cho sự giáo-huấn : *Nên ấn-loát bích-chương như thế nào* ? của Jérôme Oberwager, *Kỹ-thuật dùng tranh ảnh và đồ-thị trong ngành giáo-dục căn-bản*. *Vài phương-pháp ấn-loát* của H-R. Verry ; trong quyển *Y-tế hương-thôn*, ông Norman Mc Laren và các đồng-nghiệp của ông

trình-bày cách làm dụng-cụ thính-thị để dạy vệ-sinh cho dân-chúng hương-thôn mù chữ.

Trong khuôn-khò chiến-dịch chống nạn mù chữ, Unesco có phát-hành *Nạn mù chữ trên thế-giới giữa thế-kỷ XX*, trong đó tác-giả nghiên-cứu nguyên-do và tầm quan-trọng của vấn đề; *Phép tập đọc và tập viết* của W.S. Gray và một bài nghiên-cứu về cách soạn bài tập đọc cho những người mới sáng chữ sắp được xuất-bản. Chúng ta cũng nên kể *Hoạt-động xã-hội ở Jamaïque của Roger Marier*, *Hợp-tác-xã với giáo-dục căn-bản của Maurice Colombain*, *Sự dùng chuyên-ngữ trong ngành giáo-dục là quyền sách bản đến vấn-đề giáo-dục trẻ em mà tiếng mẹ đẻ là một thô-ngữ chưa mấy phát-triển và chưa thành hình chữ viết*. Unesco còn phát-hành một tờ tam-cá-nguyệt-san tựa là *Giáo-dục căn bản và giáo-dục người trảng niên*. « Danh-từ giáo-dục người trảng niên » là chỉ về giáo-dục ngoài-học-đường dành cho người lớn đã có một mô-kiến-thức căn-bản sinh sống trong những xứ khá tiến-bộ về kỹ-thuật. Còn « giáo-dục căn-bản » là dành cho dân-chúng sống trong những xứ kém mở-mang và thuở nhỏ không hề có đi học. Ba quyển sách khác trình-bày mọi khía cạnh của vấn-đề: *Trường Đại-học với giáo-dục người trảng niên của S.G. Raybould, E.A. Corbett, Balwin M. Woods và Helen V. Hammarberg*, *Công-dân giáo-dục với phụ-nữ của Majorie Tait và Giáo-dục công-nhân để tiến tới sự hiểu biết quốc-tế của Asa Briggs*.

Sau hết, Unesco với danh-ngĩa Trung-tâm thông-tin Giáo-dục Quốc-tế đã phát-hành một số vừng-tập và sách dẫn chiếu. Trong loại sau này, quan-trọng nhất là bộ *Giáo-dục trên thế-giới*, ba năm phát-hành một lần. Quyển thứ nhất tựa là *Tổ-chức và thống-kê* trình-bày mọi hình-thức tổ-chức giáo-dục trên ngót 200 quốc-gia và lãnh-thổ với các bản thống-kê, đồ-thị và bản sách tham-khảo. Quyển thứ nhì nghiên-cứu *Giáo-huấn tiểu-học* trình-bày lịch-sử, cách tổ-chức, cách quản-trị cùng những vấn-đề và xu-hướng trong địa-hạt này ở khắp nơi trên thế-giới, các đồ-thị và thống-kê được theo dõi sát thời-sự để công-hiến tài-liệu đầy đủ và mới-mẻ về mỗi hệ-thống giáo-dục ở mỗi nơi. Unesco sắp ấn-hành quyển thứ ba về *Giáo-huấn trung-học* (phổ-thông và chuyên-nghiệp) và kết-thúc bộ sách này bằng một quyển *Giáo-huấn đại-học*. Sự thiết-lập và ấn-hành sách tham-khảo theo sát thời-sự là một công việc quan-trọng của mọi trung-tâm thông-tin. Mỗi quyển của bộ *Phân-tách giáo-dục tập san* công-hiến mỗi năm một vấn-đề đặc-biệt, có chỉ-dẫn sách tham-khảo rõ-ràng. Nhiều sách tham-khảo khác cũng được phát-hành cho các ngành Giáo-dục kỹ-thuật, Giáo-dục y-tế, Giáo-dục sinh-ngữ. v.v...



A. - TIN TRONG NƯỚC

1. - NGÀY ĐẠI-HỘI THỀ-DỤC, THỀ-THAO VÀ ĐIỀN-KINH HỌC-SINH VÀ SINH-VIÊN TOÀN-QUỐC TẠI SÂN TAO-ĐÀN (SÀI-GÒN)

Chiều ngày 30-4-59, hồi 15 giờ, ngày Đại-hội Thề-dục, Thề-thao và Điền-kinh học-sinh và sinh-viên toàn quốc đã được cử-hành tại sân Tao-đàn, dưới sự chủ-tọa của ông Trần-hữu-Thế, Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục.

Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục có mấy lời nhân nhủ các học-sinh như sau :

« Trong chính-sách giáo-dục ngày nay, thề-dục và thề-thao không còn là những môn không bắt buộc đứng bên lề chương-trình học vấn và và dành riêng cho vài người có sẵn năng-khieu và sở-thích.

« Cái hình ảnh người học-trò uỷ-mị, chân yếu tay mềm, lưng còm ngực lép, không còn lý-do tồn tại trong xã-hội trẻ trung, tràn trề nhựa sống của chúng ta.

« Thanh-niên và thiếu-nữ của nước Việt-nam mới, của chế-độ Cộng-hòa phải là con người khoẻ từ tâm-hồn đến thể-xác, đủ nghị-lực để tranh đấu, đủ khả-năng để phụng sự.

2.- BÁC-SĨ L.MATTSOŢ GIÁM-ĐỐC TỔ-CHỨC VĂN-HÓA
LIÊN-HIỆP-QUỐC Ở VÙNG ĐÔNG-NAM-Á
QUA THĂM VIẾNG VIỆT-NAM

Trong thời gian thăm viếng Việt-Nam từ 29-4-59 đến 2-5-59, Bác-sĩ Mattson, Giám-đốc Tổ-chức Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc ở vùng Đông-Nam-Á, đã tiếp-xúc với các nhà chức-trách Việt-Nam, và nhất là với ông Nguyễn-dình-Hung, Giám-đốc Hải-học Viện Nha-Trang, để thảo-luận về công-cuộc tổ-chức khoa huấn-luyện kỹ-thuật gia về Hải-dương học ở Nha-Trang.

Khoá huấn-luyện này, đặt dưới bảo-trợ của Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc, sẽ được mở tại Hải-Học Viện Nha-Trang, và sẽ quy-tụ 25 sinh-viên thuộc các nước vùng Đông-Nam-Á, trong số có 5 sinh-viên Việt-Nam. Ngày khai-giảng đã được ấn-định vào ngày 10-8-59. Chương-trình huấn-luyện sẽ kéo dài trong 4 tháng tại Hải-Học Viện Nha-trang và 2 tháng thực tập ngoài biển trên một chiếc tàu của Học-viện Scripps ở California (Hoa-Kỳ.)

3.- ÔNG GÉRARDO FLORES, TRƯỞNG NGÀNH GIAO-TẾ
VỚI VÙNG NAM-Á TRONG TỔ-CHỨC VĂN-HÓA LIÊN-HIỆP-QUỐC
QUA THĂM VIẾNG VIỆT-NAM

Ông Gérardo Flores, Trưởng ngành Giao-tế với vùng Nam-Á trong Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc, đã tới Sài-gòn hôm 4-5-59 để thảo-luận với Ủy-ban Quốc-gia Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc về chương-trình hoạt-động của Tổ-chức này tại Việt-Nam.

Chiều 4-5-59, ông Gérardo đã đến viếng thăm Phủ Đặc-Ủy Công-Dân-Vụ. Ông đã được các ông Trần-hữu-Thế, Bộ-Trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Chủ-Tịch Ủy-ban Quốc-gia Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc; Huỳnh-Văn-Điền, Tổng Giám-Đốc Nha Kế-Hoạch; và Trần-bá-Chức, Tổng Giám-Đốc Học-vụ, lần lượt tiếp kiến.

Chiều 5-5-59, sau khi hội-dàm với Giáo-sư Vũ-Quốc-Thức, Khoa-trưởng trường Luật-khoa Đại-học Sài-gòn, ông Gérardo Flores đã được Ngoại-Trưởng vũ-Văn-Mẫu tiếp kiến.

4.- LỄ KHÁNH-THÀNH TRUNG-TÂM VĂN-HÓA ĐỨC Ở SÀI-GÒN

Trung-tâm Văn-hóa Đức ở Sài-gòn đã được khánh-thành hồi 18 giờ

chiều 12-5-59, dưới sự chủ-tọa của Ông Trần-hữu-Thế, Bộ-Trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-dục.

Nhân dịp này, ông Bộ-Trưởng Trần-hữu-Thế đã đọc một bài diễn-văn đại ý nhấn mạnh rằng :

« Việc thiết-lập một trung-tâm Văn-hóa Đức ở Sài-gòn là một sáng-kiến rất tốt đẹp sẽ được ghi vào lịch-sử Văn-hóa nước chúng tôi, vì trung-tâm này được thiết-lập đúng vào lúc Việt-Nam, sau khi thâu hồi độc-lập và đang vươn mình góp mặt cùng các quốc-gia trên thế-giới, muốn vừa phục hưng và phát huy những giá-trị trường-cửu từ ngàn xưa truyền lại, vừa mở rộng cửa để tiếp nhận những tấn bộ và tư-tưởng tốt đẹp từ ngoài đem vào ».

5.- ÔNG IFAR B. SOLIDUM, TỔNG THƯ-KÝ VIỆN THANH-NIÊN
Á-CHÂU PHI-LUẬT-TÂN VIẾNG THĂM SÀI-GÒN

Ông Ifar B. Solidum, Tổng thư-ký Viện Thanh-niên Á-Châu Phi-luật-tân, từ Vọng-các đến Sài-gòn hôm 18-5.

Vị lãnh-tụ thanh-niên Phi-luật-tân đã chánh thức mời Việt-Nam thiết-lập một Viện Thanh-Niên Á-Châu trong nước và đặt dưới sự bảo-trợ của Tổ-chức văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO).

Ông đã hội-dàm với Ông Nguyễn-khắc-Kham, Tổng thư-ký Ủy-hội Quốc-gia Việt-Nam trong Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO) về vấn-đề thiết-lập một Trung-tâm nghiên-cứu sưu-tầm trong vùng để nghiên-cứu các vấn-đề và các hoạt-động của Thanh-niên và Trung-tâm này sẽ được dùng làm trung-tâm nghiên-cứu của Tổ-chức UNESCO về các hoạt-động của Thanh-niên Á-châu và làm nơi trao-đổi những ấn-phẩm, tài-liệu nghiên-cứu v.v... liên-quan đến Thanh-niên.

Dự-án thiết-lập một Viện Thanh-niên ở Á-Châu đã được Tổ-chức UNESCO chấp thuận trong kỳ đại hội-đồng thứ 9 nhóm họp ở Tân-đê-li (Ấn-độ) hồi tháng 11 và 12 năm 1956 với sự tham dự của 79 quốc-gia hội viên Tổ-chức UNESCO.

Hiện nay, hợp-tác với Viện Thanh-niên Á-Châu ở Phi-luật-tân, thiết-lập hồi năm 1957, có 26 tổ-chức gồm các Hiệp-hội Sinh-viên, thanh-niên v.v..

6.- MẤY CUỘC TẶNG SÁCH

— Ngày 16-4-59, cơ-quan Văn-Hóa Á-Châu « Asia Foundation » và tặng nhiều sách y-học cho Trường Nữ Hộ-Sinh Quốc-Gia ở Sài-gòn để góp

phần vào công-cuộc phát-triển ngành giáo-dục ở Việt-Nam.

Buổi lễ tiếp nhận tượng-tượng các sách nói trên đã được cử-hành tại Trường Nữ-Hộ Sinh Quốc-Gia, ở số 189 đường Hồng-Thập-Tự Sài-gòn, trước sự hiện-diện của ông Edgar N. Pike, đại-diện cơ-quan Văn-Hóa Á-Châu tại Việt-Nam; và Bác-sĩ Lê-cử-Trương, Tổng Giám-Đốc Y-Tế và Bệnh-viện.

Nhân dịp này, giáo-sư Trần-dình-Đệ, Giám-Đốc trường Nữ-Hộ Sinh Quốc-gia nhân danh các giáo-viện và học-viên trường này đã ngỏ lời nhiệt-liệt cảm ơn cơ-quan Văn-Hóa Á-Châu.

— Sáng 24-4-59, tại phòng hội của Luật-Khoa Đại-Học-Đường Sài-gòn đã cử-hành một buổi lễ tiếp-nhận bộ « *Encyclopaedia Britannica* » của Hội « Những người Mỹ bạn của Việt-Nam » tặng Đại-Học-Đường này. Ông J. S. Getchell, Tùy-viên Văn-hóa tại Tòa Đại-Sứ Hoa-Kỳ, đã trao cho ông Khoa-Trưởng Luật-Khoa Đại-Học-Đường bộ sách nói trên.

Sau khi tiếp nhận bộ « *Encyclopaedia Britannica* », Giáo-Sư Vũ-quốc-Thức, Khoa-Trưởng Luật-Khoa Đại-Học-Đường, đã nhờ ông J.S. Getchell chuyển đạt lời tri-ân của Luật-Khoa Đại-Học-Đường Sài-gòn tới Hội « Những người Mỹ bạn của Việt-Nam. »

7. — MÃY CUỘC TRIỂN-LÂM HỘI-HỌA TẠI SÀI-GÒN

— Cuộc triển-lâm họa-phẩm của họa-sĩ Trung-Hoa Wu Tsai Yen, do Hiệp-Hội Thái-Bình-Dương Tự-Do tổ-chức tại trụ-sở Hàng Thông-Tấn Thái-Bình-Dương Tự-Do (Chợ-lớn), đã được khánh-thành chiều hôm 2-5-59, dưới quyền chủ-tọa của ông Ta Chen, Chủ-tịch phòng Thương-Mại Hoa-Kiều.

Nhiều nhân-vật Việt-Nam và Trung-Hoa, cùng các đại-diện các giới văn-hóa, mỹ-thuật, và công kỹ-nghệ ở Thủ-Đô đã tới dự buổi lễ khánh-thành này.

Người ta từng được biết rằng họa-sĩ Wu Tsai Yen chuyên vẽ bằng ngón tay. Trước mặt các quan khách, họa-sĩ đã biểu-diễn ngành chỉ họa và dùng các ngón tay vẽ một bức tranh hoa mẫu đơn.

— Cuộc Triển-lâm họa-phẩm của cô Tien Man Shih, một nữ danh họa Trung-Hoa Dân-Quốc, đã được khánh-thành chiều 14-5-59 tại Phòng Thông-tin Đô-thành (Sài-gòn). Cuộc triển-lâm này được đặt dưới sự bảo-trợ của Ủy-hội Quốc-gia Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc tại Việt-Nam.

Hiện-diện tại buổi lễ khánh-thành, người ta nhận thấy có các ông Trần-văn-Thuận, Đông-lý văn-phòng đại-diện ông Bộ-Trưởng Bộ Quốc-gia

Giáo-dục, Ô. Nguyễn-khắc-Kham, Tổng thư-ký Ủy-hội UNESCO Việt-Nam, de Clerck, đại-diện Tô-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc ở Việt-Nam, các đại-diện Ngoại-giao đoàn trong số có ông Viên-Từ-Kiến, Đại-sứ Trung-Hoa Dân-Quốc ở Việt-Nam và phu nhân, Linh-mục Raymond de Jaegher, Chủ-tịch Hiệp-Hội Thái-Bình-Dương Tự-do, cùng rất nhiều nhân-vật Việt-Nam và ngoại-quốc ở Thủ-Đô.

Ông Trần-văn-Thuận đã đọc một bài diễn-văn nhấn mạnh rằng trong khuôn-khò chương trình phát-triển sự hiểu biết giữa Đông và Tây, do Tô-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc đề-xướng, Ủy-ban Quốc-gia Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc tại Việt-Nam có nhiệm-vụ giúp cho nhân-dân Việt-Nam hiểu rõ những giá-trị văn-hóa truyền-thống của các nước Tây-phương bạn của Việt-Nam.

Chiều 20-59, Ông Vũ-văn-Mẫu, Bộ-Trưởng Bộ Ngoại-Giao, đã chủ tọa lễ khánh-thành cuộc Triển-lâm Hội-họa của họa-sĩ Trung-hoa Lâm Thanh-Nghê, sang thăm viếng Việt-Nam.

Cuộc triển-lâm này được tổ-chức tại Phòng Thông-Tin Đô-Thành và đặt dưới sự bảo-trợ của Hiệp-Hội Thái-Bình-Dương Tự-Do.

Trong số rất nhiều nhân-vật Việt-Nam và ngoại-quốc tới dự lễ khánh-thành, người ta thấy có Đứơc Giám-Mục Yu-Pin, Tổng Giám-Mục Nam-Kinh; Linh-Mục Raymond J. de Jaegher Chủ-Tịch Hiệp-Hội Thái-Bình-Dương Tự-Do, cùng các đại-diện các giới Văn-nghệ ở Thủ-đô.

8. — MÃY CUỘC DIỄN-THUYẾT VỀ VĂN-HÓA

— Chiều 21-4-59, ông Nguyễn-Sĩ-Giác, giảng-sư tại Văn-khoa Đại-học đường, đã diễn-thuyết về đề tài « *Phép học và phép thi triều Nguyễn* » tại trường Đại-học Văn-khoa (Sài-gòn).

Trước một cử tọa đông đảo, diễn-giả nói đến các phương-pháp học hỏi và sự tổ-chức các cuộc thi dưới triều-dại này.

Ông cũng giải-thích ý nghĩa những cuộc thi và nhấn mạnh về giá-trị của các văn-băng thời đó.

— Chiều 30-4-59, tại Trường Đại-Học Sư-Phạm Sài-gòn, ông Nguyễn-văn-Quy đã nói về « *Hát bội Nam Phần* ». Đây là buổi nói chuyện kỷ-thứ 3 có trình-diễn ca nhạc do Trường Đại-Học Sư-Phạm tổ-chức.

Sau khi giải-thích về nguồn gốc của hát bội và trình bày những đặc-diểm của nghệ-thuật này, diễn-giả đã định-nghĩa về hai chữ « *hát bội* » mà theo một số người khác còn gọi là « *Hát bộ* ».

Xét về nguồn gốc, diễn-giả cho biết Hát bội có từ đời Lê (1005).

Ông Nguyễn-văn-Quy cũng đã trình bày về lối đối thoại trong hát bội, phần nhạc đệm và tính cách những vở tuồng qua các thời đại.

— Chiều 6-5-59, giáo sư Michel Marie Dufeil, giảng-sư tại trường Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn đã nói chuyện về đề tài « Sự phát sinh của Châu Âu » tại trụ-sở Pháp-Văn Đông-Minh-Hội (Sài-gòn).

Theo ý diễn-giã, danh từ Âu-Châu không thể định nghĩa một cách xác thực và tuyệt đối được vì nó bao gồm nhiều ý nghĩa phức-tạp.

Châu Âu không giống châu Mỹ, giáo sư Dufeil phát biểu ý kiến tiếp — bởi vì châu Âu không quá chú trọng về kỹ-thuật, không thuần kỹ-nghệ nhưng chuyên về văn-hóa : tóm lại châu Âu là một nền văn-minh.

Sự phục-hưng châu-Âu có thể không thành công vì nhiều lý do và châu Âu thành hình là do sự xây-dựng của ý chí con người.

— Chiều 11-5-59, ông Huỳnh-khắc-Dụng, Tham-phán, đã nói chuyện tại phòng khánh-tiết Bộ Thông-Tin và Thanh-Niên về vấn-đề « Vi-phạm luật-lệ báo-chí ».

Trước một cử tọa đông-đào, ông Huỳnh-khắc-Dụng đã nhấn mạnh về những trách-nhiệm nặng nề của báo-chí, thường được coi là *quyền thứ tư tại các nước Dân-chủ*.

Ông đã tuyên bố đại ý rằng :

« Nghề làm báo là một nghề cao quý. Nghề đó lại càng cao quý hơn khi người viết báo biết tôn-trọng luật pháp và những luật-lệ hiện hành ».

Kể đó, đề cập tới những vụ vi-phạm luật-lệ báo chí, diễn-giã phân chia ra làm hai loại :

— Vi-phạm những luật-lệ báo chí mà Pháp-Luật đã ấn-định ;

— Vi-phạm vì lạm-dụng quyền báo-chí.

Sau buổi nói chuyện, có cuộc trao đổi ý-kiến, giữa diễn-giã và cử-tọa, và ông Huỳnh-khắc-Dụng cũng đã giải đáp nhiều câu hỏi của cử-tọa.

9.— GIỚI-THIỆU SÁCH MỚI

Văn-Hóa Nguyệt-San đã nhận được những sách mới sau đây, của các tác-giã hoặc của các nhà xuất-bản gửi tặng. Xin trân trọng cảm-tạ quý-vị và ân cần giới-thiệu với bạn đọc thân-mến :

— *Bó hoa Bắc-Việt* do Toan-Ánh trước-tác gồm một loạt bài nhắc đến thuần phong mỹ-tục qua những tâm hồn chất-phác của một số dân quê đất Bắc-Việt. Sách này, với một lối hành văn giản-dị và nhẹ nhàng, với những

trình-cảm êm-dịu và thâm-thiết, tác-giã hy-vọng giúp các bạn hiểu đất nước hơn và nhất là các bạn miền Nam sẽ quen thuộc với miền Bắc hơn. Sách dày 138 trang, giá bán 35\$.

— *Triết-lý Văn-Hóa* *khất-luận* do giáo-sư Nguyễn-đăng-Thực trước-tác. Sách này gồm những bài khảo-luận rất có giá-t trị, vạch rõ những điều đại-cương về con đường văn-hóa dân-tộc Việt-Nam. Sách dày 257 trang, do Văn-Hữu Á-Châu xuất bản, giá bán 49\$.

— *Văn-phạm Anh-ngữ* do ô. Nguyễn-hữu-Bằng, tốt-nghiệp trường Đại-Học Michigan (Hoa Kỳ) biên soạn. Tác giả soạn sách này theo một thể tài mới, cố giúp học sinh học tiếng Anh thấu hiểu mẹo luật về văn-phạm Anh-ngữ một cách dễ-dàng. Sách dày 18 trang, giá bán 28\$.

— *Hiệu-đoàn là gì* do ô. Bửu-Trí, Giám-Đốc Nha Trung-Học trước-tác. Trong tập *khất-luận* này, tác-giã trình bày một cách đầy đủ và dễ hiểu : Mục đích và ích-lợi của hiệu-đoàn, Khả-năng của thanh-niên, Phương-pháp giáo-dục thực tiễn của hiệu-đoàn, và Tổ-chức hiệu-đoàn. Sách dày 48 trang, do Bộ Quốc-Gia Giáo-dục xuất bản.

— *Vietnamese phrase book* do giáo-sư Nguyễn-đình-Hòa soạn. Tập sách, thông-thoại thường-dàm này giúp ích cho người ngoại quốc (Anh, Mỹ) học nói tiếng Việt một cách dễ dàng. Sách dày 110 trang, do hội Việt-Mỹ xuất bản.

B.— TIN NGOÀI NƯỚC

1.— CUỘC HỘI-NHỊ THẾ-GIỚI VỀ TÔN-GIÁO VÀ QUYỀN TỰ DO ĐA BÉ MẠC

Ngày 17-4-59 các đại biểu tới tham-dự cuộc Hội-nghị Tôn-giáo và Tự-do Thế-giới (WCRF) nhóm họp tại Dallas (Texas), kêu gọi các tôn giáo hãy cộng-tác chặt đê duy-trì nền hoà-bình thế-giới. Cuộc hội-nghị, kéo dài trong ba ngày-quy-tụ một số đông các tín-đồ và các hàng giáo-sĩ và giáo-chủ của 26 quốc-giá, đã bế mạc sau bài diễn-từ của đại tướng Alfred Gruenther, Chủ-tịch Hội Hồng-thập-tự Hoa-Kỳ, một trong những tín-đồ Thiên-Chúa giáo nổi tiếng.

Nhân dịp này, ông B.K.Nehru, cao-ủy Ấn-Độ, phụ-trách về kinh-tế sự vụ, tuyên bố cùng hội nghị rằng nhân-loại hiện đang ở một ngã ba đường. Ông tiếp « một trong hai con đường mà nhân loại phải lựa chọn là mối đe dọa

của một sự tiêu-diệt khủng-khiếp và con đường kia là nền an-lạc của thế-giới». Ông quả quyết rằng những sự cộng tác chặt-chẽ giữa các cộng-đồng tôn-giáo trên thế-giới sẽ giúp vào việc thực-hiện nền an-lạc.

Ông U Win, Đại-sứ Miến-Điện tại Hoa-Thịnh-Đốn tuyên bố rằng, theo các phật-tử thì tôn-giáo không phải chỉ vền vẹn là một giáo lý. Ông tiếp rằng tôn-giáo là một điều mà nhân loại phải đem áp dụng ngay vào đời sống nếu nhân loại muốn sống trong hòa bình và sự hòa thuận.

2.—MỘT NHÀ NHIẾP - ẢNH VIỆT-NAM ĐÃ ĐOẠT ĐƯỢC MỘT GIẢI THƯỞNG ĐẠI-HỘI QUỐC-TẾ NHIẾP-ẢNH Ở VIENNE (ÁO)

Theo tin AFP, ngày 9-5-59, một nhà nhiếp-ảnh Việt-Nam là ông Nam Thiên-Khương, hiện đang tham-dự Đại-hội Quốc-tế Nhiếp-ảnh ở Vienne (Áo) vừa được Ban Tổ-chức Đại-hội tặng một giải-thưởng về bức ảnh «Kim-tự-tháp bằng muối».

Người ta được biết rằng Đại-hội này chỉ dành riêng cho những nhà nhiếp-ảnh tài-tử mà thôi.

3.—Y-PHỤC PHỤ-NỮ VIỆT-NAM ĐƯỢC TRUNG-BÀY TẠI TÂN-GIA-BA

Hôm 2 - 5 - 59, Hiệp-Hội Phụ-Nữ Liên Thái-Bình-Dương và Đông-Nam-Á đã tổ-chức một buổi tiếp-tân nhân dịp khai-trương lớp huấn-luyện phụ-nữ của Hiệp-Hội.

Trong buổi hội họp từ 13 đến 16 giờ tại lữ-quán «Océan Park», bà Jean Booty, Giám-đốc Trường Huấn-Luyện nữ trang-phục viên ở Tân-Gia-Ba, đã trưng-bày nhiều loại hàng vải và y-phục phụ-nữ của 13 nước Âu-châu và Á-châu, trước một số rất đông nữ khán-giả chọn lọc.

Quốc-phục phụ-nữ Việt-Nam đã do bà Cố-Tân Hồng-Hoa, thuộc Tòa Lãnh-Sự Việt-Nam ở Tân-Gia-Ba trình-bày.

Chiếc áo dài kiểu-diêm của phụ-nữ Việt-Nam đã được mọi người nhiệt-liệt hoan nghênh. Đặc-biệt nhất là chiếc nón lá kiểu mới đã làm tăng thêm vẻ mỹ-lệ của y-phục phụ-nữ Việt-Nam, và cũng đã được cử tọa khen ngợi.

Một lần nữa, dân chúng Tân-Gia-Ba từng thưởng thức chiếc áo dài của phụ-nữ Việt-Nam từ hai năm nay, lại được dịp thưởng thức vẻ mỹ-lệ của bộ y-phục phụ-nữ Việt-Nam.



TIN BUỒN

Chúng tôi được tin Cụ **NGUYỄN-VĂN-LUẬN**, lệnh-nghiêm
Ô. Nguyễn-khắc-Kham, Giám-đốc Nha Văn-Hóa, tạ-thế tại Saigon
ngày 20 - 6 - 1959, hưởng-thọ 73 tuổi.

Nha Văn-Hóa và Tòa-soạn Văn-Hóa nguyệt-san xin trân-trọng
chia buồn cùng tang - quyến, và chân - thành cầu-chúc linh -hồn
NGUYỄN TIÊN-SINH được phiêu-diêu nơi Cực-Lạc.

TÒA SOẠN VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

CẦN MUA :

1.— Những bộ Sử Địa xưa như :

- Đại-Nam Thực-Lục tiền-biên
- Đại-Nam Thực-Lục chánh-biên
- Đại-Nam Nhất-Thống-Chí
- Đại-Nam liệt-truyện
- Khâm-định Đại-Nam hội-diễn sử-lệ
- Lịch-Triều Hiến-Chương của Phan-huy-Chú
- Vũ-Trung tủy-bút của Phạm-đình-Hồ
- Gia-định Thống-Chí của Trịnh-Hoài-Đức
- v.v.....

2.— Những bản thảo về Sử Địa và Văn-Học

của các bậc túc-nho, các triều-thần xưa.

3 — Các bộ tạp-chí văn-học cũ như :

- Nam-Phong
- Đông-Dương tạp-chí
- Amis du Vieux Huế
- Bulletin de L'E.F.E.O.
- v.v.....

4.— Những số Văn-Hóa nguyệt-san cũ.

*Xin viết thư về hoặc đến Nha Văn-Hóa,
266 đường Công-Lý, Sài-gòn, Điện-thoại số 24.633,
để thương-lượng giá cả.*

THẺ-LỆ MUA BÁO DÀI HẠN

6 tháng (5 số) : 120\$ — 1 năm (10 số) : 240\$

Gửi bảo-đảm mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phi.

- ☆ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA (số 266, Đường Công-Lý, Saigon)
- ★ Bli soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ô CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN (số 266, Đường Công-Lý, Saigon).
- ☆ Bài của các bạn gửi đến tòa soạn, nếu không đăng đợc, không có lệ trả lại bản thảo.

TẠP-CHÍ BÁCH KHOA

XUẤT BẢN MỖI THÁNG HAI KỲ : NGÀY 1 VÀ 15

DIỄN ĐÀN CHUNG CỦA TẤT CẢ
NHỮNG NGƯỜI THA THIẾT ĐẾN CÁC VẤN ĐỀ
CHÍNH-TRỊ, KINH-TẾ, VĂN-HÓA, XÃ-HỘI.

TRONG MỖI SỐ

Các bạn đều thấy những thiên khảo-luận công phu, những sáng tác
văn-nghệ đặc sắc của các cây bút quen thuộc :

Bình Nguyên Lộc	Phạm Hoàng Hộ
Cà Liêu	Phạm Tăng
Đỗ Tấn	Phạm Ngọc Thảo
Hoàng Minh Tuynh	Phan Khoang
Hoàng Ngọc Liên	Phan Lạc Tuyên
Huỳnh Văn Lang	Quang Huân
Hư Chu	Tạ Kỳ
Kiều Yên	Tân Fong Hiệp
Lê Thương	Thái Văn Kiềm
Lê Văn	Thiên Giang
Lê Văn Siêu	Thoại Nguyên
Lưu Nghi	Thuần Phong
Mạc Ly Châu	Tiều Dân
Mặc Thu	Trần Hà
Ngu Í Nguyễn Hữu Ngự	Trần Hồng Hưng
Nguyễn Anh Linh	Á Nam Trần Tuấn Khải
Nguyễn Đồng	Trần Văn Khê
Nguyễn Hóa	Văn Quang
Nguyễn Huy Khánh	Vĩ Huyền Đắc
Nguyễn Phúc	Vô Phiến
Nguyễn Văn Ba	Vũ Hạnh
Nguyễn Hiến Lê	Vũ Quỳnh Bang
Nguyễn Thiệu Lâu	Vương Hồng Sên
Nguyễn Văn Xuân	Yã Hạc và Trinh Nguyên
Phạm Duy Tân	

THẺ LỆ MUA BÁO

1 số	10 đ
6 tháng (12 số)	90 đ
1 năm (24 số)	180 đ

BÁO QUÁN

160 Phan-dinh-Phùng — Sài-gòn
Thư từ bởi vở xin đề : Tòa soạn BÁCH KHOA
Điện số : 25.539
Hộp thư số 339 Sài-gòn
Bưu phiếu xin đề Ô. HUỲNH-VĂN-LANG

TẬP SAN

NHÂN-LOẠI

Văn-hóa Xã-hội Giáo-dục
Xuất-bản mỗi tháng hai lần : 1 và 15
Chủ nhiệm kiêm chủ bút : ANH-ĐÀO

TRONG MỖI SỐ

Các bạn sẽ được đọc những thiên khảo luận công phu, những sáng-tác
văn nghệ đặc sắc của các cây bút quen biết :

Bình-Nguyên-Lộc	Quốc-Ấn
Dạ-Lý-Hương	Sơn-Mẫu
Giang-Châu	Tam-Ích
Hoàng-Trọng-Miên	Thành-Đạt
Hoàng-Khanh	Thế-Quang
Hợp-Phổ	Thiên-Giang
Lan-phương và Liêm-Nhân (bác-sĩ)	Thu-Trúc
Lê-Vân	Tiêu-Dân
Lưu-Nghi	Trang-Thế-Hy
Nguyễn-Ngu-Í	Ty-Ca
Nguyễn-Hữu	Vị-Sơn
Nguyễn-Thiệu-Lâu	Vũ-Hạnh
Phong-Sơn	Vũ-Nghi

Đặc biệt có sự góp mặt của bạn **Trần-văn-Khê**, Tấn sĩ văn khoa,
trong « Lá thư hải ngoại », nhiều bài biên khảo, nghị-luận có giá trị về
âm nhạc, văn-chương.

Ngoài những vấn đề hữu ích chung, **Nhân-loại** sẽ chú trọng đến
những vấn đề thiết thân của tuổi trẻ như : Luyến-ái, hôn nhân, hạnh phúc
gia đình, học-đường v.v...

Thẻ lệ mua báo dài hạn

1 số	15 đ	Báo quán
3 tháng (6 số)	90 đ	339 Nguyễn-Công-Trứ, 339
6 tháng (12 số)	170 đ	SAIGON
12 tháng (24 số)	330 đ	Bài vở, thư từ, bưu phiếu xin đề
Ở ngoại quốc xin gửi thêm cước phí		Ông Huỳnh-Văn-Lợi
		Quản-ly Tập-san Nhân-loại

Nên đọc và cò-động cho tạp-chí

PHỔ-THÔNG

Tạp-chí Văn-Hóa, ra mỗi tháng 2 kỳ

Giám-đốc, Chủ-bút : NGUYỄN-VỸ

Quản-lý : TRẦN-VĂN-LANG

Tòa soạn : 283, Đường Gia-Long, Sài-gòn

Giá bán mỗi số (132 trang) : 10\$

Hàng tháng hãy đon đọc :

VĂN-HÓA Á-CHÂU

Cơ-quan phát-huy văn-hóa dân-tộc, nghiên-cứu tinh-thần

Á-Châu và dung-hợp Tư-tưởng Đông-Tây

Chủ-bút : NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

Thư-ký tòa soạn : LÊ-XUÂN.KHOA

Tòa soạn : 201, Đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.

Giá bán mỗi số : 20\$

Hàng tuần hãy đọc :

RẠNG-ĐÔNG

Tuần-báo duy-nhất của miền Trung

Chủ-Nhiệm kiêm Chủ-Bút : LÊ-HỮU.MỤC

Báo-quán : 20, Lý-thường-Kiệt, Huế

- Nhiều bài vở đặc-sắc về những vấn-đề văn-học, nghệ-thuật, xã-hội và chính-trị của các Giáo-sư Nguyễn-Đặng-Thục, Nguyễn-Thiệu-Lâu, Đào-Đặng-Vỹ, Nguyễn-Xuân-Hiếu, Nguyễn-Đức-Hiền, Bằng-Phong, Võ-Long-Tê, Nguyễn-Duy-Diển.
- Những sáng-tác mới nhất của Phan-Du, Hạnh-Lang, Đỗ-Tấn, Nguyễn-Nam-Châu, Bằng-Bá-Lân, Trương-văn-Tân, Thanh-Tân, Lê-Huy-Oanh.
- Những bài khảo-luận độc-đáo về các nhà văn cách-mạng của Anh-Minh và Huỳnh-Hữu-Hiến.
- Thi-ca và Bình-luận : Thi-ca của Hữu-Đỗ, Vương-Linh, Cao-Hoành-Nhân, Thanh-Thanh, Giang-Tuyền T.T.T., Hồ-Đình-Phương, Xuân-Như, Trần-Dạ-Từ, Nguyễn-Đức-Hiền, Linh-Doãn, Thanh-Thuyền.

Giá báo : 8 đồng mỗi số.